UBDN TỈNH THANH HÓA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

NGUYỄN THỊ HOÀNG HƯƠNG

THI PHÁP THƠ NGUYỄN DUY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC

THANH HÓA - 2021

UBDN TỈNH THANH HÓA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

NGUYỄN THỊ HOÀNG HƯƠNG

THI PHÁP THƠ NGUYỄN DUY

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam
Mã số: 9.22.01.21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Ngô Văn Giá
2. TS. Nguyễn Văn Đông

THANH HÓA - 2021

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập và nghiên cứu tại trường Đại học Hồng Đức, đến nay tôi đã hoàn thành luận án với đề tài ***Thi pháp thơ Nguyễn Duy***.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Ngô Văn Giá, TS. Nguyễn Văn Đông đã trực tiếp hướng dẫn khoa học, giúp đỡ, động viên tôi hoàn thành bản luận án này.

Tôi cũng xin gửi lời tri ân, lòng biết ơn sâu sắc và thành kính tới cố TS. Chu Văn Sơn, người thầy đầu tiên hướng dẫn tôi đến với đề tài luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong bộ môn Văn học Việt Nam, Khoa Khoa học Xã hội; Phòng Quản lý đào tạo sau đại học Trường Đại học Hồng Đức đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, ủng hộ của Ban chủ nhiệm, cùng toàn thể cán bộ, giảng viên Khoa Giáo dục Mầm non Trường Đại học Hồng Đức đã tạo mọi điều kiện cho tôi được học tập, nghiên cứu, hoàn thành luận án.

Xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới những người thân trong gia đình và bạn bè thân thiết đã dành cho tôi những chia sẻ, động viên, ủng hộ cả tinh thần và vật chất giúp tôi học tập, nghiên cứu, hoàn thành luận án này.

Do một số hạn chế nhất định, bản luận án chắc chắn vẫn còn những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng vấn đề được lựa chọn nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thanh Hóa, tháng 4 năm 2021

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hoàng Hương

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận án rõ ràng, trung thực, chưa công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước nội dung cam đoan trên.

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hoàng Hương

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN i
MỤC LỤC ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT iv
MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
4. Phương pháp nghiên cứu 4
5. Đóng góp của luận án 4
6. Bố cục của luận án 5
NỘI DUNG 6
Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU 6
1.1. Một số thuật ngữ của thi pháp học 6
1.1.1. Thi pháp và thi pháp học 6
1.1.2. Quan niệm nghệ thuật về con người 7
1.1.3. Thế giới nghệ thuật 8
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy 10
1.2.1. Khái lược các nghiên cứu, ứng dụng lý thuyết thi pháp học ở Việt Nam ... 10
1.2.2. Nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy 13
1.3. Nhận xét tình hình nghiên cứu và hướng triển khai của đề tài 21
1.3.1. Nhận xét tình hình nghiên cứu 21
1.3.2. Hướng triển khai đề tài 22
Tiểu kết 23
Chương 2. QUAN NIỆM NHÂN SINH VÀ NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ THƠ NGUYỄN DUY 25
2.1. Quan niệm nhân sinh của Nguyễn Duy 26
2.1.1. Tư tưởng "ta là dân" 26
2.1.2. Tâm thức trở về với cội nguồn nhân dân 33
2.2. Quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy 38
2.2.1. "Cái đẹp trong cái khổ" 39
2.2.2. Cái đẹp của lòng hiếu sinh 44
Tiểu kết 50

Chương 3. TỔ CHỨC HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT TRONG THƠ NGUYỄN DUY 51
3.1. Hình tượng cái tôi trữ tình 51
3.1.1. Hình tượng cái tôi đời thường 53
3.1.2. Hình tượng cái tôi trí thức 60
3.2. Hình tượng nhân vật trữ tình 64
3.2.1. Các nhân vật của "nhà" và "làng" 65
3.2.2. Các nhân vật của "nước" 71
3.3. Hình tượng không gian - thời gian 83
3.3.1. Không gian - thời gian quê nhà 83
3.3.2. Không gian - thời gian chiến trường 91
3.3.3. Không gian - thời gian thế sự thời bình 96
Tiểu kết 100
Chương 4. TỔ CHỨC THỂ THƠ, GIỌNG ĐIỆU, NGÔN NGỮ TRONG THƠ NGUYỄN DUY 102
4.1. Thể thơ 102
4.1.1. Thơ lục bát 103
4.1.2. Thơ tự do 113
4.2. Giọng điệu 118
4.2.1. Giọng điệu tâm tình, cảm thương 119
4.2.2. Giọng điệu triết lí, suy tư 122
4.2.3. Giọng điệu trào tiếu, hài hước 127
4.3. Ngôn ngữ 131
4.3.1. Ngôn ngữ dân gian 132
4.3.2. Ngôn ngữ của "điệu nói" 135
4.3.3. Các phép chuyển nghĩa đa dạng, linh hoạt 141
Tiểu kết 145
KẾT LUẬN 146
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 150
TÀI LIỆU THAM KHẢO 151
PHỤ LỤC 159

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết đầy đủ	Chữ viết tắt
1	Nhà xuất bản	NXB
2	Thành phố	TP

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Nguyễn Duy bắt đầu xuất hiện trong nền thơ Việt Nam từ thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thơ ông mang một vẻ đẹp riêng, đậm tính dân tộc - hiện đại, vừa giản dị, gần gũi vừa có sự đặc sắc, mới lạ trong nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Chính vì thế, thơ Nguyễn Duy luôn để lại những dấu ấn sâu đậm, khó phai trong lòng độc giả.

Nguyễn Duy làm thơ xuất phát từ nhu cầu tự biểu hiện và ý thức trách nhiệm của cá nhân trước hiện thực cuộc sống. Thơ ông gây được sự chú ý với người đọc bởi nội dung trữ tình trong thơ đã tác động mạnh mẽ tới sâu thẳm tâm hồn của họ. Nhà thơ đã đưa độc giả tới "cái lẽ ở đời" sâu nặng tình quê. Nhắc tới Nguyễn Duy, thường độc giả nghĩ đến thơ lục bát, đến cái giản dị, mộc mạc, đời thường trong tâm hồn dân tộc. Đó là một hồn thơ với nhiều sáng tạo mới mẻ. Tuy nhiên, bên cạnh một Nguyễn Duy lục bát trữ tình "cổ truyền" và những sáng tạo đặc sắc, người đọc còn thấy ở ông một hồn thơ mới mẻ sâu sắc, triết lí, chiêm nghiệm.

Trong sự phát triển của thơ ca Việt Nam hiện đại, thơ Nguyễn Duy được tìm hiểu, nghiên cứu trên nhiều phương diện khác nhau. Tuy vậy, còn nhiều khía cạnh chưa được khai thác một cách triệt để, sâu sắc. Là một hiện tượng độc đáo của thơ ca Việt Nam hiện đại, thơ Nguyễn Duy vẫn tiềm ẩn nhiều giá trị cần tiếp tục được nghiên cứu, phát hiện, minh định từ góc nhìn thi pháp.

1.2. Thi pháp học là ngành khoa học xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử phê bình, nghiên cứu văn học bởi công trình thi pháp học kinh điển "Nghệ thuật thi ca" của Aristote (384 - 322 TCN). Trải qua hơn 2000 năm, thi pháp học không ngừng được phát triển, bổ sung bởi thành tựu của các ngành khoa học xã hội nhân văn, đặc biệt là lịch sử, ngôn ngữ... Theo đó, ở thế kỉ XX, thi pháp học hiện đại được phục hưng từ trường phái hình thức Nga và phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XXI. Thi pháp học ngày càng trở nên quen thuộc với giới nghiên cứu, phê bình văn học trên toàn thế giới. Theo Trần Đình Sử: "Thi pháp học là một danh từ mới nhưng không xa lạ. Đó là tên gọi một bộ môn cổ xưa nhất nhưng cũng là

bộ môn hiện đại nhất của nghiên cứu văn học, đang đem lại cho ngành này những luồng sinh khí mới" [102; tr. 7].

Ở Việt Nam, xét về mặt thời gian phải đến thập niên 80 của thế kỷ trước, thi pháp học hiện đại mới được biết đến một cách có hệ thống. Tính hệ thống được thể hiện trong việc tiếp thu lý thuyết vào phê bình và nghiên cứu văn học. Sự tiếp thu ảnh hưởng của thi pháp học tương đồng với việc tiếp thu nhiều dạng lí thuyết, phương pháp trong nghiên cứu văn học. Những năm gần đây, vấn đề nghiên cứu, tìm hiểu các tác phẩm văn học từ góc nhìn thi pháp đã trở nên phổ biến và chiếm vị thế quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu văn học. Do đó, chúng ta thấy hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học luôn gắn liền với nội dung; thấy được sự vận động và phát triển của tư duy nghệ thuật. Chính vì thế, khả năng cảm thụ tác phẩm văn chương của độc giả sẽ được nâng cao.

1.3. Trong việc nghiên cứu, tìm hiểu tác phẩm văn chương, việc tiếp cận, nghiên cứu từ các hình thức biểu hiện của ngôn từ nghệ thuật nhằm mục đích làm sáng tỏ các ý nghĩa biểu hiện cụ thể hoặc ẩn sâu của tác phẩm văn học, như: ý nghĩa mỹ học, triết học, đạo đức học, lịch sử, xã hội học… Do đó, nghiên cứu tác phẩm văn chương dưới góc nhìn thi pháp học cần đặt nó trong mối liên hệ với các ngành khoa học khác như: văn hóa học, ngôn ngữ học, phong cách văn học, so sánh thể loại… để có cái nhìn đa chiều về tác giả cũng như tác phẩm. Một trong những yêu cầu quan trọng nhất khi nghiên cứu tác phẩm văn học dưới góc nhì thi pháp là phải xuất phát từ cấu tạo ngôn ngữ của tác phẩm để từ đó đi vào tìm hiểu hình thức bên trong, bởi văn chương lấy ngôn từ để kiến tạo hình tượng nghệ thuật.

Tìm hiểu thơ Nguyễn Duy dưới góc nhìn của thi pháp học sẽ góp phần đánh giá chính xác về sự nghiệp cũng như khám phá, tìm hiểu thỏa đáng các giá trị nội dung và nghệ thuật thơ Nguyễn Duy, góp phần khẳng định tài năng và vị trí của nhà thơ trên thi đàn Việt Nam hiện đại.

Từ những lí do trên, chúng tôi chọn ***Thi pháp thơ Nguyễn Duy*** làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án chỉ ra những đặc sắc trong thi pháp thơ Nguyễn Duy trên các phương diện: Quan niệm về nghệ thuật; cách thức tổ chức hình tượng nghệ thuật; cách tổ chức thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy; từ đó khẳng định những đóng góp độc đáo của tác giả cho thơ ca Việt Nam hiện đại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án có nhiệm vụ ứng dụng thi pháp học để nghiên cứu thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy. Đó là hướng tiếp cận tác phẩm từ góc độ thi pháp nhằm khám phá những đặc sắc nghệ thuật trong thơ Nguyễn Duy.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy tức là nghiên cứu thế giới nghệ thuật mà tác giả kiến tạo nên. Do vậy, chúng tôi hướng tới việc khám phá thế giới nghệ thuật ấy bắt đầu từ quan niệm nhân sinh, quan niệm nghệ thuật của nhà thơ cho đến cái tôi trữ tình, cách cảm thụ và tổ chức không gian - thời gian cũng như cách sử dụng ngôn ngữ và giọng điệu thơ Nguyễn Duy. Từ những vấn đề đó, chúng tôi đi đến xác định thơ Nguyễn Duy như một chỉnh thể nghệ thuật độc đáo, một đại diện tiêu biểu của nền thơ Việt Nam hiện đại.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi đề tài

Chọn vấn đề *Thi pháp thơ Nguyễn Duy*, luận án tập trung khảo sát các bình diện cơ bản cấu thành hệ thống thi pháp như: Quan niệm nghệ thuật, tổ chức hình tượng nghệ thuật; tổ chức thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ thơ.

3.2.2. Phạm vi tư liệu khảo sát

Trong phạm vi của luận án, chúng tôi tập trung khảo sát Tuyển tập *Thơ Nguyễn Duy* (2010), NXB Hội Nhà văn. Bên cạnh đó, để vấn đề được sáng tỏ và có sức thuyết phục hơn, chúng tôi sẽ mở rộng diện khảo sát cả những hoạt động văn nghệ và các sáng tác văn chương của Nguyễn Duy qua các tập thơ như: *Ánh trăng* (1984), NXB Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam; *Mẹ và Em* (1987), NXB Thanh Hóa; *Đường xa* (1989), NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh; *Về* (*1994*), NXB Hội

Nhà văn; *Sáu và Tám - Tuyển thơ lục bát* (1994), NXB Văn học; *Bụi* (1987), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội; *Nhìn từ xa Tổ quốc* (2014), NXB Hội Nhà văn; *Quê nhà ở phía ngôi sao* (2017), NXB Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh; *Tuyển thơ lục bát* (2017), NXB Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh..., đồng thời liên hệ, so sánh với một số nhà thơ khác khi cần thiết theo hai chiều đồng đại và lịch đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi vận dụng lý thuyết thi pháp học để nghiên cứu thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy như là một hướng tiếp cận chủ đạo, hệ thống. Theo đó, luận án sử dụng các phương pháp cụ thể sau:

- Phương pháp so sánh: Tìm ra những nét độc đáo trong thi pháp thơ Nguyễn Duy với các tác giả, tác phẩm khác trên bình diện lịch đại và đồng đại.

- Phương pháp liên ngành: Tham chiếu cái nhìn từ xã hội học, văn hóa học, ngôn ngữ học, lịch sử… để xem xét thi pháp Nguyễn Duy trong sự vận động qua các chặng đường sáng tác; lí giải, cắt nghĩa thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy.

- Phương pháp tiểu sử: Tìm hiểu về con người, xuất thân, tiểu sử của nhà thơ để xem những điều đó đã ảnh hưởng đến tuyên ngôn nghệ thuật, lối viết của Nguyễn Duy như thế nào.

- Phương pháp cấu trúc - hệ thống: Phương pháp này nghiên cứu hệ thống toàn bộ thơ Nguyễn Duy, ở đó các yếu tố, các bộ phận có mối liên hệ, tác động qua lại mật thiết với nhau, tùy thuộc lẫn nhau.

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng các thao tác nghiên cứu cần thiết như phân tích - khái quát, thống kê, phân loại để rút ra các kết luận có ý nghĩa khoa học.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về giá trị khoa học

Nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy, luận án khám phá, lí giải một cách có hệ thống từng phương diện cơ bản của thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy, đặc biệt là quan niệm nghệ thuật thơ, cách tổ chức không gian - thời gian, hình tượng cái tôi trữ tình, cách tổ chức ngôn ngữ, giọng điệu... nhằm phát hiện thêm những điều mới mẻ trong thơ ông. Từ đó, luận án góp thêm một tiếng nói khẳng định bản lĩnh, phong cách nghệ thuật cũng như những đóng góp và vị thế của nhà thơ trong tiến trình vận động và phát triển của thơ Việt Nam hiện đại.

5.2. Về giá trị thực tiễn

Với những kết quả khoa học đạt được, luận án là tài liệu cần thiết cho việc học tập của học sinh, sinh viên ngành Ngữ văn. Mặt khác, chúng tôi hi vọng luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu thơ Nguyễn Duy tại Việt Nam.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, Nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Trong chương 1, luận án trình bày một số vấn đề liên quan đến thuật ngữ của thi pháp học như: *thi pháp và thi pháp học*; *quan niệm nghệ thuật về con người; thế giới nghệ thuật*... cũng như nghiên cứu việc ứng dụng lý thuyết thi pháp học ở Việt Nam và tình hình nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy.

Chương 2. Quan niệm nhân sinh và nghệ thuật của nhà thơ Nguyễn Duy

Trong chương 2, luận án tìm hiểu những vấn đề bao trùm trong quan niệm nhân sinh và quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy. Luận án chỉ ra hai đặc điểm nổi bật của quan niệm nhân sinh: *Tư tưởng* "*ta là dân*" và *tâm thức trở về với cội nguồn nhân dân*; hai đặc điểm của quan niệm nghệ thuật: *cái đẹp trong cái khổ* và *cái đẹp của lòng hiếu sinh*.

Chương 3. Tổ chức hình tượng nghệ thuật trong thơ Nguyễn Duy

Trong chương này, luận án tìm hiểu, khám phá cách thức tổ chức hình tượng nghệ thuật trong thơ Nguyễn Duy trên các phương diện: *hình tượng cái tôi trữ tình, hình tượng nhân vật trữ tình và hình tượng không gian, thời gian.*

Chương 4. Tổ chức thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Duy

Ở chương này, luận án trình bày những đặc điểm nổi bật về cách tổ chức thể thơ (*thể lục bát, thể tự do*); giọng điệu (*giọng điệu tâm tình, cảm thương giọng điệu triết lí, suy tư; giọng điệu trào tiếu, hài hước*) và ngôn ngữ thơ (*ngôn ngữ dân gian*; *ngôn ngữ của* "*điệu nói*"; *các phép chuyển nghĩa đa dạng, linh hoạt*) của thơ Nguyễn Duy.

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Một số thuật ngữ của thi pháp học

Thi pháp là một thuật ngữ khá quen thuộc và trở thành vấn đề được quan tâm của những nhà phê bình, nghiên cứu văn học. Cho đến nay, ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về thi pháp, chúng tôi tổng lược một số thuật ngữ cơ bản nhất của thi pháp để làm cơ sở định hướng nghiên cứu của luận án.

1.1.1. Thi pháp và thi pháp học

Thi pháp là một hệ thống các phương tiện và phương thức thể hiện cuộc sống bằng nghệ thuật, khám phá cuộc sống bằng hình tượng. Nhà văn trong quá trình sáng tạo luôn có ý thức xây dựng tính trọn vẹn về nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học. Thi pháp học là khoa học nghiên cứu phương thức tư duy nghệ thuật, tìm ra cái hình thức mang tính quan niệm của nhà văn được biểu hiện trong tác phẩm văn học. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*: "Thi pháp học là khoa học nghiên cứu thi pháp, tức hệ thống các phương tiện biểu hiện đời sống bằng hình tượng nghệ thuật trong sáng tác văn học" [42; tr. 304].

Cuốn sách *Thi pháp học ở Việt Nam* (nhân 70 năm sinh GS.TS.Trần Đình Sử) đã giới thiệu quá trình xuất hiện và những thành tựu của thi pháp học hiện đại đối với sự đổi mới văn học ở Việt Nam. Công trình là kết quả của tập thể các nhà nghiên cứu như Phan Ngọc, Hoàng Trinh, Đỗ Đức Hiểu… nhưng trước hết, nó gắn với tên tuổi của Trần Đình Sử. Ông không chỉ đưa thi pháp học vào Việt Nam mà còn sử dụng sáng tạo để chứng minh rằng: "Thi pháp học chưa bao giờ mất đi tiềm năng to lớn trong việc khám phá tính nghệ thuật và bản chất nhân học của văn chương" [32; tr. 3].

Trong các cách hiểu về thi pháp, Trần Đình Sử đã nêu ra hai cách hiểu chủ yếu: "Một là hiểu thi pháp như là quy tắc, biện pháp chung làm cho văn bản, phát ngôn trở thành tác phẩm nghệ thuật. Hai là cách hiểu thi pháp như là những nguyên tắc, biện pháp nghệ thuật cụ thể, tạo thành đặc sắc nghệ thuật, của một tác phẩm, tác giả, thể loại, trào lưu…" [99; tr. 5]. Ở cách hiểu thứ nhất gần với mĩ học, còn cách

thứ hai gần với phê bình, phân tích cụ thể các hiện tượng văn học. Tuy vậy, chúng đều nhằm khám phá các nguyên tắc cụ thể hoặc phổ quát lịch sử hình thành nghệ thuật. Do vậy, có thể hiểu thi pháp học là ngành khoa học nghiên cứu các hệ thống nghệ thuật cụ thể, nó gần với cảm nhận, phê bình văn học.

Theo các nhà khoa học, nghiên cứu tác phẩm văn học dưới góc độ thi pháp học cần quan tâm đặc biệt tới bản chất nghệ thuật của tác phẩm, xem xét nó trong một chỉnh thể thống nhất của các cấp độ, thành tố nghệ thuật, các nghệ thuật nhằm mục đích tìm ra bản chất nghệ thuật của tác phẩm. Thi pháp là tất cả các yếu tố thuộc phạm trù hình thức nghệ thuật. Các yếu tố ấy, cái hình thức ấy luôn gắn với một kiểu quan niệm có giá trị tinh thần và có tính lịch sử. Hướng nghiên cứu văn học theo thi pháp học có ý nghĩa khám phá sâu sắc bản chất nghệ thuật của văn học, đưa nghiên cứu tác phẩm văn học vào quỹ đạo của khoa học. Nghiên cứu thi pháp cũng giúp chúng ta thấu hiểu bản chất các giá trị văn hóa, lịch sử… trong tác phẩm văn học một cách phong phú, đa dạng.

1.1.2. Quan niệm nghệ thuật về con người

Nhà văn trong quá trình sáng tạo luôn thể hiện khả năng tìm tòi, khá phá trong cách miêu tả, thể hiện con người. Chính vì thế, mỗi nhà văn đều có quan niệm nghệ thuật riêng về con người. Đây là vấn đề cơ bản, then chốt để giúp chúng ta đi sâu, gợi mở tất cả những bí ẩn trong sáng tạo nghệ thuật của nhà văn cũng như của từng thời đại khác nhau. Theo Trần Đình Sử, "quan niệm nghệ thuật về con người là sự lý giải, cắt nghĩa, sự cảm thấy con người đã được hóa thân thành các nguyên tắc, phương tiện, biện pháp thể hiện con người trong văn học, tạo nên giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ cho các hình tượng nhân vật trong đó" [98; tr. 41]. Ông cũng cho rằng: "Quan niệm nghệ thuật về con người luôn hướng con người trong mọi chiều sâu của nó, cho nên đây là tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá giá trị nhân văn vốn có của văn học" [98; tr. 45]. Quan niệm nghệ thuật về con người mang dấu ấn sáng tạo chủ quan của nhà văn. Nhà văn là người suy nghĩ về con người, sáng tạo ra con người trong tác phẩm, do đó tìm hiểu quan niệm nghệ thuật về con người tức là đi vào tìm hiểu quá trình sáng tạo của người nghệ sĩ, chỉ ra được những đặc sắc và độc đáo của nhà văn trong sáng tác văn chương.

Như vậy, quan niệm nghệ thuật về con người là yếu tố cơ bản, then chốt nhất của một chỉnh thể nghệ thuật, chi phối toàn bộ tính độc đáo của chỉnh thể ấy. Tìm hiểu quan niệm nghệ thuật về con người giúp chúng ta có điều kiện khám phá sự vận động, phát triển của văn học.

1.1.3. Thế giới nghệ thuật

Thế giới nghệ thuật trong tác phẩm văn học là sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ, nó chỉ tồn tại trong sáng tạo nghệ thuật. Có thế giới nghệ thuật của một tác giả, một tác phẩm, hoặc có thể một trào lưu, trường phái, một thời đại hay thể loại văn học; trong đó thể loại là phạm trù vô cùng quan trọng trong lí thuyết thi pháp học. Thế giới nghệ thuật được người nghệ sĩ bằng tài năng, bản lĩnh, phong cách sáng tạo trong tác phẩm nghệ thuật, nó mang những quan niệm nghệ thuật của nhà văn về thế giới và đời sống con người. Căn cứ vào lí thuyết thi pháp học của Trần Đình Sử, chúng tôi tóm lược một số thuật ngữ trong nội hàm thế giới nghệ thuật như sau:

** Hình tượng nghệ thuật*

Nhà văn sáng tạo ra tác phẩm là để thể hiện tư tưởng, tình cảm nhằm nhận thức và cắt nghĩa đời sống, cũng như giúp con người thể nghiệm ý vị của cuộc đời và lĩnh hội thế giới xung quanh. Chính vì thế, khách thể của đời sống là hình tượng nghệ thuật được nhà văn tái hiện một cách sáng tạo trong tác phẩm văn học, nó "là sản phẩm của phương thức chiếm lĩnh, thể hiện và tái tạo hiện thực theo quy luật của nghệ thuật" [42; tr. 146]. Do vậy, hình tượng nghệ thuật bao gồm các hình tượng cụ thể như hình tượng nhân vật, hình tượng tác giả, hình tượng thời gian, hình tượng không gian…

** Hình tượng nhân vật*

Trong bất kì một tác phẩm nào, dù là tự sự, trữ tình hay kịch thì con người vẫn là đối tượng chính miêu tả của văn học. Nhân vật văn học được nhà văn sáng tạo, hư cấu để khái quát và thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan điểm cá nhân đối với hiện thực đời sống. Do đó, tìm hiểu nhân vật là tìm hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả đối với con người.

Nhân vật trong tác phẩm văn học được nhà văn xây dựng bằng các phương tiện văn học. Đặc biệt, trong thơ trữ tình có nhân vật trữ tình để bộc lộ tâm trạng, cảm xúc trước hiện thực đời sống, thể hiện cái nhìn bằng chính cảm quan trong tâm hồn. Thơ trữ tình diễn tả cảm xúc, ý nghĩ làm cho nhân vật hiện hình, định hình qua lời thơ.

** Thời gian nghệ thuật*

Theo Trần Đình Sử, "thời gian nghệ thuật là phạm trù đặc trưng của văn học, bởi văn học là nghệ thuật thời gian" [98; tr. 63], thể hiện phương thức tồn tại và triển khai của thế giới nghệ thuật. Thời gian nghệ thuật là hình thức cảm nhận thế giới của con người gắn liền với một quan niệm nhất định về thế giới. Hình thức biểu hiện của thời gian rất đa dạng, nhưng bao giờ cũng gắn với sự đa dạng trong những suy cảm về thời gian đồng thời thể hiện sự cảm thụ độc đáo của người nghệ sĩ về cách thức tồn tại của con người trong thế giới. Thời gian nghệ thuật được xem là một hệ quy chiếu có tính tiêu đề được ẩn dấu nhằm miêu tả, khắc họa đời sống trong tác phẩm văn học; nó cho thấy kiểu tư duy của người nghệ sĩ về thế giới và con người.

** Không gian nghệ thuật*

Không gian nghệ thuật là hình thức tồn tại của thế giới nghệ thuật, nó cũng là sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ nhằm biểu hiện con người và thể hiện một quan niệm nhất định về cuộc sống. Do vậy, không thể quy nó về không gian địa lý hay không gian vật lý. Trong thế giới nghệ thuật của tác phẩm văn học, không gian nghệ thuật là không gian được mở ra từ một điểm nhìn, cách nhìn của người nghệ sĩ về thế giới. Tất cả các hình tượng nghệ thuật đều có không gian, nhân vật nào cũng có một nền cảnh nào đấy. Người trần thuật hay cái tôi trữ tình nhà thơ cũng nhìn sự vật từ một điểm nhìn, góc nhìn ở một khoảng cách nhất định.

Như vậy, thi pháp là thuật ngữ chỉ hệ thống các phương thức và phương tiện được sử dụng trong tác phẩm nghệ thuật. Thi pháp có thể là sự tổng hợp nhiều thành tố hình thức nghệ thuật trong tác phẩm văn học. Cũng có thể cho rằng, thi pháp bao gồm những thành tố kể trên và bao gồm các vấn đề về đề tài, chủ đề, loại hình, những nguyên tắc, phương pháp phản ánh hiện thực cũng như

các phạm trù: quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian - không gian nghệ thuật. Thi pháp thể hiện quan niệm của tác giả về thế giới và con người, và quan niệm ấy mỗi thời đại đều khác nhau. Chẳng hạn, cái đẹp được biểu hiện trong các tác phẩm thơ văn học trung đại luôn gắn với vẻ đẹp tuyệt đối, vĩnh viễn, siêu phàm của vũ trụ, lấy cái đẹp của thiên nhiên làm tiêu chuẩn; đến Thơ mới quan niệm vẻ đẹp của con người là chuẩn mực của cái đẹp vũ trụ. Vẻ đẹp hiện đại bắt nguồn từ ca dao, từ cái đẹp chân quê được thể hiện trong thơ Nguyễn Bính. Cái đẹp gần gũi, chân thực và sát với đời thường lại chính là nét độc đáo trong thơ Nguyễn Duy…

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy

1.2.1. Khái lược các nghiên cứu, ứng dụng lý thuyết thi pháp học ở Việt Nam

Từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, nghiên cứu thi pháp văn học ở Việt Nam đã có những bước khởi đầu đáng kể, có nhiều công trình lý luận về thi pháp học góp phần vào tìm hiểu, nghiên cứu thi pháp ở Việt Nam. Các tác phẩm văn chương được nhìn nhận, đánh giá trong sự trọn vẹn từ hình thức đến nội dung. Có thể kể đến các công trình thi pháp học tiêu biểu như: *Thi pháp* (1958-1960) của Diên Hương, *Nguyên tắc sáng tác thơ ca* (1959) của Vũ Văn Thanh, *Luật thơ mới* (1961) của Minh Huy, *Lược khảo văn học* (1963) của Nguyễn Văn Trung, *Từ thơ Mới đến thơ Tự do* (1969) của Bằng Giang, *Thơ ca Việt Nam - Hình thức và thể loại* (1971) của Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức.

Sau năm 1986, thi pháp học ở Việt Nam hình thành, phát triển một cách có hệ thống và có nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu như: *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987) của Trần Đình Sử, *Thi pháp ca dao* (1992) của Nguyễn Xuân Kính, *Truyện Nôm nguồn gốc và bản chất thể loại* (1993) của Kiều Thu Hoạch, *Thi pháp thơ Đường* (1995) của Nguyễn Thị Bích Hải, *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 - 1990* (1998) của Lê Lưu Oanh, *Lục bát và song thất lục bát - Lịch sử phát triển, đặc trưng thể loại* (1998) của Phan Diễm Phương, *Về một đặc trưng thi pháp thơ Việt Nam 1945 - 1995* (1999) của Vũ Văn Sĩ, *Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu* (2002) của Lê Quang Hưng, *Thi pháp thơ Huy Cận* (2002) của Trần Khánh Thành, *Giọng điệu trong thơ trữ tình* (2002) của Nguyễn Đăng Điệp, *Thi pháp*

Truyện Kiều (2002) của Trần Đình Sử, *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên* (2004) của Hồ Thế Hà... Ngoài các công trình nghiên cứu, còn xuất hiện những công trình dịch thuật, giới thiệu thi pháp học ở nước ngoài như: *Khái niệm về hình thức và kết cấu trong phê bình văn nghệ thế kỷ XX* (Rene Wellek, Hoài Anh dịch), *Thi học và Ngữ học, Lý luận văn học phương Tây hiện đại* (Trần Duy Châu biên dịch), *Lý luận và Thi pháp tiểu thuyết* (M. Bakhtin - Phạm Vĩnh Cư dịch), *Lý luận văn học* (Wellek và Warren - Nguyễn Mạnh Cường và cộng sự dịch), *Thi pháp tiểu thuyết L.Tônxtôi* (Nguyễn Hải Hà), *Những vấn đề thi pháp tiểu thuyết Đốtxtôiépxki* (Bakhtin - Trần Đình Sử dịch), *Lý luận văn học, những vấn đề hiện đại* (Lã Nguyên tuyển dịch)…

Vào đầu thập niên 80 của thế kỉ 20, ở Việt Nam, hướng tiếp cận thi pháp học trong nghiên cứu, tìm hiểu tác phẩm văn chương đã có những bước đột phá mới trong các công trình nghiên cứu về thi pháp học của Trần Đình Sử. Ông đã trình bày một cách có hệ thống các khái niệm, phạm trù thi pháp học: *thế giới nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật*… các thuật ngữ này dần dần trở nên quen thuộc, được sử dụng rộng rãi trong hoạt động nghiên cứu văn học. Hệ thống thuật ngữ đó đã mô tả cấu trúc nhiều tầng bậc, nhiều cấp độ phức tạp của các tác phẩm văn học. Chình vì vậy, các vấn đề về thi pháp học của Trần Đình Sử có sức chú ý đặc biệt với giới nghiên cứu, phê bình văn học ở nước ta. Tính đến thời điểm hiện tại, Trần Đình Sử là tác giả của khoảng 400 công trình lớn nhỏ nghiên cứu thi pháp học. Có thể chia các công trình này thành ba nhóm: lịch sử thi pháp học; lí thuyết thi pháp học; nghiên cứu thi pháp tác gia, tác phẩm, thi pháp thời đại văn học.

Trong cuốn *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987), Trần Đình Sử đã bàn tới những vấn đề cụ thể của thi pháp thơ Tố Hữu. Tác giả đã triển khai và sáng tỏ hình tượng nghệ thuật như: kiểu nhà thơ, thể tài; quan niệm nghệ thuật vì con người; không gian - thời gian nghệ thuật; phương thức thể hiện…. Tác giả đã phân tích, giải thích các quy luật phát triển của các hình tượng, giải thích các quan niệm nghệ thuật dẫn dắt sự phát triển đó. Đồng thời, ông cũng so sánh từng giai đoạn để cho thấy diễn biến của hình tượng con người, của thời gian nghệ thuật, không

gian nghệ thuật trong thơ Tố Hữu, rút ra các nguyên tắc thể hiện cuộc sống của nhà thơ. Trần Đình Sử đã phân tích các phương thức thể hiện trong thơ của Tố Hữu để cho độc giả thấy rõ chất thơ trữ tình chính trị cũng những sáng tạo nghệ thuật mới mẻ trong sáng tác của nhà thơ.

Nói đến các giáo trình thi pháp học, phải nói đến giáo trình *Dẫn luận Thi pháp học* của Trần Đình Sử (1987-1998). Mặc dù ban đầu chưa hoàn thiện nhưng vẫn phát huy ảnh hưởng, trở thành các chuyên đề cao học giảng dạy trong một thời gian dài tại nhiều trường Đại học ở Việt Nam. Giáo trình đã đi sâu vào các vấn đề thể loại, thời đại, tác gia văn học, các phạm trù của thế giới nghệ thuật. Từ đó, thi pháp học được được ứng dụng rộng rãi và đạt được nhiều thành tựu lớn trong nghiên cứu văn học.

Trong cuốn *Thi pháp Truyện Kiều* (2002), Trần Đình Sử đã triển khai các chương với các nội dung như: Cái nhìn nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật trong Truyện Kiều, thời gian nghệ thuật trong Truyện Kiều… Các công trình của ông "đã trở thành khuôn mẫu cho nhiều cuốn nghiên cứu thi pháp như: *Thi pháp thơ Xuân Diệu; Thi pháp thơ Huy Cận; Thi pháp thơ Chế Lan Viên; Thi pháp truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan*... làm thành một khuynh hướng nghiên cứu thi pháp trong khoa nghiên cứu văn học của Việt Nam" [17; tr. 107].

Bởi vậy, đã có nhiều cuốn sách có trình tự kết cấu tương tự của Trần Đình Sử như cuốn sách *Thi pháp thơ Huy Cận* (2002) của Trần Khánh Thành đã làm sáng tỏ: cái tôi trữ tình với nhiều đối cực; quan niệm nghệ thuật; thời gian và không gian nghệ thuật; phương thức thể hiện. Tác giả Hồ Thế Hà cũng đã vận dụng thi pháp học vào nghiên cứu, tìm hiểu *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên* (2004) trên các phương diện: quan niệm về nghệ thuật của Chế Lan Viên; tính triết lí trong thơ Chế Lan Viên; không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật; phương thức thể hiện. Chu Văn Sơn đã triển khai cách tiếp cận thi pháp trong nghiên cứu *Ba đỉnh cao Thơ mới* trên các phương diện: quan điểm thẩm mỹ gắn liền với quan niệm nghệ thuật vì hiện thực và con người; hình tượng cái tôi; hình tượng người tình; hình tượng thế giới; các phương thức, phương tiện biểu hiện...

Ở Việt Nam, từ khi thi pháp học xuất hiện và phát triển mạnh mẽ đã góp phần rất lớn vào đổi mới cách thức tiếp cận tác phẩm văn chương, tạo ra một giai đoạn mới trong phê bình, nghiên cứu văn học. Có thể nói đây đã và đang là một hướng đi nhận được nhiều quan tâm của giới nghiên cứu văn học trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy

Từ khi xuất hiện trên văn đàn, thơ Nguyễn Duy đã gây được sự chú ý của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học. Nhiều ý kiến, quan điểm cho rằng Nguyễn Duy đã đóng góp cho thơ Việt Nam hiện đại một phong cách thơ đặc sắc và độc đáo. Thơ ông có sức hấp dẫn với độc giả và giới nghiên cứu, phê bình văn học. Thơ Nguyễn Duy được tiếp cận trên các phương diện từ khái quát chung về tác giả cho đến những khía cạnh sáng tạo cụ thể, từ từng bài thơ cho đến những tập thơ… Có nhiều bài nghiên cứu, phê bình bàn về các khía cạnh khác nhau của thơ Nguyễn Duy.

Sớm nhất phải kể đến các nhận xét, đánh giá của Hoài Thanh khi thơ Nguyễn Duy mới trình làng năm 1972. Với cái nhìn tinh tế, tác giả của *Thi nhân Việt Nam* đã phát hiện tài năng thơ của Nguyễn Duy qua 3 bài được trao giải nhất trong cuộc thi thơ 1971 - 1973 do báo Văn nghệ tổ chức: *Bầu trời vuông, Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm*. Bài viết "Đọc một số bài thơ của Nguyễn Duy" của Hoài Thanh đăng trên Báo *Văn nghệ* số 442 ngày 14/4/1972 đã khẳng định: "Thơ Nguyễn Duy đưa ta về một thế giới quen thuộc… Nguyễn Duy đặc biệt thấm thía cái cao đẹp của con người, những cuộc đời cần cù, gian khổ, không tên không tuổi… Đọc thơ Nguyễn Duy thường thấy anh hay cảm xúc trước những chuyện lớn, chuyện nhỏ quanh mình. Cái điều ở người khác thường chỉ là thoảng qua thì ở anh, nó lắng sâu và dường như đọng lại…" . Đồng thời tác giả cũng đánh giá Nguyễn Duy là nhà thơ "còn nhiều hứa hẹn". Những đánh giá, nhận định của Hoài Thanh vừa giúp chúng ta thấy được đặc điểm riêng biệt của hồn thơ Nguyễn Duy, đồng thời nó góp phần định hướng cho quá trình sáng tạo nghệ thuật sau này của nhà thơ.

Trên báo *Văn nghệ* ra ngày 19/4/1986, ở mục "Sổ tay người yêu thơ" Nguyễn Bùi Vợi cũng dành lời bình về bài thơ *Ánh trăng*. Nguyễn Bùi Vợi cho

rằng, Nguyễn Duy đã chọn một lối viết giản dị, dễ hiểu, tuy viết về ánh trăng nhưng lại nói chuyện đời, chuyện tình nghĩa. Khi đọc xong bài thơ, sẽ có những người cho là không có gì độc đáo trong cách sáng tạo ngôn ngữ, có người sẽ buồn lòng, thất vọng bởi quen ưa loại văn hoa trau chuốt, tinh xảo nhưng có người quen lối ồn ào đại ngôn có thể giật mình và ngỡ ngàng.

Hoàng Nhuận Cầm thì tìm thấy sự "hóm hỉnh", "tinh quái" trong bài thơ *Hát ru cái áo trắng* của Nguyễn Duy. Và "ở thời kỳ nào, giai đoạn nào thì những câu thơ của Nguyễn Duy vẫn trĩu nặng hồn quê... lay động tận trong sâu thẳm tâm linh" (Đỗ Ngọc Thạch): "*Rơm rạ ơi ta trở về đây/ Ngôi chùa cũ mái đình xưa khuất bóng/ Cỏ áy vàng bãi tha ma vắng/ Lòng ngổn ngang gò đống tổ tiên nhà*" (*Về đồng*).

Nhiều nhà phê bình, nghiên cứu khác với những bài viết phân tích, bình giá về nội dung trữ tình của thơ Nguyễn Duy như: Nhị Hà viết về bài *Xuồng đầy*; "Khuynh hướng nhân văn trong tập thơ Ánh trăng của Nguyễn Duy" của Phan Thị Quỳnh Như (Tạp chí *Khoa học xã hội* số 11/2012, tr. 171); "Bài thơ Đò Lèn của Nguyễn Duy" - Lời bình của Trịnh Thanh Sơn; "Sông Thao của Nguyễn Duy" - Lời bình của Ngọc Bái; "Thơ Nguyễn Duy: Suối nguồn tươi mát" (nguồn: Baomoi.com); "Tre Việt Nam trong thi tưởng Nguyễn Duy" của Lê Khánh Mai (Trích trong tập "*Vọng âm của mạch ngầm*" - phê bình, tiểu luận của Lê Khánh Mai, NXB Hội Nhà văn, 2008); "Những nhân vật nữ trong thơ Nguyễn Duy" của Thành Tâm (nguồn: Trang Văn chương và dư luận - Báo Điện tử Tổ quốc)... Hầu hết các bài viết đều phân tích, bình luận trong thơ Nguyễn Duy ở phương diện nội dung trữ tình: tình cảm với quê quê hương, đất nước, yêu những gì gần gũi thân quen và bình dị nhất.

Với một phong cách thơ đặc sắc và độc đáo, có bản sắc riêng, khi "trình làng" tập thơ *Cát trắng*, Nguyễn Duy trở thành đối tượng đáng chú ý của các nhà phê bình, nghiên cứu văn học. Hoài Thanh bằng con mắt tinh nhạy với cả tâm hồn mẫn cảm, tác giả "Thi nhân Việt Nam" đã nhìn thấy "chất quê đằm thắm" từ "những điều quen thuộc mà không nhàm" trong thơ Nguyễn Duy. Đó chính là hương vị nhẹ nhàng đằm thắm, lắng sâu của "khúc dân ca đồng bằng miền Bắc",

là chất thơ "nhẹ nhàng, hiền hậu rất Việt Nam". Không những thế, bài viết của Hoài Thanh còn đề cập đến tư duy thơ Nguyễn Duy là của tình thơ với ý thơ, của cảm xúc và suy ngẫm, của sự chiêm nghiệm và triết lí.

Tác giả Nguyễn Quang Sáng khi nhận định về tập thơ *Mẹ và em* (1987) của Nguyễn Duy đã lí giải sức hấp dẫn thơ Nguyễn Duy. Ông khẳng định "Nguyễn Duy vẫn sáng tác với bản sắc của mình, không biến dạng, không pha tạp do hoàn cảnh sống" [82; tr.94]. Điều này cũng chứng tỏ Nguyễn Duy đã xây đắp được cho mình một nền cốt phong cách nghệ thuật độc đáo và riêng biệt, có tính ổn định, có ý nghĩa tạo nên bản sắc riêng. Nguyễn Quang Sáng đã xem xét từ thể loại, đề tài đến ngôn từ nghệ thuật để khẳng định sự gắn bó khăng khít với đất nước, với nhân dân của Nguyễn Duy: "Linh hồn nhân dân, nguồn tiềm lực vô tận cho thơ ca mà trong đó Nguyễn Duy lớn lên và đang hoàn thiện". Hành trình đi tìm sự sáng tạo của Nguyễn Duy chính là con đường tìm về với nguồn cội, với hành trình đi tìm cái đẹp...: "*Nghìn năm trên dải đất này/ Cũ sao được cánh cò bay la đà/ Cũ sao được sắc mây sa/ Cũ sao được khúc dân ca quê mình*" (*Khúc dân ca*).

Vương Trí Nhàn qua bài viết "Một bản sắc đã đến lúc định hình" in trong tập phê bình *Cánh bướm và đóa hướng dương* cho rằng thơ Nguyễn Duy những năm 90 đã thể hiện một phong cách độc đáo, có bản sắc riêng: "Giờ đây, với tập *Về* từ chỗ pha giọng, chập chững, mày mò, nhà thơ đã đi tới một giọng thơ có nhiều phẩm chất thuần nhất. Dân dã mà hiện đại, từng trải dạn dày song lại run rẩy tinh tế, cay đắng ngậm ngùi ngay trong khi cười cợt đắm say, lam lũ dông dài mà vẫn có những nét cao sang riêng, thơ Nguyễn Duy những năm 90 gợi ra cảm tưởng một bản sắc đã chín, đã định hình ở đó có tất cả những phóng túng nồng nàn, lẫn những ngang trái khó chịu mà đã yêu thơ anh người ta phải chấp nhận" [75].

Bài viết "Thơ Nguyễn Duy", Từ Sơn đã nhìn thấy sự đóng góp không nhỏ của Nguyễn Duy cho nền thơ Việt Nam hiện đại: "những bài thơ hay mang dáng vẻ riêng, nồng nàn hơi thở cuộc sống, giàu hương vị dân tộc và dào dạt tình yêu cuộc sống trong sáng bình dị, chân chất, dân dã…" [92].

Trong bài viết "Nguyễn Duy người thương mến đến tận cùng chân thật" Vũ Văn Sỹ cho rằng: "anh viết về đất nước, về nhân dân, về đồng đội, về người

thân và về chính mình bằng tấm lòng thương mến đến tận cùng chân thật", Nguyễn Duy "thường nắm bắt được cái mong manh nhưng lại vững chắc trong cuộc đời", "thơ trong tay anh vừa êm ái vừa ngang ngạnh vừa quen thuộc vừa biến hóa cựa quậy. Làm thơ như anh có thể xếp vào bậc tài tình" [104]. Qua bài viết, Vũ Văn Sỹ đã thể hiện sự mến mộ tài năng của Nguyễn Duy, khẳng định những đóng góp của thơ Nguyễn Duy cho thơ ca hiện đại Việt Nam.

Bàn về "chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy", Nguyễn Thị Hồng Hạnh và Tạ Chí Hào cho rằng: "chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy được thể hiện khá phổ biến… đối tượng tiếng cười trong thơ Nguyễn Duy hết sức phong phú, đa dạng, từ những chuyện đã lùi vào quá khứ đến những chuyện đang diễn ra hằng ngày, từ những vấn đề lớn lao đến những chuyện đời thường, thậm chí vụn vặt" [45; tr.119]. Bài viết đã tập trung nghiên cứu những biểu hiện của chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy, từ thơ viết về chiến tranh đến thơ nói về cuộc sống đời thường. Bên cạnh đó, bài viết cũng tìm hiểu nghệ thuật thể hiện chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy thông qua một số phương tiện nghệ thuật như thể thơ, từ ngữ, phép điệp và giọng điệu.

Nhà phê bình văn học Lã Nguyên trong bài viết "Thơ Nguyễn Duy: thể tài và cảm hứng" đăng trên website: https://languyensp.wordpress.com/2020/08/28/tho-nguyen-duy-the-tai-va-cam-hung/, ngày 28/8/2020 đã có những nhận định về phong cách thơ Nguyễn Duy. Ông cho rằng, cái đẹp trong thơ Nguyễn Duy là cái đẹp của một phong cách thơ chan chứa linh hồn dân tộc, thấm đẫm vẻ đẹp cổ truyền. Cái đẹp ấy có sự lấm láp của *"đất nghèo"*, *"đất cằn"*, của *"cát trắng xèo từng giọt đỏ tươi"*, của *"hạt cát có cái gì bất diệt"*, của *"linh hồn cát bụi ở miền trong veo"*. Thơ Nguyễn Duy lúc nào cũng cất lên tiếng nói vang vọng niềm tin vào vẻ đẹp ấy [74]. Trong một bài viết khác, "Bức tranh thế giới bằng ngôn từ trong thơ Nguyễn Duy" đăng trên tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 950, tháng 10 năm 2020, Lã Nguyên đã đề cập đến những đặc sắc trong cách sử dụng "ngôn ngữ làng quê" của Nguyễn Duy để tạo nên một bức tranh thế giới đa sắc màu. Thước đo giá trị của bức tranh đó, "nhà" là từ khóa quan trọng nhất được

sử dụng để hình tượng hóa không gian sinh hoạt thường nhật của con người. Lã Nguyên cho rằng, bức tranh thế giới bằng ngôn từ ấy được thể hiện ở "ý niệm về *quảng tính* chia không gian thành to - nhỏ, rộng - hẹp"; ở "ý niệm về *chiếu* và *trục* chia không gian thành trên - dưới, thấp - cao" và ở "ý niệm về *phương hướng* chia không gian thành sau - trước, gần - xa". Cũng theo Lã Nguyên, "trên bức tranh thế giới bằng ngôn từ của Nguyễn Duy, không gian không tồn tại ngoài thời gian. Ở đó, hình tượng không - thời gian được kiến tạo bằng cùng một loại ngôn ngữ thống nhất để tạo nên cấu trúc biểu nghĩa như một chỉnh thể. Thơ Nguyễn Duy đặt hình tượng thời gian vào dòng lưu chuyển tuần hoàn vĩnh hằng của cái bất diệt và sự phôi phai. Đó là dòng chảy tự nhiên của thời gian được tri nhận bằng cảm quan của con người nông nghiệp" [73; tr.109].

Đề cập đến những đặc sắc riêng trong sáng tác văn chương của một tác giả chính là sự khẳng định một phong cách độc đáo và chỉ những người có tài năng và bản lĩnh mới làm nổi bật cho mình một phong cách riêng. Tài năng của mỗi nhà văn, nhà thơ sẽ phụ thuộc vào cái nhìn mang tính phát hiện của họ đối với con người và hiện thực cuộc sống. Cái nhìn độc đáo ấy được thể hiện trên nhiều phương diện như cách thức biểu đạt, dùng hình ảnh, ngôn ngữ, cấu tứ, nhịp điệu... của người nghệ sĩ. Nhìn chung, các bài viết ở trên đều làm nổi bật phong cách thơ Nguyễn Duy đôn hậu, tình tứ, sâu lắng. Nhà thơ không ngừng sáng tạo những hình ảnh thơ đặc sắc và độc đáo. Nguyễn Duy luôn thực hiện theo đúng "tuyên ngôn" khi bắt đầu cầm bút trong những ngày cầm súng... để rồi tạo nên những điểm riêng biệt đặc sắc của phong cách nghệ thuật thơ.

Là một nhà thơ có tài nên Nguyễn Duy đã sử dụng khá nhiều thể thơ trong quá trình sáng tạo: thơ ngũ ngôn, thơ tự do, thơ lục bát… Thể thơ nào, Nguyễn Duy cũng tạo nên bản sắc riêng bởi sự đổi mới trong thơ. Đáng chú ý nhất là thể thơ lục bát - một thể thơ mượt mà, uyển chuyển, trữ tình thi vị, mang đậm phong vị của ca dao, dân ca, tràn đầy tâm hồn yêu thương. Vậy nên, nhiều bài viết, bài nghiên cứu về thể thơ lục bát của Nguyễn Duy ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Nói về thành tựu thơ lục bát của Nguyễn Duy, trong bài viết "Lục bát Nguyễn Duy", Hỏa Diệu Thúy cho rằng: "giọng lục bát đằm thắm thiết tha" và

sự "tân kỳ đến táo tợn" đã hòa quyện vào nhau "tạo cho lục bát Nguyễn Duy diện mạo mới, thần thái mới, tân tiến mà vẫn lấp lánh vẻ mộc mạc, dân dã, đồng quê", Nguyễn Duy "tìm cách trẻ hóa lục bát bằng ngôn ngữ thi liệu từ đời sống dân sinh hiện đại" [119]. Bài viết "Thơ Nguyễn Duy và Ánh trăng" tác giả Lê Quang Hưng đã nhận định lục bát "vốn là nét riêng của Nguyễn Duy" mà ông đã "lưu giữ" và "khẳng định". "Việc sáng tạo khi viết thơ lục bát của Nguyễn Duy được bắt đầu và quy định từ ý đồ nghệ thuật: tôn trọng giá trị truyền thống của thể thơ, đưa ca dao vào trong thơ làm điểm tựa để khởi phát tư duy thơ; đa dạng hóa các thủ pháp nghệ thuật của ca dao, tiếp thu tư duy trào lộng của thể thơ làm giãn nở, mở rộng biên độ của thể thơ đến độ trữ tình cho phép. Điều này đã tạo cho thơ lục bát của ông một giọng điệu vừa cổ kính vừa hiện đại, trào lộng trữ tình trí tuệ" [54]. Hà Minh Đức trong bài "Về một số cây bút trẻ gần đây trong quân đội" (Báo *Nhân dân*, 1985) đã viết về triết lí dân gian trong thơ Nguyễn Duy. Ông nhận thấy ở thơ Nguyễn Duy rất đậm chất dân gian. Suy nghĩ và cảm xúc của nhà thơ đều nằm trong mạch suy nghĩ quen thuộc tự nhiên của dân gian. Nguyễn Duy đặc biệt chú ý nhiều tới thể lục bát, đến sự mềm mại, nhịp nhàng của các điệu dân ca.

Thơ lục bát của Nguyễn Duy chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn học dân gian, đặc biệt là ca dao, dân ca. Có thể nói, ca dao, dân ca là suối nguồn yêu thương để Nguyễn Duy dệt, kết nên những thi phẩm nổi tiếng. Phạm Thu Yến trong bài viết "Ca dao vọng về trong thơ Nguyễn Duy", đã nhận xét: "đọc thơ Nguyễn Duy ta như bắt gặp một thế giới ca dao sinh động, phập phồng làm nền cho tiếng đàn độc huyền đầy sáng tạo của hồn thơ thi sĩ" [129]. Vũ Thị Mai trong "Lục bát của Nguyễn Duy" đã đi sâu nghiên cứu thơ lục bát của Nguyễn Duy ở cách thức hiệp vần, nhịp thơ, ngôn ngữ thơ, cũng như cách sử dụng nhiều câu ca dao để làm "đề từ" cho nhiều tác phẩm. Tác giả bài viết cho rằng nhà thơ đã "vận dụng rất sáng tạo những thành quả sẵn có của lục bát truyền thống. Những kiểu tách dòng, ngắt dòng, tạo nhịp theo nhiều hình thức khác nhau chưa phải là những cách tân đáng kể và phổ biến của Nguyễn Duy với lục bát. Yếu tố chủ yếu tạo nên diện mạo riêng của lục bát Nguyễn Duy chính là

cách vận dụng những biện pháp từ chương học trong việc lựa chọn lối diễn đạt phù hợp mà tiêu biểu là phép trùng điệp trong toàn bài thơ và lặp từ trong từng dòng thơ" [68]. Bàn về thể thơ lục bát của Nguyễn Duy, nhà phê bình Văn Giá nhận xét: "Lựa chọn thể thơ 6-8, một thể thơ thuần chất Việt Nam, tác giả xử lí thật nhuần nhuyễn, trôi chảy, trau chuốt, không non ép, gượng gạo, vấp váp một chỗ nào. Trong toàn bộ sáng tác của nhà thơ, phần các bài viết theo thể thơ lục bát không phải là nhiều nhất nhưng anh vẫn được coi là một trong những nhà thơ hiện đại viết về thể lục bát thành công nhất. Với tất cả những gì đạt được, anh đã góp phần đem lại một sắc điệu hiện đại cho thể thơ lục bát của dân tộc" [33; tr. 93].

Luận văn thạc sỹ "Thơ lục bát qua Nguyễn Bính - Tố Hữu - Nguyễn Duy" (Trường ĐHSP Hà Nội, 2005), Bùi Thị Báu nhận định "lục bát Nguyễn Duy đã củng cố thêm cho sự cách tân ở thể lục bát. Sự cách tân sáng tạo của Nguyễn Duy đã mạng lại vẻ tươi mới, đa nghĩa cho ngôn ngữ dân tộc". Luận văn thạc sĩ của Hồ Văn Hải "Thơ lục bát Nguyễn Duy dưới góc độ ngôn ngữ" (Đại học Vinh) đã nghiên cứu thơ lục bát Nguyễn Duy trên hai bình diện: đặc điểm cấu trúc âm luật (âm điệu, vần điệu, nhịp điệu) và đặc điểm sử dụng phương tiện ngôn từ. Tác giả nhận thấy Nguyễn Duy sử dụng các chất liệu của "ngôn ngữ ca dao" và "ngôn ngữ đời thường" (khẩu ngữ, thành ngữ, từ láy). Không chỉ khẳng định tên tuổi ở thơ lục bát, một thể thơ truyền thống của dân tộc, Nguyễn Duy còn có sự cách tân nghệ thuật trong các thể thơ khác.

Nhìn chung, các tác giả của các bài viết ở trên đều khẳng định thơ lục bát của Nguyễn Duy là một hồn thơ đầy cảm xúc, có sự cách tân linh hoạt giữa lục bát truyền thống và hiện đại. Chính vì thế, thơ Nguyễn Duy đi vào sâu thẳm trái tim người đọc, đánh thức các giác quan để người đọc có thể thẩm thấu ý nghĩa thơ ông ở nhiều phương diện.

Nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy phải nói đến bài viết "Nguyễn Duy - thi sĩ thảo dân" của nhà phê bình văn học Chu Văn Sơn in trong Tuyển tập *Thơ Nguyễn Duy* (2010), Nhà xuất bản Hội Nhà văn. Bài viết đã khám phá ra hành trình của thơ Nguyễn Duy. Đó là hành trình từ "xó bếp ra thế giới", từ "hạt cát

đến hạt bụi"; hành trình của "Giọt nước lìa nguồn ra biển", của "Dòng nước trôi đi giọt nước lại rơi về". Trên hành trình đó, nhà thơ Nguyễn Duy đã "tìm ra trọn vẹn cái tôi của mình", một "cái tôi thảo dân chính hiệu". Chu Văn Sơn đã nghiên cứu thơ Nguyễn Duy ở nhiều khía cạnh như: quan niệm nhân sinh, quan niệm nghệ thuật, thế giới nhân vật, thể thơ lục bát… Chu Văn Sơn cho rằng "Duy phải lòng lục bát" nhưng "cây đàn này của Duy chơi điệu mới, nhịp mới, hồn mới". Nguyễn Duy cũng thường "xài thứ ngôn từ hồn nhiên", "khoái lối ghẹo dân gian" đáng chú ý là sự kết hợp hài hòa của "thứ ngôn từ dính bụi mà lấp lánh chất folklore" vào trong thơ. Với cái nhìn đa chiều, với tư duy sâu sắc giàu cảm xúc thẩm mỹ, Chu Văn Sơn đã cung cấp cho người đọc nhiều phát hiện mới mẻ về thơ Nguyễn Duy.

Khám phá thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy, Chu Văn Sơn đi vào khai thác nhiều khía cạnh từ quan niệm thẩm mỹ, quan niệm nghệ thuật, đến cái tôi, thế giới nhân vật và giọng điệu thơ. Trong đó tác giả có đề cập đến triết lí mang đậm tính nhân sinh: "*Ta là dân - vậy thì ta tồn tại*" của nhà thơ. Chu Văn Sơn đánh giá "Nguyễn Duy là thi sĩ thảo dân ngay từ quan niệm nhân sinh và nghệ thuật", cũng chính quan niệm này đã đồng hành cùng Nguyễn Duy suốt chặng đường sáng tạo nghệ thuật và ngày càng rõ hơn, sắc nét hơn. Tác giả cũng nhận định rất sâu sắc về sức sáng tạo trong quá trình sáng tác của Nguyễn Duy: "Hoạt động sáng tạo chân chính nào rồi cũng đi đến triết học, cũng lắng thành triết lí". Từ những nghiên cứu cụ thể về thơ Nguyễn Duy, Chu Văn Sơn đã nhận định: "Nguyễn Duy là một thi sĩ thảo dân vừa mặc áo lính, vừa làm thơ", "đơn sơ và kỳ diệu chính là diện mạo bao trùm cái đẹp của Nguyễn Duy… Cái đẹp ấy chi phối ngòi bút của anh trong việc sáng tạo nên thế giới nghệ thuật của mình" [85; tr. 406]. Tuy nhiên, trong phạm vi một tiểu luận nên Chu Văn Sơn chưa có điều kiện tiếp cận thi pháp thơ Nguyễn Duy một cách toàn diện. Với nhiều phát hiện mới mẻ, với cái nhìn và tư duy sâu sắc, bài viết của Chu Văn Sơn là những định hướng có giá trị để chúng tôi tiếp cận thi pháp thơ Nguyễn Duy một cách đầy đủ, hệ thống hơn.

Dưới ánh sáng của thi pháp học, nhiều tác giả, nhiều nhà nghiên cứu, phê bình văn học đã đi vào nghiên cứu phương diện hình thức nghệ thuật của tác phẩm trong mối liên hệ chặt chẽ với nội dung nhằm góp phần tìm hiểu những đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của các nhà thơ, nhà văn một cách chính xác hơn. Tuy nhiên, những kết luận trên chưa thể khái quát có hệ thống về đặc điểm thi pháp thơ Nguyễn Duy.

Từ hướng tiếp cận thi pháp khá quen thuộc nhưng rất hiệu quả này, luận án đi sâu tìm hiểu, khám phá thi pháp thơ Nguyễn Duy trên ba bình diện: quan niệm nghệ thuật, cách tổ chức tổ chức hình tượng nghệ thuật; các thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Duy.

1.3. Nhận xét tình hình nghiên cứu và hướng triển khai của đề tài

1.3.1. Nhận xét tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu thơ Nguyễn Duy có từ rất sớm, ngay khi thơ Nguyễn Duy mới xuất hiện. Cho đến nay việc nghiên cứu thơ của tác giả đã diễn ra rất sôi nổi với nhiều cấp độ: bài viết, tác giả, tập thơ, bài thơ.... Qua các công trình nghiên cứu về thơ Nguyễn Duy nói trên, chúng tôi nhận thấy, các nhà nghiên cứu đã khai thác được từng phương diện, từng chặng đường mà thơ Nguyễn Duy đạt được.

Các ý kiến đều khẳng định Nguyễn Duy là nhà thơ tâm huyết với nghề, cần mẫn, tìm tòi, có ý thức đổi mới tư duy sáng tạo. Nguyễn Duy là một trong số ít những cây bút góp phần làm mới thể lục bát bằng những tìm tòi theo hướng hiện đại, tạo nên nét độc đáo, hấp dẫn trong cấu trúc, hình ảnh và ngôn ngữ của thể thơ truyền thống này. Khẳng định tài năng thơ, những sáng tạo độc đáo của thơ Nguyễn Duy cả trên phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật.

Các ý kiến về cơ bản cũng thống nhất cho rằng phong cách độc đáo của thơ Nguyễn Duy ở sự kết hợp hài hòa giữa cái duyên dáng, trữ tình với chất thế sự đậm đặc; nhiều bài thơ là tiếng nói khảng khái, bộc trực, đầy ngang tàng mà trầm tĩnh, giàu chiêm nghiệm và mang tinh thần công dân sâu sắc. Hầu hết các nghiên cứu cũng đã chỉ ra những đóng góp nổi bật của thơ Nguyễn Duy trong từng chặng đường sáng tác, từ "đường làng", "đường nước" đến "đường xa",

"đường về"; từ đó khẳng định những bước tiến, cách tân nghệ thuật đúng hướng và giàu ý nghĩa của Nguyễn Duy.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về thơ Nguyễn Duy là những tìm tòi, khám phá rất đáng trân trọng. Từ những góc độ nghiên cứu đó, độc giả có điều kiện hiểu rõ hơn tầm vóc, tài năng nghệ thuật, sự sáng tạo không ngừng của Nguyễn Duy, đóng góp to lớn vào nền thơ hiện đại Việt Nam. Trong những công trình đã công bố, việc đề cập đến thi pháp thơ Nguyễn Duy đã có nhưng mới chỉ là những ý kiến riêng lẻ, chưa được nhìn một cách hệ thống, chỉnh thể trong toàn bộ thành tựu sáng tác thơ Nguyễn Duy. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn xem những ý kiến đó là những tham khảo bố ích. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong việc tiếp cận, triển khai nghiên cứu thi pháp thơ Nguyễn Duy trên nhiều phương diện như: quan niệm nhân sinh, quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy, cách thức tổ chức hình tượng nghệ thuật: cái tôi trữ tình, nhân vật, không gian, thời gian hay cách tổ chức ngôn ngữ và giọng điệu. Đó là những phương diện mà người nghiên cứu không thể bỏ qua trong quá trình nghiên cứu thơ Nguyễn Duy. Bên cạnh đó, khi tìm hiểu ở các phương diện này, chúng tôi nhận thấy vẫn còn những điểm trống khoa học để tiếp tục bổ sung, khám phá. Bởi vậy, ở những phương diện cụ thể, luận án có những kiến giải mới để bổ sung và làm rõ hơn những đặc sắc trong nghệ thuật thơ Nguyễn Duy.

1.3.2. Hướng triển khai đề tài

Do tiếp cận theo hướng thi pháp học nên hướng triển khai đề tài của chúng tôi là nghiên cứu thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy trên các bình diện cơ bản:

Thứ nhất, nghiên cứu quan niệm nhân sinh, quan niệm nghệ thuật của tác giả như là vấn đề có tính chất quyết định chi phối cách kiến tạo thế giới hình tượng thơ Nguyễn Duy.

Thứ hai, luận án sẽ đi vào khảo sát văn bản, để làm rõ hình tượng cái tôi trữ tình, hình tượng nhân vật trữ tình, hình tượng không gian - thời gian trong thơ Nguyễn Duy.

Thứ ba, phân tích những đặc sắc nghệ thuật của thơ Nguyễn Duy với các yếu tố như thể thơ, ngôn ngữ và giọng điệu thơ.

Như vậy, bên cạnh việc kế thừa những kết quả của các nghiên cứu trước đó, chúng tôi đã xác định được hướng đi riêng khi khám phá thi pháp thơ Nguyễn Duy. Có thể nói, từ "đường làng", "đường nước" đến "đường xa", "đường về" là cuộc hành trình "đãi cát tìm vàng" không biết mệt mỏi của Nguyễn Duy trên đường đời và đường thơ. Thơ Nguyễn Duy vẫn luôn là đối tượng nghiên cứu đầy hấp dẫn nhưng cũng không ít thách thức mà người nghiên cứu cần phải vượt qua.

Tiểu kết

Những năm 80 của thế kỷ XX, thi pháp học hiện đại đã phát triển nhanh chóng có hệ thống ở Việt Nam. Tính hệ thống được thể hiện ở nhiều cấp độ: dịch, giới thiệu và ứng dụng trong nghiên cứu văn học, thể hiện trên các phương diện: đội ngũ nghiên cứu, hướng nghiên cứu, các công trình nghiên cứu... Trong việc tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu tác phẩm văn chương, điều dễ nhận thấy là thi pháp học thu hút đông đảo nhà nghiên cứu, đây là một trong những hướng đi nổi bật nhất, xác lập được giá trị khoa học ở nhiều chuyên luận có giá trị. Điểm lại quá trình nghiên cứu trên các phương diện của thơ Nguyễn Duy, có thể thấy mỗi bài viết đều có cái nhìn, cách đánh giá, nhận định và cách cảm, cách nghĩ riêng. Điểm gặp gỡ chung của là sự khẳng định ở thơ Nguyễn Duy một hồn thơ mộc mạc, chân thật, giản dị, sâu sắc; một phong cách nghệ thuật đặc sắc. Hầu hết các nhà nghiên cứu xem ông là một trong những nhà thơ vừa mới mẻ, cách tân trong sáng tác vừa đậm chất dân gian của thơ ca hiện đại Việt Nam. Tập trung khảo cứu thơ Nguyễn Duy, có thể thấy Nguyễn Duy được đánh giá cao, sự xuất hiện của ông đã thổi một luồng gió mới vào thi đàn Việt Nam. Nhìn chung, thơ Nguyễn Duy được nghiên cứu, tiếp cận ở nhiều khía cạnh, phương diện khác nhau như nội dung, chủ đề, thể thơ, phong cách nghệ thuật, thế giới nghệ thuật, giọng điệu, ngôn ngữ nghệ thuật, hình tượng nhân vật… Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, chưa có luận án nào nghiên cứu một cách hệ thống về thi pháp thơ Nguyễn Duy.

Tất cả những công trình nghiên cứu về tác giả Nguyễn Duy và thơ Nguyễn Duy là những ý kiến, những đánh giá, nhận xét rất quý báu để chúng tôi tham khảo, từ đó có những định hướng tìm hiểu sâu hơn, toàn diện hơn trong phạm vi của một luận án.

Chương 2. QUAN NIỆM NHÂN SINH VÀ NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ THƠ NGUYỄN DUY

Quan niệm nhân sinh và quan niệm nghệ thuật của tác giả là hai yếu tố quan trọng, vừa chi phối vừa quy định quá trình sáng tạo tác phẩm văn chương, đồng thời cũng thể hiện tài năng, cá tính, phong cách sáng tác của người nghệ sĩ. Hai yếu tố này không trùng nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ, khăng khít với nhau. Cách nhìn, cách cảm nhận và cắt nghĩa về hiện thực xã hội, nhân sinh chi phối cái nhìn về nghệ thuật; đến lượt nó, cái nhìn nghệ thuật giúp cho nhà văn kiến tạo nên một thế giới hình tượng trong tác phẩm văn học.

Các tác giả của *Từ điển thuật ngữ văn học* cho rằng: "Quan niệm nghệ thuật thể hiện cái giới hạn tối đa trong cách hiểu thế giới và con người của một hệ thống nghệ thuật, thể hiện khả năng, phạm vi, mức độ chiếm lĩnh đời sống của nó… Quan niệm nghệ thuật là hình thức bên trong của sự chiếm lĩnh đời sống, là hệ quy chiếu ẩn chìm trong hình thức nghệ thuật, nó gắn với các phạm trù phương pháp sáng tác, phong cách nghệ thuật, là thước đo của nội dung và hình thức văn học và cơ sở của tư duy nghệ thuật của nhà văn" [42; tr. 274 - 275].

Trong sáng tạo nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật thể hiện chiều sâu tư tưởng của người nghệ sĩ về thế giới và con người. Tìm hiểu quan niệm nghệ thuật của người nghệ sĩ tức là xem họ đã cảm nhận như thế nào về đời sống và con người qua thế giới nghệ thuật và hệ thống các phương tiện biểu hiện của mình. Có thể nói rằng, quan niệm nghệ thuật của người nghệ sĩ biểu hiện ở nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm vừa thể hiện nét riêng trong sáng tạo của nhà văn, nó lại vừa có nhiều nét chung của thời đại, của dân tộc. Quan niệm nghệ thuật cũng là yếu tố thúc đẩy quá trình hình thành đặc điểm, phong cách của nhà văn. Nguyễn Duy cũng thế, quan niệm nhân sinh và quan niệm nghệ thuật của ông luôn gắn bó khăng khít, trở đi, trở lại với nhau. Chính nó đã chi phối cách nhìn, cách cảm nhận, cắt nghĩa về đời sống con người cũng như định hình quan niệm thẩm mĩ trong thơ của Nguyễn Duy.

2.1. Quan niệm nhân sinh của Nguyễn Duy

Theo các nhà nghiên cứu, phạm trù nhân sinh khá rộng, bao gồm toàn bộ đời sống con người, con người luôn mong muốn nhận thức và có khát vọng cải tạo nó. Triết học và văn chương đều là hình thái ý thức xã hội đi tìm ý nghĩa tồn tại của con người trong đời sống. Vậy nên người nghệ sĩ cần phải có vốn sống phong phú để trải nghiệm, từ đó đúc kết về cuộc đời, đúc kết về cuộc sống nhân sinh. Người nghệ sĩ chuyển tải quan niệm triết học về cuộc đời, về quan niệm nhân sinh bằng các tác phẩm nghệ thuật của mình.

Hành trình sáng tạo của mỗi nhà văn khởi nguồn từ niềm tha thiết về một điều gì đó trong cuộc sống nhân sinh. Nếu không có niềm tha thiết thực sự thì anh ta chỉ viết một cách mờ nhạt, không dấu ấn, sáng tạo. Niềm tha thiết ấy là động lực để nhà văn theo đuổi và sáng tạo, chi phối cả đời văn, làm nên sự nhất quán của người nghệ sĩ, tạo được cái riêng cho người nghệ sĩ. Người nghệ sĩ tìm ra được cái xác tín, niềm tha thiết bền bỉ, thường trực lớn lao nhất để thao thức với nó, dằn vặt với nó. Đó chính là điểm khởi đầu để đi vào thế giới nghệ thuật của nhà thơ.

Trong bài viết "Nguyễn Duy - thi sĩ thảo dân", Chu Văn Sơn đã đề cập đến triết lí mang đậm tính nhân sinh "*Ta là dân - vậy thì ta tồn tại*". Theo tác giả, thơ Nguyễn Duy chất chứa nhiều tư tưởng, có khi là tư tưởng được phát biểu trực tiếp, có khi là tư tưởng được hóa thân vào tác phẩm, nhưng với Nguyễn Duy luôn có sự nhất quán trong quan niệm nghệ thuật. Quan niệm ấy xoay quanh một tâm điểm, đó là triết lí nhân sinh mong muốn được gắn bó, hòa nhập, "chìm nổi với đám đông". Tư tưởng này thể hiện ở hai điểm cốt lõi: thái độ thân dân, trọng dân, thuộc về nhân dân và tinh thần trở về với nhân dân, coi nhân dân là nguồn cội, gốc rễ.

2.1.1. Tư tưởng "ta là dân"

Tư tưởng thân dân, trọng dân, "*ta là dân*", thuộc về dân được thể hiện một cách sâu sắc trong quan niệm của Nguyễn Duy: "*Một đời không thể nào quên/ lòng dân - chiếc mộc vững bền che ta?*". Quan niệm ấy đã đồng hành cùng nhà thơ trong hành trình sáng tạo. Tác giả ca ngợi vẻ đẹp kì diệu, sức sống mãnh liệt

của nhân dân, từ đó ông đúc kết thành quan niệm nhân sinh: cùng với dân, là dân, thuộc về dân. Quan niệm nhân sinh này thể hiện sự gắn bó vô cùng khăng khít giữa nhà thơ với nhân dân mình. Với Nguyễn Duy "Ta là dân" là một quan niệm xác định sự tồn tại của nhà thơ trong cuộc đời. Quan niệm hết sức giản dị nhưng rất đỗi thiêng liêng ấy hiện hình trên từng trang thơ của ông tập trung ở những triết luận về cuộc sống nhân sinh. Điều đó chi phối, quyết định cách xây dựng hình tượng, ngôn ngữ thơ, thậm chí là những triết lí trong thơ.

Quan niệm nhân sinh ấy được Nguyễn Duy đúc kết và "tuyên ngôn" trong một số tác phẩm và một vài bài trả lời phỏng vấn của ông. Trong một lần trả lời phỏng vấn của báo *Sài Gòn tiếp thị*, Nguyễn Duy đã trực tiếp đưa ra quan niệm: "Tôi viết bằng trực cảm của người trong cuộc, bằng hồn dân, tình dân, lòng dân và ngôn ngữ dân, với tâm niệm *Ta là dân - vậy thì ta tồn tại!*". Quan niệm ấy khiến thơ ông bám sâu, bám chắc vào đời sống dân tộc với một cách viết chân thành, tự nhiên, nồng nàn. Đến với thơ Nguyễn Duy, ta nhận ra cả một thế giới "nhân sinh thảo dân" với tất cả sự vận động, biến đổi; một Nguyễn Duy với cách sống của thảo dân. Khi là một thi nhân mặc áo lính "xả hết mình khi nước gặp tai ương", hiện thực khốc liệt của chiến tranh và tinh thần bất khuất của nhân dân ta là mạch nguồn cảm hứng vô tận cho nhà thơ. Cảm hứng về những đêm hành quân tràn đầy tinh thần yêu nước: "*Các anh hành quân xuyên qua giấc ngủ/ để lại trên đường dấu chân đẫm sương/ Già trẻ hỏi nhau lòng rưng rưng/ các anh đi nửa đêm hay gà gáy/ chỉ thấy dấu chân như lời chào ở lại/ Bàn chân chuyển lay đổ bốt sập đồn/ đi êm hơn giấc ngủ những người thương*" (*Bàn chân người lính - 1970/ Cát trắng - 1973*). Sự hy sinh cao cả của người lính được nhà thơ miêu tả cụ thể trong nỗi đau và nước mắt: *"Sao cát trắng bên ni trắng lạnh trắng lùng/ trắng đất, trắng tay, trắng một vùng đai trắng/ ấp chiến lược như nấm mồ câm lặng/ cát tím bầm - lở loét vết giày đinh/ mồ hôi chảy thấm vào trong cát/ nước mắt chảy thấm vào trong cát/ máu người chảy thấm vào trong cát*" (*Quảng Trị 1972/ Cát trắng - 1973*). Được chứng kiến sự tàn khốc của chiến tranh, Nguyễn Duy đã thấy ở đó nỗi niềm thân thương, sự đồng cảm về lẽ sinh tử ở đời: "*... Nhà dân che nắng mưa sa/ chắn che cái chết cũng là nhà dân/ Cần*

chi ở tháng ở năm/ trú thân một lát hay nằm một đêm/ một đời không thể nào quên/ lòng dân - chiếc mộc vững bền che ta" (*Hầm chữ A*). Trong không khí của ngày toàn thắng, nhà thơ nhận ra: "*cái lớn còn lại hôm nay/ là nguyên vẹn/ nhân dân/ Tổ quốc*" (*Tình thân nhân*). Như vậy, từ thực tế chiến trường đã giúp Nguyễn Duy nhận ra sự "vạn đại" của nhân dân, nhận ra chân lý, lẽ sống cho cuộc đời.

Trước Nguyễn Duy, Nguyễn Khoa Điềm cũng đã đề cập tới tư tưởng trọng dân trong thơ của mình nhưng ông đặt nhân dân trong cái nhìn sử thi, nhân dân đánh giặc, nhân dân là hiện thân của sự sống, của những người làm chủ đất nước: "*không ai nhớ mặt đặt tên/ nhưng họ đã làm ra đất nước*" (*Đất nước*). Còn với Nguyễn Duy, nhân dân như chính họ, nhân dân của cuộc sống thường ngày. Tác giả thể hiện tất cả tâm tư tình cảm, những câu chuyện, mảnh đời khác nhau của thực tại để thấy được vẻ đẹp của con người trong đời sống.Vụ lụt năm Đinh Sửu 1997, nhà thơ đã có những dự cảm gửi về quê nhà: "*Năm nay lại lụt trắng đồng/ quê ta lại tỏng tong tong mùa màng/ làng ta lại lóp ngóp làng/ lòng ta lại ếch nhái hoang cả lòng*" (*Dân ơi*). "*Nỗi xót đau như muối xát lòng*" của nhà thơ khi nhìn thấy những người dân trên cánh đồng muối: "*ở lại đây với ô cát mặn mòi/ vẫn những con người tất bật chịu đen da cho muối trắng/ nếm muối chảy ròng ròng qua mặt/ và nghe muối kết tinh trên da thịt mình*" (*Muối trắng*). Triết lý nhân sinh còn được Nguyễn Duy thể hiện một cách cụ thể trong việc tự nguyện đặt mình vào chỗ đứng của nhân dân, xem đó là sự tồn tại, là lẽ sống lớn nhất của cuộc đời: "*Cứ chìm nổi với đám đông/ riêng ta xác định ta không là gì*" (*Bao cấp thơ*). Để tồn tại, ta phải là dân, phải "lẫn trong thập loại chúng sinh", trải lòng mình với cuộc sống của chúng sinh. Cũng từ sự giản dị nhưng rất đỗi phi thường của nhân dân, Nguyễn Duy bắt đầu chiêm nghiệm về lẽ trường tồn.

Sức sống của một tác phẩm văn chương nói chung và thơ ca nói riêng được khẳng định khi đề cập tới hiện thực đời sống cũng như và ước muốn của nhân dân. Nhà thơ là người phải sống hết mình, cảm nhận sâu sắc về cuộc sống và khái quát được nó bằng quan niệm nhân sinh của mình. Vì thế, trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Duy luôn luôn gắn bó và hướng ngòi bút của

mình tới cuộc sống gian lao vất vả của nhân dân trong cuộc sống hằng ngày: "*Tôi nhập cuộc giữa dòng nước xiết/ Dù tới đâu dù dạt bến nào/ Thấy hạt cát có cái gì bất diệt*" (*Dòng sông mẹ - 1986*), "*Tôi trót sinh ra nơi làng quê nghèo/ quen thói hay nói về gian khổ/ dễ chạnh lòng trước cảnh thương tâm...*" (*Đánh thức tiềm lực*). Điều này đã định hướng cho quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy, nghệ thuật vì con người, nó thống nhất với hành trình nhà thơ từ "xó bếp" vươn ra "thế giới" rồi lại trở về "xó bếp". Cái "xó bếp" tưởng như bình thường, tầm thường ấy mà trong mỗi chúng ta ai cũng có, nhờ nó mà chúng ta mới có thể trường tồn. Nó cho ta tình làng, tình đời, cho ta sự ấm áp, bao dung, tình nghĩa xưa - sau mộc mạc, đằm thắm.

Cuộc sống là xuất phát điểm, là chất liệu và cũng làm nên nội dung của thơ ca. Tố Hữu cho rằng: "Thơ chỉ tràn ra trong tim ta khi cuộc sống thật đầy" [55; tr. 455]. "Chuyện thơ rốt cuộc cũng là chuyện đời" [55; tr. 456]. Nguyễn Duy ý thức được vấn đề này, nên ông luôn luôn sống gần gũi, chan hòa với mọi người trong đời sống hàng ngày theo phương châm: "Một hạt bụi tình dân sinh còn hơn hằng hà vô cảm". Bài *Cơm bụi ca* ông viết: "*Cực kỳ gốc sấu bóng me/ Cực ngon, cực nhẹ, cực nhòe em ơi!/ Đừng chê anh khoái bụi đời/ Bụi dân sinh đấy, bụi người đấy em/ Xin nghe anh nói cực nghiêm/ Linh hồn cát bụi ở miền trong veo/ Rủ nhau cơm bụi giá bèo/ Yêu nhau theo mốt nhà nghèo… vô tư.*" (*Cơm bụi ca*). Là một người đã từng trải qua cuộc mưu sinh cơm áo gạo tiền, lăn lộn với đời làm đủ nghề để kiếm sống; từng chứng kiến nhiều cảnh thế thái nhân tình nên "Nguyễn Duy có cả một núi cát của đời sống" [82; tr. 34 - 45.].

Quan niệm nghệ thuật, quan niệm nhân sinh của Nguyễn Duy thể hiện rất rõ từ thực tế sáng tác đến những phát biểu của ông về thơ. Thơ Nguyễn Duy được biết đến từ những năm 70 của thế kỉ XX, khi tác giả cầm súng xa nhà đi chiến đấu; ông luôn tâm niệm sống và sáng tạo nghệ thuật phải luôn gắn bó máu thịt với nhân dân: "*Một đời không thể nào quên/ Lòng dân - chiếc mộc vững bền che ta*" (*Hầm chữ A*). Nguyễn Duy đã hòa nhập vào cõi chúng sinh để hiểu được tất cả những cung bậc cảm xúc của nhân dân, từ nỗi vất vả, nhọc nhằn, khổ cực đến niềm vui, hạnh phúc của nhân dân: "*Cứ chìm nổi với đám đông/ riêng ta xác*

định ta không là gì/... Cứ là rượu của chúng sinh/ cho ai nhấm nháp cho mình say sưa/... Lẫn trong thập loại chúng sinh/ người như thế mới tài tình làm sao…" (*Bao cấp thơ*). Nguyễn Duy đã khái quát lên thành những quan niệm bằng thơ rất đặc sắc, đó là thơ phải bám sâu vào nguồn mạch của cuộc sống nhân dân. Đây là quan niệm tuy rằng không mới vì cuộc sống luôn là chất liệu của văn chương, nhưng cái mới của Nguyễn Duy là ở chỗ nó trở thành ý thức thường trực, tự nhiên máu thịt trong đời sống tinh thần, trở thành một thứ cảm xúc bén nhạy trong hồn thơ của ông, thể hiện chiều sâu ý nghĩa nhân sinh tích cực.

Với Nguyễn Duy, "*Ta là ai? Ta cần thiết cho ai?*" không chỉ là một câu hỏi đơn thuần mà là cuộc hành trình đi suốt đời thơ để tự hỏi và tìm ra bản ngã của mình. "*Ta là dân*", là một con người như bao người khác trong cõi chúng sinh, câu trả lời ấy rất giản dị nhưng nó là kết quả của sự trải nghiệm đời sống với những giá trị tích cực của Nguyễn Duy, nó chứa đựng cả một triết lí nhân sinh sâu sắc. Được tắm mình trong suối nguồn thiên nhiên làng quê, được tiếp nhận bản sắc văn hóa cổ truyền của dân tộc, được chăm sóc bởi tình yêu thương của bà, của mẹ, và cùng với đó là tài năng sáng tạo, bản lĩnh, sự trải nghiệm, "lặn ngụp" trong đời sống của bản thân, Nguyễn Duy đã bút phá thành những vần thơ căng tràn sức sống. Nhà thơ bắt đầu hành trình sáng tạo nghệ thuật của mình từ điểm khởi đầu và cũng là đích đến, "đi là để trở về" với nhân dân, với cội nguồn dân tộc.

Quan niệm thân dân, trọng dân, "*ta là dân*" đóng vai trò chủ đạo, có ý nghĩa như một "mẫu gốc", "nằm sâu trong tâm thức nghệ sĩ và chi phối việc cảm nhận thế giới xung quanh của anh ta một cách âm thầm" (Chu Văn Sơn). Triết lý nhân sinh đã tạo nên sự khác biệt trong quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Duy với các nhà thơ khác. Bên cạnh đó, nó còn chi phối mạnh mẽ đến toàn bộ hệ thống quan niệm nghệ thuật; vừa tạo nên tính chỉnh thể vừa thể hiện rất rõ nét riêng độc đáo của thơ ông. Từ đó sự lựa chọn đề tài, thể loại và ngôn ngữ của Nguyễn Duy đều nằm trong quan niệm của triết lí nhân sinh này.

"Tư tưởng thân dân, trọng dân", "lấy dân làm gốc" của người xưa đã được luận giải nhiều. Tư tưởng ấy có thể được trình bày từ điểm nhìn của Nho

giáo. Nho giáo trình bày tư tưởng ấy trong bốn nội dung: Thứ nhất, vua chúa, quan lại phải thương dân như con, phải đoan chính, nghiêm túc, coi trọng nhân dân, không được coi thường dân. Thứ hai, đồng cam cộng khổ, làm việc vì dân. Thứ ba, phải giáo hóa nhân dân, đem lại lợi ích về vật chất cho dân. Thứ tư, đề cao nhân phẩm, khẳng định giá trị con người. Các nhà nho xưa kia đều yêu cầu các bậc trị quốc phải "sử ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ cập, dĩ sức thê tử", tức là luôn đảm bảo đời sống tối thiểu của người dân để họ có đủ điều kiện tối thiểu phụng dưỡng cha mẹ và nuôi sống vợ con. Nếu nhìn thấy trên nét mặt của người dân có "sắc đói" thì đó là trách nhiệm của người trị quốc. Khổng Tử đã từng nhắc nhở những người đứng đầu nhà nước: "Sử dân như thừa đại lễ", tức là khi sai khiến dân phải hết sức cẩn thận như điều hành một cuộc đại lễ. Mạnh Tử nói: "Dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Tuân Tử cho rằng: "Dân là nước, nước có thể chở thuyền mà cũng có thể lật thuyền". Từ điểm nhìn đó, nhân dân có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự an nguy, tồn vong của chế độ.

Trong văn học trung đại Việt Nam, bàn về lịch sử tư tưởng thân dân, không thể không nhắc tới Nguyễn Trãi. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng thân dân, trọng dân về bản chất là tư tưởng được phát biểu từ góc độ người dân. Nội dung lớn của văn hóa chính trị mà Nguyễn Trãi suốt đời theo đuổi chính là nhân nghĩa. Bản thân ông luôn tâm niệm một lòng một dạ vì lợi ích của dân: "*Ước bề trả ơn minh chúa/ Hết khỏe phù đạo thánh nhân/ Quốc phú binh cường chăng có chước/ Bằng tôi nào thửa ích chưng dân*" (*Trần tình, 1*). "Tư tưởng thân dân, trọng dân", "lấy dân làm gốc", quan tâm đến đời sống và nguyện vọng của dân là kim chỉ nam trong toàn bộ đường lối và mục đích chính trị nhằm cứu nước, an dân của Nguyễn Trãi. Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận xét: "Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân" [93; tr.890].

Nguyễn Bỉnh Khiêm ở thế kỷ XVI cũng đưa ra đường lối chính trị thân dân, trọng dân, lấy dân làm gốc. Tư tưởng ấy phải được biểu hiện bằng những

chính sách cụ thể như: Nhà vua phải soi xét đến đời sống của "những người dân nơi nhà nát xóm nghèo", phải chăm lo cho đời sống của dân. Ông khẳng định: "*Yên bách tính thì yên trị đạo/ Thất thiên kim chớ thất nhân tâm*"; "*Xưa nay nước lấy dân làm gốc, được nước là bởi lẽ được dân*" (Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, Đắc quốc ưng tri tại đắc dân) [109; tr.28].

Đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu, người khởi xướng phong trào Đông du đã tiếp thu các giá trị tiến bộ của các trào lưu tư tưởng phương Tây nhằm tập hợp sức mạnh đoàn kết của nhân dân vào công cuộc cứu nước, giải phóng dân tộc và canh tân đất nước. Phan Bội Châu nhận thức được vai trò của nhân dân, luôn trân trọng và đề cao quyền của nhân dân. Đây là một trong những biểu hiện rõ nét nhất trong tư tưởng "thân dân", "trọng dân" của Phan Bội Châu. Ông nhận thức được vai trò của nhân dân đối với sự thịnh suy và sống còn của dân tộc, bởi khi nhân dân không có quyền thì họ chỉ biết phục tùng quyền lực và ý chí của giai cấp cầm quyền như một công cụ vô tri. Trong khi đó, vai trò của nhân dân đối với sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc và canh tân đất nước là vô cùng to lớn. Nói cách khác, người dân phải có quyền, và thực tế quyền lực phải thuộc về nhân dân. Mối quan hệ giữa quyền lợi cũng như trách nhiệm của nhân dân với giai cấp cầm quyền là mối quan hệ hai chiều, nó khác biệt so với quan hệ một chiều "quân - thần" của Nho giáo. Chính vì thế, Phan Bội Châu cho rằng chính phủ cầm quyền phải dựa vào sức mạnh của nhân dân để giữ vững sự ổn định, cũng như nhân dân nhờ vào chính phủ mà tăng thêm phần giá trị. Chính phủ, nhà nước có trách nhiệm và nghĩa vụ làm tròn nghĩa vụ với nhân dân, bảo vệ nhân dân; còn.nhân dân mà làm tròn nghĩa vụ của mình thì chính phủ không dám làm sai.

Những năm đầu thế kỉ XX, khi các nhà yêu nước đang cố gắng tìm ra con đường cứu nước phù hợp nhất với đất nước thì Hồ Chí Minh, người thấm nhuần truyền tư tưởng "trọng dân", "thân dân" tiến bộ trong lịch sử dân tộc kết hợp với sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin để khẳng định vai trò to lớn của quần chúng nhân dân. Với Hồ Chí Minh, tư tưởng thân dân, trọng dân, trước hết là phải đánh giá chính xác vị trí, vai trò, sứ mệnh của nhân dân. Người chỉ rõ: "có dân là có tất cả. Muốn thật sự tôn trọng nhân dân thì phải hiểu dân" vì "cách

mạng là sự nghiệp của quần chúng", "Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên". Do đó, tư tưởng trọng dân, thân dân chính là không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân; phải vì nhân dân quên mình, hết lòng phục vụ nhân dân, chăm lo đến lợi ích của dân, tôn vinh nhân dân làm chủ xã hội. Hồ Chí Minh đã thực sự đưa tư tưởng thân dân, trọng dân cũng như vai trò của nhân dân lên một tầm cao mới. Người xác đinh được chân lí của thời đại, nhân dân là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, là người làm chủ vận mệnh của đất nước; "nhân tố con người là nguồn lực cơ bản tạo nên sức mạnh vô địch để kháng chiến, kiến quốc". Đó là một tư tưởng lớn, mang tầm cao văn hóa, đậm tính nhân văn, tinh thần nhân đạo cao cả và tính nhân dân, tính cách mạng sâu sắc của Hồ Chí Minh.

Kế thừa truyền thống tư tưởng của các bậc tiền nhân, quan niệm thân dân, trọng dân, "*ta là dân*" của Nguyễn Duy luôn có sự nhất quán trong hành trình sáng tạo nghệ thuật, nó in đậm dấu ấn cá nhân tác giả. Thơ Nguyễn Duy ngay từ khi xuất hiện cho đến giai đoạn sau này, Nguyễn Duy luôn tâm niệm đưa thơ đến gần hơn với với nhân dân, với cuộc sống đời thường. Sinh từ dân, sống trong dân, sống vì dân, tấm lòng luôn hướng về những thân phận nhỏ bé, bình dị trong đời sống xã hội - ý thức này chi phối toàn bộ đời thơ Nguyễn Duy. Có thể nói, nhân vật trung tâm trong sáng tạo của họ là Tổ quốc trong tính khái quát cao nhất của nó, mang tính sử thi, hào hùng, và được thể hiện qua các hình tượng cụ thể như "Đảng", "lãnh tụ", người anh hùng... Trong khi đó, nhân vật trung tâm của toàn bộ thơ Nguyễn Duy chỉ là nhân dân - một nhân dân của cuộc sống thường nhật, chúng sinh, "bụi người". Nhà thơ đã chuyển hóa quan niệm nghệ thuật độc đáo đó vào hành trình sáng tạo nghệ thuật của mình.

2.1.2. Tâm thức trở về với cội nguồn nhân dân

Đối với cuộc đời mỗi con người, cội nguồn chính là nơi bắt đầu, là nơi gắn bó máu thịt với tất cả những gì thân thương trìu mến nhất; là nơi gắn với những kỉ niệm ấu thơ; là nơi chứa chan tình yêu của gia đình, quê hương. Cội nguồn là mạch nguồn cảm hứng bất tận của thi nhân về tình yêu quê hương, về nét đẹp truyền thống văn hóa, về lòng biết ơn sâu sắc đối với thế hệ cha ông.

Trước Nguyễn Duy, thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng đã đưa ta về với cội nguồn dân tộc, đồng thời khơi dậy tinh thần dân tộc trong mỗi con người Việt Nam trong tính sử thi lớn lao, kỳ vĩ. Còn với Nguyễn Duy, ăngten tâm hồn thơ ông không bắt sóng với cái kì vĩ, lớn lao đó mà chỉ hướng về với những gì bé nhỏ, tre pheo, đất thó; về với những gì vô danh thuộc chúng sinh, thảo dân; về với cha, mẹ và em.

Thơ Nguyễn Duy mộc mạc và chân phương xuất hiện trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước và tiếp tục phát triển khi đất nước thống nhất. Đọc thơ Nguyễn Duy, độc giả nhận thấy nó luôn ánh lên vẻ đẹp của những giá trị con người và ý nghĩa nhân sinh. Tuyển tập *Thơ Nguyễn Duy* xuất bản năm 2010 đã thể hiện tinh túy nhất vẻ đẹp ấy. "Đường làng" đưa độc giả trở về với những ký ức của tuổi thơ "mang dấu ấn ruộng vườn" với cánh đồng, rơm rạ, cỏ lúa… "Đường nước" khắc in đậm nét bước đường hành quân của người lính trên suốt chiều dài đất nước. "Đường nước" luôn thấm đẫm tình nghĩa quân dân, tình nghĩa đồng đội trong những sinh hoạt thời chiến. "Đường xa" giống như một cuốn nhật kí "ghi và nhớ" bằng thơ trải dài từ vùng đất này sang vùng đất khác, từ quá khứ đến hiện tại, đầy ắp những kỉ niệm. *Đường về* là sự trở về với nơi chôn rau cắt rốn, với tình nghĩa quê hương, với "hương đồng gió nội", để tìm ra những giá trị tốt đẹp nhất, cao quý nhất, bởi vì: "*Đâu biết những gì chờ ta đằng kia/ Chỉ biết đời ta khởi nguồn từ nơi ấy*" (*Xó bếp*). Hành trình thơ Nguyễn Duy đi từ quê ra phố, từ phố ra thế giới và quay trở lại với quê.

Đến với thơ Nguyễn Duy, độc giả nhận thấy nhà thơ thấm thía sâu sắc ý nghĩa cuộc đời của những con người không tên, không tuổi trong đời sống thôn quê. Ngay sau khi vừa được trao giải thưởng lớn về thơ năm 2010, trong một cuộc tọa đàm về thơ và cuộc sống, Nguyễn Duy khẳng định "cuộc đời tôi đích thị là thảo dân từ lúc còn trong bụng mẹ. Quê hương và nhân dân luôn luôn là nỗi trăn trở đau đáu trong thơ tôi. Nhớ cái làng nghèo của tôi ở Hà Trung (Thanh Hóa) lắm, nhưng vì đường xa dặm thẳm nên cố lắm mỗi năm cũng chỉ về được một hai bận…" (dẫn theo: http://danviet.vn). Để khẳng định quan điểm của mình, Nguyễn Duy chia sẻ: "Tôi sinh ra ở nông thôn. Làm ruộng từ bé, đắm mình trong

đất cát, rơm rạ, cua ốc và ngôn ngữ nhà quê. Lớn lên thì đi lang thang nhiều nơi, nhưng mà cái thần hồn của làng quê trong tôi cứ nhập vào như lên đồng. Chính vì thế mà sau này tôi rất thích làm thơ lục bát" (dẫn theo "Ánh trăng của Nguyễn Duy hay tiếng lòng ai đó" của Hoàng Trung Hiếu, Báo *Văn học và tuổi trẻ* số 13 năm 2002, trang 27). Trong tập thơ *Cát trắng*, những bài *Hơi ấm ổ rơm, Tre Việt Nam, Khúc dân ca…* là những bài thơ hay nhất được sáng tạo từ cuộc thôn quê, nó vừa có sức khái quát lại giàu ý nghĩa nhân sinh. Trong bài thơ *Khúc dân ca*, Nguyễn Duy đã khẳng định: "*Nghìn năm trên mảnh đất này/ Cũ sao được cánh cò bay quê nhà/ Cũ sao được sắc mây sa/ Cũ sao được khúc dân ca quê mình*". Chính quan niệm ấy đã giữ những giá trị sống, giá trị văn hóa bất biến trước sự khắc nghiệt của quy luật thời gian, muôn vàn thay đổi.

Như vậy, quan niệm nhân sinh và quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy là hướng về cội nguồn dân tộc và nhân dân, "*Là ta ta hát bằng lời của ta*". Sau hơn 40 năm sáng tác, Nguyễn Duy vẫn giữ quan niệm sống là chính mình với bản chất vốn có: "*Ta dù lếch thếch lôi thôi/ Mong thơ sinh hạ cho đôi ba dòng/ Cứ chìm nổi với đám đông/ Riêng ta xác định ta không là gì/ Cứ bèo bọt bước thiên di/ Đưa chân lục bát mà đi loằng ngoằng/… Cứ là rượu của chúng sinh/ Cho ta nhấm nháp cho mình say sưa…* " (*Bao cấp thơ*). Nhà thơ xem đó là một tuyên ngôn nghệ thuật vững chắc.

Với Nguyễn Duy, *Quê nhà ở phía ngôi sao* ấy vẫn lấp lánh một "miền quê trong đi đứng nói cười". "Ở đó, anh có những năm tháng tuổi thơ, tuổi học trò, có những người thân yêu, có những gì thương mến nhất. Là *cõi nhớ,* nỗi nhớ thương vương lại đàng sau còn dài của thường nhật cuộc đời anh. Nhấp nhánh, vời vợi khiến anh, một *giọt nước lìa nguồn ra biển cả* dẫu biệt tăm ngoài biển cũng *ngày ngày/ làm mây bay/ về nguồn*" [44; tr. 9]. Chính vì thế mà rất đỗi tự nhiên, hành trình sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ cũng là hành trình của một đời người, một thế giới tinh thần đi từ quê ra phố, từ phố ra thế giới và quay trở lại với quê. Thơ Nguyễn Duy đưa ta trở về với hương sắc của quê hương, với tiếng hát và lời ru của bà, của mẹ. Ở lời tựa của tập thơ *Quê nhà ở phía ngôi sao*, Lưu Đức Hạnh khẳng định: "Viết về quê hương, tuyệt nhiên tôi không thấy trong thơ Nguyễn

Duy một xứ Thanh với những *biểu tượng* thi vị hóa, lí tưởng hóa của đất "địa linh nhân kiệt", "tam vương nhị chúa", có truyền thống dựng nước, giữ nước, đất nghèo sinh những anh hùng - thi nhân… Cũng như không thấy ồn ã thị thành, khí chất hiện đại hay sự "phát triển". Chỉ thấy một làng quê - làng ta của riêng Nguyễn Duy" [44; tr. 13 - 14].

Trong thơ Nguyễn Duy, những kí ức về cội nguồn hiện lên qua các hình ảnh mang hơi thở của quê hương. Quê hương, đó là làng Quảng Xá đậm mang nhiều nét truyền thống văn hóa dân tộc*:* "*Ai qua Thanh Hóa về Quảng Xá/ men rượu là hương vị của làng tôi/ nhắc Cầu Bố chắc nhiều người còn nhớ/ đền nhà Lê rêu phủ đã bao đời*" (*Cầu Bố*); những hình ảnh thân quen, bình dị của một làng quê cổ truyền: "*Làng ta ở tận làng ta/ Mấy năm một bận con xa về làng/ Gốc cây hòn đá cũ càng/ Trâu bò đủng đỉnh như ngàn năm nay*" (*Về làng*).

Ngay từ khi bước vào nghề, Nguyễn Duy đã có "chiếc la bàn khá chuẩn" (Chu Văn Sơn) cho lí tưởng nghệ thuật của mình. Đó là sự tìm về cái đẹp ở cội nguồn dân tộc, ở bản sắc văn hóa truyền thống của quê hương. Quan điểm mỹ học của Nguyễn Duy là về với cội nguồn dân gian, dân tộc, về với quê hương yêu dấu. Ngay từ những bài thơ đầu đời, Nguyễn Duy đã phát biểu như một lời tuyên ngôn: "*Mây bay bằng gió của trời/ là ta ta hát bằng lời của ta*". Với Nguyễn Duy, cái đẹp còn mãi với thời gian là cái đẹp được gìn giữ trong sự vững bền của truyền thống quê hương, dân tộc. Hành trình sáng tạo chính là hành trình tìm về với nguồn cội, về với những điều thân thương, gần gũi nhất.

Giá trị văn hóa dân tộc là vốn sẵn có trong tâm hồn Nguyễn Duy, như hiện thân của một tâm thức thường trực. Cái dân dã ấy là *khói trầm, men rượu, điệu hát văn*; *chiếc cầu, con dốc, gánh chè xanh, mò cua xúc tép, đình làng...*; là những địa danh của quê nhà: *Thanh Hóa, Sông Mã, Cây Thị, đền Sòng, Quán cháo, Đồng dao Quảng Xá, Cầu Bố, đình nhà Lê,...* Tất cả còn giữ nét "chân quê", chứa chất bao tình làng nghĩa xóm, mang hơi thở tâm hồn dân tộc.

Là một hồn thơ gắn bó với quê hương, Nguyễn Duy cảm nhận rõ mình là con người của đời thường, của đời sống dân giã hàng ngày. Bởi vậy, thơ ông không chỉ nói đến vẻ đẹp mộc mạc đơn sơ mà còn tiềm ẩn đời sống đầy nhọc

nhằn, bề bộn của chúng sinh. Chính cái lam lũ, nghèo khó của quê hương, cái hiện thực xô bồ của cuộc sống đã tạo nên con người thơ của Nguyễn Duy. Cội nguồn, quê hương, Tổ quốc là mảnh đất nuôi dưỡng một hồn thơ Nguyễn Duy đầy sức sống. Đó là nơi phát sinh, nuôi dưỡng, là nguồn cảm hứng trong thơ ông, đưa ông đến với con đường thơ của mình: "*Trọn kiếp người ta chập chờn nguồn cội/ Có một miền quê trong đi đứng nói cười*" (*Tuổi thơ*). Có thể thấy, quê hương, nguồn cội là mạch cảm hứng tạo ra hình tượng trữ tình, giọng điệu và ngôn ngữ nghệ thuật đặc sắc của thơ Nguyễn Duy.

Vẻ đẹp của cuộc sống đời thường trong thơ Nguyễn Duy cũng là một điểm nổi bật trong quan điểm thẩm mỹ của ông, bởi với bất kỳ người nhà văn, nhà thơ nào cũng cố gắng để giải quyết mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống; mối quan hệ giữa chủ thể sáng tạo của nghệ thuật và khách thể thẩm mỹ. "Phẩm chất thẩm mỹ nổi trội xuyên suốt tiến trình thơ Nguyễn Duy, đặc biệt là những sáng tác của ông từ sau năm 1975 trở đi được quy định bởi "chất liệu đời sống" mà ông hướng tới miêu tả; thể hiện những sinh hoạt hàng ngày của con người trong đời sống xã hội kết hợp với sự suy nghĩ, dằn vặt đầy tính nhân văn, nhân đạo của một nghệ sĩ nhạy cảm, đậm đà tình người, yêu nét tốt, ghét tật xấu, mơ ước mỗi con người đều hạnh phúc" [21; tr. 59]. Từ sự việc và cảnh vật bình thường ấy mà Nguyễn Duy đưa đến cho con người cảm giác êm đềm, nhẹ nhàng trong cuộc sống. Phẩm chất này luôn đầy ắp trong tâm hồn ông cất lên thành những lời thơ làm rung động lòng người: "*Tuổi thơ tôi bát ngát những cánh đồng/... Tuổi thơ tôi trắng muốt những cánh cò*" (*Tuổi thơ - 1982*). Ta bắt gặp những sự vật, sự việc quen thuộc trong đời sống hàng ngày sản xuất và chiến đấu, thể hiện ngay ở tên các bài thơ: *Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm, Cát trắng, Chiều khẩu đội, Bài hát người làm gạch, Nhớ Trường Sơn một chiều giáp Tết, Khúc dân ca, Bàn chân người lính, Tiếng chim bạn bè, Võng trăng, Bầu trời vuông, Bát nước ngô…* Phần lớn các bài thơ mang âm hưởng trữ tình đằm thắm và triết lý đời thường da diết lắng sâu: "*Không cây nào như cây sim quê ta/ Mọc giữa cằn khô vẫn xòe đầy hoa/ Chắt chiu màu vàng luyện thành sắc tím/ Lọc từ sỏi ra mật đường ngọt lịm/ Càng nắng càng mưa trái rụng càng thơm*" (*Trận địa đồi sim*). Những thứ bao

bọc quanh con người Việt Nam sống ở làng quê, xóm núi như cây sim, cây tre, rơm rạ, bát nước ngô, tiếng chim…; những giọt nước mắt, nụ cười trên trận địa… là những việc mà người chiến sĩ nếm trải trong cuộc sống hằng ngày. Từ những cái bình dị, đời thường đó nhà thơ đã tìm ra, đã chắt lọc, chiêm nghiệm và thấm thía những vẻ đẹp, những giá trị văn hóa tiềm tàng. Vẻ đẹp đó khơi dậy trong lòng bạn đọc tình thương yêu con người, tình yêu quê hương đất nước, tình dân tộc sâu sắc.

Theo Vương Trí Nhàn, mốc trở về của Nguyễn Duy là "giá trị cội nguồn", là "rơm rạ", là "đồng ruộng", là "xó bếp", là "em" [75]. Nhà thơ chưa bao giờ bị "vong thân", xa nguồn cội "quê nhà", mà là một người con luôn thuộc quê nhà, hướng tâm tình yêu thương, nỗi niềm về quê nhà yêu dấu. Nỗi nhớ quê nhà là xúc cảm sâu đậm, khẳng định sự thủy chung gắn bó của nhà thơ với quê hương. Nỗi niềm xúc cảm đó luôn lấp lánh trong tâm thức nhà thơ và chắp cánh cho những vần thơ bay lên với những âm điệu thầm thì, thổn thức và rưng rưng xúc cảm.

Thơ Nguyễn Duy hướng về cội nguồn nhân dân như là kết quả của một tâm thức gắn bó thường trực, máu thịt, tự nhiên nhất đối với quê nhà. Các bài thơ của ông thường cất tiếng về những gì thân thương nhất bắt nguồn từ tâm tư, tình cảm yêu quý, mang đậm hồn cốt của ca dao dân ca, được thể hiện chủ yếu ở thể loại lục bát của dân tộc. Điều đó cũng cho thấy sức sống trường tồn của những lời ru, điệu hát, bài ca dân gian - cái nôi nuôi dưỡng những xúc cảm thẩm mỹ trong hồn thơ thi sĩ.

2.2. Quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy

Trong các phạm trù mỹ học, Cái đẹp vừa là phạm trù mỹ học cơ bản, vừa là phạm trù mỹ học trung tâm; đối tượng của mỹ học là đời sống thẩm mỹ của con người. Đời sống thẩm mỹ tuy rất phong phú, đa dạng nhưng chủ yếu xoay quanh cái đẹp. Cái đẹp là cái phổ biến, có mặt ở khắp nơi trong tự nhiên, trong đời sống xã hội; Cái đẹp là đối tượng, là đích tới và là sản phẩm của quá trình sáng tạo nghệ thuật. Bên cạnh đó, Cái đẹp là cái luôn có mặt trong ý thức, trong đời sống con người, nó hướng con người tới cái Chân - Thiện - Mỹ. Trong thơ ca, giá trị của các phẩm chất là ở ý nghĩa nhân văn, hướng người đọc biết yêu cái

tốt, ghét cái xấu, khởi phát trí tuệ và tình cảm cao đẹp. Đó là những xúc cảm thẩm mĩ của con người đối với hiện thực đời sống, được thể hiện và củng cố bằng hoạt động thẩm mỹ dưới dạng thức của sáng tạo nghệ thuật. Quan niệm thẩm mỹ chi phối cách nhìn và cách cảm nhận thế giới của người nghệ sĩ, đồng thời chi phối quan niệm về nghệ thuật và thực hành sáng tạo. Đó chính là cốt lõi tạo ra cái riêng, bản lĩnh nghệ thuật của người nghệ sĩ.

Trong cái nhìn và cách cảm nhận về đời sống của con người nói chung, người nghệ sĩ nói riêng, có lẽ tất cả đều quy tụ vào hai chữ: Yêu và Thương. Yêu là hướng tới cái đẹp, cái đẹp đánh thức lòng yêu ở người nghệ sĩ. Còn Thương chỉ có thể hướng về cái khổ (nhân dân lao khổ, đất nước lao khổ), cái khổ làm người ta động lòng và trào lên một nỗi thương. Như vậy, nói rộng ra, yêu thường gọi là chủ nghĩa nhân văn, phẩm chất nhân văn, còn thương là chủ nghĩa nhân đạo. Hai phẩm hạnh yêu và thương có khi được sử dụng như một từ ghép "yêu thương", nhưng kỳ thực chúng mang sắc thái nghĩa khác nhau, mức độ khác nhau. Ở mỗi người nghệ sĩ, thường có cả hai phẩm hạnh này, nhưng tỉ lệ ở mỗi người mỗi khác. Có người mạnh về yêu, ngả về những cái gì thuộc về diễm tuyệt, bay bổng, tình tứ. Có người lại mạnh về thương, hay động lòng trước những cái khổ, thua thiệt, yếu thế, bé nhỏ, ngoài lề. Thực tế này tác động đến quan điểm nhân sinh và ý thức thẩm mỹ trong cuộc đời sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Duy. Đó là quan niệm "Cái đẹp trong cái khổ" (Chu Văn Sơn) và Cái đẹp của lòng hiếu sinh.

2.2.1. "Cái đẹp trong cái khổ"

Cái đẹp là bản chất của sự sống, nó là kết quả, kết tinh của sự chắt lọc những giá trị tốt đẹp trong đời sống. Cái đẹp là chuẩn mực, thước đo để định giá và định hướng, là lý tưởng thẩm mỹ mang tính phổ biến trong mọi lĩnh vực sống của con người. Từ cái đẹp, người ta mới có thể phủ định cái xấu, cái ác, cái giả, cái lỗi thời, lạc hậu. Trong nghệ thuật, Cái đẹp càng hiện ra đầy đặn, rực rỡ càng có sức lôi cuốn, cổ vũ, cảm hóa.

Sự vận động từ cái đẹp gắn liền với cái cao cả, cái anh hùng (trước năm 1975), đến cái đẹp đời thường với nhiều dáng vẻ khác nhau trong sinh hoạt, lao

động của mọi tầng lớp nhân dân chi phối nhận thức thẩm mỹ của con người nói chung và các văn nghệ sĩ nói riêng (từ 1986 trở đi). Trước năm 1975, hầu hết văn chương lấy cái phi thường làm chuẩn mực Cái đẹp, tập trung hướng vào dân tộc, cộng đồng, ít nói đến nông nỗi nhân sinh. Đó là chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhưng đến Nguyễn Duy thì khác, sáng tác của ông chủ yếu hướng tới cái khổ của cuộc sống thường ngày, nỗi khổ của con người trong khung cảnh thời chiến (*Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm, Bầu trời vuông*…).

Với Nguyễn Duy, tình thương nảy sinh từ những rung cảm trong cuộc sống. Trên bước đường kiếm tìm những giá trị cuộc sống và ý nghĩa bản thân, Nguyễn Duy nhận ra tình thương là hạnh phúc của con người, là sự sẻ chia, đồng cảm, gắn bó máu thịt với nhau, và đó cũng chính là một chân lí vĩnh hằng của cuộc sống. Ông cảm nhận được cái đẹp của tạo hoá, từ đó mà nảy sinh những tình cảm đặc biệt, đó là tình thương, là hạnh phúc của con người. Trong văn học, tình thương được đặt lên một vị trí quan trọng và được tái hiện một cách đặc sắc. Nhờ văn học, con người đã biết yêu thương nhau hơn, cuộc đời sẽ trở nên tốt đẹp hơn. Nguyễn Duy chú tâm đến nỗi khổ của chúng sinh, hướng tới cuộc sống lầm than, chịu đựng, vất vả, hi sinh, nhường nhịn. Điều này đã trở thành tư tưởng nhất quán, lớn lao, độc đáo bao trùm toàn bộ sáng tác của Nguyễn Duy sau năm 1986. Cái khổ mà Nguyễn Duy nói đến chính là chúng sinh khổ, quê nhà khổ, đất nước khổ. Hay nói cách khác, mỹ học của Nguyễn Duy là mỹ học của cái khổ, khi mà cuộc sống thoát ra khỏi thời chiến, bước ra thời bình thơ ông cất lên niềm cảm thương về cái khổ muôn nỗi thường nhật của con người. Đây chính là vẻ đẹp cốt lõi chi phối toàn bộ thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy.

Theo Chu Văn Sơn: "Lõi cốt của quan niệm thẩm mỹ vẫn là quan niệm về cái đẹp. Ông cho rằng về căn bản, nhân văn là thái độ trước cái đẹp, còn nhân đạo là thái độ trước cái Khổ. Hạt nhân của thái độ nhân văn là tình yêu, còn hạt nhân của thái độ nhân đạo là tình thương… Duy nhạy cảm với cái Khổ" [85; tr. 404]. Ứng xử với cái Khổ như thế nào đó cho có giá trị cũng là cái đẹp. Trước khổ, trước đau, trước vất vả và ngay cả trước chết chóc, người ta vẫn có cách ứng xử có tính thẩm mỹ, mang bản chất mỹ học: Chân - Thiện - Mĩ. Đó cũng là Cái

đẹp. Ngay từ trong căn cốt, Nguyễn Duy đã sẵn mang một quan điểm mỹ học như thế. Chu Văn Sơn đã đánh giá quan điểm thẩm mỹ của Nguyễn Duy: "khắc chế cái khổ và vượt lên cái khổ đó chính là cái đẹp. Một tư tưởng mỹ học như vậy thật khỏe khoắn. Đó chỉ có thể là mỹ học thảo dân" [85; tr. 404].

Trong bài viết "Quan niệm thẩm mỹ trong sáng tác của Nguyễn Duy" [16], Phạm Phương Chi đã chỉ ra cách đi riêng của nhà thơ là khám phá chân lí cuộc đời trong những sự vật đơn sơ, bình dị trên nền tảng những chuẩn mực của các giá trị thuộc về đời sống dân dã, những quan niệm bình dân. Tư tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Duy định hướng cho sáng tạo vẫn là sự chân thật "*là ta ta hát những lời của ta*", lòng nhân đạo "*Dễ chạnh lòng trước cảnh thương tâm*".

Hướng tới cái đẹp, tính nhân văn và nhân đạo của nhà thơ đã hòa chung giọng điệu làm cho lời thơ gợi cảm giác hiền lành, đằm thắm, đôn hậu. Đối tượng thẩm mỹ của nhà thơ là những gì bình dị, thân thuộc, gần gũi mà rất đỗi thiêng liêng. Đọc *Tre Việt Nam*, độc giả nhận thấy cái lẽ sống vươn mình, vượt khổ của tre: "*Vươn mình trong gió tre đu/ cây kham khổ vẫn hát ru lá cành"*. "Kham khổ đắng cay nhưng vẫn đẹp: "*Rễ siêng không ngại đất nghèo/ Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù…*". Khổ mà vẫn đẹp, đẹp bởi vượt lên Khổ, là thế. Không có quan điểm kia, làm sao Duy có thể trân trọng, chắt chiu được những vẻ đẹp này" [85; tr. 405]. Trong việc sáng tạo nên thế giới nghệ thuật, Cái đẹp sẽ tác động, chi phối ngòi bút của nhà thơ. Đi vào "*những cọng rơm xơ xác gầy gò"* để chắt chiu thứ *"hơi ấm rất nhiều chăn đệm*". Đi vào cái tối để mang về cái ánh sáng: "*thình lình đèn điện tắt/ phòng buyn đinh tối om/ vội bật tung cửa sổ/ đột ngột vầng trăng tròn*". Đi vào cái lặng im để mang về những cái giật mình sâu thẳm: "*trăng cứ tròn vành vạnh/ kể chi người vô tình/ ánh trăng im phắng phắc/ đủ cho ta giật mình*". Đi vào cái nhỏ nhoi, mang về cái cao quý; đi tới chốn mong manh để đem về cái bất diệt, ngắm nhìn hạt cát long đong chìm nổi trôi dạt trên những ngọn triều của cuộc đời thấy nó có cái gì bất diệt, đi vào cái mất mát để đem về cái không thể mất: "*Tuổi thơ tôi cứ ngỡ mất đi rồi/ năm tháng trôi qua không bao giờ chảy lại/ cái năm tháng mong manh và vững chãi/ con dấu đất đai tươi rói mãi đây này…*" (*Tuổi thơ*). Quan niệm tìm cái đẹp trong cái khổ theo suốt con

đường nghệ thuật của Nguyễn Duy, bởi nhà thơ ý thức được cái đẹp đã thấm vào những gian khổ, vào mồ hôi, nước mắt của nhân dân.

Trong thơ Nguyễn Duy, vẻ đẹp kỳ diệu của con người hiện lên qua từng hoàn cảnh khác nhau, những vẻ đẹp luôn vững vàng, bất diệt vươn lên từ hoàn cảnh khắc nghiệt... Thơ Nguyễn Duy đề cao, ngợi ca những người tạo ra nghệ thuật chân chính. Họ hi sinh tuổi thanh xuân để cống hiến cho nghệ thuật, cho điệu múa: "*Múa nữa đi em và đẹp nữa đi em/ Cái đẹp giương cao ngọn cờ bất diệt/ dẫu cho dòng cuộc đời cứ trôi/ dẫu em sẽ già như bà vũ sư kia/ dẫu bà vũ sư rồi sẽ không còn nữa/ Thì còn lại muôn đời là điệu múa*" (*Apxara - người múa và điệu múa*). Đó còn là vẻ đẹp tâm hồn như "trang sách quý chưa in" của cô thanh niên xung phong bị thương: "*Má loang lổ sẹo trắng/ Con mắt trái đục lờ, mờ hẳn/ Nham nhở mái đầu tóc cháy vàng khô*" nhưng vẫn "*nằn nì xin ở lại cung đường*" (*Trang sách chưa in*)*;* là vẻ đẹp của nụ cười vợ chồng người lính gặp nhau sau hai mươi sáu năm xa cách: "*Giọt nước mắt cũng già như tuổi/ Riêng nụ cười là vẫn trẻ trung*" (*Giọt nước mắt và nụ cười*). Nguyễn Duy còn ca ngợi vẻ đẹp của cô giáo trẻ rất kiên trung, quên mình vì lí tưởng cách mạng: "*Trường sơ tán rồi, cô giáo còn chốt lại/ khẩu súng thép chéo lưng con gái/ ôi tấm lưng kia ngỡ sinh ra để mà mềm mại/ dáng điệu ấy chốt lại lòng ta mãi/ như dạ hương thoáng gặp một đêm nào*" (*Dạ hương*). Bên cạnh đó, vẻ đẹp bình dị, gần gũi của hình ảnh người lao động vất vả làm ra hạt muối cũng được nhà thơ miêu tả rất đậm nét: "*ở lại đây với ô cát mặn mòi/ vẫn những con người tất bật chịu đen da cho muối trắng/ nếm muối chảy ròng ròng qua mặt/ và nghe muối kết tinh trên da thịt mình*" (*Muối trắng*). Quan niệm thẩm mỹ "đi tìm cái đẹp trong cái Khổ" in đậm dấu ấn cá nhân của nhà thơ. Nguyễn Duy "đem theo cả bùn đất lấp láp của nông thôn Việt Nam vào thơ", từ bùn đất đó để miêu tả vẻ đẹp đơn sơ nhưng kỳ diệu, đó là vẻ đẹp bình dị giữa hiện thực cuộc sống đầy khó khăn, vất vả. Với Nguyễn Duy, hành trình đi tìm cái đẹp là hành trình "*Đãi cát tìm vàng/ tôi đãi lại dọc triền cát bạc/ tìm ánh vàng trong muối mặn mồ hôi*" (*Đãi cát tìm vàng*).

Từng trải với những năm tháng tuổi thơ vất vả với "*bữa cháo bữa khoai đi cày và đi học/ bụng đói cồn cào con chữ chạy liêu xiêu*", rồi trải qua "*bom lửa*

chiến trường" trực tiếp cầm súng chiến đấu; thấm thía cuộc sống đời thường "*những giọt máu nặng như chùm quả*", Nguyễn Duy tâm niệm sống phải hết mình và phải để bản thân mình nhận ra được ý nghĩa của cuộc sống. Trải qua những năm tháng của cuộc đời, Nguyễn Duy đã nghiệm ra cần biết sống hết mình, sống với đạo chân thành, sự bao dung, yêu thương với cuộc đời để vượt lên trên mọi hoàn cảnh "*Khổ và khó có gì đáng sợ hãi/ Chỉ sợ lòng trống trải dửng dừng dưng*" (*Từng trải*). Trong thơ Nguyễn Duy, người dân Việt với tính cách lạc quan yêu đời được thể hiện sinh động và đậm nét. Người cha trong thơ ông là một biểu tượng điển hình cho sự lạc quan yêu đời, bằng lòng với cuộc sống hiện tại, luôn tự tìm thấy niềm vui trong công việc của người dân Việt. Mặc dù đối diện với cái đói, cái nghèo của cuộc sống, mặc dù cha "*lưng trần bạc nắng thâm mưa/ Bụng nhăn lép kẹp như chưa có gì*" nhưng nụ cười lạc quan yêu đời vẫn luôn hiện hữu trên gương mặt "*Không răng! Cha lại cười khì/ Đời là thế kể làm chi cho rầu…*" (*Về làng*). Đó là triết lí nhân sinh giản dị mà sâu sắc, cao cả mà thiêng liêng. Vậy nên, nhà thơ đã khẳng định "*Vẫn trang trọng tấm lòng trung thực/ Dù có thể lỗi lầm - làm thế nào mà biết trước/ Dù có sao thì cũng phải chân thành/… Dù có sao Tổ quốc vẫn trong lòng/ Mạch tâm linh trong sạch vô ngần*" (*Nhìn từ xa… Tổ quốc*). Nhà thơ quan niệm viết về những khó khăn, vất vả, nhọc nhằn của đời sống cũng chính là hành trình đi tìm cái đẹp trong cái khổ, thi sĩ gọi đó là quá trình "đãi cát tìm vàng" từ "muối mặn mồ hôi" (*Đãi cát tìm vàng*). Với nhà thơ, cái đẹp trân quý nhất trong cuộc đời phả được sinh ra từ những nghịch cảnh của cuộc đời. Đó là sự mất mát, hi sinh, là những lam lũ, vất vả, nhọc nhằn; là vẻ đẹp bình dị nhưng kỳ diệu, của con người nơi làng quê. Tiếp cận cuộc sống từ những điều bình dị dân dã, chân chất mộc mạc mà vững bền của nhân dân; từ niềm tin vững chắc "sẽ còn mãi những gì không thể mất"; từ sự tìm kiếm cái đẹp vươn lên từ cái khổ đã trở thành đức tin và giá trị đích thực của nhà thơ.

Hành trình trở về với cội nguồn dân tộc là trở về với vẻ đẹp bình dị của những con người bình thường giữa hiện thực cuộc sống. Nhà thơ thấm thía sâu sắc cái đẹp kì vĩ của những con người chân chất, thật thà, cần cù, gian khổ. Người nghệ sĩ hướng tới cái đẹp như vậy tức là hướng tới cái nhân đạo cao cả.

2.2.2. Cái đẹp của lòng hiếu sinh

Lòng hiếu sinh là tinh thần quý trọng sinh mệnh, đề cao sự sống, hướng về sự sống, tránh những hành động gây hại đến sự sống của muôn loài trên hành tinh này, trong đó có chính con người. Những năm gần đây, các ngành khoa học nói chung và văn học nghệ thuật nói riêng dần chú ý nhiều hơn đến những tiếng nói từ tự nhiên, diễn giải tự nhiên và tôn trọng tự nhiên. Bởi lẽ tự nhiên chính là môi trường sống, là ngôi nhà chung của tất cả chúng ta. Với những gì đang diễn ra, sự tác động mạnh mẽ của con người lên môi trường đã cảnh báo những hệ quả tiêu cực, ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng cuộc sống của của xã hội loài người. Văn chương từ trong bản thể của mình, với sứ mệnh tham dự và hòa giải, vẫy gọi và kiến tạo thế giới cộng sinh hòa hợp đã đề cập tới tình trạng ấy. Do đó, xuất phát từ lòng hiếu sinh cũng là một cách để thức tỉnh con người của văn chương.

Hình tượng con người trong văn học luôn là sự tổng hòa của cái chung và cái riêng, cái khái quát và cái cụ thể, cái chủ quan và cái khách quan, nó là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là con người sống động của hiện thực dưới cái nhìn giàu tình cảm, giàu sự thấu hiểu của người nghệ sĩ. Văn học phản ánh con người vừa trực quan vừa khái quát, một mặt khắc họa con người sống động như chính nó trong đời sống, mặt khác lại nhìn nó với cái nhìn thấm đẫm sự cảm thông, yêu thương của nhà văn, nhà thơ. Có thể nói, quá trình tìm kiếm hạt ngọc trong tâm hồn con người là quá trình khó khăn nhất. Để khám phá được những vẻ đẹp bên trong của con người, cần đến những tài năng thật sự. Mỗi nhà văn trong cuộc ngụp lặn vào thế giới tâm hồn với những biến thái tinh vi, phức tạp, phải có một sự nhạy cảm thiên bẩm và một trái tim yêu thương.

Một vế khác trong quan niệm về cái đẹp của Nguyễn Duy đó là đề cao sự sống, sự bất tử, can trường, vượt qua mọi thử thách của con người cả trong chiến tranh lẫn đời thường để sống, được sống, phải sống. Đó chính là lòng hiếu sinh, vẻ đẹp của lòng hiếu sinh. Toàn bộ thơ Nguyễn Duy hầu như rất ít nói về cái chết, sự hi sinh như bao nhà thơ khác. Thơ ông nói về sự sống, sự vươn lên, sự bất diệt, chống lại cái chết, cái hư hoại. Nguyễn Duy bộc lộ cái nhìn về con người và đời sống một cách đa diện và chân thực, nhà thơ khám phá sự đa chiều

của hiện thực cuộc sống trong các mối quan hệ đối lập, đan xen. Nguyễn Duy là một trong số không nhiều những nhà thơ dám khai thác các vấn đề nóng bỏng của đất nước, những phương diện khác nhau của đời sống để chiêm nghiệm, hướng con người đến cuộc sống tốt đẹp, nhân bản hơn.

Độ lùi thời gian cùng với những thay đổi trong bối cảnh văn hóa, xã hội giúp nhà văn lật trở, chiêm nghiệm chiến tranh từ lăng kính nhân văn, nhân bản gắn với những giá trị phổ quát. Chiến tranh hiển thị trên trang viết hôm nay của Nguyễn Duy chủ yếu từ cảm quan của nỗi buồn, suy tư trước quá khứ, hiện tại và tương lai. Bài thơ *Đá ơi* của Nguyễn Duy sáng tác tháng 9 năm 1983 chất chứa những suy tư, trăn trở của nhà thơ, một sự khái quát về tính bạo lực, phi nhân của chiến tranh: "*Ta mặc niệm trước Angkor đổ nát/ đá cũng tàn hoang huống chi là kiếp người/ Đá ơi/ xin tạc lại đây lời cầu chúc hoà bình/ Nghĩ cho cùng/ Mọi cuộc chiến tranh/ Phe nào thắng thì nhân dân đều bại*". Có một sự thật là đôi khi chiến tranh qua đi nhưng tàn dư mà nó để lại còn đáng sợ hơn những thứ mà đã cướp đi trong trận chiến. Và rồi, dù bên nào thắng, bên nào thua cũng đều phải chịu đựng những tổn thất to lớn, bởi vì: "*Mọi cuộc chiến tranh/ Phe nào thắng thì nhân dân đều bại*". Chính vì thế, hòa bình là giá trị sống cao nhất mà con người theo đuổi, hướng tới.

Trong hành trình sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Duy luôn có ý thức đi sâu vào đời sống nội tâm con người. Cái tôi trữ tình nhà thơ thể hiện những suy tư, giằng xé về sự vô tâm đối của con người với những mối thâm tình. Bằng ý thơ sâu lắng, thấm đẫm cái nghĩa tình muôn đời của người Việt, thơ Nguyễn Duy mang đậm màu sắc nhân đạo. Bài thơ *Ánh trăng,* người đọc bắt gặp hình ảnh vầng trăng mang ý nghĩa triết lý nhân sinh sâu sắc. Nó thể hiện truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc. Trăng mang lại xúc cảm đặc biệt với nhà thơ, bởi vầng trăng là bạn tri kỷ, nghĩa tình và có tác dụng thức tỉnh người lính trong thực tại đang dần lãng lãng quên những năm tháng chiến đấu gian khổ: "*Hồi chiến tranh ở rừng/ vầng trăng thành tri kỷ/… Từ hồi về thành phố/ quen ánh điện qua gương/ vầng trăng đi qua ngõ/ như người dưng qua đường/… Trăng cứ tròn vành vạnh/ kể chi người vô tình ánh trăng im phăng phắc/ đủ cho ta giật mình*" (*Ánh trăng*). Ngôn ngữ thơ giản dị

mà thấm thía, bài thơ là thông điệp sâu sắc dành cho tất cả chúng ta: Ánh trăng như tấm gương để tất cả chúng ta soi chiếu bản thân mình và tự mình thức tỉnh lương tri. Đọc *Đò Lèn,* chúng ta còn nhận ra đâu đó có một nỗi niềm tự thảng thốt và phản tỉnh của cái tôi trữ tình nhà thơ. *Đò Lèn* không đơn thuần chỉ là địa danh mà hơn thế nữa nó là dòng hồi ký bằng thơ về tuổi trẻ của tác giả; là tình cảm thiêng liêng bà cháu; là khúc trữ tình độc thoại trong tiềm thức: "*Tôi đi lính, lâu không về thăm ngoại/ dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi/ khi tôi biết thương bà thì đã muộn/ bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi*" (*Đò Lèn*).

Hình tượng người lính trong thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ là một trong những hình tượng đặc sắc, độc đáo. Hình tượng ấy vừa đẹp, vừa tiêu biểu cho một giai đoạn đặc biệt của lịch sử dân tộc. Các nhà thơ Quang Dũng, Chính Hữu, Phạm Tiến Duật, Lê Anh Xuân, Nguyễn Mỹ, Nguyễn Khoa Điềm… là những "nhà thơ cầm súng" tiêu biểu của văn học giai đoạn này. Xây dựng hình ảnh người lính trong thơ, độc giả nhận thấy đó là những con người có trách nhiệm với vận mệnh của dân tộc, nó gắn liền với "cái tôi công dân" và "cái tôi chiến sĩ" của chính nhà thơ. Nguyễn Duy đã khai thác và tái hiện hình ảnh người lính với những mức độ đậm nhạt khác nhau, đó là sự vui tươi, lạc quan, khỏe khoắn, tràn đầy sức sống của tuổi hai mươi: "*Khi ấy/ Đời tôi là tia nắng mai/ Lòng tôi là trang giấy mới/ Hồn tôi là cơn gió thổi*" (*Trống giục - Cát trắng*). Hình ảnh người lính trong thơ Nguyễn Duy hiện lên với vẻ đẹp tâm hồn như những "tờ giấy mới", những "cơn gió thổi", mang theo khát vọng, hoài bão về một ngày mai tươi sáng. Tuy nhiên, độc giả không nhận thấy tâm thế háo hức của những người lính hành quân ra trận như đã có ở các thơ khác; dường như tư duy thơ Nguyễn Duy có sự "dạn dày" hơn. Hình ảnh người lính khi ra mặt trận gợi ra sự khỏe khoắn, lạc quan, tươi trẻ, đầy nhiệt huyết nhưng không đến mức phải gồng mình, đậm chất ngợi ca. Bước vào hiện thực tàn khốc của chiến tranh, nhà thơ ít khơi gợi cái đau thương, dữ dội của người lính. Người lính luôn đấu tranh với chính bản thân mình để giữ cho bằng được cái giá trị căn cốt của một con người: "*băng đạn dập vào tôi tấm tức/ đập mạnh hơn là ý nghĩ trong tôi/*

giết chết hẳn dễ thôi/ cứu hắn sống đời người mới khó.../ Ý nghĩ đó nâng tôi vượt lên/ vượt lên/ với tất cả sức mình/ bắt được hắn/ đứng lại" (*Đứng lại*).

Sau cuộc chiến, những gì con người còn lại của con người, đó là sự chia ly, cách trở của những người thân - cha xa con, anh xa em, vợ xa chồng*:* "*Có người chưa gặp người thân/ có người không gặp người thân/ vợ lạc chồng/ anh lạc em/ và cha lạc con ai còn? ai mất?*" (*Tìm thân nhân*). Bài thơ *Trở lại khúc hát ru*, Nguyễn Duy viết về hình ảnh của người lính trong hiện thực cuộc sống. Người lính trở về sau chiến tranh là motip xuất hiện thường xuyên trong các tác phẩm, nhưng trong thơ Nguyễn Duy, sự trở về của người lính có nhiều điểm khác biệt. Họ trở thừa chiến thắng trong ngày trở về, nhưng họ phải đón tiếp học là những khó khăn, thử thách lớn lao của đời sống. Ở đó, họ phải đối mặt với những bi kịch số phận của cá nhân và gia đình. Niềm đau của sự chia cách tám năm ròng của những người vốn đã yêu nhau nhưng lại không bao giờ có được trọn niềm vui trong ngày trở lại "trước vách núi cheo leo, dựng đứng trong lòng", một sự thật phũ phàng không thể chấp nhận được khi người vợ yêu dấu đã không giữ được sự chung thủy: "vợ anh vừa đẻ một thằng cu". Nhà thơ rất khéo léo khi xây dựng tình huống éo le để dẫn tới một sự giằng xé nội tâm trong tâm hồn người lính: "*Để có được ngày sum họp lớn/ ta trải qua nhiều xa cách và hi sinh/ người chết xa người sống lẽ đành/ những người sống xin đừng xa nhau nữa*!" (*Trở lại khúc hát ru*). Trải qua biết bao sự thay đổi của cuộc sống trong chiến tranh đến hiện thực đời thường, đối với Nguyễn Duy, những gì đã mất đi sẽ chẳng bao giờ hiện hữu trở lại, những gì đang còn thì đang tồn tại và tiếp tục vận động, biến đổi. Nguyễn Duy từng chứng kiến rất nhiều sự mất mát chia ly của con người nên nhà thơ hiểu hơn bao giờ hết giá trị của sự sum họp. Những hi sinh, mất mát trong chiến tranh không gì có thể bù đắp được, nhưng độc giả sẽ nhận ra sự vị tha, thấu hiểu và cao thượng của người lính đối với người vợ của mình. Có thể nói, cách nhìn, cách nghĩ đó của một Nguyễn Duy là sự cảm thông của một con người có tấm lòng vị tha, hân hậu những số phận con người sau cuộc chiến đầy mất mát, hi sinh.

Một biểu hiện nữa của lòng hiếu sinh trong thơ Nguyễn Duy là đề cao ước mơ, khát vọng và khả năng của con người. Hình ảnh cây tre trong bài thơ *Tre Việt Nam* được nhân hoá, trở thành biểu tượng độc đáo cho những khí chất cao quý của người dân Việt Nam. Đó là tinh thần đoàn kết dân tộc, tình thương yêu đồng loại, cùng nhau nỗ lực, cố gắng vượt qua khó khăn, thử thách, làm nên luỹ thành bền vững: "*Bão bùng thân bọc lấy thân/ Tay ôm, tay níu tre gần nhau thêm/ Thương nhau, tre chẳng ở riêng/ Lũy thành từ đó mà nên hỡi người*". Nguyễn rất tinh tế trong việc sáng tạo hình ảnh về cây tre, măng tre để thể hiện bản tính ngay thẳng, đoàn kết của nhân dân ta: "*Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm*". Hình ảnh cây tre được nhân hoá, tượng trưng cho đức hi sinh, tình thương con bao la của người mẹ hiền: "*Lưng trần phơi nắng phơi sương/ Có manh áo cộc, tre nhường cho con/ Măng non là búp măng non/ Đã mang dáng thẳng thân tròn của tre/ Năm qua đi tháng qua đi/ Tre già măng mọc có gì lạ đâu*". "Tre già măng mọc" là niềm tin vào thế hệ tương lai của đất nước. Sự chuyển nối "tre già măng mọc" là sự chuyển sinh của tre, khẳng sự trường tồn bất diệt của con người Việt Nam. Trong câu cuối bài thơ, ba chữ "xanh" đứng cùng một dòng kết hợp với điệp từ "mai sau" ở câu thơ trên cho thấy cách viết rất tài hoa của Nguyễn Duy khi ca ngợi vẻ đẹp của cây tre, ca ngợi cảnh sắc làng quê đất nước bền vững trong dòng chảy thời gian đến muôn đời:

"Mai sau
Mai sau,
Mai sau
Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh".

Viết về cây tre nhưng thực chất, nhà thơ đã khát quát thành biểu tượng độc đáo và đặc sắc về những phẩm chất cao quý của con người Việt Nam: sự kiên cường, đoàn kết, dám chấp nhận hi sinh vì tương lai, hạnh phúc của giống nòi. Hình ảnh của đất nước qua bài thơ *Tre Việt Nam* luôn mang màu xanh tươi với sức sống bất diệt, và cùng với đó là hình ảnh con người Việt Nam lớn lên với hình dáng và phẩm chất truyền thống cha ông ta từ ngàn xưa để lại.

Nguyễn Duy là nhà thơ của "thập loại chúng sinh", vì thế với những ước mơ, khát vọng cá nhân của mỗi con người đều được nhà thơ coi trọng và đề cao. Đó là khát vọng bình dị, mộc mạc mà nhân văn của những lính được trở về khi hòa bình lập lại: "*Tất cả họ, suốt một thời máu lửa/ đều ước ao thật giản dị sắp về!*" (*Nghe tắc kè kêu trong thành phố*). Được sống, được trở về đoàn tụ với gia đình là niềm mong mỏi lớn nhất trong tâm hồn người lính, nhưng ước mơ nhỏ bé ấy đâu phải ai cũng thực hiện được. Là một người trở về sau chiến tranh, Nguyễn Duy thấu hiểu, đồng cảm và tái hiện lại những khát vọng của những người đồng đội. Ước muốn được sống, được trở về khi hòa bình lặp lại là ước muốn và khát vọng cháy bỏng nhất của người lính:

"*Những đoàn quân đi xuyên Trường Sơn*
ngủ ôm súng suốt một thời trai trẻ
đêm trăn trở đố nhau bao giờ về thành phố
con tắc kè nhau nhảu nói sắp về!
Sắp về
sắp về..."

(*Nghe tắc kè kêu trong thành phố*).

Ca ngợi và đề cao khả năng của con người là một việc làm rất nhân văn, nó cổ vũ cho cái đẹp, cổ vũ cho ý chí vươn lên của con người. Nguyễn Duy luôn có ý thức trân trọng năng lực cá nhân, ước mơ bình dị, mộc mạc của con người, nhất là niềm tin và hi vọng của tác giả vào lớp trẻ. Ta bắt gặp trong bài thơ *Và lời của quả* một kiểu tư duy mới mẻ của thơ Nguyễn Duy.

"*Xin đừng ngại lứa quả non*
quả non sẽ chín, hạt non sẽ già
Mỗi ngày một tốt tươi thêm
Cây cao bóng cả hãy tin quả này"

(*Và lời của quả*)

Cái đẹp của lòng hiếu sinh trong thơ Nguyễn Duy như mạch nguồn triết lý ngấm sâu trong đất để rồi kết sinh hoa trái. Nó nhất quán điều hành cảm hứng thơ ca Nguyễn Duy luôn biết hướng vào những con người bình dị với nếp sống, nếp

nghĩ thường ngày, xa lạ với những gì kỳ vĩ, sử thi, càng xa lạ với những hư danh, vị kỷ. Tư tưởng "*Ta là dân - vậy thì ta tồn tại*" là tư tưởng cốt lõi trong thơ Nguyễn Duy. Một hồn thơ nguyện gắn bó, gắn kết đời mình với chúng sinh, với nhân dân để được yêu, được thương, đồng cảm với niềm vui, nỗi buồn trong cuộc đời nhân dân.

Tiểu kết

Trong quá trình sáng tạo, quan niệm nhân sinh và quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Duy xuất phát từ tư tưởng nhân đạo, nhân văn của dân tộc; cũng là kết quả của sự tu dưỡng, trưởng thành của nhà thơ trong suốt hành trình sáng tạo nghệ thuật. Quan niệm nhân sinh biểu hiện cụ thể, sâu sắc trong các sáng tác của Nguyễn Duy qua tư tưởng trọng dân, thân dân và trở về với cội nguồn dân tộc, với nhân dân. "Ta là dân - vậy thì ta tồn tại" chính là một tư tưởng xuyên suốt, nhất quán của nhà thơ Nguyễn Duy, chi phối cái nhìn và cách cảm nhận về đời sống. Với quan niệm nhân sinh đó, nhà thơ luôn bám sát hiện thực đời thường để suy tư trăn trở và nói lên tiếng nói của đời sống. Đó cũng là chặng đường trưởng thành về nhận thức và tâm hồn rộng mở, bao dung của nhà thơ luôn quan niệm, gắn bó cuộc đời với nhân dân, với cội nguồn dân tộc. Liên quan mật thiết với quan niệm nhân sinh đó, quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Duy trong suốt cuộc đời thơ luôn là hành trình không ngừng nghỉ đi tìm cái đẹp trong cái khổ, cái đẹp của lòng hiếu sinh - cả hai xuất phát từ một chữ "thương": thương dân, thương nước. Điều này đã trở thành "tuyên ngôn và định hướng nghệ thuật" làm nên phong cách và tài năng nghệ thuật Nguyễn Duy. Nguyễn Duy cho rằng nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì nhân dân, vì cuộc sống và vì vẻ đẹp nhân đạo, nhân văn cao cả của con người.

Chương 3. TỔ CHỨC HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT TRONG THƠ NGUYỄN DUY

Nhà văn sáng tạo ra tác phẩm nhằm mục đích thể hiện tâm tư, tình cảm đồng thời để nhận thức và cắt nghĩa đời sống, giúp cho độc giả có những chiêm nghiệm về lẽ nhân sinh cũng như những mối quan hệ của bản thân với môi trường xung quanh. Không giống như các nhà khoa học, nhà văn không trừu tượng trong việc diễn đạt trực tiếp ý nghĩ và tình cảm qua các khái niệm, định lí, công thức mà dựa trên cảm tính chủ quan của người nghệ sĩ, thông qua hình tượng nghệ thuật, để làm rõ một cách cụ thể số phận con người.

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* "Hình tượng nghệ thuật là sản phẩm của phương thức chiếm lĩnh, thể hiện và tái tạo hiện thực theo quy luật của tưởng tượng, hư cấu nghệ thuật" [42; tr.146]. Hình tượng nghệ thuật thể hiện bằng chất liệu ngôn từ nghệ thuật gọi là hình tượng văn học hay cũng gọi là hình tượng ngôn từ. Nhà văn trong quá trình sáng tạo, đã tổ chức, sáng tạo ra một thế giới nghệ thuật, tương ứng với thế giới thực của đời sống xã hội với những định hướng và nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người.

Trong tác phẩm văn học, thế giới hình tượng có thể là những bức tranh về con người, phong cảnh, đồ vật, sự kiện xã hội... Người nghệ sĩ bằng tài năng và cá tính sáng tạo của mình tái hiện một cách đặc sắc, độc đáo trong những tác phẩm nghệ thuật.

Tổ chức hình tượng nghệ thuật trong thơ Nguyễn Duy thể hiện qua nhiều bình diện khác nhau trong tính thống nhất chỉnh thể, cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô. Tuy nhiên, khi tìm hiểu việc tổ chức hình tượng thơ, thiết nghĩ cần tập trung vào mấy tiêu điểm sau: hình tượng cái tôi trữ tình, hình tượng nhân vật, hình tượng không gian, thời gian.

3.1. Hình tượng cái tôi trữ tình

Theo tinh thần triết học, cái tôi là biểu hiện của ý thức cá nhân con người về sự tồn tại của bản thể. Hiểu đơn giản hơn thì đó là sự khác biệt trong ý thức của mỗi con người. Trên bình diện của tâm lý học, cái tôi được coi là phần quan trọng, cốt lõi nhất của bản chất, tính cách con người, chịu sự quy định, ảnh

hưởng, tác động của hoàn cảnh xã hội. Trong đời sống, cái tôi thể hiện cá tính và bản chất vốn có của mỗi người. Nó chính là bản tính, bản sắc, cách nhìn nhận về đời sống và con người của mỗi cá nhân. Do đó, cái tôi càng độc đáo thì càng được đề cao và có tầm ảnh hưởng lớn trong môi trường xã hội. Tuy vậy, nó cũng bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật và đạo đức.

Do thơ ca lấy trữ tình làm phương thức thể hiện, kiến tạo, nên cái tôi trữ tình được hiểu chính là cái tôi cá nhân. Hiểu đơn giản hơn, trong những tác phẩm trữ tình, sự thể hiện của cái tôi cá nhân chính là cái tôi trữ tình nhà thơ. Thông qua phương thức trữ tình, nhà thơ tạo ra một thế giới nghệ thuật đặc sắc. Trong thế giới ấy, cái tôi trữ tình có những cảm nhận, cắt nghĩa về đời sống xã hội và con người, qua đó, đưa tới cho độc giả một cảm xúc, tư tưởng nhất định.

Mặc dù là sản phẩm sáng tạo của người nhà thơ, nhưng cái tôi trữ tình không tách rời khỏi đời sống xã hội, bởi chính nó đã khơi gợi tình cảm của nhà thơ. Tuy vậy, cái tôi tác giả và cái tôi trữ tình không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Thông qua cái tôi trữ tình, cái tôi tác giả bày tỏ tình cảm, thái độ, cảm xúc trước sự vật, sự việc trong tự nhiên và xã hội con người. Nói cách khác, cái tôi nhà thơ được phản ánh qua cái tôi trữ tình. Trong tác phẩm trữ tình, nhiều khi chúng ta hay đồng nhất nhân vật trữ tình và cái tôi trữ tình, thực tế đây là hai nhân vật hoàn toàn độc lập, có nghĩa chúng ta không thể gọi tên cái tôi trữ tình bằng tên của một nhân vật cụ thể. Khi tác phẩm trữ tình ra đời, cái tôi trữ tình có đời sống độc lập, hoàn toàn tách biệt và chỉ mang bản sắc của nhà thơ. Do đó, cái tôi trữ tình không thể bị giới hạn bởi cảm xúc của người sáng tạo ra nó; phạm vi phản ánh, thể hiện của nó vô cùng rộng lớn mang tầm nhân loại chứ không phải chỉ là tiểu sử, cuộc đời của một tác giả nào đó. Có thể nói, trong tác phẩm trữ tình cái tôi trữ tình đặc biệt quan trọng, bởi đây là một trong những yếu tố thể hiện quan điểm, tình cảm của người nghệ sĩ, nó định hình cách thức tổ chức tác phẩm.

Khảo cứu phương diện cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy, tác giả luận án nhận thấy có hai phương diện biểu hiện của cái tôi trữ tình, đó là: Hình tượng cái tôi đời thường; hình tượng cái tôi trí thức.

3.1.1. Hình tượng cái tôi đời thường

Là nhà thơ có điều kiện được đi đến nhiều miền đất, nhiều phương trời khác nhau nhưng Nguyễn Duy vẫn tha thiết, đằm thắm, thuỷ chung về quê hương, với rơm rạ, hoa hoang, cỏ dại, với xó bếp, góc vườn. Thơ Nguyễn Duy nhẹ nhàng, sâu lắng đưa người đọc trở về với quê hương, với những giá trị của truyền thống văn hóa ngát thơm trong "tâm hồn dân tộc". Cái tôi trữ tình ngậm ngùi trong niềm hạnh phúc hiếm hoi:

"*Hạt gạo nuôi tất thảy chúng ta no*
Riêng cái ấm nồng nàn như lửa
Cái mộc mạc lên hương của lúa
Đâu dễ chia cho tất cả mọi người"

(*Hơi ấm ổ rơm*)

Nếu như Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ, Nguyễn Bính viết về quê hương với cái đẹp đã được thi vị hóa thì Nguyễn Duy đã đem cả bùn đất lấm lem của nông thôn vào thơ để làm nổi bật lên vẻ đẹp của quê hương đơn sơ, mộc mạc mà kỳ diệu. Hành trình thơ Nguyễn Duy là hành trình đi từ "xó bếp" tới những chân trời khác, đó là hành trình của "giọt nước" lìa nguồn ra biển lớn và kết thúc của "dòng nước trôi đi giọt nước lại rơi về". Chính vì thế, ông đã tạo cho mình một phong cách thơ độc đáo, có bản sắc riêng. Độc giả cảm nhận được sự quen thuộc, lạ lẫm, giản dị lại nhưng cũng rất thâm sâu. Thơ ông có những khám phá, suy tư, trải nghiệm và đặc biệt rất nặng ân tình với quê hương, nguồn cội - nơi ông đã sống trải một cách sâu sắc, rực rỡ cái thời thơ trẻ của mình.

Cảm xúc trong thơ Nguyễn Duy về cơ bản là sự khởi nguồn của mạch cảm xúc từ những điều nhỏ bé, mộc mạc, giản dị nhất của đời sống xã hội. Nó được kết lũy bởi lối tư duy sắc sảo, thăng hoa qua những hình ảnh quen thuộc, gần gũi, ngôn từ lắng đọng, chân thành, ấm áp. Nhà thơ như là một người nghệ sĩ tài hoa, khắc họa nên bức tranh đẹp đẽ nhất của làng quê cổ truyền Việt Nam. Những hình ảnh như: bến nước, cây đa, mái đình, hàng cau, bờ đê, cánh diều, cánh đồng lúa chín, cánh cò, tiếng chuông chùa, hương cau, hương bồ kết... đã

lắng đọng trong thơ Nguyễn Duy một cảm xúc mãnh liệt, với niềm nhớ thương vô bờ, sâu thẳm:

"*Sóng xô lớp lớp lá cành*
Nhớ thăm thẳm biển long lanh cá về
Nhớ trưa xanh như tiếng ve
Dòng sông đun biếc cho tre gội đầu
Nghe rừng í ới gọi nhau
Nhớ ơi buổi sáng xanh màu mạ non"

(*Người con gái*)

Nguyễn Duy sinh ra từ Thanh Hóa nên luôn gắn bó tha thiết với quê hương. Nhớ về quê hương, cái tôi trữ tình luôn tự hào, ca ngợi những địa danh và đặc sản, quê mình: "*Ai qua Thanh Hóa về Quảng Xá/ Men rượu là hương vị của làng tôi/ Nhắc cầu Bố chắc nhiều người còn nhớ/ Đình nhà Lê rêu phủ đã bao đời*" (*Cầu Bố*).

Nhà thơ lớn lên từ mảnh đất vùng chiêm trũng đầy nắng và gió, nỗi ám ảnh thường xuất hiện trong thơ của Nguyễn Duy là quê hương trong mùa mưa bão. Thời điểm nhà thơ đang ở Trường Sơn, nghĩ về quê hương giữa mùa nước lũ, cái tôi trữ tình nhà thơ lại cảm thấy đau lòng: "*Lúa chìm xuống cỏ dềnh lên/ Rác bù gạch ngấn ngang nhiên trên tường/ Bèo đi ngang ngược giữa đường/ Lụt ăn theo bão lẽ thường xưa nay*" (*Lời ru trong bão*). Cái tôi trữ tình còn thảng thốt, giật mình và đầy lo lắng khi nghe tin dự báo thời tiết bão về trên quê hương: "*Năm nay lại lụt trắng đồng/ Quê ta lại tỏng tòng tong mùa màng/ Làng ta lại lóp ngóp làng/ Lòng ta lại ếch nhái hoang cả lòng*" (*Dân ơi*). Đó còn là nỗi xót xa, trăn trở của nhà thơ khi chứng kiến cánh cò bé nhỏ, cô đơn trước những nguy hiểm trong mùa lũ lớn: "*Rắn bầy ngóc cổ ngọn cây/ Để con cò rã cánh bay mút mùa*" (*Mùa nước nổi*). Những hình ảnh thơ độc đáo đến từng chi tiết ấy được viết lên từ chính tình cảm, nỗi lòng của cái tôi trữ tình, của chính những con người đã từng cảm nhận cái lạnh thấu xương, thấu thịt; từng cô độc, chới với giữa dòng nước xoáy, từng lội ngập dưới bùn sâu và đói cơm khi mùa lũ tàn phá.

Trong chiến tranh, quê hương cũng không tránh khỏi sự tàn phá của bom đạn kẻ thù. Nhớ về quê hương, những cảnh tiêu điều, xơ xác lại hiện lên trong tâm hồn thi sĩ: "*Dằng dặc đạn bom cày xới xóm làng/ Bến sông xưa đỏ bầm máu loang*" (*Dòng sông mẹ*). Quê hương với những đêm lễ hội đền Sòng, những câu hát à ơi của mẹ không còn nữa, bởi chiến tranh đã tàn phá tất cả: "*Bom Mỹ dội nhà bà tôi bay mất/ Đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền*" (*Đò Lèn*).

Khi viết về quê hương, nguồn cội, cái tôi trữ tình nhà thơ thường hướng về cái vất vả, nhọc nhằn, cái đói nghèo truyền kiếp bao đời của cuộc sống nông thôn. Nhà thơ nghĩ tới quê hương, hướng về quê hương với một cảm xúc chân thật: "*Xin thương mến đến tận cùng chân thật/ Những miền quê gương mặt bạn bè*". Độc giả có thể hiểu được đằng sau cảm xúc chân thật là niềm khát khao muốn thay đổi của nhà thơ. Nếu như thơ Nguyễn Bính là mối âu lo về những thay đổi trong hồn quê thì với Nguyễn Duy, quê hương cần có sự thay vì một ngày mai tươi sáng hơn. Cái tôi trữ tình luôn trông chờ vào một sự đổi thay tích cực: "*Đường làng cây cỏ lưa thưa/ Thanh bình từ ấy sao chưa có gì*". Trước cái đói, cái nghèo của quê hương, cái tôi trữ tình cảm thấy mình mắc lỗi, mắc nợ với quê hương: "*Ta nhớ ta còn cắm những món nợ lớn/ Nơi đồi núi trọc lốc xơ xác/ Nơi thửa ruộng bạc phếch nứt nẻ/ Nơi dòng nước cạn kiệt tôm cá/ Nơi đám mây chưa kịp mọng thành mưa*" (*Nhớ nhà*). Đó chính là tâm trạng của một người có tinh thần trách nhiệm, luôn đau đáu ân tình với quê hương, nguồn cội, nơi đã nuôi dưỡng, bao bọc tâm hồn mình.

Sau này, khi đi ra nước ngoài, những hình ảnh của xứ người như hàng cây, bông tuyết hay âm thanh của những chú hải âu cũng khiến cái tôi trữ tình nhà thơ nhớ về quê hương, nguồn cội. Ở quê hương vẫn có "những vùng đồi trơ trụi", những cơn gió lạnh lẽo trong những ngày mùa đông buốt giá, cái tôi trữ tình chợt nhận ra một điều: "*Trọn kiếp người ta chập chờn nguồn cội/ Có một miền quê trong đi đứng nói cười*" (*Tuổi thơ*). Càng ở xa Tổ quốc, ông càng có điều kiện nhìn rõ diện mạo của đất nước trong những tháng ngày đổi mới. Đó là những bộn bề, những bất cập và nỗi trăn trở, chua xót của tác giả trước cái nghèo, cái đói đang tồn tại:

"*Xứ sở cần cù*
sao thật lắm Lãn Ông...
Giả vờ lĩnh lương
giả vờ làm việc…
… Xứ sở bao dung
sao thật lắm thần dân lìa xứ
lắm cuộc chia ly toe toét cười"

(*Nhìn từ xa… Tổ quốc!*).

Có những lúc cái tôi trữ tình muốn hóa thân làm người khác để vơi đi hiện thực chua xót: "*Ta từng ước sống thử đời người khác/ cuộc đời thần tiên nào*". Nhưng đây là những việc làm ép buộc, khiên cưỡng bởi vì trong những khoảnh khắc ấy, hình ảnh tươi đẹp, nặng ân tình của quê hương, cội nguồn với "lối mòn xưa cũ", "mùi nước mắm gắt gỏng", "mùi ô nhiễm quen thuộc" đã ùa đến, ngập tràn trong tâm trí, cái tôi trữ tình nhận ra một điều:

"*Không thể sống nổi đời người khác*
ta nhớ cuộc đời ta
ta nhớ ta
bụi bặm quê nhà"

(*Nhớ nhà*)

Những câu thơ thẫm đẫm chân tình giúp chúng ta nhận ra niềm hạnh phúc giản dị, mộc mạc khi đang được sống ngay trên đất nước mình. Nguyễn Duy được đi nhiều nơi trên khắp đất nước Việt Nam cũng như đến những vùng đất của châu Âu, châu Mỹ nhưng có đi đâu cũng không thể bằng trở về quê nhà mình được. Ở đó, cái tôi trữ tình nhà thơ được sống trong tâm hồn dân tộc mình**.** Càng đi xa, Nguyễn Duy càng thấm thía, càng gắn bó tha thiết với nguồn cội, quê hương. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng nhận xét: "Nguyễn Duy vẫn sáng tác với bản sắc của mình, không biến dạng, không pha tạp do hoàn cảnh sống" [81; tr. 87].

Trong thơ Nguyễn Duy, hình tượng cái tôi trữ tình còn biểu hiện qua những xúc cảm đặc biệt khi viết về tình yêu. Bước vào khu vườn tình yêu ấy, dường như bao nhiêu cách nghĩ, cách yêu đều được Nguyễn Duy thể hiện rõ nét

trong thơ. Đó là lối ỡm ờ tình tang: "*Hỏi thăm hoa phượng bên đường/ Sông Hương mấy bữa mưa nguồn còn trong/ Quán cơm Âm Phủ còn không/ Cô gì hôm ấy... lấy chồng hay chưa?*" (*Hỏi thăm*). Sự lòng vòng khi hỏi thăm những chuyện không đâu rất giống với lối đối đáp giao duyên của các đôi trai gái thời xưa, đó là kiểu ỡm ờ, tình tang, nói gần nói xa: "*Hôm qua tát nước đầu đình/ Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen",* rồi cuối cùng mới lộ ra ý định muốn kết hẹn trăm năm. Sắc thái dễ thương của tình yêu đôi lứa kiểu "làm ra vẻ tình cờ" rất duyên ấy được cái tôi trữ tình thể hiện khéo léo, dễ thương: "*Chờ em từ bấy đến giờ/ Lại làm ra vẻ tình cờ qua đây/ Tình cờ gió thổi lá bay/ Hóa ra đã hẹn từ ngày chưa quen*" (*Ca dao vọng về*). Hồn thơ Nguyễn Duy cũng say với những thoáng gặp gỡ, những ý tình hò hẹn chưa thành lời. Và cái tôi ấy vẫn không thể dấu mình trong lời tự thú: "*Ngả bàn tay, nhớ bàn tay/ Hương thơm buổi ấy thoáng bay trở về/ Nói nhiều cũng chỉ mình nghe/ Nhớ nhau mình lại vuốt ve tay mình*" (*Ca dao vọng về*).

Có những lúc, cái tôi trữ tình day dứt khi lắng nghe "âm thanh bàn tay" của người yêu, khi đó "cái tôi" xao lòng khi nhận ra bàn tay có "nhiều vết xước": "*... Không thể nào quên một buổi chiều nao/ Tôi chợt biết tay em nhiều vết xước/ Ấy là lúc trong tay tôi rung lên ấm áp/ Bản nhạc không lời mười ngón tay em đan*" (*Âm thanh bàn tay*). Dẫu đó là âm thanh của cái nắm tay đằm thắm hay tiếng đàn ngân lên từ hiện tại đời thường nhọc nhằn, nắng mưa: "*Chưa sâu bằng đêm nay tôi nghe em/ Tiếng đàn êm như tóc/ Tiếng lận đận mây trôi bèo dạt/ Tiếng bàn tay mang vết xước thường ngày…*" (*Âm thanh bàn tay*).

Viết về tình yêu, Nguyễn Duy không ồn ào, cuồng nhiệt mà giọng thơ thủ thỉ, tình tứ, nhẹ nhàng cứ như "rượu lâu năm", nhấm một chút đã thấy "mềm lòng". Giọng điệu ấy là sự thăng hoa cảm xúc của cái tôi trữ tình: "*Áo trắng là áo trắng à/ Một hôm ta thấy bạn ta thẹn thùng/ Vở che ngực nhú ngượng ngùng/ Ta ngơ ngẩn ngó má hồng hây hây*" (*Áo trắng má hồng*). Trong thời khắc tỏ tình ý nhị ấy, thơ Nguyễn Duy đã khắc họa một không gian diễm tình đầy say mê, hồn hển của tình yêu: "*Từ môi mưa giọt xuống môi/ Nhấm chung một hạt mưa rơi*

mặn mà/ Áo em ướt lẫn vào da/ Tóc lẫn vào gió, gió là sợi tơ" (*Mưa trong nắng, nắng trong mưa*); cái tôi mê đắm trước những phút giây dịu dàng, thân thương:

"*Vội vàng ta nấp vào nhau*
Mái đầu che lấy mái đầu thoảng hương
- Em đừng trách nhé em thương
nào ai biết được giữa đường gặp mưa"
(*Mưa trong nắng, nắng trong mưa*)

Ngay cả khi chứng kiến sự khốc liệt của chiến tranh, cái tôi tình tứ, lãng mạn cũng thể hiện những xúc cảm ngọt ngào, ấm êm khi nhớ về hình bóng người yêu. Nghĩ về người yêu, những dư vị ngọt ngào, tình tứ khiến cho nhân vật trữ tình vững bước hơn trên hành trình gian khổ, hiểm nguy: "*Mặt trời là trái tim anh/ Mặt trăng vành vạnh là tình của em/ Thức là ngày ngủ là đêm/ Nghiêng nghiêng hai mái hai miền quê xa*" (*Bầu trời vuông*).

Nguyễn Duy có một số bài thơ viết về rất hay về cơn mưa, đó là cơn mưa của tình yêu, của duyên cớ cuộc đời. Mưa đã đưa "em" và "tôi" đứng chung một hoàn cảnh, một không gian, thời gian, để rồi ngỡ ngàng, chợt "giật mình" khi nhận ra nhau vì cái "chạm" nhẹ vô tình, tinh tế…, chan chứa cảm xúc giữa "tôi" và "em": "*Trắng trong từng hạt rơi rơi/ Để cho em nép vào tôi thế này/ Trắng trong từng hạt bay bay/ Để cho tay chạm vào tay - giật mình*" (*Đám mây dừng lại trên trời*). Cảm xúc cứ dần dâng trào, nhân vật trữ tình chợt nhận ra vẻ đẹp trong ánh mắt trong veo của cô gái: "*Bao nhiêu là giọt mưa rào/ Để cho một giọt rơi vào mắt Em*" (*Đám mây dừng lại trên trời*).

Trong thơ Nguyễn Duy, cái tôi trữ tình nhiều lần thể hiện sự lãng mạn, tình tứ, khắc khoải đến nao lòng. Tác giả làm "thức dậy những cung trầm yêu thương vốn đã mờ nhạt trong thơ tình đương thời". Theo Chu Văn Sơn, thơ tình yêu của Nguyễn Duy có" sự thăng hoa của thị giác, một cái nhìn tình tứ, không thiếu nhục cảm, nhưng đều là nhục cảm từ thị giác thăng hoa": "*Ối giời ơi... nõn nà chưa/ Bột trinh bạch đấy - trời vừa rây xong/ Hình như gò trắng phập phồng/ Bao nhiêu con gái ngủ trong tuyết dày*" (*Trắng... và trắng...*).

Tả vẻ đẹp mĩ miều của bầu ngực người thiếu nữ, Nguyễn Duy viết rất kín đáo mà vẫn thật gợi cảm: "*Người con gái chợt qua đường/ Áo em mong mỏng màn sương núi đồi/ Chợt rơi lại một nụ cười/ Và... sương rười rượi một trời phía sau/ Đem nhan sắc tặng cho nhau/ Em giăng cái đẹp ngang cầu ban mai/ Chả riêng ta... chả riêng ai/ Để heo hút gió thở dài trên cây*" (*Bất chợt*). Nhiều khi sự thăng hoa của cái tôi tình tứ, lãng mạn đã biến thành cái nhìn lơ đãng, vờ như: "*Tôi lơ đãng nhìn em nhìn lơ đãng/ Siêu nước pha trà vừa ấp úng sôi/ Em biết chứ, chả ai lơ đãng cả/ Hòn than kia đang đỏ đến hết lòng/ Mà ngọn lửa cứ giả vờ le lói/ Mùi nhựa thông theo sợi khói đi vòng...*" (*Đà Lạt một lần trăng*).

Cũng bởi thế, nhận xét về thơ tình Nguyễn Duy, Chu Văn Sơn khẳng định: "cái tình tang mà vẫn tình nồng, giây lát mà thiên thu. Những thoáng qua ngỡ trôi đi mà vẫn rơi về,… thì gốc của tình tang đây cũng vẫn là chuyện còn - mất cả thôi" [85; tr. 413]. Đó là sự kéo giãn thời gian trong tâm thức của người đang yêu nhưng còn ngại ngùng, e ấp, một tình yêu chưa nói nên lời. Tình yêu ấy làm cho "hạt mưa dùng dằng ngọn cỏ ven đê*"*, để đến khi cách một quãng xa, ngoảnh đầu nhìn lại, nhân vật trữ tình thể hiện suy nghĩ với người yêu: "*Tôi gửi lại đây cái buồn vô cớ/ Để mang về cái nhớ bâng quơ/ Xin chớ hỏi tại làm sao như vậy/ Tôi vốn không rành mạch bao giờ/ Em đưa tiễn bước chân gìn giữ lắm/ Hạt mưa dùng dằng ngọn cỏ ven đê/ Yêu mến ạ xin đừng buồn em nhé/ Giòng nước trôi đi, giọt nước lại rơi về...*" (*Sông Thao*).

Thơ tình Nguyễn Duy còn đề cập đến cả những mất mát, đổ vỡ cuộc sống sau hôn nhân. Từ một dự cảm đến sự thật của nhân vật trữ khi mất đi người yêu, ở đó có sự chua xót, đau đớn nhưng trên hết vẫn là sự cao thượng, chân thành của người trong cuộc, là sự chấp nhận sự thật: "*Đành tùng xẻo khối âm u phát độc/ Thanh thoát người về không cản lối người đi/ Đừng quên chúc tốt lành nhau em nhé/ Và thơ ơi đừng sướt mướt làm gì*" (*Tình ca cho người ly hôn*).

Tình yêu trong thơ Nguyễn Duy là sự thăng hoa của cái tôi tình tứ, lãng mạn chất chứa nhiều tâm sự, cung bậc cảm xúc. Ở đó, tình yêu có những khát khao, hy vọng về hạnh phúc lứa đôi, nhưng cũng có sự đổ vỡ, lỡ hẹn với nỗi niềm xót xa, cay đắng. Và ngay trong tình yêu, tất cả niềm an ủi cũng gắn với chữ thương: "*Yêu mến*

ạ xin đừng buồn em nhé/ Giòng nước trôi đi giọt nước lại rơi về" (*Sông Thao*), nó làm cho trạng thái cảm xúc trong thơ Nguyễn Duy không đơn thuần là tình yêu đôi lứa mà là còn là nỗi niềm thương cảm, yêu gắn với thương, tình yêu gắn với tình thương. Sự cảm nhận tinh tế của một tâm hồn lãng mạn, sự cô đọng trong ngôn từ, hình ảnh và giọng điệu thơ đem đến cho chúng ta một cảm giác nhẹ nhàng, êm ái, có sự lắng đọng của chiều sâu cảm xúc của thơ tình Nguyễn Duy.

Trong thơ Nguyễn Duy, hình tượng cái tôi trữ tình là sự thăng hoa của cảm xúc khi tuổi thơ nhân vật trữ tình được sống bên những người thân yêu; cái tôi trữ tình ấy luôn đau đáu, nặng lòng với quê hương, xứ xở. Cũng trong dòng cảm xúc của tuổi trẻ, cái tôi trữ tình luôn khao khát hướng về những dư vị ngọt ngào của tình yêu với nhiều cung bậc, trạng thái khác nhau. Tất cả những điều đó đều bắt nguồn từ cội nguồn nhân cách, đều gói trong một chữ thương: thương người, thương quê, thương nước. Từ niềm thương ấy mà Nguyễn Duy luôn có những nỗi niềm suy tư, chiêm nghiệm, trăn trở.

3.1.2. Hình tượng cái tôi trí thức

Nếu như trên kia đã xác định tư cách cái tôi đời thường, "thảo dân" của hình tượng cái tôi, thì đến đây không thể bỏ qua tư cách cái tôi trí thức như là vế thứ hai của hình tượng cái tôi đó.

Trong nền thơ ca cách mạng, người nghệ sĩ phải mang vác một vai trò khác nữa, đó là chiến sĩ. Từ đó, cặp định danh nghệ sĩ - chiến sĩ như một tiêu chuẩn về giá trị để đánh giá các văn nghệ sĩ nói chung. Tuy nhiên, có một mô hình khác nữa ít được nhắc đến, đó là mô hình nghệ sĩ - trí thức nhằm nhân mạnh tư cách trí thức của người nghệ sĩ. Họ không chỉ sống bằng đam mê nghệ thuật, mà họ còn biết suy tư, đặt vấn đề, tranh luận, phản biện về mọi lĩnh vực của cuộc sống và của chính nghệ thuật. Đó là năng lực phản tư của người nghệ sĩ. Với Nguyễn Duy, nhà thơ đã thể hiện một cách xuất sắc vai trò của một nghệ sĩ - trí thức.

Nhà thơ suy ngẫm về nhân dân, về chiến tranh, nhưng ông cũng suy nghiệm những điều nhỏ bé và lớn lao của cuộc sống thế thái nhân tình. Đôi khi, với bản thân, nhà thơ suy ngẫm về chính bản thân mình, về vai trò, vị trí của mình trước hiện thực xã hội. Đã có những trăn trở về sự lạc lối suốt một thời gian

dài, về những khó khăn trong đời sống vật chất, tinh thần của người nghệ sĩ trong xã hội đương thời. Tất cả những suy ngẫm ấy đều khởi nguồn từ thực tế cuộc sống cũng như trong hành trình sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ.

Hình ảnh người lính trong thời kì kháng chiến chống Mỹ là một hình tượng độc đáo, kết tinh những phẩm chất tốt đẹp nhất của con người trong giai đoạn đặc biệt của lịch sử dân tộc. Hình ảnh ấy luôn thể hiện trách nhiệm của cái tôi công dân căng tràn bầu nhiệt huyết, khỏe khoắn, lạc quan của tuổi đôi mươi (*Trống giục, Người con trai, Người con gái*…). Tuy nhiên, đó không phải là gam màu chủ đạo, bởi từ khi xuất hiện, thơ Nguyễn Duy đã có những nỗi niềm trăn trở, suy tư. Lê Quang Hưng đã nhận thấy cái bóng dáng của tính triết lí qua những suy ngẫm của nhà thơ về đời sống: "Với *Cát trắng*, người đọc thích một tâm hồn cảm nhận được ý nghĩa và bề sâu của cuộc sống từ sự vật, sự việc có vẻ bình thường. Giờ đây, Nguyễn Duy vẫn nhạy cảm, giàu suy tư như thế và từng trải sâu sắc hơn. Ý nghĩa phổ quát, sự suy nghĩ trong thơ Nguyễn Duy thường có điểm tựa từ một âm thanh, một sự vật đậm tính dân tộc" [54; tr.155 - 158].

Trở về sau chiến tranh, người chiến sĩ lại phải đối mặt với rất nhiều những khó khăn, thách thức của cuộc sống đời thường. Những suy nghĩ, lo toan về vai trò, trách nhiệm của mỗi công dân trong thời đại mới đã thành những câu hỏi xoáy sâu trong suy nghĩ người lính. Khi đất nước bước vào giai đoạn đổi mới, những vấn đề của thời cuộc được người nghệ sĩ khai thác nhưng không phải ai cũng như Nguyễn Duy dám nói lên tất cả sự thật về hiện tại và tương lai đất nước. Mặc dù mang trong mình những niềm riêng sâu thẳm nhưng cái tôi trữ tình vẫn kịp hòa chung một mạch nguồn dân tộc, toát lên vẻ đẹp của nhân dân, luôn tràn đầy sự tự tin, lạc quan trước hiện thực cuộc sống. Nguyễn Duy, người nghệ sĩ - trí thức luôn có tinh thần nhất quán, có trách nhiệm với quê hương, đất nước nên ông dám nói thẳng, nói thật những điều hệ trọng, lớn lao của đất nước. Chính vì thế, cái tôi trí thức của nhà thơ chạm đến đạo đức xã hội, mang tính thời sự, mang một nghĩa vụ cao cả đối với đất nước về thế thái nhân tình. Lê Ngọc Trà đã nhận xét: "Trong một ý nghĩa giản dị, văn học là buồn vui với đời người, là sự chiêm nghiệm về những gì được mất, là hồi ức về quá khứ, sự không thỏa mãn

với hiện tại và dự cảm về tương lai, là sự trầm tư về lẽ tồn vong của con người trong mối quan hệ với xã hội, tự nhiên và vũ trụ" [120; tr. 162].

Bài thơ *Đánh thức tiềm lực*, Nguyễn Duy suy tư trăn trở về những bất cập, trì trệ của tiềm lực đất nước và lời nói suông dẫn đến sự đói nghèo và băng hoại đạo đức xã hội. "*Ta ca hát quá nhiều về tiềm lực/ tiềm lực còn ngủ yên"... "Tiềm lực còn ngủ yên/ Trong bộ óc mang khối u tự mãn*"... "*Cần lưu ý/ lời nói thật thà có thể bị buộc tội/ Lời nịnh hót dối lừa có thể được tuyên dương/ đạo đức giả có thể thành dịch tả/ lòng tốt lơ ngơ có thể lạc đường*". Bài thơ được coi như lời hiệu triệu những trái tim trẻ tuổi, nhiệt huyết, cố gắng hết mình đánh thức tiềm năng sẵn có của quê hương, đất nước. Cái tôi trí thức ấy đã nhận thấy ngay tại thời điểm hiện tại: "*Lúc này ta làm thơ cho nhau/ Đưa đẩy chi mấy lời ngọt lạt/ Ta ca hát quá nhiều về tiềm lực/ Tiềm lực còn ngủ yên...*"... *"lúc này tôi làm thơ tặng em/ Em có nghĩ tôi là đồ vô dụng/ Vô dụng lấy đi của cuộc sống những gì?/ Và trả lại được gì cho cuộc sống?* " (*Đánh thức tiềm lực*).

Những suy tư, chiêm nghiệm, những câu hỏi cứ liên tục vang lên như muốn phơi bày một thực tại đau đớn của dân tộc, bởi chúng ta còn quá nghèo nàn, lạc hậu. Tác giả không điểm phấn tô son cho hiện tại mà dám nhìn thẳng, thật vào "trước mặt ta vẫn con đường ghệp ghềnh", khó khăn, cái tôi trí thức bật lên thành lời: "*Này, đất nước của ba miền cày ruộng/ Chưa đủ no cho đều khắp ba miền/ Ta ca hát quá nhiều về tiềm lực/ Tiềm lực còn ngủ yên.../ Trong quả tim mắc bệnh đập cầm chừng/ Trong bộ óc mang khối u tự mãn/ Trong con mắt lờ đờ thuỷ tinh thể/ Trong lỗ tai viêm chai màng nhĩ/ Trong ống mũi khò khè không nhận biết mùi thơm/ Trong lớp da biếng lười cảm giác*" (*Đánh thức tiềm lực*). Đây chính là thái độ chân chính của người nghệ sĩ - trí thức.

Chiến tranh đã lùi xa, nhưng chúng ta vẫn bắt gặp cái tôi suy tư, khắc khoải mang tính phản biện của nhà thơ về hiện thực đất nước. Dường như khoảng cách không gian của niềm đau ấy ngày càng rộng ra, lan tỏa tới tận sâu thẳm ngõ ngách tâm hồn thi sĩ. Quá khứ đã đi qua, chiến tranh đã lùi sâu vào dĩ vãng nhưng đau thương, mất mát thì vẫn còn đó, thách thức vẫn còn đó, đất nước dường như lại phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng mới, cuộc xâm lấn từ bên

trong của sự đói kém, nghèo nàn, lạc hậu. Năm 1988, Nguyễn Duy sang thăm Liên Xô và như một điều kiện để tự nhìn nhận, suy ngẫm lại những gì mình đã sống, đã trải và *Nhìn từ xa… Tổ quốc* đã ra đời trong hoàn cảnh đó. Bài thơ đề cập tới những bất cập, trì trệ mà Nguyễn Duy đã chứng kiến tại đất nước mình trong giai đoạn đương thời. Những câu thơ rút gan, rút ruột "như những nhát dao cứa vào lòng người đọc". Có thể nói, đây là một trong số những bài thơ "ứa máu" của Nguyễn Duy, bởi nhà thơ nhìn thấy ở thực tại quá nhiều những trái ngang, bất ổn. Hiện thực chứng kiến nhiều người phải vất vả kiếm sống, nhiều ăn xin hiện hữu trên đường... "*Xứ sở thông minh/ Sao thật lắm trẻ con thất học/ Lắm ngôi trường xơ xác đến tang thương/ Tuổi thơ oằn vai mồ hôi nước mắt/ Tuổi thơ còng lưng xuống chiếc bơm xe đạp*" (*Nhìn từ xa… Tổ quốc*).

Viết về cái nghiệp cầm bút của bản thân, cái tôi trí thức đau xót, chán chường. Đất nước thời bao cấp cũng như trong những tháng ngày đổi mới, người nghệ sĩ một mặt phải đối diện với nỗi vất vả, cơ cực, nhọc nhằn của cái đói, cái rét, một mặt phải đối diện với những thứ vô nghĩa lí do chính mình sáng tạo: "*Bài viết vặt đôi khi là "Chữa cháy"/ Tồn tại lai rai và mơ tưởng làng nhàng*" (*Nợ nhuận bút*). Cái tôi trí thức đã phải thốt lên những lời chua xót cho thân phận: "*Con chưa sinh mặt vợ đã xanh rờn/ Bàn tay trắng lạnh lùng tàn nhẫn thế/ Hạnh phúc lớn, vòng tay ôm không xuể/ Chuyện miếng cơm manh áo thật đau lòng*" (*Bán vàng*). Hàng loạt các câu hỏi đặt ra của tác giả là những suy tư về thực tại đất nước. Cái tôi trí thức của nhà thơ đã có lúc buồn rầu, mệt mỏi nhưng với nỗi niềm của một người có trách nhiệm, có nghị lực, quyết tâm vượt lên mọi nghịch cảnh vẫn luôn nuôi mầm hy vọng ở một tương lai tươi sáng, bởi: "*Dù có sao/ Vẫn tổ quốc trong lòng/ Mạch tâm linh trong sạch vô ngần/ Còn thơ còn dân…*" (*Nhìn từ xa… Tổ quốc*).

Vẫn theo giọng điệu, cách cảm, cách nghĩ như *Đánh thức tiềm lực* và *Nhìn từ xa… Tổ quốc*, bài thơ *Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ* Nguyễn Duy viết trong hai năm 1990 - 1991 nhưng giọng điệu điềm tĩnh hơn, triết lý hơn và chủ đề lại rộng hơn. Đó là những suy nghĩ, cảm nhận về thiên nhiên, thời gian, không gian và tương lai con người. "*Quả đất nóng dần lên/ tầng ôzôn có vấn đề gì đó/ sọ dừa gặp vấn*

đề trì trệ/ tri thức nhồi vào tri thức cứ phòi ra/ mắt vấn đề toét tai vấn đề ù…". Nguyễn Duy mượn cái triết lý phương Đông "Âm dương - Ngũ hành" để nói về cái cụ thể của cuộc đời, của đất nước, của dân tộc từng ngày xáo trộn, đổi thay: "*Như kiểu bán từng phần rừng bể núi sông/ từng miếng địa ốc từng mẩu mặt bằng từng khúc ruột đất/ thời buổi thị trường mọi việc đều có thể/ có thể nước này mua trọn gói nước kia*" (*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*).

Nguyễn Duy với bộ ba bài thơ viết theo thể thơ tự do: *Nhìn từ xa Tổ quốc, Đánh thức tiềm lực, Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ* giống như một dạng trường ca chính là tiếng nói suy tư, chất vấn xã hội mạnh mẽ, tâm huyết, tác động đến đời sống tinh thần xã hội, góp phần đổi mới văn học. Ba bài thơ với dung lượng khá dài là tâm sự mà nhà nghệ sĩ - trí thức Nguyễn Duy đã nói hộ, nói thay chúng ta những trăn trở, nghĩ suy, những đau đớn dằn vặt và những mong muốn hướng về tương lai mà một người con dân đất Việt có lương tâm không thể đứng ngoài.

Có thể nói, các bài thơ: *Đánh thức tiềm lực, Nhìn từ xa… Tổ quốc và Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ* và một số bài thơ khác cùng chủ đề là những suy tư, chiêm nghiệm của tác giả trước thực tại đất nước. Tất cả xuất phát từ tình thương: thương người, thương quê, thương nước của nhà thơ. Chính vì tình thương đó mà Nguyễn Duy nhìn ra cái khổ của mỗi cá nhân nói riêng và của đất nước nói chung. Từ cái khổ, tình thương của "thi sĩ thảo dân" lại thấm đẫm, lan tỏa tới tận cùng tất cả chúng sinh.

Hình tượng cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy được biểu hiện khá nhuần nhuyễn và có sự phối thuộc mật thiết với nhau giữa hai tư cách chính: con người đời thường và con người trí thức. Nhìn chung, trong thơ, hình tượng cái tôi trong tác phẩm chính là sự phản chiếu khá trung thực con người tác giả, một nhà thơ Nguyễn Duy từ làng ra nước, đi xa rồi lại về gần.

3.2. Hình tượng nhân vật trữ tình

Nhân vật văn học là sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ, là nơi thể hiện rõ nhất quan niệm nghệ thuật và lí tưởng thẩm mỹ của nhà văn về con người. Nhân vật văn học tồn tại trong tác phẩm văn học là một chỉnh thể vận động, có đời sống tinh thần, có suy nghĩ, hành động riêng. Tất cả được bộc lộ, thể hiện dần

trong thời gian, không gian và mang tính quan niệm của nhà văn về hiện thực cuộc sống. Nhân vật văn học được thể hiện trong tác phẩm dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó là sản phẩm của trí tưởng tượng, là sáng tạo và là tài năng của người nghệ sĩ, phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả, thể hiện phong cách riêng của từng nghệ sĩ.

Khi xem xét hình tượng nhân vật trong thơ Nguyễn Duy, ngoài cái tôi trữ tình như một "chủ thể trữ tình" thì đối tượng của "chủ thể trữ tình" chính là các nhân vật trữ tình, hiện lên trong cái nhìn, cái cảm và cắt nghĩa của tác giả. Trong sự bề bộn của thế giới chúng sinh mà nhà thơ biểu đạt, tập trung vào hai kiểu nhân vật: nhân vật trong mối quan hệ với "nhà" và "làng", nhân vật trong mối quan hệ với "nước" (Tổ quốc).

3.2.1. Các nhân vật của "nhà" và "làng"

Nói đến các nhân vật của "nhà" và "làng" trong thơ Nguyễn Duy, đầu tiên phải đề cập tới những người trong gia đình tác giả. Ông dành nhiều thời gian để viết những bài thơ về bà, về mẹ. Đặc biệt, người mẹ một nắng, hai sương, tần tảo nuôi con, nhưng số phận bất hạnh đã qua đời từ khi còn rất trẻ. Chính vì thế, mẹ là mạch nguồn sáng tạo để nhà thơ viết nên những bài thơ đầy cảm xúc. Qua những bài thơ ấy, người đọc có thể cảm thấy một tình cảm thiêng liêng, sâu sắc mà tác giả dành cho mẹ của mình. Hình ảnh người mẹ được hiện lên trong sự chịu đựng vất vả, lam lũ nhưng mẹ là tất cả đối với con, là thần tượng vĩ đại trong lòng con: "*Mẹ ta không có yếm đào/ Nón mê thay nón quai thao đội đầu/ Rối ren tay bí tay bầu/ Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa*" (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Nhớ về mẹ, nhà thơ chiêm nghiệm về sự trường tồn của lời ru, điệu hát nuôi dưỡng, nâng đỡ tâm hồn mỗi con người: "*Cái cò… sung chát… đào chua…/ câu ca mẹ hát gió đưa về trời/ ta đi trọn kiếp con người/ cũng không đi hết mấy lời mẹ ru*". Với Nguyễn Duy, mẹ là người phụ nữ nuôi dưỡng tâm hồn ta, cho ta bài học làm người đậm chất nhân văn.

Nguyễn Duy nói về mẹ với sự thành kính, ngưỡng mộ, thương cảm, biết ơn sâu sắc. Cảm nhận khi đọc thơ Nguyễn Duy là tình cảm dạt dào, đắm say khi viết về người mẹ thân yêu: "*Bần thần hương huệ thơm đêm/ khói nhang vẽ nẻo đường*

lên Niết Bàn/ chân nhang lấm láp tro tàn/ xăm xăm bóng mẹ trần gian thuở nào…" (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Nguyễn Duy lớn lên từ những kỷ niệm đẹp về mẹ qua những đêm hè sáng trăng, mẹ trải chiếu cùng các con ngắm trăng, đếm sao; vừa chơi các trò chơi dân gian vừa hát các bài đồng dao; lại còn được nghe mẹ kể chuyện về chú Cuội, chị Hằng. Những lời ru mượt mà, yêu thương của mẹ chứa đựng, gửi gắm nhiều nỗi niềm tâm sự sâu lắng. Mặc dù trải qua cuộc sống nghèo khổ, lam lũ nhưng mẹ vẫn là hiện hữu của bà mẹ Việt Nam với nhân cách cao đẹp; mẹ là kho ca dao tục ngữ, là cuốn sách dày về đạo lý, làm hành trang cho nhà thơ bước vào đời. Thời thơ ấu bên mẹ tuy còn nhiều khó khăn vất vả nhưng rất đỗi vô tư, trong sáng cùng với "cái lẽ ở đời" được mẹ bày dạy đã đi cùng Nguyễn Duy theo năm tháng. Thơ Nguyễn Duy toát lên nỗi niềm suy tư, chiêm nghiệm, trăn trở: "*Ta đi trọn kiếp con người/ Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru*".

Hồi tưởng về những vui buồn tuổi thơ khi còn mẹ, Nguyễn Duy cảm thấy ngậm ngùi với nỗi lòng tê tái, buốt giá. Nhà thơ xúc động trước sự hi sinh của người mẹ dành cho con mình: "*Nhìn về quê mẹ xa xăm/ lòng ta - chỗ ướt mẹ nằm đêm mưa/ ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa/ miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương*". Đó còn là niềm hạnh phúc của tuổi thơ bên mẹ, khi được sống trong vòng tay yêu thương của mẹ: "*Mẹ ru cái lẽ ở đời/ Sữa nuôi phần xác, hát nuôi phần hồn/ Bà ru mẹ… mẹ ru con/ Liệu mai sau các con còn nhớ chăng*". Cảm xúc trào dâng, Nguyễn Duy đã để cho giọng thơ ngậm ngùi, gieo vào lòng người những nỗi niềm bâng khuâng, da diết; ý thơ toát lên nỗi niềm suy tư, chiêm nghiệm, trở trăn, lo toan. Dường như có tiếng thở dài đang bị nén lại, có chút gì đó ân hận, áy náy còn day dứt trong lòng con - những lời mẹ dặn dò, chỉ bảo thì đến nay, mặc dù con đã "đi trọn kiếp người" nhưng "vẫn không đi hết mấy lời mẹ ru" bởi "cái lẽ ở đời" mà mẹ từng ru dài rộng và sâu sắc lắm. Lời ru ầu ơ của mẹ mãi là kí ức tươi đẹp trong tâm hồn nhà thơ. Dẫu có đi xa tới chân trời góc bể lòng nhà thơ vẫn khắc khoải không dứt: "*Gió mùa thu đẹp đêm rằm/ Mẹ ru con gió ru trăng sáng ngời/ Ru con mẹ hát ầu ơi/ Ru trăng gió hát bằng lời cỏ cây*" (*Lời ru mùa thu*).

Trong thơ Nguyễn Duy, khát vọng về cuộc sống gia đình bên mẹ, bên bà luôn là tâm trạng chính của "người con" trong thơ Nguyễn Duy. Những kỉ niệm

không thể nào quên của cái tôi trữ tình nhà thơ khi được sống bên người bà thân yêu, người đã nuôi nấng, chăm sóc, dạy bảo ông từ những ngày còn tấm bé. Hình ảnh người bà hiện lên trong sự vất vả, cơ cực, khó nhọc: "*Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá/ níu váy bà đi chợ Bình Lâm…/ Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế/ bà mò cua xúc tép ở đồng Quan/ bà đi gánh chè xanh Ba Trại/ Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn*" (*Đò Lèn*). Hình bóng bà ngoại gắn với cuộc đời mưu sinh vất vả, cơ cực luôn đi cùng năm tháng tuổi thơ của tác giả. Những kỉ niệm về bà với những bài đồng dao bà dạy, với những điều hơn lẽ thiệt ở đời, với những kỷ niệm một thời thơ ấu đã chấp cánh cho tâm hồn tác giả. Trong tâm thức nhà thơ bà sống hiền lành, nghiêm cẩn, thành kính với cả tiên phật lẫn thánh thần: "*Tôi trong suốt giữa hai bờ hư thực/ Giữa bà tôi và tiên phật thánh thần*" (*Đò Lèn*). Nhớ về bà kính yêu, nhân vật trữ tình được sống lại những kỉ niệm đẹp đẽ của tuổi thơ tràn đầy tình yêu thương. Bà đã trở thành đức tin, là chốn yên bình, là nơi che chở, là nơi trú ngụ tâm hồn cho nhà thơ trong suốt cuộc đời.

Quê nhà của Nguyễn Duy còn có hình bóng người cha dân dã mà hào phóng, khoáng đạt: "*Nhà tôi đó không cổng và không cửa/ ai ghé qua cứ việc hút thuốc lào/ cha tôi trổ rất nhiều cửa sổ/ gió nồm nam thoải mái ra vào*" (*Cầu Bố*). Người cha ấy hết lòng vì đất nước, cùng dân làng tham gia chống Pháp, chống Mỹ. Khi về già, người cha còn xung phong đi dân công hỏa tuyến Khe Sanh - Tà Cơn. Ông đã hóa thân thành người dân xứ Thanh trong hình ảnh lẫm liệt, tự hào: "*Đường làng tôi tiếng xe thồ lọc cọc/ chiếc xe thồ từng đẩy tới Điện Biên/ ngược dòng sông Mạ lên Tây bắc/ ai xuôi về cũng sốt kinh niên/ Những năm bom đạn như gieo mạ/ lại chiếc xe thồ đi về Nam/ cha tôi qua cầu Bùng cầu Ghép/ tôi nhìn theo chớp lửa nhập nhoàng/ Cỏ đã mọc ai còn thấy nữa/ Vết xe thồ vẹt đỉnh Trường Sơn/ Ai thấy nữa ông già đầu bạc xóa/ Đẩy xe thồ ngang dọc đỉnh Tà Cơn*" (*Cầu Bố*). "Vết xe thồ vẹt đỉnh Trường Sơn" của cha đã góp sức làm nên chiến thắng vẻ vang của đất nước. Bên cạnh đó, dáng vẻ người cha cam chịu, nhẫn nại, giản dị, bình tâm cũng gợi nên bao niềm thương cảm: "*Cha tôi đó dân làng tôi vậy đó/ xả hết mình khi nước gặp tai ương/ rồi thanh thản trở về với ruộng/ sống lặng yên như cây cỏ trong vườn*" (*Cầu Bố*). Không oán trách, không

than phiền, người cha của Nguyễn Duy càng vĩ đại hơn bởi cái cười, cách cư xử: "*Không răng... cha vẫn cười khì/ rượu tăm còn để dành khi con về.../ Không răng... cha vẫn cười khì/ người còn là quí sá chi bạc vàng.../ Không răng... cha vẫn cười khì/ Giàu nghèo có số nghĩ chi cho buồn.../ Không răng... cha vẫn cười khì/ đời là rứa kể làm chi cho rầu...*" (*Về làng*). "Với Nguyễn Duy, "cách ứng xử "không răng" của cha là cách ứng xử của một trí tuệ nhân dân sáng láng, của một hào kiệt thảo dân, lấy chữ tình làm trọng, lấy tinh thần lạc quan làm điểm tựa để vượt lên tất cả" [44]. Đó là bài học nhân sinh sâu sắc. Nhà thơ luôn thấm thía về sự thân thiết của cha với quê hương, về sự vất vả chịu đựng trong những năm khó khăn ở quê nhà: "*Cha tôi mất đã lâu rồi/ tôi về ngồi chỗ cha ngồi năm nao/ tôi qua lắm núi nhiều sông/ khói ngày xưa ám trong lòng còn cay/ ngẩng đầu đưa khói vào mây/ nghênh ngang hiền triết điếu cày thăng thiên*" (*Thuốc lào*); và luôn nhớ những lời dặn dò triết lí thâm trầm của cha: "*Bốn mươi tuổi con vẫn là con nít/ Bảy mươi rồi con sẽ hiểu lòng cha!*" (*Với cha*). Hình ảnh người cha quanh năm tần tảo, tay cuốc, tay cày mà vẫn bị cái đói nghèo "gia truyền" theo đuổi: "*Cha ta cầm cuốc trên tay/ Nhà ta xơ xác hơn ngày xa xưa/ Lưng còng bạc nắng thâm mưa/ Bụng nhăn lép kẹp như chưa có gì*" (*Về làng*). Mặc dù đói nghèo, khổ cực trăm bề nhưng người cha ấy vẫn lạc quan, yêu đời trong nụ cười móm mém, chất phác của một lão nông thấu trải lẽ đời: "*Không răng... cha vẫn cười khì/ Người còn là quý sá chi bạc vàng*" (*Về làng*).

Đọc thơ Nguyễn Duy, chúng ta hiểu được vì sao khi viết về những người thân yêu trong gia đình lại gây được sự chú ý, ấn tượng mạnh trong lòng độc giả đến thế. Nguyễn Duy viết về sự nhọc nhằn, lam lũ trong đời sống con người cũng chính là biểu hiện sinh động của cuộc hành trình đi tìm cái đẹp, một cái đẹp ẩn sâu trong đời sống xã hội. Nhà thơ cho rằng cái đẹp nhất cuộc đời là cái đẹp phải vươn lên từ mồ hôi, nước mắt, từ gian khó, nhọc nhằn, đau thương. Đặc biệt khi viết về vợ, tập thơ "Vợ ơi" (gồm 18 bài viết từ 1971 đến 1994, NXB Phụ nữ, năm 1995) ra mắt được các nhà phê bình văn học nhận xét là "sự về với vợ trăm phần trăm của thơ Nguyễn Duy". Thơ viết về vợ của Nguyễn Duy gợi cho ta nhớ đến Tú Xương, Hồng Nguyên, Phùng Cung... Tú Xương xây dựng tượng đài người

vợ với dáng tảo tần, lo cho chồng, cho con miếng cơm manh áo: "*Quanh năm buôn bán ở mom sông/ Nuôi đủ năm con với một chồng/ Lặn lội thân cò khi quãng vắng/ Eo sèo mặt nước buổi đò đông*" (*Thương vợ*); nhân vật người lính trong thơ Hồng Nguyên thì khắc khoải nhớ về người vợ trẻ: "*Mòn chân bên cối gạo canh khuya*" (*Nhớ*)*;* thơ Phùng Cung gợi nỗi niềm xót xa, thương cảm khi nhìn thấy những giọt mồ hôi xương đọng trên lưng áo vợ: "*Em vất vả/ Tối ngày tất tả/ Lưng áo em/ Ngoang vôi trắng xóa/ Cái trắng này vắt tận trong xương*" (*Mồ hôi xương*). Còn thơ Nguyễn Duy, hình ảnh "*Gót chân ăn vẹt bậc thềm/ Quanh năm tất bật đi tìm ngày xuân*" (*Mời vợ uống rượu)* đã đóng góp vào lịch sử văn học dân tộc một hình ảnh đầy sức gợi, có độ lớn cũng như chiều sâu của hình tượng "người vợ" trong thơ ca.

Trong thơ Nguyễn Duy, hình tượng người vợ thân yêu của nhà thơ hiện lên chân thực và giàu sức ám ảnh. Một người lam lũ, hy sinh bản thân vì mộng văn chương của thi sĩ: "*Thất tha thất thểu văn chương/ Kẽo cà kẽo kẹt tai ương đường dài/ Yêu cùng ai ghét giùm ai/ Để cơm áo vẹo hai vai em gầy*" *(Xin đừng buồn em nhé)*. Mặc dù lam lũ, tảo tần nhưng người vợ ấy lại vị tha, yêu chồng, thương con hết mực:

"*Nghìn tay nghìn việc không tên*
Mình em làm cõi bình yên nhẹ nhàng..."
(Vợ ốm).

Hay:

"*Áo mưa vợ giăng cánh buồm giữa phố*
Chồng với con mấp mé một thuyền đầy
Năm tháng bão giông sang sông lũ đổ
Một tay em chèo chống ngày ngày ngày"
(Nợ nhuận bút).

Nguyễn Duy luôn dành tình yêu tha thiết với lòng biết ơn đối với vợ của mình, người đã đi theo, chia ngọt sẻ bùi, gồng gánh gia đình, cùng chồng con vượt qua những bão giông cuộc đời. Chính người vợ ấy đã tạo thi hứng cho Nguyễn Duy trong suốt cuộc đời nghệ thuật. Ông đã dành hẳn một tập thơ để

tặng riêng cho vợ (có thể gọi đó là những vần thơ thương vợ), tạo nên sự mới lạ trên thi đàn Việt Nam... Bên cạnh đó, những vần thơ viết về các em, nhà thơ không khỏi xúc động, thương xót khi sự nhọc nhằn, lam lũ hằn lên trên từng nét mặt, đôi vai của những người em mình: "*Lũ em ta vác cuốc cào/ Giục nhau bước thấp bước cao ra đồng/ Mồ hôi đã chảy ròng ròng/ Máu và nước mắt sao không có gì*" (*Về làng*).

Viết về gia đình với những người ruột thịt thân yêu, các nhân vật của "nhà", thơ Nguyễn Duy chan chứa một tình yêu, tình thương đặc biệt. Những người bà, người mẹ, người cha, người vợ, anh chị em..., suy cho cùng cũng chính là nhân dân, một bộ phận gần gũi, thân thuộc nhất của chúng sinh. Có lẽ vì thế mà hình ảnh người thân và những người dân nghèo Thanh Hóa hiện lên mộc mạc, chân chất. Nhà thơ trở về "nhà" tức là trở về "làng", nơi đó có mùi hương quen thuộc của ruộng đồng, bờ bãi; có đình nhà Lê, chùa Trần, cống Na, chợ Bình Lâm, đền Sòng…, đặc biệt có hình bóng những người thân yêu và dân làng quen thuộc. Họ sống một cuộc đời nông thôn thuần chất, gắn liền với đồng áng, ruộng nương: "*Làng ta ở tận làng ta/ mấy năm một bận con xa về làng/ gốc cây hòn đá cũ càng/ trâu bò đủng đỉnh như ngàn năm nay*" *(Về làng)*. Nguyễn Duy hiểu hơn ai hết bản chất của con người quê mình. Họ can trường, gan góc luôn biết cách vượt qua những khó khăn, thử thách và luôn lạc quan, yêu đời: "*Lụt trắng đồng mà không trắng lòng/ Bạn đón ta hoa đào và xôi gấc/ Be tết không đầy nhưng không nhạt/ Uống rồi nghe có bão ở bên trong*" *(Tết ở vùng quê sau lụt)*.

Nguyễn Duy viết về dân, về làng bằng một thứ tình cảm đặc biệt xuất phát từ một trái tim yêu thương da diết. Cảnh và người thôn quê đã in hằn trong tiềm thức nhà thơ, nơi đó nuôi dưỡng tâm hồn, chứng kiến sự trưởng thành, ra đi, và cũng là nơi đón người con xa xứ sau bao năm xa cách trở về: "*Người thành thị mang nét đường nét phố/ như tôi mang dấu ruộng dấu vườn*" (*Tuổi thơ*). Những trang thơ Nguyễn Duy viết về "cảnh đồng", cảnh lao động của người dân đã tạo nên được phần quan trọng nhất - phần hồn của làng quê Thanh Hóa nói riêng cũng như làng quê Việt Nam nói chung. Đọc thơ Nguyễn Duy giúp chúng ta tìm về

mạch nguồn tâm thức văn hóa dân tộc, cùng lắng đọng, thổn thức trong nhạc điệu con chữ và cùng đắm mình trong hương sắc ruộng vườn quê hương. Ở đó có "*Tuổi thơ tôi bát ngát cánh đồng/ cỏ và lúa và hoa hoang cỏ dại/ có vỏ ốc trắng những luống cày phơi ải/ bờ ruộng bùn lấm tấm dấu chân cua*" (*Tuổi thơ*). Ngoài đồng còn có "*bãi tha ma vắng*", có "*gò đống tổ tiên nhà*". Tất cả đã tạo nên cái gọi "vong linh làng mạc", một cảm thức văn hóa sâu đậm chất chứa trong truyền thống được lưu giữ bởi người dân thôn quê.

Trở về làng quê là trở về với cội nguồn, với đất đai cũng là về với sự tươi xanh muôn đời. Với Nguyễn Duy, dân làng là bà con và bà con cũng giống như người nhà. Họ thuần hậu, thật thà, chất phác, suốt đời gắn liền với việc làng, việc quê. Nhà thơ đã tạc được bức tranh cổ truyền với những gam màu đặc sắc, cùng với đó là một thứ ngôn ngữ làng quê, đậm đà chất sinh hoạt, đời thường:

"*Nhà bên xay lúa ù ù*
Vẫn chày cối thậm thịch như thuở nào"
(*Về làng*)

"*Ráng chiều cháy cái màu rơm rạ cháy*
đồng hí hoáy cố nhân đi cấy
mông nứt đôi nhẫn nại chổng lên trời"
(*Về đồng*)

Có thể nói, các nhân vật của "nhà" và "làng" là những nhân vật không thể thiếu trong suốt quá trình sáng tạo của Nguyễn Duy. Nơi "quê nhà ở phía ngôi sao" ấy là nơi khởi nguồn, định hình quan niệm nghệ thuật của tác giả. Nguyễn Duy, "thi sĩ thảo dân" dù đi khắp bốn phương trời vẫn luôn ý thức được phần quan trọng nhất trong mạch nguồn tư tưởng để thơ ông luôn trở về với nguồn cội, với quê hương, nơi ấy có ông bà, cha mẹ, anh chị em và những người dân quê chân chất, thật thà khiến ông thương và quý trọng.

3.2.2. Các nhân vật của "nước"

Xét các nhân vật trong mối quan hệ với "nước"/ Tổ quốc, nhà thơ đã đặc biệt quan tâm tới những nhân vật là người lính trên chiến trường và những người dân trong tư cách là con dân của nước.

3.2.2.1. Những người lính

Văn học Việt Nam thời kỳ chống Mỹ tiếp tục phát triển mạch nguồn cảm xúc và tư tưởng đã được định hình trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp. Nghĩa là văn học trong giai đoạn này vẫn nằm trong không khí và yêu cầu của chiến tranh, đánh đuổi đế quốc Mỹ xâm lược, giành độc lập, tự do cho dân tộc. Hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ nói riêng cũng như những người cầm súng chiến đấu nói chung là những hình ảnh đặc sắc nhất, thể hiện sinh động nhất "chủ nghĩa anh hùng cách mạng" của văn học Việt Nam giai đoạn này. Họ sát cánh bên nhau, cùng chiến đấu vì một lý tưởng cao cả là đánh đuổi đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước. Hòa chung không khí sục sôi của cả nước kháng chiến, những thi sĩ-chiến sĩ trẻ tuổi vừa cầm bút lại vừa cầm súng, họ đã chạm khắc rõ nét bức chân dung tinh thần của mình. Vì thế, chúng ta thường bắt gặp những hình ảnh đẹp, những niềm vui, tiếng cười trong những áng thơ thời kháng chiến. Đó là "Niềm vui ra trận" của Nguyễn Đức Mậu, là "Đường ra trận mùa này đẹp lắm" của Phạm Tiến Duật hay "Những ngày vui sao cả nước lên đường" của Chính Hữu... Nguyễn Duy không xây tạc những người lính như những tượng đài hoành tráng mà tập trung khắc họa những vẻ đẹp đơn sơ, bình dị, một hành động, một tính cách, một tâm trạng con người. Chúng ta bắt gặp hình ảnh của anh lính thổi kèn "đỏ lừ" như "một đạo quân âm thanh" đang bủa vây, tiến đánh kẻ thù: "*Tiếng kèn ào ào bủa vây quanh tầng tầng rào kẽm/ Rất nhanh/ Rất nhanh/ Tiếng kèn thành đạo quân âm thanh/ Xộc vào từng lô cốt/ Xộc vào từng lỗ châu mai/ Xộc vào trí não con người/ Sắt, thép, bê tông đã bị tiếng kèn đồng chọc thủng.../ Tôi muốn hát để mọi người cùng nhớ/ Về dáng hình bé nhỏ của anh chiến sĩ thổi kèn/ Và tiếng kèn đỏ lừ từ mặt đất cháy đen"* (*Tiếng kèn hiệu trong trận đánh cao điểm X – Cát trắng 1973*). Hay như người lính tên Nam trong bài thơ *Khẩu súng, cây đàn*, mặc dù "thấp bé nhẹ cân" nhưng vẫn tràn đầy khí phách tiến quân:

"*... Không ai như anh chàng Nam*
Người bé, mang nặng
Đường xa, đêm dài
Anh em nằn nì mang đỡ một vai
Nam bảo:

Này nước, này cơm, này ba lô, quần áo
Ai có lòng mang giúp thì mang
Còn khẩu súng, cây đàn
Phải tự tôi mang lấy!".

Trên bước đường hành quân, những người lính trẻ trung, yêu đời trong thơ Nguyễn Duy luôn xem thiên nhiên là người bạn tâm tình, họ tìm thấy ở đó sự thanh thản, an nhiên sau những phút giây căng thẳng, đối diện với bom đạn kẻ thù: "*Vừa tim nghỉm tiếng bom rung/ Đã nghe nhỏng nhảnh chim rừng tán nhau*" (*Tiếng chim sau trận B52*).Và có lúc, bất chợt nghe được một tiếng chim rừng cũng làm cho họ lưu luyến: "*Đường hành quân còn xa/ Bao nhiêu là gian khó/ Chim bay cùng ta đó/ Ơi tiếng chim bạn bè*" (*Tiếng chim bạn bè*). Sau những những cuộc hành quân, sau những trận đánh "sục sôi bom lửa" là một tâm thế bình thản, một tâm thái an nhiên, nhẹ nhàng mà không kém phần lãng mạn của những người lính trẻ:

"*Khoái nào bằng phút ngả lưng*
Mở trang thư dưới cánh rừng đong đưa
Trời tròn có lúc rơi mưa
Trời vuông vuông suốt bốn mùa nắng xanh"
(*Bầu trời vuông*)

Hay:

"*Em ơi dù có mưa giăng*
Đêm Trường Sơn vẫn sáng trăng lưỡi liềm"
(*Võng trăng*)

Người lính còn hiện lên bởi sự kín đáo, nhẹ nhàng, tình nghĩa: "*Mắc võng ngủ nhờ rừng cây cao su/ Quấn thêm cỏ vào dây cho cây không trớt vỏ/ Giấc ngủ đến nhòe rừng, vẫn nhớ/ Giữ nguyên lành dòng nhựa trắng cho cây*" (*Ngủ trong rừng cao su*). Chính sự bình thản, biết chấp nhận thực tại đã làm cho người chiến sĩ luôn vui vẻ, không bi quan, bàng hoàng, choáng ngợp trước hiện thực nghiệt ngã của bom đạn kẻ thù: "*Quê hương đây sau trận đánh lấp ngày/ Có thảm suối*

chiều mát xanh tôi lắm/ Khi đàn chim chiều sà vào kính ngắm/ Đầu súng cụng trời tung muôn giọt sao" (*Chiều khẩu đội*).

Hình ảnh trăng chiến trường đã nhiều lần xuất hiện trong thơ của các nhà thơ kháng chiến; trăng thật sự đẹp, lãng mạn và bình yên. Độc giả quên sao được hình ảnh "đầu súng trăng treo" hay "súng ngửi trời" của Chính Hữu, Quang Dũng trong thơ chống Pháp, cũng như vẻ đẹp của "vầng trăng non nghe nghé" trong thơ Nguyễn Duy đang trải bóng xuống đêm rừng lặng lẽ, một không gian êm đềm, đối lập hoàn toàn với sự khốc liệt của bom đạn, xua đi cái điêu tàn của chiến tranh, chạm tới trái tim lãng mạn của người lính thi sĩ: "*Cong cong võng bạt anh nằm/ Khuyên lên nền là vàng trăng lưỡi liềm/ Râm ran gió kể chuyện đêm/ Trăng non nghe nghé nhìn nghiêng xuống rừng*" (*Võng trăng*). Những lúc như thế, nỗi nhớ quê hương trong lòng người lính lại trào dâng mãnh liệt, bao nhiêu kỷ niệm thân thương lại ùa về, một mảnh trăng dưới tán rừng già cũng góp phần xoa dịu nỗi nhớ gia đình tha thiết: "*Lá mang mảnh vỡ trăng rằm/ Dịu lòng lính tráng những năm xa nhà"* (*Trăng*).

Khi người lính ra trận, chúng ta nhận ra niềm khát vọng hòa bình trong lí tưởng chiến đấu mà của họ, đồng thời ta còn nhận thấy niềm vui, khát vọng của tình yêu đôi lứa khi người lính nhận được thư người yêu sau bao ngày xa cách: *"Hành quân ngày lại thâu đêm/ Thình lình nhận được thư em, chập chiều/ Cám ơn đồng chí quân bưu/ Gửi tình yêu vượt suối đèo theo anh*" (*Nhận được thư ở Đông Hà*). Trong chiến tranh, việc phải xa gia đình, quê hương là một điều tất yếu, chính vì thế giây phút người lính được gặp lại người thân sau nhiều năm xa cách thật xúc động. Nhà thơ đã kịp ghi lại khoảnh khắc hạnh phúc ấy: "*Vợ chồng chính uỷ gặp nhau/ Cả hai đều đã bạc đầu/ Họ trao cho nhau/ Giọt nước mắt và nụ cười hai mươi sáu năm xa dành dụm lại/ Giọt nước mắt cũng đã già như tuổi/ Riêng nụ cười là vẫn trẻ trung*" (*Giọt nước mắt và nụ cười*).

Khi viết về cái chết trong mỗi cuộc chiến, thơ Nguyễn Duy không tô đậm cảnh chết chóc tang thương của người lính; sự đau đớn, bi thương được thể hiện một cách nhẹ nhàng với một sự cảm khái lắng sâu: "*Sốt cơn ác tính chín da/ Chiều sau lẳng lặng bạn qua đời rồi/ Đung đưa cánh võng không người/ Treo trong không khí một lời dở dang*" (*Người đang yêu*). Chứng kiến cái chết của

đồng đội, ai mà chẳng đau xót, buồn thương nhưng với Nguyễn Duy, một người từng trải, một người biết chấp nhận mất mát, hy sinh của khói lửa chiến tranh thì cái chết ấy sẽ tỏa hồn vào núi sông, mây trời chứ không biến thành nỗi ám ảnh những con người đang sống.

Sau chiến tranh, người lính trở về với cuộc sống đời thường. Họ buộc phải hòa nhập với cuộc sống có nhiều đổi thay, điều này không dễ trong suy nghĩ và hành động của họ. Tinh thần người lính một lần nữa lại được phát huy khi lần này họ phải đối đầu với những thử thách không kém phần quyết liệt. Họ bước vào một cuộc chiến mới, cuộc chiến với cái xấu, cái ác đang biến hình, lởn vởn trong đời sống nhân dân: "*Cái ác biến hình lởn vởn quanh ta/ Tai ách đến bất thần không báo trước*" (*Bán vàng*). Người lính không còn tâm trạng vui sướng, tự hào của những ngày đầu giải phóng, thay vào đó là một tâm trạng chán chường, hoài nghi. Trong xã hội mới, họ phải sống vì bản thân nhiều hơn, họ ngại va chạm hơn: "*Cái tốt ngày xưa han gỉ tít trong lòng/ Giữ thân nhiệt cầm chừng dăm bảy độ/ Chớ ấm đầu trước mọi sự bất công*" (*Từng trải*).

Trong thơ Nguyễn Duy, độc giả còn nhận thấy những bi kịch, nghịch cảnh trái ngang của người lính. Giáp mặt với quân thù, với mưa bom, bão đạn người lính không nao núng, sợ hãi nhưng khi về quê, gặp lại người vợ thân yêu, chứng kiến cảnh vợ mình sinh con cho người khác, lòng người chiến sĩ dội lên vết thương không sao tả xiết:

"*Trở về*
anh để lại đằng sau
tám năm xa cách
tám năm bom lửa
nỗi ước ao nén lại tám năm
bất ngời đổ vỡ
giữa ngực anh
Như một quả bom:
vợ anh vừa đẻ một thằng con..."

(*Trở lại khúc hát ru*)

Sau chiến tranh, người lính có cơ hội nhìn nhận lại mình, họ đối diện với chính mình để bày tỏ những suy nghĩ, lo lắng mà trong chiến tranh họ không nói thành lời. Tuy vậy, người lính không hoàn toàn bi quan vào cuộc sống hiện tại, họ vẫn nhìn thấy niềm tin và hy vọng trong sự đổi mới ở những mặt tích cực của đất nước: "*Thành phố giãn dân tạo dựng các nông trường/ Mía thành đường đồng nước mặn nhiều tôm/ Chợ trời thưa nạn trộm cướp vắng hơn/ Nốt ghẻ bớt đi trên da thịt phố phường*" (*Mười năm bấm đốt ngón tay*).

Có thể thấy, hình ảnh người lính được nhà thơ miêu tả với sự khỏe khoắn, lạc quan, luôn có niềm tin vào tương lai tươi sáng. Điều đặc biệt ở Nguyễn Duy là ông đã thành công khi khắc họa hình ảnh những người lính "già dặn" hơn, trầm tĩnh hơn, đời thường và chân thực hơn. Chính vì thế mà mảng thơ viết về đề tài chiến tranh và người lính, Nguyễn Duy không tô vẽ, thêm bớt hiện thực mà dùng chính kinh nghiệm và sự trải đời của bản thân để miêu tả, tái hiện đúng sự thật của thực tại.

3.2.2.2. Những người dân

Thơ ca thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước luôn xây dựng hình tượng nhân dân như một sự hội tụ cho sức mạnh cộng đồng trước vận mệnh của đất nước. Nhân dân không chỉ dừng lại ở những hình tượng cụ thể như người cha, người mẹ, anh bộ đội… mà còn được xây dựng bằng những hình tượng tập thể mang tầm khái quát cao. Chế Lan Viên đã có những mạch nguồn cảm hứng mới dạt dào cảm xúc khi viết về nhân dân: "*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ/ Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa/ Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa/ Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa*" (*Tiếng hát con tàu*). Chúng ta nhận thấy trong thơ Thanh Thảo, hình tượng nhân dân đơn giản là người mẹ bình dị, lặng lẽ nhưng sáng ngời: "*Và cứ thế nhân dân thường ít nói/ Như mẹ tôi lặng lẽ suốt đời/ Và cứ thế nhân dân cao vời vợi/ Hơn cả những ngôi sao cô độc giữa trời*" (*Những người đi tới biển* - Thanh Thảo). Với Nguyễn Duy, hình ảnh nhân dân được thể hiện ở hai cấp độ:

Nhân dân trong mối quan hệ với sinh mệnh Tổ quốc và nhân dân như những phận người, những cá thể, những bụi dân sinh.

Trong suốt hành trình của cuộc đời, nhà thơ nhận thấy nhân dân chính là mạch nguồn quan trọng nhất, là cảm hứng vô tận cho những sáng tạo nghệ thuật. Tình yêu nhân dân, xem trọng và gắn bó với nhân dân vốn đã trở thành triết lý nhân sinh của nhà thơ: "*Một đời không thể nào quên/ lòng dân - chiếc mộc vững bền che ta*". Với Nguyễn Duy, hai tiếng nhân dân là cao cả nhất, còn lại duy nhất sau những giông bão cuộc đời. Nhân dân đã trở thành biểu tượng, là "chân giá trị" để nhà thơ ngưỡng vọng, tôn thờ. Hình ảnh những con người nhỏ bé có một sức cuốn hút ghê gớm, mãnh liệt. Cảm xúc của tác giả khi viết về nhân dân cứ căng tràn, tha thiết: "*Xin tới cùng tôi chung mái nhà ấm áp/ Cùng tôi hát lên lời thơ này/ Cái lớn lao còn lại hôm nay/ Là nguyên vẹn/ Nhân dân/ Tổ quốc"*(*Tìm thân nhân*). Trong mọi hoàn cảnh, đặc biệt trong chiến tranh, nhà thơ luôn đứng về phía nhân dân để thấu hiểu và chia sẻ nỗi đau của họ: "*Nghĩ cho cùng mọi cuộc chiến tranh/ Phe nào thắng thì nhân dân đều bại*" (*Đá ơi*).

Trong thế giới cảm xúc khi viết về hình tượng nhân dân, nhà thơ luôn hướng trái tim của mình về hình ảnh những người mẹ Việt Nam, những người đã dâng hiến cả trái tim và máu thịt. Họ luôn mở rộng vòng tay sẵn sàng ôm vào lòng mọi bất trắc, gian nguy để giành sự vẹn nguyên, bình yên cho con. Nguyễn Duy viết về mẹ như bao người bình thường khác giữa đời sống nhưng lại vô cùng vĩ đại với tấm lòng bao dung, nhân hậu, luôn che chở cho những đứa con trong đêm hành quân: "*Tôi gõ cửa ngôi nhà tranh nhỏ bé ven đồng chiêm/ Bà mẹ đón tôi trong gió đêm/ Nhà mẹ hẹp nhưng còn mê chỗ ngủ/ Mẹ chỉ phàn nàn chiếu chăn chả đủ/ Rồi mẹ ôm rơm lót ổ tôi nằm/ Rơm vàng bọc tôi như kén bọc tằm/ Tôi thao thức trong hương mật ong của ruộng/ Trong hơi ấm hơn nhiều chăn đệm/ Của những cọng rơm xơ xác gầy gò*" (*Hơi ấm ổ rơm*). Trong mạch cảm xúc của mình, tứ thơ của Nguyễn Duy không lan tỏa theo chiều rộng mà đi vào chiều sâu vô tận. Tứ thơ lắng đọng, lung linh và thấm đượm tình cảm. Câu thơ "*Rơm vàng bọc tôi như kén bọc tằm*", là phần hồn, là

kết tinh của bài thơ, vừa thể hiện cái ấm áp của tình dân lại vừa nói lên được sự keo sơn, gắn bó giữa nhân dân và chiến sĩ.

Thơ viết về những bà mẹ Việt Nam suốt chiều dài đất nước tuy không chiếm nhiều trong mạch thơ Nguyễn Duy nhưng lại tạo được điểm nhấn tích cực. Cái thật thà, chân chất cùng với sự nhạy cảm, tinh tế, nhẹ nhàng của một hồn thơ đã khiến cho Nguyễn Duy viết về những người mẹ nhân dân thật sâu lắng, tha thiết. Ông viết về mẹ với lòng thành kính, biết ơn: "*Con về giữa buổi nắng nôi/ Quà đồng chí có thế thôi, gọi là.../ Nghẹn ngào mẹ nói chẳng ra/ Nghẹn ngào chiến sĩ nhận quà ngô non*" (*Bát nước ngô của mẹ Việt ở Cam Lộ*). Có thể thấy, trên những chặng đường hành quân nhiều nỗi vất vả, gian truân, mỗi căn nhà in hình bóng mẹ già là một chốn bình yên, hạnh phúc. Ở đó, những bà mẹ tảo tần, dịu dàng, nhẫn nại mà bất khuất với những tình cảm thân thiết, trìu mến. Nguyễn Duy luôn hướng trái tim mình về nơi luôn ấm áp tình thương yêu của những bà mẹ Việt Nam dành cho chiến sĩ cách mạng. Những người mẹ anh hùng đã hiến dâng cho tổ quốc tất cả trái tim và máu thịt của mình. Họ chịu đựng những hi sinh, gian khổ, sự thiệt thòi về phần mình để đất nước sau này có giây phút bình yên. Trong bài thơ *Tre Việt Nam*, bằng cách miêu tả riêng của mình, hình ảnh cây tre Việt Nam với "thân gầy guộc, lá mong manh" nhưng "rễ siêng không ngại đất nghèo" và "cây kham khổ vẫn hát ru lá cành" đã trở thành biểu tượng của người mẹ Việt Nam anh hùng. Người mẹ ấy tuy gầy guộc, mong manh nhưng lại kiên cường, tận tụy, giàu tình thương và đức hy sinh. Nguyễn Duy miêu tả cây tre, nhưng ẩn đằng sau đó là nhân dân, là con người Việt Nam, là bản lĩnh Việt Nam:

"*Tre xanh*
xanh tự bao giờ
Chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh ?
Thân gầy guộc lá mong manh
Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi?...
... Vươn mình trong gió tre đu
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành...

... Lưng trần phơi nắng phơi sương
Có manh áo cộc tre nhường cho con"
(*Tre Việt Nam*).

Hình tượng nhân dân như một sự hội tụ cho sức mạnh cộng đồng trước vận mệnh của đất nước. Dù trong mưa bom bão đạn, dù cận kề với cái chết nhưng những con người sinh ra trên dải đất này vẫn không nguôi ý chí chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Khi đất nước hòa bình, con người trở về với hiện thực đời sống, đề tài và chủ đề thơ ca quay về với những vấn đề thế sự, nhân sinh; những bộn bề, lo toan của cuộc sống. Trước nhu cầu đòi hỏi thơ đi sát với đời sống, thể hiện những khía cạnh đa dạng của đời sống, quan điểm, cách nhìn của người nghệ sĩ tạo nên một diện mạo thơ giàu chất hiện thực và nhân văn sâu sắc.

Để đáp ứng nhu cầu của hiện thực đời sống, văn học Việt Nam sau 1986 đã có sự vận động, phát triển, không ngừng đổi mới. Thơ ca cũng có bước chuyển mình đáng kể qua những sáng tạo, cách tân với sự đa dạng, phong phú của nhiều phong cách thơ độc đáo. Sự đổi mới cởi trói trong tư tưởng của cả đất nước sau 1986 đã góp phần giải phóng ý thức nhân con người. Người nghệ sĩ được tự do thể hiện quan điểm cá nhân, họ giãi bày những tâm tư, suy nghĩ của mình. Nguyễn Duy là người rất sớm ý thức được tinh thần dấn thân của người nghệ sĩ, không chỉ trong tư cách một nghệ sĩ sáng tạo, một công dân mà còn trong tư cách là một thảo dân. Ông chân thành thổ lộ: "*Tôi trót sinh ra nơi làng quê nghèo/ Quen cái thói hay nói về gian khổ/ Dễ chạnh lòng trước những cảnh thương tâm*" (*Đánh thức tiềm lực*).

Nguyễn Duy đã biết "ghi và nhớ" những khoảnh khắc, những góc khuất của đời sống mà ít ai để ý để bày tỏ những đánh giá, suy nghiệm sắc sảo của mình. Bởi thế, ông có nhiều bài thơ tinh tế, hàm súc với sự nén chặt của ngôn từ, để lại nhiều ý vị thâm trầm. Nhà thơ đồng cảm thấu hiểu khi chứng kiến sự lao động vất vả của những người dân đã làm ra những hạt muối trắng tinh cho "sự sống muôn loài": "*muối nắng lung linh trắng lấp cái nhìn/ nhắm mắt lại trong đầu còn trắng xóa/ màu trắng ấy lại đi về trăm ngả/ hòa tan trong sự sống muôn*

loài" (*Muối trắng)*; những hoàn cảnh éo le, khổ cực của đời sống diễn ra thường xuyên trong mỗi gia đình: "*Đâu những lối mòn lụa quen chân/ mùi ô nhiễm quen thường trực mũi/ te tua cái nhìn vá víu quen mắt/ Vợ ta càu nhàu con ta nhác học/ nước mắm gắt góc bếp ám khói/ chó vàng ngoáy đuôi chào mừng ta về nhà*" (*Nhớ nhà)*. Những vần thơ rất đỗi tự nhiên, mộc mạc mà khiến độc giả nhận thấy sự bất hạnh, đắng cay trong số phận của con người:

"*Sân ga Thanh Hóa chiều mưa đó*
Một người mẹ dắt con
Một em gái mắt tròn đen lay láy
Một bàn ta chìa ra run rẩy…
một thều thào như nói với riêng tôi
"Ai làm ơn nuôi cháu nên người?"

(*Thơ tặng người ăn mày)*

Bên cạnh đó, thơ Nguyễn Duy còn đề cập tới những người chị, người mẹ tảo tần, đảm đang, chịu đựng nhiều thiệt thòi, mất mát nhưng luôn là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho các con trong các giai đoạn khó khăn của cuộc đời cũng như bước đường chông gai của cuộc sống. Tình cảm bình dị mà chân thành, cao cả mà thấm thía: "*Răng mà khóc, con ơi.../ Gánh cực quằn vai đã trút hết rồi/ Đất quê kiểng lẽ nào tang thương mãi/ Đau khổ quá chừng, lòng chai sạn lại/ Mười năm nay mẹ không khóc nữa rồi/ Nay* con *về, đừng khóc, con ơi.../ Nhưng/ Nước mắt Người lại rơi nóng vai tôi*" (*Người mẹ Triệu Phong).* Những vần thơ ấy chất chứa sự đau đớn xót xa, cái tôi trữ tình dằn vặt, trăn trở khi chứng kiến nhiều cảnh ngộ đáng thương trong đời sống con người. Sự đồng cảm ấy là niềm thương, là thấy khổ mà thương.

Viết về nhân dân bằng tất cả tình thương "đến tận cùng máu thịt của ta ơi" nên thơ ông giúp ta hiểu rõ hơn những lam lũ, vất vả của người lao động: "*nắng lóng lánh trong veo mầm mạ trắng/ lưng trần ứa giọt sương người mằn mặn/ tiếng cuốc kêu thất bát buổi trưa đầy… ráng chiều cháy cái màu rơm rạ cháy/ đồng hí hoáy cố nhân đi cấy/ mông nứt đôi nhẫn nại chổng lên trời*" (*Về đồng*). Đó còn là những lời thơ thấm thía cái đói nghèo từ bao đời "*bà và mẹ hóa cánh*

cò cánh vạc/ ông và cha man mác kiếp trâu cày" (*Về đồng*) để rồi *"lòng ngổn ngang gò đống tổ tiên nhà*".

Ngoài sự thấu hiểu, nỗi buồn thương cho sự vất vả, gian truân của nhân dân lao động, thơ Nguyễn Duy còn thể hiện sự lạc quan, niềm tự hào vào sức mạnh của bàn tay và khối óc diệu kì của nhân dân. Hình ảnh nhân dân trong thơ của Nguyễn Duy hiện lên qua những con người phóng khoáng, hào hiệp, thanh thản trước dòng đời vội vã: "*Ai nghèo thiếu qua chi cơm sẻ áo/ bụng người sôi cũng sôi giống bụng ta/ ki cóp một thân làm chi cho cực/ giàu ở lòng còn đẹp ở thịt da…*" (*Ông già sông Hậu*). Vì thế mà họ luôn cất cao tiếng hát với niềm say mê lao động giúp ích cho đời*:* "*Nhanh tay nào bạn mình ơi/ gạch đi trăm ngả trăm nơi đang chờ/ bom rơi xuống phố xuống nhà/ phố nhà rơi xuống đất ta những ngày/ bàn tay vẫy gọi bàn tay/ nhà cao lại dưới đất này trồi lên*" (*Bài hát người làm gạch*).

Tình thương đối với chúng sinh khởi nguồn từ sự mẫn cảm với các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và con người. Đó là những giây phút suy tư, chiêm nghiệm của tác giả khi thấy: "*trời hâm hấp trở trời/ gió vùng vằng thổi vặn*" (*Trở gió*); "*cả trần gian tí tởn/ đón xuân sang tưng bừng*" (*Pháo Tết*); hay khi đứng trước "*một pho tượng đất nung/ trước ngã ba nắng* gió" (*Tháp Chàm)*. Nguyễn Duy đã sử dụng thể thơ ngũ ngôn làm cho câu thơ không bị bó hẹp, hạn định bởi câu chữ để đem đến cho người đọc sự nóng hổi các vấn đề của cuộc sống.

Trong bài thơ *Pháo Tết,* hình tượng nhân dân là cả một tâm sự trĩu nặng. Đó là sự đối lập của hai khung cảnh, hai thế giới: một bên là sự náo nhiệt của tiếng pháo, sự rộn rã của âm thanh khi đón Tết, còn một bên là sự cô đơn, lạnh lẽo, bất hạnh của những kiếp người tàn đang lay lắt giữa dòng đời xuôi ngược: "*Cả thành phố như nổ/ tiếng pháo rền vang xa/ có một lão bị gậy/ khóc khàn trên sân ga/ Cả thành phố như cháy/ lập loè ánh hoả châu/ có một bà bới rác/ nằm co ro gầm cầu/ Cả thành phố như khói/ khét lẹt mịt mờ mây/ có một em điếm ế/ đón giao thừa gốc cây/ Cả thành phố như toác/ xác pháo dày vỉa hè/ có chú bé đi bụi/ khoèo mé hiên lắng nghe/ Toác khói cháy nổ tởn/ trận mạc nào đang qua/ có một người nạng gỗ/ ngồi bên sông nhớ nhà*" (*Pháo Tết*). Bài thơ đã tái hiện một cách

chân thực bức tranh hiện thực cuộc sống với những bất cập, nổi côm trong đời sống xã hội Việt Nam sau chiến tranh. Sự đói nghèo, lạc hậu của đất nước đã gây ra mâu thuẫn nhiều mặt trong xã hội. Đồng thời, đó còn là tâm trạng cảm thương, tấm lòng rưng rưng của tác giả trước những số phận bất hạnh: "*Cả trần gian tí tởn/ đón xuân sang tưng bừng/ có một thằng dớ dẩn/ ngồi làm thơ rưng rưng*". Những hình ảnh đối lập ấy đã tác động mạnh mẽ xúc cảm của độc giả, nó gợi bao cay đắng, xót xa, có tác dụng đánh thức "tâm hồn nhân bản" tồn tại trong mỗi con người chúng ta.

Bài thơ *Tháp Chàm*, độc giả nhận thấy hình ảnh của sự hoang sơ, tiêu điều qua những pho tượng đăm chiêu, phong trần: "*Ông già Chàm gù lưng/ im lìm nhìn tháp cổ/ một pho tượng đất nung/ trước ngã ba nắng gió/ Ông già Chàm gù lưng/ im lìm nhìn tháp cổ/ râu tóc mờ bụi đỏ/ mắt đăm dăm xuất thần*" (*Tháp Chàm)*. Bài thơ không chỉ là tâm trạng hoài cổ, tiếc thương về quá khứ vàng son của cảnh vật và con người Tháp Chàm mà ẩn đằng sau đó, nhà thơ muốn nói tới những kiếp sống bằng xương bằng thịt nhưng lặng lẽ, cô độc, không ai quan tâm, để ý: "*Ông già Chàm gù lưng/ im lìm nhìn tháp cổ/ thân xác trần trụi đó/ linh hồn về nơi nào/ Ông già Chàm gù lưng/ im lìm nhìn tháp cổ/ thêm một tháp Chàm nhỏ/ bằng thịt xương... bên đường*" (*Tháp Chàm)*. Sự thực, bài thơ không chỉ là miêu tả cảnh sắc thiên nhiên nơi Tháp Chàm cổ kính mà đằng sau các lớp cảnh ấy là hơi thở của hiện thực đời sống, của các vấn đề xã hội và con người.

Có thể nói, thành công lớn của Nguyễn Duy là ông đã khắc họa hình tượng nhân dân qua hình ảnh cây tre. Với *Tre Việt Nam*, nhà thơ nhận thấy vẻ đẹp của quê hương đất nước đồng thời nhìn thấy sự vĩnh cửu trong vẻ đẹp tâm hồn của nhân dân. Nhân dân lúc nào cũng tha thiết, chân thành, sâu lắng bởi nhân dân là máu thịt trong ông: "*... xin tới cùng tôi chung mái nhà ấm áp/ cùng tôi hát lên lời ca này/ cái lớn lao còn lại hôm nay/ là nguyên vẹn/ nhân dân/ Tổ quốc*" (*Tìm thân nhân*).

Như vậy, nhất quán trong một cái nhìn lấy tình thương, chữ thương làm điểm quy chiếu, thế giới nhân vật trong thơ Nguyễn Duy trong thời chiến cũng như thời bình đều được biểu đạt tư cách con người đời thường, bình dị, tất cả đều

thuộc về những "bụi dân sinh", thảo dân; tất cả hiện lên trong một vẻ đẹp khổ hạnh mà kiêu hãnh, đời thường mà cao quý.

3.3. Hình tượng không gian - thời gian

Trong tác phẩm văn học, thời gian và không gian nghệ thuật là môi trường tồn tại của nhân vật, cùng với thế giới nhân vật góp phần tạo thành thế giới nghệ thuật. Thời gian, không gian nghệ thuật khác với thời gian, không gian địa lý hay vật lý; nó mang tính chủ quan và là sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ. Thông qua sự cảm nhận của chủ thể về thời gian, không gian, người nghệ sĩ muốn thể hiện con người và mang một quan niệm nhất định về cuộc sống. Do đó, thời gian và không gian nghệ thuật là phương thức thể hiện thế giới tinh thần, hiện thực đời sống thông qua tác phẩm văn chương.

Tiếp cận thơ Nguyễn Duy từ phương diện không gian - thời gian nghệ thuật, tác giả luận án nhận thấy, thơ Nguyễn Duy có ba kiểu không gian, thời gian khác nhau: Không gian - thời gian quê nhà, không gian - thời gian chiến trường và không gian - thời gian thế sự thời bình.

3.3.1. Không gian - thời gian quê nhà

Không gian, thời gian nghệ thuật là một phạm trù quan trọng của thi pháp học, là phương tiện chiếm lĩnh đời sống. Không gian, thời gian nghệ thuật góp phần thể hiện tính cách nhân vật, tư tưởng chủ đề của tác phẩm, đồng thời thể hiện quan điểm nghệ thuật của mỗi nhà văn. Không gian, thời gian nghệ thuật luôn có sự biến đổi theo dòng chảy văn học. Ở mỗi thời kì, giai đoạn văn học, không gian và thời gian nghệ thuật mang những đặc trưng riêng làm nên dấu ấn thời đại. Trong văn học dân gian, không gian, thời gian nghệ thuật mang đậm màu sắc tôn giáo huyền bí với mô hình không gian ba giới, ba tầng, ba cõi. Đến văn học trung đại, không gian, thời gian nghệ thuật mang tính rộng lớn bất biến, vĩnh cửu của không gian vũ trụ, thời gian tuần hoàn; sau đó không gian, thời gian được trở về gần hơn với cuộc sống của con người, đó là kiểu không gian, thời gian trần tục hóa, thế tục hóa. Chỉ đến văn học hiện đại, không gian, thời gian nghệ thuật mới thực sự gần gũi với cuộc sống của cá nhân con người, đi sâu phản ánh hiện thực cuộc sống đầy nhọc nhằn, vất vả. Trong thơ Nguyễn Duy, bắt đầu

từ "đường làng", "đường nước" đến "đường xa", "đường về" là một hành trình không biết mệt mỏi của nhà thơ để trở về với quê hương, xứ sở. Với Nguyễn Duy, không gian, thời gian quê nhà trong thơ ông gắn liền với không gian thực tại và không gian tâm tưởng. Nó nhất quán, xuyên suốt, chi phối hành trình sáng tạo nghệ thuật của ông.

Nguyễn Duy lớn lên ở một vùng quê đầy đất cát, rơm rạ và "nghèo đói từ trong trứng nước" của huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa. Từ thuở nhỏ, Nguyễn Duy đã sống với bà ngoại, sớm được đắm mình trong không gian thôn dã, được hấp thụ những giá trị văn hóa dân gian, dân tộc nơi xóm làng. Điều đặc biệt ở bà ngoại của nhà thơ Nguyễn Duy: mặc dù không biết chữ nhưng bà thuộc rất nhiều ca dao, hò, vè, tục ngữ, truyện cổ tích, truyện tiếu lâm, truyện Nôm khuyết danh và *Truyện Kiều*. Những đêm trăng sáng, trải chiếu trên bờ đê, tay cầm quạt mo, bà ru các anh em của nhà thơ bằng những bài ca dao thắm đượm tình quê. Quê hương ấy, những con người thân yêu ấy đã nhuộm thắm tâm hồn thi sĩ, góp phần làm nên bản sắc độc đáo thơ Nguyễn Duy.

Trong tư duy của người Việt Nam, dù đi đâu, ở đâu, gắn bó lâu dài với nhiều vùng đất khác nhau nhưng hai tiếng quê nhà vẫn là bất tử, bởi đó là "hồn quê", là nơi gắn bó máu thịt của mỗi con người Việt Nam. Với Nguyễn Duy, quê hương là sự thân thương, trìu mến, là dòng sữa ngọt ngào, nuôi dưỡng tâm hồn người nghệ sĩ. Trở về với cội nguồn, với không gian văn hóa làng quê là cả một cuộc hành trình lâu dài, bền bỉ không biết mệt mỏi của nhà thơ:

"*Con cò bay lả bay la*
Theo câu quan họ bay ra chiến trường
Nghe ai hát giữa núi non
Mà hương đồng cứ rập rờn trong mây
Nghìn năm trên dải đất này
Cũ sao được cánh cò bay la đà
Cũ sao được sắc mây xa
Cũ sao được khúc dân ca quê mình!..."

(*Khúc dân ca*)

Hay:

"*Trọn kiếp người ta chập chờn nguồn cội*
Có một miền quê trong đi đứng nói cười"
(*Tuổi thơ*)

Quê hương mà Nguyễn Duy gọi là "quê nhà ở phía ngôi sao" là hình ảnh không bao giờ vắng bóng trong thơ ông. Không gian làng quê trong thơ Nguyễn Duy đẹp, thơ mộng nhưng cũng rất bình dị, gần gũi. Đó là không gian của ruộng đồng, rơm rạ, bùn đất... chan chứa những nỗi niềm tha thiết, khôn nguôi: "*Rơm rạ ơi ta trở về đây/ Gió sùng sục mùi bùn nằng nặng ngấu/ Mộc mạc tím cánh hoa bìm bờ dậu/ Vắt vẻo cành tre sáo sậu gọi tên mình/ Rơm rạ ơi ta trở về đây/ Nắng lóng lánh trong veo mầm mạ trắng/ Lưng trần ứa giọt sương người mằn mặn/ Tiếng cuốc kêu thất bát buổi trưa đầy...*" (*Về đồng*).

Thơ Nguyễn Duy đã đưa chúng ta về với không gian, thời gian quê nhà rất đỗi yêu thương, ngập mùi hương đặc trưng, quen thuộc của làng quê cổ truyền Việt Nam, nói như nhà văn Thạch Lam, đó là "mùi riêng của đất, của quê hương này": "*Đêm nằm ngủ dưới gốc cau/ Gió mang hương xuống hầm sâu với người*" (*Hương cau trong đất*). Không chỉ có những mùi hương đặc trưng của đất, trong không gian làng quê, những âm thanh quen thuộc như tiếng ếch nhái, tiếng trống chèo, tiếng ve kêu, tiếng chuông chiều, và hơn hết là tiếng ru của bà, của mẹ đã hòa quyện, làm nên hình ảnh một làng quê thi vị, êm đềm: "*Bồng bềnh mạn nhặt mạn khoan/ Thời gian có tiếng không gian có hình*" (*Đàn bầu*).

Chúng ta đã từng thấy trong Thơ mới hình ảnh của làng quê Việt Nam hiện lên qua thơ của Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Bàng Bá Lân, ở đó làng quê đẹp tựa như một bức tranh thủy mặc: "*Đàn chim sẻ nép mình qua kẻ sậy/ Tia nắng hồng đốt cháy hạt sương trong/ Con trâu đen chúi mũi đứng bên đồng/ Cứ liếm mãi ánh vàng trên cỏ biếc*" (*Nắng xuân* - Đoàn Văn Cừ), hay: "*Ve ve rung cánh ruồi say nắng/ Gà gáy trong thôn những tiếng dài*" (*Tiếng sáo diều* - Bàng Bá Lân). Còn với Nguyễn Duy, ông đã thêm vào không gian làng quê cái chân thực dữ dội của cuộc sống thường ngày, khiến độc giả thổn thức, khắc khoải, trăn trở như chính bản thân những người trong cuộc. Điều đó đã làm cho Nguyễn Duy cũng như thơ

ông có được sự đồng điệu trong tâm hồn cùng độc giả, gợi về ký ức sâu thẳm của con người Việt Nam sự thấu cảm, sẻ chia, dù có những người chưa từng sống trong không gian làng quê: "*Ai trong gió xoáy mưa trời/ Có nghe tiếng một con người lách lên/ Oa oa chớp giật sấm rền/ Gào đời - âm hưởng thiêng liêng vô cùng/ Lời ru cứ nhẹ nhàng không/ Nhịp ru có bão táp trong dịu dàng/ Ru rằng... cái ngủ con ngoan/ Trời tuôn toàn nước mắt tràn đồng chiêm*" (*Lời ru trong bão*).

Đọc Nguyễn Duy, độc giả bắt gặp những cảm xúc hồn hậu, đầm ấm đã lắng đọng và đúc kết thành tâm thức văn hóa. Những ký ức cội nguồn, ký ức tuổi thơ của chúng ta, dẫu phảng phất đâu đó nhưng không thể nào quên được. Hình ảnh quê hương qua miền ký ức *Đò Lèn* vẫn còn nguyên vẹn, nó thật nhẹ nhàng, thanh thoát theo dòng cảm xúc của chủ thể trữ tình: "*Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá/ Níu váy bà đi chợ Bình Lâm/ Bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật/ Và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần/ Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị/ Chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng/ Mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm/ Điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng...*" (*Đò Lèn*).

Ký ức tuổi thơ của nhân vật trữ tình trở về với những ấn tượng đầy sống động, từ tên các địa danh thân thuộc như Cống Na, Bình Lâm, chùa Trần, đền Sòng, đền Cây Thị đến những hành động (níu váy bà), thú vui (câu cá, bắt chim sẻ, hái trộm nhãn) hay mùi hương của hoa huệ, hương trầm, tất cả hòa quyện với âm thanh và điệu múa cô đồng, làm cho không gian của miền ký ức nhà thơ mờ ảo giữa hai bờ hư - thực, một cảm thức của không gian văn hóa tâm linh nơi miền quê Thanh Hóa trong tâm hồn tác giả. Nguyễn Duy đưa người đọc trở về với tuổi thơ: "*Áo nâu, chân đất/ Bữa cháo, bữa khoai/ Đi cày và đi học/ Bụng cồn cào, con chữ chạy xiêu xiêu*" (*Gửi về Lam Sơn*). Hoài niệm về quê hương, chúng ta nhận thấy ở Nguyễn Duy một sự "nối mạch" tự nhiên với hồn quê, với không gian văn hóa tâm linh để làm điểm tựa tinh thần, khơi dậy cảm xúc của những tháng ngày tuổi thơ: "*Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực/ giữa bà tôi và tiên phật, thánh thần/ cái năm đói củ dong riềng luộc sượng/ cứ nghe thơm mùi huệ trắng hương trầm*" (*Đò Lèn*).

Không gian và thời gian làng quê trong thơ Nguyễn Duy được cảm nhận qua vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của thiên nhiên, đồng thời được thể hiện qua

không gian tín ngưỡng tâm linh của văn hóa bản địa, đó là văn hóa Phật giáo qua lễ hội chùa Hương, là tín ngưỡng thờ Mẫu... Trong không gian văn hóa tín ngưỡng của làng quê ấy, hình ảnh những ngôi đền thờ Mẫu hiện lên một cách yên bình, mang những đặc trưng của làng quê đồng bằng Bắc bộ: "*Phiêu bồng dạt ngã ba bông/ Đền Hàn đền Thị đền Sòng đền quê*" (*Đi lễ*). Tác giả coi quê hương là "đền quê", là đền đài để thờ một cách kính ngưỡng và thiêng liêng. "Đền quê" là cảm xúc thiêng liêng, là sự chia sẻ gắn bó, là niềm thương, nỗi nhớ.

Có thể nói, Nguyễn Duy là người "có điều kiện" khi được đến rất nhiều nơi. Trong hành trình nghệ thuật đi tìm cái đẹp, Nguyễn Duy đã đi khắp Việt Nam từ Lạng Sơn đến tận Cà Mau, có lúc sang cả châu Âu, châu Mỹ… Chính vì thế, nhà thơ có cái nhìn nhất quán, rõ nét, chân thực về cuộc sống và con người Việt Nam. Vốn là người hay quan sát, suy ngẫm, Nguyễn Duy đã đưa hơi thở của thành phố vào trong thơ, nơi mà có nhiều góc khuất, nơi mà dường như đang cố gắng che dấu những niềm đau bên trong mình bằng sự hào nhoáng tưng bừng.

Trong thơ Nguyễn Duy, khi đối chiếu kiểu không gian - thời gian đô thị và không gian - thời gian làng quê, chúng ta sẽ thấy có sự đối lập, khác biệt. Không gian - thời gian của làng quê hiện lên thật yên bình, trong trẻo, nó gắn liền với cuộc sống của nhà thơ: "*Hồi nhỏ sống với đồng/ Với sông rồi với biển/ Hồi chiến tranh ở rừng/ Vầng trăng thành tri kỷ/ Trần trụi với thiên nhiên/ Hồn nhiên như cây cỏ/ Ngỡ không bao giờ quên/ Cái vầng trăng tình nghĩa*" (*Ánh trăng*). Đó là vầng trăng của tuổi trẻ, nó làm sống dậy trong lòng tác giả bao cảm xúc mãnh liệt. Thế nhưng khi bước chân vào chốn không gian thị thành, phố xá, trước sự tấp nập, xô bồ của cuộc sống, một chút thời gian, không gian đời thường cũng đã có sự khác biệt: "*Từ hồi về thành phố/ Quen ánh điện cửa gương/ Vầng trăng đi qua ngõ/ Như người dưng qua đường…/... Trăng cứ tròn vành vạnh/ Kể chi người vô tình/ Ánh trăng im phăng phắc/ Đủ cho ta giật mình*" (*Ánh trăng*). Trong bài thơ, "Ánh trăng" mang một biểu tượng gần gũi, thân thương với đời sống con người nhưng lại bị lãng quên trong cái náo nhiệt, hiện đại của không gian thành phố. Con người dần bị cuốn theo cuộc sống vật chất mà quên đi sự tồn tại của ánh trăng, quên đi vầng trăng nghĩa tình, cay đắng, ngọt bùi, thủy chung.

Trở về với tuổi thơ, với ruộng lúa, nương ngô, hai tiếng quê hương thật gần gũi mà thân thương. Không gian làng quê ấy tuy nghèo nàn, lạc hậu về vật chất nhưng lại đậm đà tình đời, tình người. Chúng ta nhận thấy một sự dịch chuyển không gian, một sự trở về trong tâm hồn nhà thơ: "*Rơm rạ ơi ta trở về đây/ Xin cúi lạy vong linh làng mạc/ Bà và mẹ hoá cánh cò cánh vạc/ Ông và cha man mác kiếp trâu cày*" (*Về đồng*). Tuy vậy, không gian, thời gian của làng quê gắn với hiện thực đời sống của người dân cũng có nhiều nghịch lí đáng suy ngẫm. Sự phát triển của đất nước đã đổi thay bộ mặt của thành thị và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Tuy nhiên, ở nhiều làng quê, vẫn còn đó sự trì trệ, đói nghèo và lạc hậu. Dường như tâm lí bao đời nay đã không thể thay đổi tư duy, suy nghĩ của người dân, nó khiến khoảng giữa nông thôn và thành thị ngày càng xa cách. Trong *về làng*, nhìn cảnh cũ người xưa và thực tế hiện tại, ông viết những câu tưởng dửng dưng mà đầy ý nghĩa và đau đớn: "*Gốc cây hòn đá cũ càng/ Trâu bò đủng đỉnh như ngàn năm nay/ Gian ngoài thông thống gian trong/ Suốt đời làm lụng mà không có gì.../ vẫn đồng cạn vẫn đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*" (*Về làng*); "*Cánh buồm mây tướp chiều quê/ ruỗng tênh hênh bịch rơi về cõi em*" (*Cõi về*). Trong thơ Nguyễn Duy, từ năm 1986, ông đã khẳng định: "*Giọt nước có biệt tăm ngoài biển cả/ Ngày ngày/ Làm mây bay về nguồn*" (*Dòng sông Mẹ*). Đặc biệt khi Nguyễn Duy rời xa đất nước đến các thành phố châu Âu, châu Mỹ, sự trở về càng xuất hiện với tần suất nhiều hơn: "*Thôi ta về với mình thôi/ Chân trời đành để chim trời nó bay*" (*Đường xa*); "*Rơm rạ ơi ta trở về đây*" (*Về đồng*). Được trở về là sự tự nguyện, là mệnh lệnh của trái tim. Đi là hướng ngoại, về là trở về với nội tâm, về xác lập một quan hệ thân tình và thiêng liêng, mà thân tình và thiêng liêng phải bắt đầu từ tình thương.

Nhìn một cách nhất quán, hình tượng không gian đã trở thành một nét tư duy "đi là để trở về", bởi nhà thơ luôn tâm niệm và xác định cho đường thơ của mình, ra đi từ "*Đường làng*", "*Đường nước*" đến "*Đường xa*" và "*Đường về*". Tập thơ "*Đường xa*" xuất bản năm 1989, gồm mười chín bài thơ, ghi lại tất cả những ấn tượng sâu sắc đọng lại trong ông khi sang thăm nước Nga. Với Nguyễn Duy, "*Đường xa*" đồng nghĩa với "đường người" nhưng ở "*Đường xa*", Nguyễn

Duy quan tâm đến những điểm tương đồng của xứ "người" và "xứ ta". Ở thủ đô Matxcơva, bắt gặp "*Chút thu vàng*", ông nhận thấy: "*Buồn vui đâu cũng giống nhau/ lẻ loi kim tước chân cầu ngủ mơ"* (*Chút thu vàng*)… Như vậy, nhà thơ xuất phát từ những trải nghiệm bản thân, từ hạnh phúc, đau thương của cá nhân, đất nước mình để hiểu thêm về đất nước bạn. Cũng từ đó, Nguyễn Duy lại càng thấm thía hơn hiện thực xã hội con người Việt Nam. Những vần thơ đã trở thành nhịp cầu, nối đôi bờ địa cầu xích lại gần nhau.

Nhưng dù ở nơi đâu, trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, cảm hứng chủ đạo trong "*Đường xa*" vẫn là nỗi nhớ thương quê nhà tha thiết, không nguôi. Nhìn thấy cảnh vật của xứ người khiến nhà thơ chợt nhớ về quê hương: "*những cánh rừng chiến tranh/ mùi cây cháy xót xa như thịt cháy*" (*Rừng và phố*); một tiếng chim gõ vào cửa kính lúc bình minh cũng khiến nhà thơ ngậm ngùi: "*Quê tôi, nơi chiến tranh kéo dài/ chim trời tới nhà là điềm lạ*" (*Tiếng gõ*). Thời gian Nguyễn Duy rời xa đất nước, hình ảnh quê nhà chưa bao giờ phai nhoà, ngược lại nó tràn ngập tâm trí, giúp nhà thơ nhận ra một điều: "*Không thể sống nổi đời người khác/ ta nhớ cuộc đời ta bụi bặm quê nhà*" (*Nhớ nhà*).

Trên những nẻo *Đường xa* ấy, nhà thơ có sự khác biệt với Nguyễn Bính, khác với Tố Hữu. Với Nguyễn Bính, hành trình xa quê là để "*dan díu với kinh thành*" (*Hoa với rượu*), và cũng là quãng đời "đày ải" khi phải sống kiếp "*con chim lìa đàn*" (*Lỡ bước sang ngang*), phải "*dang dở đời sương gió*" (*Xuân tha hương*), hành trình của ăn năn, của khắc khoải cố hương. Do hoàn cảnh thuộc địa, nên Nguyễn Bính cũng như đa số các nhà thơ Mới khác đều cảm thấy "thiếu quê hương" (Chữ của Nguyễn Tuân) ngay trên đất nước mình. Với Tố Hữu, không gian nghệ thuật trong thơ ông quan trọng nhất là đường cách mạng, đường hướng tới tương lai, nó trở thành nét tư duy cơ bản nhất, quan trọng nhất của thơ ông: "*Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên/ Đường cách mạng dài theo kháng chiến/ Đến hôm nay đường xuôi về biển/ Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi/ Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!...*" (*Việt Bắc*). Các bài thơ: *Đường vào, Tiếng hát xuân sang, Trên đường Thiên lý, Nước non ngàn dặm, Theo chân Bác, Đường của ta đi*… Tố Hữu đã xây dựng thành công hình tượng nghệ thuật những con

đường Việt Nam rực sáng trong thế kỷ XX: "*Trường Sơn đã mở đường đi tới/ Đường của ta đi đến mọi người*". Con đường của Nguyễn Duy là đường hướng vào chúng sinh, hướng vào tâm linh. Sau này, khi sống cuộc đời nơi chốn thị thành cũng không thể nào làm biến đổi bản chất thương người, thương nhà trong tâm hồn nhà thơ. Nguyễn Duy luôn giữ vững các "giá trị cội nguồn" của dân tộc trong những tháng ngày rời xa quê hương. Càng đi, nhà thơ càng hiểu, càng thương và gắn bó tha thiết hơn với quê hương, đất nước mình:

"*Dù ở đâu cũng Tổ quốc trong lòng*
cột biên giới đóng từ thương đến nhớ"
(*Nhìn từ xa... Tổ quốc*)

Với Nguyễn Duy "*Đường xa*", chỉ đơn giản là khoảng cách địa lý, và sự xa cách ấy càng làm cho tình cảm của nhà thơ tăng lên gấp bội trong sự yêu thương, trìu mến với quê hương, đất nước. Nhà thơ đi xa là để trở về, về với nguồn cội, với những giá trị văn hóa hàng nghìn đời trong truyền thống dân tộc. *Về* là sự khẳng định chắc chắn hơn, cụ thể hơn lẽ sống của bản thân mình: "*Cứ chìm nổi với đám đông/ riêng ta xác định ta không là gì*" (*Bao cấp thơ*). "Đường về" là nơi nhà thơ gửi gắm nhiều ước muốn, từ ước muốn rất riêng tư, từ những kỉ niệm của tuổi thơ đến những lời tâm tình, sẻ chia với người vợ thân yêu. Nếu coi mốc trở về của Nguyễn Duy là "giá trị cội nguồn", là "rơm rạ", "đồng ruộng", "xó bếp", "em" như chính tác giả quan niệm, thì có thể nói, nhà thơ chưa bao giờ là người đi xa. Đối với Nguyễn Duy, "*Đường xa*" và "*Đường về*" chỉ mang ý nghĩa của thời gian và không gian thuần tuý, trên thực chất, hành trình nghệ thuật của nhà thơ luôn có sự nhất quán, khăng khít với cuộc đời, với "thập loại chúng sinh.

Với Nguyễn Duy, dù sống trong sự nhộn nhịp, náo nhiệt của thị thành hiện đại, dù được đi đây, đi đó, cũng chẳng thể nào mất đi chất quê đã kết thành tâm tưởng trong ông. Những hình ảnh mộc mạc, giản dị như: cây đa, bến nước, mái đình, rơm rạ, bờ tre, cánh cò, cánh vạc… là chốn không gian đời thường yên bình, thanh thản nhất; là không gian của những cái bình dị, thân thương, xúc động và cũng là "đường về" duy nhất trong suốt hành trình đi tìm cái đẹp của nhà thơ.

3.3.2. Không gian - thời gian chiến trường

Thời gian và không gian nghệ thuật là những sáng tạo mang tính chủ quan của người nghệ sĩ. Con người trong văn học cũng như trong đời sống không thể tồn tại được ngoài không gian và thời gian đó. Với Nguyễn Duy, bằng tài năng, tri thức và kinh nghiệm cuộc đời, nhà thơ đã xây dựng nên nhiều dạng không gian, thời gian khác nhau nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm của bản thân. Đọc thơ Nguyễn Duy, độc giả có thể cảm nhận được không gian và thời gian chiến trường chủ yếu được miêu tả qua khung cảnh đất nước và con người trong chiến tranh. Chúng ta nhận thấy thời gian chiến trận tuy vẫn khắc họa được những bước đi của thời gian trong chiến tranh, nhưng nhà thơ không hướng tới những đơn vị thời gian với những đại lượng lớn như "bốn ngàn năm", "thời đại", "thế kỷ"... như ở phần lớn các nhà thơ khác. Nguyễn Duy nhìn thời gian chiến trận như là thời gian sinh hoạt đặc thù, nơi mà những người lính sống trải, vượt qua.

Vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngay từ khi trình làng, thơ Nguyễn Duy đã kịp ghi lại những tháng ngày lịch sử, tháng ngày quân và dân cả nước cùng nhau chiến đấu, hướng về khát vọng hòa bình, thống nhất. Trong không gian - thời gian chiến trường, cảm hứng yêu nước ngự trị nơi trái tim người nghệ sĩ, khung cảnh chiến trường hiện lên với sự khốc liệt, dữ dội. Không giống các nhà thơ đương thời, khi những đau thương của con người phải chịu đựng trong chiến tranh thường kết thúc bằng niềm tin, bằng chiến thắng oanh liệt thì nổi bật lên ở Nguyễn Duy là những trăn trở, nghĩ suy về số phận con người. Dường như sau mỗi bài thơ là những suy tư, thương cảm khi người lính từ giã cõi đời lúc còn quá trẻ. Những chàng trai, cô gái đang độ tuổi đôi mươi đã mãi mãi gửi thân xác nơi rừng Trường Sơn bạt ngàn, heo hút. Một sự day dứt trở đi trở lại trong tâm hồn tác giả:

"*Vài ba năm, bốn năm năm*
Em tôi bảy tám mùa xuân rừng già
Sốt nhiều mai mái nước da
Cái thời con gái đi qua cánh rừng"

(*Người con gái*)

Trái tim cảm xúc của nhà thơ không phả chỉ ở mỗi rừng Trường Sơn bạt ngàn, heo hút mà còn trải dài trên khắp các miền quê, các nẻo đường chiến tranh. Khi đến vùng đất Gio Linh - Quảng Trị, nhà thơ phát hiện ra một điều kỳ lạ: "*Chiều nay tôi về biển Gio Linh/ Vốc nắm cát soi/ Cát trắng ánh lên màu đỏ*" (*Cát trắng*). Có khi là cảm xúc dâng trào niềm thương xót một người lính cộng hòa vừa nằm xuống lại bị bom đạn xới lên ở vùng Cùa - Cam Lộ: "*Dòng máu anh đất hút khô rồi/ Anh teo quắt, đất vẫn khô không khốc/ Bà con thương tình chôn anh xuống đất/ Chưa được nửa ngày, bom Mỹ lại đào lên*" (*Hai lần chết của một người lính cộng hoà*). Những hình ảnh ấy cho ta thấy một không gian chiến trường vô cùng ác liệt, khắc nghiệt. Quảng Trị, mảnh đất của bom pháo và chết chóc, đụng vào đâu cũng thấy xác chết của cả ta lẫn địch. Những mất mát, hy sinh trong chiến tranh quá lớn, để rồi trong suy nghĩ người lính là sự suy ngẫm không thể nào quên. Những ám ảnh của không gian - thời gian chiến trường ác liệt, với bao hiểm nguy rình rập, biết bao điều đáng sợ nhưng đáng sợ nhất là không còn được nghe thấy tiếng của đồng đội. Không gì cô đơn và khiếp sợ hơn khi bom gào thét chung quanh mà không nghe một tiếng trả lời nào dưới đất. Quảng Trị, vùng đất đau thương, trong từng thớ đất, trong mỗi hạt cát đều thấm đẫm màu đỏ của máu. Nguyễn Duy có dịp trở lại nơi đây, ký ức của "mùa hè đỏ lửa" năm 1972 lại ùa về trong tâm thức nhà thơ: "*Bom đạn đỏ một mùa hè Quảng Trị/ Cát trắng xèo từng giọt máu rơi...*" (*Ám ảnh cát*). Tại chiến trường vô cùng ác liệt này, nhà thơ được chứng kiến cái sống và cái chết tranh chấp nhau từng giây phút một, hàng ngàn người con ưu tú của Tổ quốc đã ngã xuống đem theo tuổi thanh xuân, đem theo bao ước nguyện hóa thân vào lòng đất: "*Gió rờn rợn một mùa hè ám ảnh/ Cát trắng xèo từng giọt đỏ tươi ...*" (*Ám ảnh cát*). Xương máu của các anh đã hóa thân trong từng tấc đất, trong từng hạt cát, ở lại mãi nơi đây trong lòng đất mẹ Quảng Trị.

Cuộc đời người lính là những chuỗi ngày dài hành quân chiến đấu, trải qua bao con đường, bao chiến trường gian khổ, từ Bắc vào Nam, từ miền xuôi lên miền ngược, ở đâu còn bóng giặc là ở đó có người lính. Thơ Nguyễn Duy giai đoạn chống Mỹ và sau này là kháng chiến chống quân xâm lược Pôn Pốt tại mặt trận biên giới phía Nam đã khắc họa một cách sinh động, chân thực những tháng

ngày hành quân chiến đấu và chiến thắng kẻ thù: "*Trong hầm biên giới Tây Ninh/ Lặng yên mình ngắm lính mình ngủ yên/ Bụi đường trắng tóc thanh niên/ Má này thì lại áp lên tay này*" (*Lời ru đồng đội*). Nhiều lúc, những cuộc hành quân trong đêm diễn ra nhanh chóng, im lặng đến nỗi người dân chẳng hề hay biết:

"*Các anh hành quân xuyên qua giấc ngủ*
Để lại trên đường dấu chân đẫm sương
Già trẻ hỏi nhau, lòng rưng rưng:
Các anh đi, nửa đêm? hay gà gáy?
Chỉ thấy dấu chân như chào ở lại"

(*Bàn chân người lính*)

Trong thơ Nguyễn Duy, những năm tháng hành quân gắn liền với bom đạn chiến trường đã trở thành một phần của lịch sử. Chúng ta nhận thấy một không gian chiến trường rộng lớn trải khắp chiều dài đất nước được nhà thơ tái hiện với những cảm xúc đặc biệt. Tại mặt trận biên giới phía Bắc năm 1978, khi quân xâm lược Trung Quốc tràn vào Lạng Sơn, Nguyễn Duy đã kịp ghi lại khoảnh khắc đau thương của dân tộc: "*Quân giặc tràn qua đèo Hữu Nghị/ Đồng Đăng thất thủ rồi/ Pháo Bằng Tường giội sang xối xả/ Dằng dặc giòng người sơ tán đổ về xuôi/ Lẫn lộn người Kinh, người Tày, người Dao/ Nào gánh, nào xe, nào gùi, nào vác/ Hiển hiện những ngày xưa loạn lạc/ Biên ải xưa giặc giã mới tràn vào/ Những gương mặt nghìn năm đanh sắt lại/ Máu lửa ngỡ cũ rồi mà vẫn mới/ Vẫn mới cả nón mê cả áo vá chân trần...*" (*Lên mặt trận, ngày đầu*). Có nhiều đêm ở chốt, không gian của chiến trường nơi miền biên giới lại bất chợt lóe lên bởi những làn đạn nổ: "*Thâm Lung, Tam Lũng ... chìm nghỉm trong đêm/ Bất chợt lại xanh lè đạn nổ/ Lửa đốt lòng ta những đêm không ngủ/ Là ánh đèn đã tắt dưới làng dân*" (*Đêm ở chốt 417*).

Trong không gian chiến trường ác liệt, qua nhiều trận đánh lặn ngụp dưới hào sâu, người chiến sĩ càng nhận ra sự dữ dội, mất mát của chiến tranh, bom đạn. Nhìn từ trên cao, hình ảnh những "chiến hào xẻ dọc ngang mặt đất", qua bàn tay đào bới, xây đắp của con người đã hiện lên một cách chân thực, sống động trong thơ Nguyễn Duy: "*Từ trên đỉnh núi mây bay/ xin hãy nhìn đây/ chiến hào*

xẻ dọc ngang mặt đất.../... chiến hào với ta là một phần thân thể/ đường chỉ tay trong lòng bàn tay/ nếp nhăn dày trên vỏ não/ lằn gân xanh/ và mạch máu đỏ/ trận đánh mới bắt đầu như vậy đó!" (*Chiến hào*).

Với Nguyễn Duy, nhà thơ đã phác họa không gian, thời gian chiến trường rất đỗi khó khăn, thiếu thốn về vật chất; người lính luôn phải đối mặt với thời tiết khắc nghiệt, với bom đạn kẻ thù. Từ những khía cạnh thường nhật đó, có thể nhận ra trong thơ Nguyễn Duy, không gian, thời gian chiến trường là không gian, thời gian của những nỗi đau và lòng thương cảm đối với thân phận con người.

Trong không gian, thời gian của chiến trường ác liệt ấy, nhà thơ thấm thía sự gian khổ, hi sinh, mất mát. Sự trải nghiệm cuộc chiến đã kết thành kinh nghiệm cá nhân để Nguyễn Duy có những suy nghiệm về một thời máu lửa. Độc giả nhận thấy trong thơ Thanh Thảo là "*Những năm/ Chiếc áo dính chặt vào thân bạc màu ngắn nhanh rồi rách/ Những năm/ Một chiếc áo có thể sống lâu hơn một cuộc đời*" (*Khúc một*). Còn với Nguyễn Duy, ông nhận thấy những khổ đau, mất mát của nhân dân, của những người mẹ và của đồng đội hi sinh bởi bom đạn chiến trường: "*Mười lăm năm... kiệt khô lá héo/ chợ bờ sông mụ hành khất điên cười/ con chết trẻ làm thần liệt sỹ/ mẹ sống già làm ma giữa đời/ Gió rờn rợn một mùa hè ám ảnh/ cát trắng xèo từng giọt đỏ tươi...*" (*Ám ảnh cát*). Chiến tranh đã đi qua nhưng còn đó là nỗi đau trong cảnh chia ly, cách trở của những người thân - cha xa con, anh xa em, vợ xa chồng. Nguyễn Duy đã tái hiện nỗi đau ấy qua nhiều gam màu cảm xúc khác nhau nhưng tất cả đều xúc động đến quặn lòng. Có người chưa gặp người thân có người không gặp người thân vợ lạc chồng: "*Anh lạc em/ và cha lạc con/ ai còn?/ ai mất?*" (*Tìm thân nhân*). Một loạt những câu hỏi như khắc sâu nhiều hơn nỗi đau của sự xa cách về thời gian, không gian giữa người còn sống và người đã chết. Tuy nhiên, nhà thơ không dừng lại ở việc tái dựng sự mất mát, hi sinh của con người trong chiến tranh mà nhà thơ còn rất nhạy cảm trước những tổn thất tinh thần âm ỉ, nghiệt ngã đến xót xa.

Đối với người lính, đồng đội là một phần máu thịt của mình. Vì vậy, khi mất đi đồng đội, người lính cũng như mất đi một phần cơ thể, họ cảm nhận được nỗi đau của đồng đội, nỗi đau đó không chỉ do bom đạn gây ra mà còn ở ngay

mảnh đất nơi đồng đội nằm xuống: "*Đắp cho anh nắm đất mặn nơi này/ Nơi anh ngã muối ngấm vào vết đạn/ Xót thịt xót xương xót người nằm xuống/ Thủy chiều lên nấm mộ cũng ngập chìm*" (*Nghĩa trang trong rừng đước*). Những suy ngẫm, xúc cảm về sự mất mát của con người trong cuộc chiến đã khiến tác giả không thể nào quên: "*Tôi đã xuyên suốt cuộc chiến tranh/ Nỗi day dứt không nguôi vón sạn gót chân/ Nhói dài mỗi bước*" (*Nhìn từ xa... Tổ quốc*).

Nếu không gian - thời gian chiến trường trong thơ Nguyễn Duy là sự mất mát, là dự cảm âu lo, lòng xót thương đối với con người, những người lính và những người dân vùng chiến thì trong thơ của Phạm Tiến Duật là không gian chiến trường với niềm vui, sự lạc quan, tinh thần bất khuất và niềm tin chiến thắng. Phạm Tiến Duật đã từng nói rằng, việc ông có mặt trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa, cuốn vào cuộc chiến ác liệt của quân và dân ta là một cuộc phiêu bạt lớn của số phận. Con đường Trường Sơn ấy là con đường của mặt trận ác liệt với bom đạn quân thù ngày đêm cày xới, nhưng nó cũng là "con đường tình" đặc biệt, con đường để ta đi tìm nhau giữa biển lửa chiến tranh, con đường dẫn chúng ta hướng về tình yêu quê hương, đất nước: "*Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn/ Hai đứa ở hai đầu xa thẳm/ Đường ra trận mùa này đẹp lắm/ Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây*" (*Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*).

Viết về đề tài chiến tranh, tái dựng lại không gian, thời gian chiến trường với sự thật tàn khốc, dữ dội là một thử thách lớn lao đối với mỗi nhà thơ, đòi hỏi cả tài năng, bản lĩnh và tấm lòng của họ nơi mặt trận. Những năm tháng ấy, lớp các nhà thơ thời kì kháng chiến chống Mỹ như: Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Mỹ, Hữu Thỉnh, Nguyễn Duy, Phạm Tiến Duật, Thanh Thảo,… đã góp phần tô thắm cho nền thơ hiện đại Việt Nam. Như có phần nào hơi bị "lạc" đội hình, trong một dàn đồng ca ca hát về lòng quả cảm, chiến công, sự hy sinh của bộ đội, chiến sĩ, nhà thơ Nguyễn Duy cất lên một giọng thơ lo âu nhiều hơn vui vẻ, gian khổ hơn nhàn hạ, nhiều chết chóc hơn là chiến công… Thì ra, giữa chiến trường, trong con người thi sĩ Nguyễn Duy, cái lo cái thương vẫn cứ như một nỗi niềm thường trực, quán xuyến, đòi quyền lên tiếng, lấn át những thứ khác. Điều này

làm nên nét riêng đặc sắc trong hình tượng không gian, thời gian nghệ thuật thơ Nguyễn Duy so với các nhà thơ lính cùng thời.

3.3.3. Không gian - thời gian thế sự thời bình

Trong tác phẩm văn học, không gian và thời gian nghệ thuật luôn vận động, phát triển, gắn với sự đổi mới của tư duy nghệ thuật nhà văn nhằm biểu đạt những ý nghĩa tượng trưng, khái quát mới… Thơ Việt Nam Sau 1975, hình tượng không gian, thời gian nghệ thuật trong tác phẩm văn học đã hết sức phong phú, đa dạng và mới mẻ. Trong sự đa dạng đó, không gian - thời gian thế sự thời bình được biểu đạt rộng rãi như là môi trường cần thiết để con người phản tỉnh, tự nhận thức, tự chiêm nghiệm về bản thân và cuộc đời.

Những năm tháng sau chiến tranh, đất nước thừa vinh quang chiến thắng nhưng lại khó khăn từ cái ăn, cái mặc cho đến những không gian tinh thần để sáng tạo. Đó là thời kỳ gian khổ của nhân dân khi phải chịu đựng những khó khăn to lớn: nền kinh tế bao cấp đã đến hồi kiệt quệ, lại bị bao vây cấm vận, cả nước đói ăn triền miên, biên giới phía Bắc, phía Nam bị xâm lấn, xung đột, rồi nạn tham nhũng, tham ô, sự xuống cấp đạo đức... Thực trạng đó đã tác động vào nhận thức và tình cảm của các nhà thơ. Những vấn đề thế sự, đạo đức đang đặt ra cho những người sáng tác. Họ đi tìm câu trả lời về các vấn đề nóng bỏng mà cuộc sống đang đặt ra, lý giải nó bằng nhận thức của cá nhân mang ý nghĩa xã hội tích cực, như một tâm thế ứng xử của ngòi bút trước cuộc sống. Từ đề tài chiến tranh với điểm nhìn sử thi, chuyển qua đề tài thế sự. Từ thơ "hướng ngoại", xác lập một khoảng cách với đối tượng thẩm mỹ, chuyển sang "hướng nội", bộc lộ tâm trạng của chủ thể trước hiện thực cuộc sống. Từ ngôn ngữ ngợi ca chuyển sang ngôn ngữ đời thường, mang những trạng thái tinh thần cá nhân, có lúc như tự vấn, như để giãi bày tình cảm riêng tư, có lúc mang sắc thái phản tư, phê phán.

Dòng tâm thức gắn với hoài niệm về một thời đã qua là "trục chính" để các nhà văn, nhà thơ mở rộng tầm nhìn, tiếp cận nhiều kiểu không gian, thời gian mới. Do đó, không gian, thời gian nghệ thuật trong thơ Nguyễn Duy luôn đa chiều và nhất quán. Nó xuất hiện sự đối sánh giữa không gian - thời gian của tương lai và hiện tại; giữa không gian - thời gian hoài niệm với đời tư, thế sự… Một phần lớn

trong thơ Nguyễn Duy dành để giãi bày, chia sẻ về các vấn đề về thế sự, đời tư. Hình tượng thời gian - không gian thế sự thời bình mang tính chất khái quát nhưng lại rất gần gũi với đời sống hiện thực. Đó là không gian rộng lớn, trải dài trên khắp đất nước Việt Nam và không gian còn vượt ra ngoài biên cương của Tổ quốc. Không gian ấy được thể hiện sự trăn trở, lo toan của một tâm hồn nhạy cảm trước những vấn đề lớn lao của hiện thực đất nước sau chiến tranh.

Đứng trước sự thách thức của thời gian và cuộc sống, Nguyễn Duy bộc lộ cái quê mùa, bụi bặm trước mắt mọi người. Ít người từng biết, khoảng mười năm từ 1975 đến 1985, khi Nguyễn Duy chuyển vào TP. Hồ Chí Minh công tác, đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn, để có tiền nuôi vợ con ở cái thành phố giàu có, xa hoa ấy, nhà thơ đã làm rất nhiều nghề "dân dã". Từ việc nấu rượu để bán rồi lấy bã nuôi hai con lợn trong toilet của căn hộ rộng 24m^2 trên tầng 4, đến việc tập làm nghề đạp xích lô, mở quán bán tiết canh vịt. Mặc dù quán của Nguyễn Duy rất đông khách nhưng rồi tiếp khách nhậu mệt quá nên được một năm cửa hàng lại đóng cửa, ông liền nghĩ cách quay trở về kiếm sống bằng chính ngòi bút của mình. Không ngờ đây chính là bước ngoặt chuyển từ giai đoạn thi nhân là người "chăn lợn nuôi thơ" sang "thơ nuôi thi sĩ".

Cuộc sống khó khăn, nhiều khi bế tắc, nhìn thấy vợ con cơ cực, khổ sở, có lúc Nguyễn Duy thấy mình là "*Một thằng dớ dẩn/ Ngồi làm thơ rưng rưng*", có lúc là "*Thi nhân hóa phăm phăm ngựa thồ*", rồi là kẻ mắc bệnh thơ "*Con ơi cha mắc bệnh thơ/ U ơ ú ớ ú ờ thâm niên/ Lềnh phềnh thân phận chúng sinh/ Lênh phênh hồn xứ thần linh tít mù*". Điều đặc biệt là sự xuất hiện với tần suất liên tục của người vợ trong thơ Nguyễn Duy, nó tạo nên nét đặc sắc và độc đáo mà không phải ai cũng có. Ở đó, ông dành nhiều thời gian của mình để chia sẻ, cảm thông và "chuộc lỗi" với những vất vả, nhọc nhằn của vợ: "*Và tao tác bạn bè cơn hoạn nạn/ Đòn du côn toé máu tâm hồn/ Và tung toé cả bướm vàng bướm trắng.../ ... Vợ dìu ta/ Từng bậc/ Thang mòn…*" (*Vợ ơi*).

Trải qua muôn hình muôn vẻ của cuộc sống thị thành, được hưởng cái gọi là văn minh của phố xá, độc giả nhận thấy không gian, thời gian thế sự trong thơ Nguyễn Duy mang đậm tính cá nhân. Con người ý thức sâu sắc về sự tồn tại của

mình trong đời sống xã hội. Có lúc Nguyễn Duy nuối tiếc tuổi trẻ, muốn buộc chặt và níu giữ thời gian. Sự nhạy cảm của một người thiết tha yêu đời, yêu cuộc sống: "*Tự dưng khóe mắt ứa sương muối/ Lá non cứu ta với/ Xanh lại vài thời trai nữa giùm ta*" (*Sương muối*). Nỗi khao khát đó làm cho nhà thơ muốn níu giữ thời gian hơn, ông muốn xóa đi "dấu vết vô hình" của tạo hóa: "*Biết xóa làm sao dấu vết vô hình/ Mùa đông đi qua để lại rùng mình*" (*Vết thời gian*). Trong thơ Nguyễn Duy, nỗi khắc khoải, lo âu về sự chảy trôi của thời gian được gắn với những suy tư, chiêm nghiệm về thế thái nhân tình. Mặc dù đứng trước sự xô bồ, tất bật của cuộc sống hiện tại nhưng nhà thơ luôn lạc quan, yêu đời, từng bước vượt qua mọi khó khăn trong cuộc đời.

Trong một lần nói chuyện với độc giả của báo *Sài Gòn Tiếp Thị*, nhà thơ đã chia sẻ: "Trong lòng mình dằn vặt cái gì thì viết ra như thế, nên có lẽ được bạn đọc cảm thông. Thực ra *mình thích viết những gì lãng mạn*, còn chuyện thế sự, lý sự thì đâu có thích, nhưng có những lúc *đau quá thì phải kêu lên*!". Bài thơ "*Đánh thức tiềm lực*" là những trăn trở về tiềm lực của đất nước, về những trì trệ đến sự đói nghèo và lạc hậu. Không gian thế sự trong thơ Nguyễn Duy tạp trung vào những vấn đề lớn lao của đất nước, hướng đến thân phận của hàng triệu người dân đang lay lắt, dật dờ trong cõi nhân sinh. Nguyễn Duy luôn hướng tâm hồn đến nhân dân trong sự tương thân, tương ái, đồng cảm, bởi với nhà thơ "ta là dân - vậy thì ta tồn tại". Vì lẽ đó, nên: "*Tôi muốn được làm tiếng hát của em/ tiếng trong sáng của nắng và gió/ tiếng chát chúa của máy và búa/ tiếng dẻo dai đòn gánh nghiến trên vai/ tiếng trần trụi của lưỡi cuốc/ lang thang/ khắp đất nước/ hát bài hát/ ĐÁNH THỨC TIỀM LỰC*". Dù ở không gian nào, tâm hồn nhà thơ vẫn hướng đến con người để chia sẻ, cảm thông với những vất vả, đau thương mà họ phải gánh chịu. Là một nhà thơ bản lĩnh, dám sống và viết hết mình, đồng thời là một nghệ sĩ có trái tim nhân đạo cao cả, ánh nhìn thơ ông luôn rộng mở để thay lời nhân dân nói lên sự thật, cùng tìm ra giải pháp để hướng về tương lai với những thách thức mới: "*Lúc này ta làm thơ cho nhau/ đưa đẩy mà chi mấy lời ngọt lạt/ ta ca hát quá nhiều về tiềm lực/ tiềm lực còn ngủ yên.../ Năng động lên nào/ từ mỗi tế bào từ mỗi giác quan...*" (*Đánh thức tiềm lực*).

Trong những tháng ngày rời xa Tổ quốc, sang thăm nước Nga xinh đẹp, hình ảnh đất nước luôn sống dậy trong tiềm thức của tác giả. Ở nơi xa, người con của đất Việt vẫn đau đáu nhìn về quê mẹ và "*Dù ở đâu vẫn Tổ quốc trong lòng/ cột biên giới đóng từ thương đến nhớ*". Trong không gian của nước Nga xa xôi ấy, sự cách trở về địa lí nhưng Nguyễn Duy vẫn hướng về Việt Nam, nhà thơ có cái nhìn khách quan, thấu đáo về diện mạo đất nước trong thời đổi mới với bộn bề lo toan, phức tạp. Ông thấu hiểu thực cảnh của đất nước khi cái đói, cái nghèo vẫn luôn hiện hữu. Đất nước hôm nay vẫn chưa hết cảnh những người khỏe mạnh không có việc làm, vẫn phải đi làm thuê cho ngoại quốc, kiếm kế sinh nhai. Những câu thơ bày tỏ suy nghĩ và lo âu trước những gian nan, khó khăn của đời sống mang đầy tâm trạng như một sự thay đổi trong cảm nhận nghệ thuật: "*Xứ sở bao dung/ Sao thật lắm thần dân lìa xứ/ Lắm cuộc chia ly toe toét cười/ Mặc kệ cỏ hoang cánh đồng gái góa/ Chen nhau sang nước ngoài làm thuê/ Biển Thái Bình bồng bềnh thuyền định mệnh/ nhắm mắt đưa chân không hẹn ngày về*" (*Nhìn từ xa… Tổ quốc*). Từ thực cảnh ấy, nhiều khi Nguyễn Duy mong ước được sống cuộc đời của những người khác, được hưởng sự sung sướng như ở xứ xở thần tiên: "*Ta từng ước sống thử đời người khác/ cuộc đời thần tiên nào*" (*Nhớ nhà*), nhưng bởi chỉ trong những giây phút thử hóa thân ấy, Nguyễn Duy mới thấm thía nhận ra không gian quen thuộc của đất nước mình: "*Ta nhớ ta còn cắm những món nợ lớn/ nơi đồi núi trọc lốc xơ xác/ nơi thửa ruộng bạc phếch nứt nẻ/ nơi dòng nước cạn kiệt tôm cá/ nơi đám mây chưa kịp mọng thành mưa*" (*Nhớ nhà*). Nguyễn Duy khẳng định: "*Không thể sống nổi đời người khác/ ta nhớ ta/ bụi bặm quê nhà*" (*Nhớ nhà*).

Sau những cuộc hành trình xa xứ, qua những miền đất lạ, Nguyễn Duy đã có sự trải nghiệm đáng nhớ, cảm nhận sâu sắc, đa chiều về hiện thực đời sống. Bài thơ *Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ* với sự cảm nhận mang tính triết lý hơn và phạm vi phản ánh xã hội lại rộng lớn hơn. Đó là những suy nghĩ về thời gian, không gian và vận mệnh của từng cá nhân trong cuộc đời này: "*Quả đất nóng dần lên/ tầng ôzôn có vấn đề gì đó/ sọ dừa gặp vấn đề trì trệ/ tri thức nhồi vào tri thức cứ phòi ra/ mắt vấn đề toét tai vấn đề ù/ bất an vấn đề giấc ngủ …/ Khủng hoảng thiếu*

thần linh/ khủng hoảng thừa yêu quái .../ đại loại thay cái thiên hạ rắc rối/ vấn đề tầng ôzôn cả thôi". Nguyễn Duy đã nói một cách cụ thể và thẳng thắn về sự xáo trộn, thay đổi của của đất nước: "*Như kiểu bán từng phần rừng bể núi sông/ từng miếng địa ốc từng mẩu mặt bằng từng khúc ruột đất/ thời buổi thị trường mọi việc đều có thể/ có thể nước này mua trọn gói nước kia…"* (*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*).

Kiểu không gian - thời gian thế sự thời bình được nhà thơ bộc lộ rõ nét nhất qua mộ số bài thơ tiêu biểu như: *Đánh thức tiềm lực, Nhìn từ xa… Tổ quốc, Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*. Nếu *Đánh thức tiềm lực* và *Kim Mộc Thủy Hoả Thổ* lấy điểm nhìn gần từ bên trong đất nước, thì *Nhìn từ xa… Tổ quốc*, điểm nhìn của thi sĩ đã vượt ra ngoài biên thổ quốc gia, hướng tới không gian của nhiều vùng đất lạ, ở đó nhà thơ có sự cảm nhận, so sánh, quán chiếu với hiện thực đất nước mình. Đó là những trăn trở, suy tư của tác giả trước những bất ổn, trì trệ của đất nước, đồng thời cũng là mong muốn sự cải đổi, thay thế, cởi trói, mở cửa để người dân có thể tự cứu mình. Nguyễn Duy đã nói lên cái nguyện vọng, ý chí của người dân và giờ đây nhìn lại nó vẫn còn nguyên vẹn tính thời sự. Đất nước và nhân dân đã có bước phát triển mới nhưng đâu đó trong đời sống vẫn lẩn khuất những điều mà nhà thơ phản ánh.

Tiểu kết

Tìm hiểu phương diện cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy, chúng tôi khảo sát trên hai phương diện: cái tôi đời thường và cái tôi trí thức. Cái tôi đời thường luôn đau đáu về nguồn cội, nơi chất chứa bao kỷ niệm bên gia đình, làng quê. Cái tôi trí thức với những suy tư, chiêm nghiệm về thế thái nhân sinh, về thực tại và tương lai của đất nước. Trong thơ Nguyễn Duy, độc giả còn nhận thấy, nhiều lúc, cái tôi trữ tình vượt thoát khỏi những bất ổn, xô bồ của đời sống để có những phút giây lãng mạn, tình tứ, đắm say bên dư vị tình yêu. Cái tôi ấy luôn khát khao, hy vọng được sống, được yêu, được làm rung lên những cung trầm yêu thương. Cái tôi trữ tình luôn đề cao chữ thương, tình thương, lấy thương làm gốc, từ đây quy định về cách nhìn, cách cảm và biểu đạt về thế giới. Nguyễn Duy được mệnh danh là "thi sĩ thảo dân", sống gần dân, viết về nhân dân, thấu hiểu và cảm trải cùng nhân dân qua những bước thăng trầm của lịch sử. Chính vì thế, hình tượng nhân dân được tái dựng đậm nét trong mối quan hệ với nhân dân và Tổ quốc. Nhân

dân chính là những "thảo dân", những phận người, những bụi dân sinh. Bên cạnh đó, trong thơ Nguyễn Duy, hình ảnh người lính hiện lên với tinh thần bất khuất, can trường dám đối mặt với khó khăn, gian khổ nhưng cũng rất mộc mạc, đời thường. Và một phần không thể thiếu trong cuộc đời nhà thơ, đó là hình tượng những người thân yêu nơi quê nhà, là "cõi về" trong tâm thức nhà thơ. Thơ Nguyễn Duy tồn tại nhiều kiểu không gian, thời gian khác nhau. Đó là không gian-thời gian quê nhà, không gian - thời gian chiến trường và không gian - thời gian thế sự thời bình. Không gian - thời gian ấy luôn hiện hữu những nỗi niềm, lo toan, suy tư của tác giả về con người và cuộc sống. Những chiêm nghiệm, trầm tư đưa Nguyễn Duy ngược trở về quá khứ trong những hoài niệm gần gũi nhất, bình dị nhất của không gian làng quê yêu dấu. Trong một cái nhìn tổng quát, ba kiểu không gian - thời gian nghệ thuật đó thể hiện đúng sự vận động của không gian-thời gian mà nhà thơ Nguyễn Duy đã gọi tên: "Đường làng" - "Đường nước" - "Đường xa" - "Đường về". Ở bất cứ nơi nào, trong thời điểm nào, con người nghệ sĩ Nguyễn Duy trong tư cách con người đời thường và con người trí thức cũng hiện lên cùng với nhân dân, với chúng sinh, với cuộc đời. Điều đó đã xác lập tư thế cao đẹp của người nghệ sĩ.

Chương 4. TỔ CHỨC THỂ THƠ, GIỌNG ĐIỆU, NGÔN NGỮ TRONG THƠ NGUYỄN DUY

Trong tác phẩm văn học, hình thức nghệ thuật sinh ra cùng với nội dung, nhằm biểu đạt nội dung. Tuy nhiên, hình thức nghệ thuật này không phải nằm ở những việc như bẻ câu gọt chữ, bố cục bên ngoài, mà nó phải là hình thức mang tính quan niệm, hình thức của nội dung, hình thức tạo nghĩa. Vì vậy, tìm hiểu hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học là điều kiện không thể thiếu để hiểu đúng nội dung mà nhà văn muốn truyền tải tới độc giả. Trong thơ Nguyễn Duy, hình thức thể hiện có nhiều nét độc đáo từ thể thơ đến ngôn ngữ, giọng điệu. Chính điều đó đã tạo nên bản sắc riêng của thơ Nguyễn Duy. Để thấy được điều đó, trong chương này, chúng tôi tập trung tìm hiểu cách thức tổ chức thơ Nguyễn Duy trên các phương diện: thể thơ, giọng điệu và ngôn ngữ thơ.

4.1. Thể thơ

Trong suốt cuộc đời sáng tạo, Nguyễn Duy có 16 tập thơ. Quá trình nghiên cứu hình thức nghệ thuật thơ Nguyễn Duy, tác giả luận án đã khảo sát các thể thơ mà nhà thơ sử dụng. Có thể thấy, thơ lục bát và thơ tự do là hai thể thơ tiêu biểu nhất, thành công nhất trong suốt hành trình sáng tạo nghệ thuật của tác giả. Nó đã tạo nên thương hiệu, tên tuổi cũng như vị trí của Nguyễn Duy trong nền thơ hiện đại Việt Nam.

Nghiên cứu các thể thơ của Nguyễn Duy, tác giả luận án tiến hành khảo sát, thống kê số lượng các tác phẩm theo từng thể thơ, làm căn cứ đưa ra những kết luận khoa học. Dưới đây là bảng thống kê cụ thể (*Thơ Nguyễn Duy,* NXB Hội Nhà văn, 2010).

Thể thơ	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
Lục bát	156	55,12	
Tự do	109	38,52	
Các thể thơ khác	18	6,36	
Tổng cộng	**283**	**100**	

4.1.1. Thơ lục bát

Lục bát là thể thơ truyền thống, chiếm vị trí quan trọng, hàng đầu trong hệ thống các thể thơ của dân tộc. Đặc trưng của thể thơ này là sự uyển chuyển, giàu nhạc điệu nên dễ dàng truyền tải những tình cảm sâu lắng, mượt mà. Tất cả những yêu thương, giận hờn, thiện ác, bi hài, khổ đau, hạnh phúc… đều có thể gửi gắm vào thể loại tưởng chừng như rất đơn giản mà có sức sống bền bỉ, lâu đời này. Nhà thơ Xuân Diệu từng viết: "Trên nền của thanh bằng, câu thơ lục bát có âm hưởng trữ tình rất ngân vang khi dìu dặt tha thiết khi trong sáng tươi vui" [20; tr. 292]. Tuy nhiên, trong thời hiện đại, khi tư duy của con người có nhiều thay đổi, nhu cầu thẩm mỹ và nghệ thuật rất đa dạng, phong phú, vì thế thể thơ lục bát cũng biến đổi để phù hợp với công chúng tiếp nhận. Suốt cuộc đời sáng tạo, Nguyễn Duy luôn cố gắng để làm mới thơ lục bát. Phạm Quốc Ca nhận định về thơ lục bát của Nguyễn Duy: "Đọc những bài thơ lục bát hôm nay ta thấy nổi bật lên vẻ đẹp mới mẻ về nhiều phương diện. Nhà thơ tài hoa bậc nhất ở thể lục bát đương đại là Nguyễn Duy. Ông đã sử dụng thể lục bát với một sự biến hóa đáng khâm phục" [11; tr. 153].

Từ khi xuất hiện trên thi đàn, Nguyễn Duy đã sử dụng thể thơ lục bát, và có ngay thành tựu xuất sắc như: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Tre Việt Nam, Xin đừng buồn em nhé*... Điều này không phải ngẫu nhiên, bởi trong chiều sâu tiềm thức của nhà thơ đã phục sẵn điệu sáu tám của ca dao tự ngàn đời, đến lúc nó đột hiện như một trạng thái tự nhiên, bất ngờ. Sau này, Nguyễn Duy cũng thử nghiệm đã từng thử theo trên nhiều thể thơ khác nhau để tìm cho mình sự mới lạ trong ngôn ngữ, giọng điệu, nhưng sau tất cả, Nguyễn Duy lại trở về với lục bát, trở về với chính điểm xuất phát của cuộc đời sáng tạo nghệ thuật.

Có thể thấy trong rất nhiều thể thơ mà Nguyễn Duy sử dụng thì thể lục bát luôn chiếm vị trí hàng đầu và trở thành nét độc đáo của phong cách thơ Nguyễn Duy. Nhà thơ đã từng nói: "Những bài thơ lục bát là phần quý giá nhất của mình". Nguyễn Duy nhận thấy vị trí, vai trò và giá trị của việc giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc, vì vậy, cùng với việc sử dụng chất liệu của văn học dân gian, nhà thơ còn chọn cho mình thể lục bát để khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam.

Với tình yêu đặc biệt dành cho thể thơ này, tác giả đã trân trọng, nâng niu, đưa lục bát trở thành "thương hiệu riêng" của chính mình.

Đọc lục bát của Nguyễn Duy, chúng ta nhận thấy phong vị đậm đà của ca dao, dân ca. Phạm Thu Yến đã từng nhận xét: "Đọc thơ Nguyễn Duy ta như gặp được một thế giới ca dao sinh động, phập phồng làm nền cho tiếng đàn độc huyền đầy sáng tạo của hồn thơ thi sĩ" [129; tr. 76]. Nhà thơ đã mượn những thể loại trữ tình dân gian để tạo nên những ý thơ vừa gần gũi, quen thuộc lại vừa mới mẻ, sáng tạo. Khi đi vào thơ, ca dao, dân ca được khoác lên mình bộ áo mới, nó mang đến sự tươi mới và độc đáo. Nó góp phần truyền tải những suy nghĩ, thông điệp, những chân lý tưởng chừng đơn giản mà lại sâu sắc, thấm thía: "*Nhìn về quê mẹ xa xăm/ Lòng ta chỗ ướt, mẹ nằm đêm mưa/ Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa/ Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương*" (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Hai câu ca dao "miệng nhai cơm búng", "lưỡi lừa cá xương" đã nhập vào bài thơ một cách nhuần nhuyễn, hài hòa, tự nhiên tạo nên tiếng nói đằm thắm, thiết tha vừa gần gũi, mộc mạc lại vừa mơ hồ, xa xăm. Độc giả còn nhận thấy sự kết hợp này ở khá nhiều câu thơ:

"Bồng bồng cái ngủ trên tay
Nghe trong gió có gì say lạ lùng
Chừng như cây lúa đơm bông
Chừng như trái bưởi vàng đung đưa cành"
(*Lời ru mùa thu*)

hay:

"*Ai làm ra lúng liếng sông*
để đưa tu hú sổ chồng sang ngang"
(*Vải thiều*)

Thơ lục bát, Nguyễn Duy sử dụng các chất liệu, hình ảnh và đôi khi sử dụng "nguyên khối" những câu ca dao, dân ca. Đó hoàn toàn là một dụng ý nghệ thuật nhằm mục đích cách tân, tạo dáng điệu và ý vị mới cho hồn thơ dân tộc. Ở đó, lục bát của Nguyễn Duy có sức gợi, khiến người đọc suy nghĩ nhiều hơn về cuộc sống: "*Được yêu như thể ca dao/ Đủ phờ phạc đất đủ lao đao trời/ Tây Tàu*

thì cũng thế thôi/ Y chang cay đắng ngọt bùi khổ đau/ Không trầu mà cũng chẳng cau/ Làm sao cho thắm môi nhau thì làm" (*Được yêu như thể ca dao*).

Bên cạnh đó, sử dụng ca dao vào thơ lục bát, nhà thơ thường "đẩy đến tận cùng ý tứ, buộc người đọc phải hiểu sâu sắc thêm, chú ý thêm đến góc hiểu mới về câu ca dao" [129; tr. 77]. Những chất liệu, hình ảnh của ca dao khi đi vào thơ Nguyễn Duy được nhào nặn tinh tế đã trở nên độc đáo và ấn tượng: "*Chao! đêm đẹp biết chừng nào/ vẫn xin em chớ làm sao giữa trời/ sáng hoài mà chẳng có đôi/ đẹp như trăng cũng lẻ loi khuyết tròn*" (*Ca dao vọng về*).

Trong sự so sánh, đối chiếu thơ lục bát của Nguyễn Bính và Nguyễn Duy chúng ta thấy thơ lục bát của hai nhà thơ đều thấm đượm chất trữ tình dân gian và vẻ đẹp của hồn quê, dân tộc; tuy nhiên sắc thái ở mỗi người mỗi khác. Với Nguyễn Bính, khi lựa chọn những cấu trúc của ca dao, ông đã giữ lại cái vỏ cấu trúc đó, đưa thêm vào tư tưởng, tình cảm mới. Do sự ổn định trong thời gian mà cấu trúc ca dao đã trở nên quen thuộc với quần chúng nhân dân. Độc giả nhận thấy rất nhiều cấu trúc ca dao trong thơ Nguyễn Bính như: *ai đem, ai xui, ai đi, anh đi, anh về, nào đâu, bao giờ, bao nhiêu - bấy nhiêu*… Những câu ca dao như "*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*"; "*Ai đem con sáo qua sông*"... đã được Nguyễn Bính vận dụng hết sức tài tình: "*Bao giờ bến mới gặp đò?/ Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?*" (*Tương tư*), hay: "*Đêm nay mới thật là đêm/ Ai đem trăng sáng giãi lên vườn chè*" (*Thời trước*). Chính sự sáng tạo đó đã làm nên sự đồng cảm, thân thiết của thơ Nguyễn Bính với người đọc. Cái hồn cốt làng quê, dân tộc trong thơ của Nguyễn Bính cũng nằm chủ yếu ở đây chứ không chỉ là những biểu tượng truyền thống quen thuộc như bến nước, sân đình…

Trong khi đó, với Đồng Đức Bốn, thơ lục bát lại là thơ của hiện thực cuộc sống đời thường được cất lên từ chốn thị thành náo nhiệt. Đồng Đức Bốn không cầu kỳ trong việc sáng tạo ra những kiểu câu, kiểu chữ mới nhưng nhà thơ đã khéo léo sắp xếp, biến hóa vốn từ để tạo thành những thi phẩm có sức truyền cảm, lay động lòng người. Nhiều khi đọc thơ Đồng Đức Bốn, chúng ta cảm thấy đó như là sự "buột miệng", "thơ rơi một cách tự nhiên": "*Cỏ nát rồi cỏ mới lại sinh sôi/ Hoa vẫn nở mùi hương đằm thắm/ Và tôi tin một ngày gần lắm/ Em bỏ*

chồng về ở với tôi không?" (*Em bỏ chồng về ở với tôi không?*), hay: "*Tôi giờ về với trăng sao/ Xin trời một trận mưa rào đón tôi*" (*Xin trời một trận mưa rào đón tôi*). Giống như Nguyễn Duy và Nguyễn Bính, Đồng Đức Bốn, thơ lục bát cũng mang âm hưởng của ca dao, dân ca. Trong cách nói quen thuộc, ca dao, dân ca thường dùng lối nói liên hoàn, bắc cầu, bâng quơ để miêu tả tâm trạng đắm say, ngẩn ngơ của đôi trai gái trong tình yêu: "*Trèo lên cây bưởi hái hoa/ Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân/ Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc/ Em lấy chồng anh tiếc lắm thay*". Đến Đồng Đức Bốn, nhà thơ có sự kế thừa và phát triển cách diễn đạt của ca dao, dân ca ở cách nói vu vơ, bâng quơ, quẩn quanh, bắc cầu; cũng có khi sấn sổ và bạt mạng… Đồng Đức Bốn đã sử dụng tinh tế sự biến ảo của ngôn ngữ đời thường tạo nên sự độc đáo trong thơ lục bát: "*Cánh hoa sắc một lưỡi dao/ Vì yêu tôi cứ cầm vào như không*" (*Hoa dong riềng*) ; hay: "*Nhà quê có cái giếng đình/ Trúc xinh cứ đứng một mình lẳng lơ/ Nhà quê có mấy trai tơ/ Quần bò mũ cối giả vờ sang chơi*" (*Nhà quê*). Ở Nguyễn Duy, khi sử dụng các chất liệu dân gian, ông thường cấp thêm nghĩa cho những nghĩa đã có sẵn, làm cho câu thơ trở nên có khả năng gợi nghĩa cao, mở ra các vùng nghĩa sâu xa: "*Con cò bay lả bay la/ theo câu quan họ bay ra chiến trường/ nghe ai hát giữa núi non/ mà hương đồng cứ dập dờn trong mây*" (*Khúc dân ca*); hay: "*Thơ ơi ta bảo thơ này/ để ta đi cấy đi cày nuôi em*" (*Bao cấp thơ*).

Trong cuộc đời sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Duy luôn mạnh dạn thử nghiệm để đổi mới thể thơ. Một mặt, tác giả sử dụng các chất liệu của văn học dân gian, mặt khác sử dụng một cách điêu luyện thể thơ lục bát và không ngừng cách tân thể thơ này để tạo thương hiệu riêng cho lục bát của chính mình. Đó là cách ngắt dòng, ngắt nhịp hay cách vắt dòng phi truyền thống "khiến cho hơi lục bát có thể tràn lướt qua mỗi điểm, đặng cất lên những nét nhạc mới". Những câu thơ với cách ngắt nhịp mới tạo nên cảm giác vô cùng mới lạ, độc đáo:

"*Thắng rồi - trận đánh thọc sâu*
Lại về với mái tăng - bầu trời vuông"
(*Bầu trời vuông*)

Câu thơ sáu chữ ngắt nhịp 2/4, còn câu tám chữ ngắt nhịp 5/3 ở trên làm cho độc giả cảm thấy rất lạ nhưng khi quen rồi thì thật là thú vị. Bên cạnh đó, lục bát của nhà thơ càng ngày càng giống với ngôn ngữ đời thường, rất dân dã và không theo một quy tắc nhất định:

"*Giọt rơi hơi bị trong veo*
mắt đi hơi bị vòng vèo lôi thôi
Chân mây hơi bị cuối trời
em hơi bị đẹp anh hơi bị nhàu"
(*Chạnh lòng 1*)

hay:

"*Lơ ngơ hơi bị ấm đầu*
Mù mờ hơi bị ngu lâu tàn đời"
(*Chạnh lòng 2*)

Trong bài thơ *Tre Việt Nam*, cách ngắt dòng cũng được nhà thơ thể hiện tinh tế:

"*Tre xanh*
xanh tự bao giờ?
chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh
……
mai sau
mai sau
mai sau
đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh"
(*Tre Việt Nam*)

Hai câu sáu chữ của câu mở đầu và kết thúc bài thơ, tác giả đã có những cách ngắt dòng hết sức độc đáo. Câu mở đầu được ngắt thành hai dòng, câu kết thúc được ngắt thành ba dòng, điều này đã tạo nên sự đa dạng về mặt hình thức của thơ Nguyễn Duy. Không những thế, nó còn chuyển tải được những thông điệp của nhà thơ.

Đến năm 1993 - hai mươi năm sau khi viết bài *Tre Việt Nam*, tác giả sáng tác bài thơ *Cõi về*. Nguyễn Duy trở lại ý thức ngắt nhịp, nhấn mạnh hình ảnh, tạo tính nhạc, tính họa trong thơ, nhưng không lặp lại:

"Cánh buồm mây tướp chiều quê
Ruỗng
tênh hênh
bịch
rơi
về
cõi em".

"Câu sau tám chữ được ngắt nhịp theo hình thơ bậc thang, trọng âm logic là âm trầm "bịch", tạo một kiểu gây ấn tượng mới. Định hướng nghệ thuật được khép lại, âm vang" [21; tr. 123 - 125]. Có thể thấy, Nguyễn Duy càng ngày càng muốn biến đổi nhịp điệu của thơ lục bát, để đưa thể thơ này gần gũi hơn với nhịp điệu của đời sống hiện đại. Sự cách tân đầy táo bạo đã làm cho nhịp điệu vốn "kĩ tính" của lục bát truyền thống trở nên nhuần nhị, linh hoạt hơn.

Có khi độc giả còn bắt gặp sự cách tân, sáng tạo trong thơ lục bát Nguyễn Duy ở cách tạo nhịp. Nguyễn Duy luôn ý thức việc phá vỡ nhịp chẵn, tạo nhịp lẻ bằng cách kết hợp từ ngữ trong dòng thơ để tăng giá trị biểu đạt, tạo nên sự mạnh mẽ, gồ ghề, cá tính, gay gắt cho thơ:

"*Đất vụn tơi đá vụn tơi*
Vực sâu dần cạn ngọn đồi thấp đi"
(*Nắng*)

"*Ô kìa đột ngột lên trăng lên*
Trăng, trời, trăng láng bạc trên lá rừng"
(*Trăng*)

Những biến thể ở cách đặt câu, ngắt nhịp sáng tạo, hoàn toàn khác biệt so với truyền thống của lục bát:

"*Nắng. Hoa đồng nội chói chang*
mùi hoang dại cỏ gợi hoang vu người"
(*Rau muối*)

hay:

"*Ta về thăm chiến trường xưa*

Em - hoa đào muộn Kỳ Lừa mùa xuân"

(*Lạng Sơn 1989*)

Bàn về nhịp điệu của thơ Nguyễn Duy, Chu Văn Sơn nhận định: "Không mượt mà, ngân nga mà cũng không dồn toa trúc trắc. Mà cứ nói như không. Ngẫu hứng mà gia công, gia công mà ngẫu hứng, ấy mới thực sự là thứ lục bát giàu sinh lực" [85; tr. 420].

Trong cách gieo vần, lục bát Nguyễn Duy có nhiều nét đặc sắc và độc đáo. Nó vừa êm mượt nhưng lại vừa "trúc trắc": "*Người xe nghe suối tuôn xè/ nhà khe nghe núi đá khe tầng tầng/ vỉa hè viễn xứ chồn chân/ leo lên vỗ vỗ vai thần tự do*" (New York, 7.7.1995). Đó là một trong những cách thức tạo điệu nói, làm cho lời thơ mượt mà, tâm tình, gần với đời sống thực:

"*Tiếng em như tiếng gió lùa:*

- Thôi đừng nói giọng người xưa, buồn cười…"

(*Mưa trong nắng, nắng trong mưa)*

*H*ay:

"*… Ăn gì nên sắc nên hương*

thưa rằng ăn gió ăn sương thôi mà"

(*Hoa phong lan*)

Bên cạnh đó, việc sử dụng ở tuần suất cao các mức độ của các phép điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc là một nét độc đáo của thơ lục bát của Nguyễn Duy. Nhà thơ đặc biệt chú trọng trong việc dùng các phép điệp với các hình thức: Điệp từ, điệp ngữ, trùng điệp ngữ đoạn. Biện pháp này có giá trị nhấn mạnh, hơn nữa, có khả năng tạo cho câu thơ một ý nghĩa đặc biệt. Đó là "sức nặng của cảm xúc nội tâm". Đây là một ví dụ:

"*Này em cành lấp ló chồi*

Tẹo hoa tí cỏ chợt vui giữa buồn

Chợt phai chợt thắm con đường

Chợt quên chợt nhớ chợt thương lần thần"

(*Thời gian*)

Điệp từ "chợt" được lặp đi lặp lại nhiều lần trong bài thơ nhưng không đem lại cảm giác nhàm tai mà có tác dụng nhấn mạnh, mở rộng, tạo nên những

âm thanh, giai điệu. "Chợt" là tiếng của những nhịp nghỉ trong một bản nhạc du dương, êm đềm, đầy xúc cảm của nhân vật trữ tình. Mặt khác, bức tranh thơ mộng với những bước đi nhẹ nhàng khi ta cảm nhận, hình dung qua sự "phai", "thắm, "quên", "nhớ", "thương"… đã tạo ra một cảm xúc bồi hồi, lắng đọng từng bước thời gian chảy trôi trong tâm hồn nhà thơ.

Đọc lục bát của Nguyễn Duy, độc giả nhận thấy có sự kết hợp tài tình giữa láy âm và điệp từ, đáng chú ý là có câu được sáng tạo bằng nhiều từ. Đó là sự cách tân độc đáo của riêng nhà thơ:

"*Xanh xanh đỏ đỏ phừng phừng*
tửng từng tưng tửng từng tưng đã đời"
(*Cung văn*)

"*Thất tha thất thểu văn chương*
kẽo cà kẽo kẹt tai ương đường dài"
(*Xin đừng buồn em nhé*)

"*Mải nưng nứng mộng siêu nhân*
lên cơn giá vũ đằng vân giang hồ
Cuộc chơi hành hiệp lơ ngơ
vắt mình ra mấy giọt thơ nhạt nhèo
Dần mòn con chữ tong teo
liêu xiêu lều quán lèo tèo ven đê"
(*Cõi về*)

Chu Văn Sơn đã rất tinh tế khi nhận định sự sáng tạo trong cách sử dụng từ láy của Nguyễn Duy, tác giả cho rằng: "Bằng cách chơi chữ lai rai, chọi chữ dài dài, Nguyễn Duy cũng đem lại cho âm điệu và nhất là hình thức tiểu đối quen thuộc của lục bát một kiểu dáng đời mới, bảo rằng cân xứng mà tinh nghịch cũng phải, hay bảo rằng tung tẩy mà trang nghiêm lại còn phải hơn: *"vô tư* như *thực* như mơ như gì", "không *ngây* không *dại* không *đành phải* không", "Nghêu ngao *hát* ngọng nghẹo *chơi/* Người yêu nhau *xúc phạm* người ghét nhau"… Ngẫu hứng mà gia công, gia công mà ngẫu hứng, ấy mới thực là một thứ lục bát giàu sinh lực: "*Tự dưng nhớ thật nhớ thà/ nhớ con đường chả đi qua bao giờ... tự dưng nhớ nước chưa mưa/ thật thà lúc lắc đong đưa thật thà*"… Có lẽ bản lĩnh

của lục bát Nguyễn Duy là ở đấy… Duy đã thổi hồn của thế hệ mình vào đó, đã đưa được hơi thở của chúng sinh thì hiện tại vào đó. Nó không chỉ có hồn cổ, hồn quê, mà còn cả hồn phố. Vì thế, nó khoẻ khoắn, nồng đượm, tân kỳ. Nó là rượu của chúng sinh đựng bằng lục bát. Nó là Duy. Nghĩa là, dù Duy dùng cả những thể khác, nhưng chỉ ở lục bát, thân thủ của anh mới phô hết những cao cường, chỉ ở lục bát, hồn vía Nguyễn Duy mới dậy men nổi gió làm "trời lao đao, đất lao đao lừ đừ" đến thế" [85; tr. 419 - 420].

Quan sát đường đi của lục bát Nguyễn Duy, ta sẽ thấy có sự vận động từ lúc bát trữ tình nghiêm trang sang lục bát trữ tình tinh nghịch, có phần "cà chớn", nhất là ở những bài thơ lục bát gần đây. Có những trường hợp ông chủ trương chơi thơ lục bát, tức là sử dụng yếu tố trò chơi để làm mới thơ. Để thực hiện tình thần đó, ông sử dụng nhiều cách chơi như: bẻ nhịp, ngôn từ, thanh điệu... Những bài thơ lục bát có sự cách tân ấy đã làm tăng nét độc đáo cho thể thơ truyền thống này.

Nhà thơ quan niệm: *"Cứ bèo bọt bước thiên di/ đưa chân lục bát mà đi loằng ngoằng"* (*Bao cấp thơ*). Để thực hiện cái quan niệm "loằng ngoằng" ấy, tác giả thường chẻ nhỏ câu thơ, tạo nên cách ngắt nhịp mới mẻ, độc đáo:

- "*Ô kìa đột ngột trăng lên*
Trăng,/trời,/trăng láng bạc trên lá rừng"
(*Trăng*)

- "*Ối giời ơi.../ nõn nà ghê*
màu trong sạch/đến khả nghi là thường"
(*Trắng... và trắng...*)

- "*Chao…/ đêm đẹp biết chừng nào*
Vẫn xin em/chớ/làm sao giữa trời"
(*Ca dao vọng về*)

"*Nghêu ngao/hát ngọng nghẹo chơi*
người cười nói/xúc phạm/người ngậm tăm"
(*Xẩm ngọng*)

Về âm luật, bên cạnh việc phát huy âm hưởng chủ đạo của thanh điệu

truyền thống, Nguyễn Duy còn làm cho lục bát mang vẻ đẹp độc đáo riêng. "Ở những tiếng vị trí lẻ của câu thơ, tác giả đã đặt vào đó những thanh bằng, trắc cho phù hợp với cảm xúc và hình ảnh thơ. Tuy vậy, Nguyễn Duy có xu hướng sử dụng thanh trắc nhiều hơn, thậm chí trong nhiều câu lục thanh trắc chiếm đến 2/3" [80; tr.9] như:

- "*Kính thưa Thị Đốp đoan trang*
mòm mom móm mõ gõ khan như gì"
(*Kính thưa Thị Đốp*)

- "*mấy ai dám chịu dám chơi*
dám ai vỗ cái mặt đời như em"
(*Kính thưa Thị Màu*)

- "*Gió chi chợt lạnh toát trời*
chợt khành khạch khóc chợt cười hu hu"
(*Washington, 12.7.1995*)

Các câu thơ được nêm nhiều thanh trắc bỗng trở nên khỏe khoắc, thậm chí gồ ghề, mang một dáng dấp lạ, gây chú ý, tạo ra sắc thái ý rất riêng.

Như vậy, có thể thấy rất rõ ý đồ nghệ thuật của Nguyễn Duy khi nhà thơ thổi "hồn cốt" mới vào thơ lục bát. Từ *Tre Việt Nam, Bầu trời vuông* đến những *Xẩm ngọng, Cung văn, Xin đừng buồn em nhé, New York*... là một sự vận động, nhất quán mà biến hóa. Thơ Nguyễn Duy nhuần nhị mà sâu sắc, có sự phối kết hòa hợp giữa lục bát truyền thống và lục bát hiện đại để tạo ra cái mới.

Qua những thể nghiệm độc đáo, sáng tạo, nhà thơ khẳng định được những đặc sắc riêng trong thơ lục bát của mình. Nguyễn Duy không những tôn trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc khi sử dụng lục bát trong hành trình sáng tạo mà còn đưa lục bát truyền thống lên một tầm cao mới. Nhà thơ dùng chất liệu của văn học dân gian, từ những hình ảnh thơ đến các cấu trúc thơ quen thuộc trong ca dao, dân ca làm điểm tựa khởi phát tư duy thơ. Sự đa dạng hóa các thủ pháp nghệ thuật của ca dao, tiếp thu tư duy trào lộng của thể thơ đã làm giãn nở, mở rộng biên độ của thể thơ lục bát đến độ trữ tình cho phép. Điều này đã tạo cho thơ lục bát của Nguyễn Duy vừa đậm chất ngọt ngào, thân mật của ca dao, dân ca, vừa

lắng sâu, trí tuệ của thơ thơ ca bác học. Đó là sự đổi mới một cách linh hoạt, một sự kết hợp tinh tế giữa xưa và nay, giữa truyền thống và hiện đại.

4.1.2. Thơ tự do

Thơ tự do ra đời xuất phát từ đòi hỏi thơ phải gần hơn với cuộc sống, phản ánh được nhiều khía cạnh của cuộc sống đa chiều, thể hiện cách nhìn cách cảm của nhà văn, nhà thơ. Thơ tự do không ra đời trong sự định hình về mặt hình thức của tác phẩm nghệ thuật mà nó là kết tinh của trí tuệ đã đạt đến độ nhuần chín trong tâm hồn người nghệ sĩ. Nó. Không chỉ tự do trong hình thức câu thơ, mà trong thơ tự do, từng bài thơ, các đoạn thơ cũng đều được co kéo biên độ; bởi khi cái tôi trữ tình nhà thơ muốn dốc cạn nguồn cảm xúc thẩm mĩ, bộc bạch tất cả những nỗi niềm, tâm sự thì cái tôi trữ tình không thể kìm nén cảm xúc mà bật lên thành tiếng.

Thơ tự do không đơn thuần là tự do trong hình thức thơ khi có sự tự do trong câu chữ, trong biên độ dài ngắn của câu thơ, đoạn thơ, bài thơ mà quan trọng nhất ở phương thức biểu đạt. Đó là sự cố gắng của nhà thơ nhằm thoát ra khỏi âm luật và thói quen "sử dụng ngôn ngữ" của các thể thơ truyền thống. Nói cách khác, mặc dù theo đúng tên gọi là "tự do" nhưng thể thơ này cũng phải tuân thủ theo đúng trật tự của thi pháp thơ, chứ không hề ngẫu nhiên, tùy tiện trong quá trình sáng tạo. Thơ tự do không lấy vần điệu làm đơn vị cấu trúc để tạo nên hình tượng âm thanh mà nó thực hiện bằng nhịp điệu của hình ảnh. Phương tiện biểu đạt không chỉ là ngôn từ mà nó còn trở thành chất liệu tạo hình trực tiếp để thể hiện sự tự do trong tư tưởng, trong "sự phiêu lưu bất tận của tâm hồn".

Thơ tự do của Nguyễn Duy thường có nhiều âm thanh, hình tượng, màu sắc đa dạng và phong phú mang tính cách tân, không hàm chứa những hình ảnh cũ kỹ sáo mòn. Thơ tự do của Nguyễn Duy tạo nên sự khai phóng trong tâm hồn; nhà thơ được mở rộng biên độ cảm xúc, qua đó diễn đạt một cách "hóm hỉnh, tinh nghịch" nhưng lại rất chân thực các vấn đề của cuộc sống xã hội.

Tác giả có những bài thơ rất ngắn, như: *Đi qua thành nội, Lăng vua, "Lăng ông, Đêm ở chốt 417, Phật thủ*... bên cạnh đó lại có những bài rất dài theo kiểu trường ca: *Nhìn từ xa... Tổ quốc, Đánh thức tiềm lực, Mười năm bấm đốt*

ngón tay, Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ,... Đặc biệt, cách ngắt nhịp đầy bất ngờ đã đưa đến sự độc đáo trong hình ảnh và ý thơ:

"*Vợ dìu ta*
từng bậc
thang mòn..."

(*Vợ ơi*)

Bài thơ *Pháo tết*, tác giả ngắt nhịp thơ một cách sáng tạo làm nên sự khác biệt, mới lạ trong nhịp điệu thơ:

"*Toác/ khói/ cháy/ nổ/ tởn*
Trận mạc nào/ đang qua
Có một người nạng gỗ/
Ngồi bên sông/ nhớ nhà..."

(*Pháo Tết*)

Nhịp điệu thơ không cố định ở nhịp 2/3 hoặc 3/2 truyền thống mà được ngắt tự do theo mạch cảm xúc. Bên cạnh đó, dấu ba chấm cùng với "phép lặng" có tác dụng kéo dài nhịp thơ khiến cho giọng điệu thơ trầm lắng, chất chứa nhiều nỗi niềm, suy tư; nó như những nốt nhạc, gợi bao suy tưởng trong lòng người đọc.

Trong thơ tự do, Nguyễn Duy đã tạo ra độ dài, ngắn, nhanh, chậm khác nhau của nhịp điệu thơ nhằm diễn tả cái hăng say, gấp gáp, rộn ràng; cả cái bộn bề, náo nhiệt cũng như cái chơi vơi, hụt hẫng của cảm xúc tâm hồn.

"*Búa và đục*
hùng hục
ục
Mảng và khối
nhọc nhằn thay nỗi mẹ tròn con vuông
toát cả mồ hôi
đá có hồn"...

(*Mảng và khối*)

Với thể thơ tự do, thơ Nguyễn Duy luôn có "cái sườn cấu tứ vững chắc" và mới mẻ. Khá nhiều bài thơ của ông đã gây được sự chú ý trong làng thơ Việt

Nam những năm tám mươi của thế kỷ XX khi nhà thơ tập trung khái quát mọi mặt của đời sống xã hội con người. Một trong những bài thơ tiêu biểu của thể thơ tự do Nguyễn Duy là bài *Nghe tắc kè kêu trong thành phố*. Cấu trúc bài thơ là những câu dài ngắn khác nhau, khi thì một, hai chữ khi thì bảy, tám chữ. Chính những câu thơ dài ngắn khác nhau đó đã tạo nên nhịp điệu của bài thơ. Bài thơ mở đầu bằng âm thanh phát ra dường như lạc lõng giữa lòng thành phố ồn ào và nhộn nhịp: "*Tắc kè.../ tắc kè.../ tôi giật mình*".

Chính âm thanh của rừng lạc về thành phố đó khiến cho người lính phải giật mình. Cái giật mình trước hiện tại cuộc sống xô bồ, gấp gáp. Nó hoàn toàn trái ngược với những gì người lính trải qua trong quá khứ, mặc dù trước giờ chiến đấu, họ vẫn thanh thản, ngắm nhìn sự thay đổi của cảnh vật, của những hàng me thay lá: "*Chúng tôi xuôi ào ào cơn lũ đổ/ các binh đoàn tràn vào thành phố/ đang mùa thay lá những hàng me/ Lá me vàng lăn tăn trải thảm phố hè/ chồi xanh lăn tăn nơi đầu cành run rẩy/ cơn gió thoảng chút hương rừng đâu đấy/ hạt mưa đầu mùa trong suốt giữa lòng tay*" (*Nghe tắc kè kêu trong thành phố*). Và rồi khi nghe tiếng tắc kè - âm thanh của quá khứ vọng về, tiếng kêu ấy, người lính nghe thành "sắp về", một sự hoài cảm về những ngày đã qua, về chuỗi hành trình gian khổ của người lính và niềm vui "sắp về" thành phố Sài Gòn thương nhớ:

"*Tôi giật mình*
nghe
có ai nói ở cành me:
sắp về!...".

Đó cũng là lời tri ân đồng đội, khắc họa lại một giai đoạn bi hùng của đất nước. *Nghe tắc kè kêu trong thành phố* là tiếng đồng vọng thiêng liêng, là lời tri ân những người đã khuất, đồng thời nhắc nhở chúng ta phải biết trân trọng quá khứ, một thời oai hùng của dân tộc Việt Nam.

Nếu trong thơ lục bát, tư duy thơ là lối tư duy liên tục thì trong thơ tự do, chúng ta nhận thấy là lối tư duy đứt đoạn. Cơ sở của lối tư duy này bắt nguồn từ cái nhìn hoài nghi về một hiện thực vỡ vụn, nhiều góc khuất, đồng thời là tinh thần hoài nghi với chủ nghĩa duy lí. Điều này biểu hiện rõ nét trong thơ Nguyễn

Duy. Độc giả không thấy sự liền mạch cú pháp, logic ở những câu, những ngữ đoạn, những từ ngữ, hình ảnh thơ:

"*Khi trong túi có mấy đồng ngọ nguậy*
ta chạy rông như gì nhỉ - quên đời
lúc xơ xác bờm rơm từng sợi tóc
đói lả mò về
cơm đâu
vợ ơi…"

(*Vợ ơi*)

Nhà thơ cũng rất chú ý sử dụng biện pháp trùng điệp ngữ đoạn:

"*Em ơi gió - gió tâm thần*
... Em ơi gió - gió nhàu sông
... Em ơi gió - gió thô sơ
... Em ơi gió - gió ngang phè
... Em ơi gió - gió cong queo
... Em ơi gió - gió loang toàng
... Em ơi gió - gió tuây huầy
... Em ơi gió - gió rối đồng
... Em ơi gió - gió vênh trời
... Em ơi gió - gió quá liều"

(*Em ơi, gió…,*)

Có những bài thơ thuộc kiểu cấu trúc gần giống văn xuôi như: *Đánh thức tiềm lực, Nhìn từ xa… Tổ quốc, Cô bé nhà bên, Tìm thân nhân… Nhìn từ xa… Tổ quốc* được chia thành 21 đoạn và 78 khổ. Kiểu cấu trúc này thể hiện lối tư duy khái quát, tổng hợp với mọi biên độ cảm xúc và cảm hứng thế sự mang tính thời sự xã hội: "Không chỉ yêu nước, Nguyễn Duy đã thực sự *Nhìn từ xa…Tổ quốc*! bằng lòng thương nước vì "nếu chỉ yêu nước không thôi, Nguyễn Duy không có được tiếng thơ này… Biết yêu nước thật cần. Biết thương nước còn cần hơn. Thơ yêu nước tràn đầy. Thơ thương nước còn thưa thớt" [86; tr. 88 - 89].

Trong thơ tự do của Nguyễn Duy, tác giả thường liệt kê hàng loạt các sự việc, hiện tượng để diễn đạt sâu sắc hơn những trạng thái cảm xúc phức tạp của con người trong hiện thực cuộc sống. Bài thơ *Đánh thức tiềm lực,* nhiều cụm từ được lặp đi lặp lại nhiều lần như là sự liệt kê về những bất ổn của cuộc sống khi tiềm lực của đất nước còn ngủ yên. Cụm từ "em có nghĩ", "cần lưu ý" lặp lại 5 lần, "tiềm lực còn ngủ yên" lặp lại 9 lần… tạo độ nhấn, gây chú ý, tăng tiến cảm xúc. Nó biểu hiện nỗi khát khao cháy bỏng của nhà thơ về trách nhiệm của những người đứng đầu đất nước về vận mệnh dân tộc: "*Hãy thức dậy đất đai/ cho áo em tôi không còn vá vai/ cho phần gạo mỗi nhà không còn thay bằng ngô, khoai, sắn.../ xin bắt đầu từ cơm no áo ấm/ rồi hãy đi xa hơn - đẹp và giàu, và sung sướng hơn*" (*Đánh thức tiềm lực*).

Nguyễn Duy đã thổi vào thơ tự do chất hiện thực của cuộc sống đời thường. Nhờ vậy, thơ tự do của ông đã đụng chạm đến phần sâu thẳm nhất của trái tim con người, khiến cho tất cả chúng ta phải trăn trở, suy nghĩ. Trong bài thơ *Nhìn từ xa… Tổ quốc*, rất nhiều các câu hỏi được tác giả đặt ra, chứa đựng những suy nghĩ mang tầm rộng lớn, vĩ mô, nó đánh trúng và đúng vào hiện thực của đất nước những năm tám mươi của thế kỉ XX. Các từ, cụm từ "Ai? không ai" lặp lại 10 lần, "xứ xở" lặp lại 8 lần mang tính chất hỏi và liệt kê liên tiếp tạo sự nhấn mạnh, khẳng định những vấn đề nổi cộm trong cuộc sống: "*Xứ sở nhân tình/ sao thật lắm thương binh đi kiếm ăn đủ kiểu/ Xứ sở từ bi/ sao thật lắm thứ ma/ Xứ sở linh thiêng/ sao thật lắm đình chùa hợp tác/ Xứ sở thông minh/ sao thật lắm trẻ con thất học/ Xứ sở thật thà/ sao thật lắm thứ điếm/ Xứ sở cần cù sao thật lắm Lãn Ông/ Xứ sở bao dung/ sao thật lắm thần dân lìa xứ/ Xứ sở kỷ cương/ sao thật lắm thứ vua...*"

Trong hành trình sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Duy thử nghiệm trên nhiều thể thơ, nhưng hai thể thơ chiếm tỉ lệ nhiều nhất và tiêu biểu nhất là thơ lục bát và thơ tự do. Theo số liệu thống kê trong *Tuyển tập Thơ Nguyễn Duy* (2010) (mục *4.1. Thể thơ*), thể thơ lục bát có 156/283 bài thơ, thể thơ tự do là 109/283 bài thơ. Như vậy số lượng thể thơ lục bát chiếm nhiều hơn thể thơ tự do, nhưng mỗi thể thơ có những nét độc đáo riêng. Trước năm 1986, tác giả đa phần sáng tác thơ lục bát. Từ năm 1986 trở đi hoàn cảnh xã hội thay đổi, Nguyễn Duy muốn "nhập cuộc" mạnh

mẽ vào đời sống hiện thực: "*tôi nhập cuộc giữa dòng nước xiết/ dù tới đâu dù dạt bến nào/ thấy hạt cát có cái gì bất diệt*" (*Dòng sông mẹ*) nên ông chọn thể thơ tự do là chủ yếu. Sở dĩ như vậy vì thơ tự do cho phép biểu đạt phóng túng, thoải mái, trực tiếp những suy tư, phân tích, đánh giá, khái quát về đời sống xã hội. Tác giả dùng nhiều thơ tự do như một ưu thế để nói về thế sự, trong đó nhiều bài thơ mang tinh thần "tuẫn tiết" mà thơ lục bát không có. Đó là điểm mới của thơ Nguyễn Duy nhìn từ phương diện cảm hứng sáng tạo và lựa chọn thể loại.

Có thể nói rằng, trên con đường thơ, Nguyễn Duy đều để lại những dấu ấn ở cả thể thơ lục bát và thể thơ tự do. Tuy nhiên, thơ lục bát và thơ tự do vừa có sự thống nhất nhưng cũng có sự khác biệt. Sự thống nhất biểu hiện ở mạch nguồn cảm hứng sáng tạo khi hướng về cội nguồn dân tộc và sự những trăn trở, suy tư về hiện thực đời sống, xã hội, con người. Còn điểm khác biệt đó là những bài thơ lục bát nghiêng nhiều về cội nguồn và tình yêu, còn thơ tự do đề cập nhiều đến vấn đề có tính chất thời sự, có nhiều bài mang tinh thần "tuẫn tiết" mà ở thơ lục bát ít có. Nhưng sự tương đồng và khác biệt đó đều đi ra từ cái gốc tấm lòng thương con người, thương quê, thương nước, là khát vọng về một tương lai tươi sáng, một cuộc đời an yên, tốt đẹp mang đậm tính nhân văn của người nghệ sĩ.

4.2. Giọng điệu

Giọng điệu là yếu tố đặc trưng của tác phẩm văn học, và cao hơn, của cả hình tượng nghệ thuật ở cấp độ tổng quát. Giọng điệu trong tác phẩm văn học là yếu tố giúp ta nhận tư tưởng, tình cảm, thái độ, tài năng, phong cách cũng như sở trường ngôn ngữ, cảm hứng sáng tạo của người nghệ sĩ. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*: "Giọng điệu là thái độ, tình cảm, lập trường tư tưởng, đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được miêu tả thể hiện trong lời văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa gần, thân, sơ, thành kính hay suồng sã, ngợi ca hay châm biếm... Ngoài ra, giọng điệu còn phản ánh lập trường xã hội, thái độ tình cảm và thị hiếu thẩm mĩ của tác giả, có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc. Thiếu một giọng điệu nhất định, nhà văn chưa thể viết ra được tác phẩm, mặc dù đã có đủ tài liệu và sắp xếp trong hệ thống nhân vật..." [42; tr. 134 -135].

Giọng điệu gắn với cảm hứng chủ đạo của nhà văn thể hiện trong tác phẩm, nó góp phần tăng giảm hiệu suất cảm xúc của tác phẩm văn chương. Tìm hiểu giọng điệu thơ Nguyễn Duy, chúng tôi khảo sát ba kiểu giọng điệu: *giọng điệu tâm tình, cảm thương*; *giọng điệu triết lí, suy tư* và *giọng điệu trào tiếu, hài hước*.

4.2.1. Giọng điệu tâm tình, cảm thương

Đời thơ Nguyễn Duy là cả một quá trình kế thừa và tiếp thu truyền thống văn hóa của nhiều vùng miền trên cả nước. Bên cạnh đó là sự trải nghiệm của một cuộc đời phiêu bạt, tha hương. Những thi phẩm của Nguyễn Duy dù sáng tác trước hay sau 1975 cũng đều bộc lộ cảm xúc chân thành của một hồn thơ nhân hậu, luôn tâm niệm "thương mến đến tận cùng chân thật" những miền quê, những gương mặt đồng đội, bạn bè, người lao động và người thân yêu... Giọng điệu tâm tình, cảm thương gắn liền với cảm hứng sáng tạo, bao trùm lên toàn bộ sáng tác của Nguyễn Duy.

Trong những tháng ngày "hành quân nung nấu" chúng ta cảm nhận được giọng tâm tình của nhà thơ qua những chuyện đời thường nhỏ nhặt, rất đậm chất ca dao. Trên cái nền "tiết tấu quân hành thời chiến", người lính ra trận luôn mong về một ngày mai tươi sáng với khát vọng thắng lợi, hòa bình: "*Những quân đoàn đi xuyên Trường Sơn/ Ngủ ôm súng suốt cả thời tuổi trẻ*". Những bài thơ như: *Ánh trăng, Nghe tắc kè kêu trong thành phố, Lời ru đồng đội* là những giãi bày, trăn trở của người lính khi nghĩ về đồng đội, về những mất mát, hy sinh to lớn trong chiến tranh: "*Người bạn tôi không về tới nơi này/ anh gục ngã bên kia cầu xa lộ/ anh nằm lại trước cửa vào thành phố/ giây phút lạnh lùng chấm dứt cuộc chiến tranh/ Đồng đội, bao người không về tới như anh/ nằm lại Cầu Bông… Đồng Dù… và xa nữa/ tất cả họ, suốt một thời máu lửa/ đều ước ao thật giản dị/ Sắp về*!" (*Nghe tắc kè kêu trong thành phố*).

Thơ Nguyễn Duy đề cập đến những điều bình dị của cuộc sống, lại sử dụng tinh tế, sáng tạo các "chất liệu của văn học dân gian", vì thế giọng điệu trong thơ ông luôn tâm tình, đằm thắm, thiết tha về quê hương, gia đình và tuổi thơ. Dù sinh ra và lớn lên ở một vùng quê nghèo, nhưng với ông "hương bồ kết", "hương vị làng", "xó bếp", "bờ đê", "con sông", "cánh cò"... đó là miền kí ức thiêng liêng không thể nào quên: "*Con dấu chìm chạm trổ tận trong xương/ Thời*

thơ ấu không thể nào đánh đổi/ Trọn kiếp người ta chập chờn nguồn cội/ Có một miền quê trong đi đứng nói cười" (*Tuổi thơ*).

Những năm sau chiến tranh, đất nước và nhân dân đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách. Khi đó, nhãn quan nghệ thuật của người nghệ sĩ đối với hiện thực đời sống cũng có sự thay đổi. Giọng điệu thơ không còn mang âm hưởng sử thi, hào hùng như trước 1975 mà là giọng của con người cá nhân bình thường, tâm sự, giãi bày với "chúng sinh" về những suy nghĩ của cá nhân, của thế thái nhân tình. Bên cạnh đó, quan niệm thẩm mỹ của người nghệ sĩ cũng có nhiều thay đổi. Các nhà văn, nhà thơ đã có nhiều sự tìm tòi để đổi mới, cách tân về cách thức tổ chức giọng điệu. Với Nguyễn Duy, nhà thơ vẫn nhất quán giọng điệu tâm tình, cảm thương, sâu lắng, ấm áp. Nhiều tác phẩm của Nguyễn Duy khi viết về quê hương, về những người nông dân và những người yêu dấu, ruột thịt trong gia đình ngập tràn yêu thương: "*Điệp khúc sông uốn lượn trong lòng/ đò dọc đò ngang lênh đênh cõi nhớ/ mùa vải đỏ tu hú về Châu Tử/ lách cách mõ thuyền chài xua cá/ cô gái chèo xuồng bằng hai chân như múa/ đỉnh núi Chum Vàng trăng lu trăng tỏ/ dô khoan dô huầy nghiêng ngả cả sông đêm/ nhịp đập chân dậm dật sạp thuyền.../ Bà tôi lặn lội bên sông/ lả lả chè xanh xuống đò lên chợ/ mẹ tôi gồng gánh thay chồng/ da bánh mật mài mòn tre bánh tẻ...*" (*Dòng sông mẹ*). Trong bài thơ, giọng điệu tâm tình, cảm thương đã diễn tả tình cảm đằm thắm, thiết tha, nặng nghĩa tình của tác giả về những người yêu dấu. Giọng điệu ấy còn được biểu hiện qua những lời ru ngọt ngào, sâu lắng của mẹ, của bà. Nó sẽ mãi đi theo nhà thơ đến hết cuộc đời, bởi nó là sự đúc kết kinh nghiệm sống của bao nhiêu thế hệ, nó mênh mông như tình mẹ, như sông, như suối như biển cả tràn đầy. Giọng điệu tâm tình, cảm thương có sức cuốn hút mãnh liệt với nhân vật trữ tình. Mỗi lời ru trong thơ Nguyễn Duy đều được phát khởi từ âm hưởng ca dao, giọng điệu tâm tình, sâu lắng, lan tỏa, rất giàu giá trị sáng tạo:

"*Gió mùa thu đẹp thêm rằm*
Mẹ ru con, gió ru trăng sáng ngời
Ru con, mẹ hát à ơi
Ru trăng, gió hát bằng lời cỏ cây"

(*Lời ru mùa thu*)

Trong thơ Nguyễn Duy, giọng điệu tâm tình, cảm thương được cất lên từ tấm lòng nhân ái, sẻ chia với những nỗi đau, bất hạnh của con người. Nó là "giọng tâm tình của "hạt cát" nói với "hạt cát", của chúng sinh nói với chúng sinh". Thơ Nguyễn Duy đã chạm tới sâu thẳm tâm hồn của người đọc về lòng nhân ái, tình yêu thương con người, yêu thương cuộc đời. Nó thật sự trong trẻo, hồn hậu, mặc dù ngoài kia, cuộc sống vẫn còn nhiều lo toan, trắc trở. Chính vì thế, trong nhiều bài thơ, Nguyễn Duy sáng tác dưới hình thức ẩn chủ ngữ, "lời thơ tựa như không phải của ai nói với ai": "*Không vì thương một miền quê/ tự dưng người ở đâu về lênh đênh/ người đang ước ngọt mơ lành/ sầu riêng đang chín trên cành phải không*" (*Xuồng đầy*). Sắc thái giọng điệu tâm tình, cảm thương sâu lắng đã đan dệt nên hồn thơ Nguyễn Duy, một hồn thơ sâu lắng, yêu thương. Ở đó có nỗi niềm tê tái, xót thương mà không cung kính, có sự cảm thương mà không bi thương.

Nguyễn Duy đã sống một cuộc đời trọn vẹn, ông nếm trải tất cả hương vị của cuộc sống. Từ thuở nhỏ, Nguyễn Duy đã gắn bó với quê hương, đến những năm tháng xa nhà đi chiến đấu, rồi đến ngay cuộc sống thời hậu chiến, thời đổi mới, Nguyễn Duy vẫn luôn hướng về nhân dân, thấu hiểu nhân dân, những con người bình thường mà vĩ đại. Nhà thơ tâm tình, giãi bày với người đọc những suy nghĩ, trăn trở của mình về những yêu cầu đặt ra của cuộc sống, sự cần thiết phải đổi mới trong tư duy, suy nghĩ để phát triển đất nước. Giọng điệu tâm tình của nhà thơ biến hóa, có lúc xót xa, cay đắng, có lúc trăn trở, lo lắng: "*Ta rất gần bể rộng với trời cao/ Để xa cách những gì thân thuộc nhất/ Nồi gạo hết lúc nào ta chả biết/ Thăm thẳm nỗi lo, mắt vợ u sầu./ Viên thuốc nào dành để lúc con đau/ Vợ nằm đó xoay sở mần răng nhỉ ?/ Cơn hoạn nạn bỗng làm ta tỉnh trí/ Ngọn gió tha hương lạnh toát da gà*" (*Bán vàng*). Giọng điệu tâm tình trong thơ Nguyễn Duy tự nhiên, nó gắn liền với những hình ảnh giản đơn của cuộc sống hằng ngày, nhưng ẩn sâu trong đó là sự ưu tư, ngẫm ngợi: *Chân trời nào đi qua/ bến bờ nào dừng lại/ thẳm sâu nào đón đưa/ Cực nhọc nào làm sao mà đo lường/ lo toan nào làm sao mà biết trước/ không thể nào định nghĩa được hạnh phúc/ cũng như không thể nào ngăn cản nổi hy vọng* (*Hạ thủy*).

Có thể thấy, giọng điệu tâm tình, cảm thương đã giúp Nguyễn Duy thể hiện sâu sắc và sinh động những trạng thái cảm xúc của một tâm hồn nhạy cảm. Nhà thơ đã tâm tình với người đọc để tự sự với chính mình về những bộn bề, nhiêu khê của cuộc sống. Tất cả đã tạo nên sự đằm thắm, thiết tha, một sự đồng cảm, muốn sẻ chia của độc giả khi đọc xong những vần thơ của tác giả. Giọng điệu tâm tình, cảm thương rất bình thản, tự nhiên đã khiến chúng ta không nén được cảm xúc: "*Có gì cháy giữa lòng kênh đỏ rực/ mái chèo bung từng vệt hoàng hôn/ phù sa mới cồn cào mùa nước đổ/ hay máu ngày xưa còn ánh trong bùn?/ Có gì cháy trong bóng vườn xanh tốt/ túp nhà ai khô xác dưới lùm cây/ mỗi xóm ấp một nghĩa trang liệt sĩ/ mái trường sao xiêu vẹo thế này?*" (*Gửi lại Long Hưng*). Giọng điệu này gắn liền với sự đa sầu, đa cảm và khát khao giãi bày, chia sẻ của nhà thơ. Sử dụng giọng điệu quen thuộc để phản ánh những vấn đề thế sự, đời tư, Nguyễn Duy đã mang đến cho thơ mình một màu sắc đặc trưng, gần gũi nhưng lại rất mới mẻ, sâu sắc. Giọng điệu ấy làm cho mỗi câu chuyện, mỗi dòng tâm trạng cũng như những lời tâm sự được hiện ra đều rất thật, rất tình khiến người đọc không thể không day dứt, bồi hồi khi nhìn về chính mình: "*Lại đứng lên một lần nữa... một lần nữa... một lần nữa.../ anh chờ em cơn mưa phục sinh/ ô dù che anh là chiếc bóng chính mình*" (*Nấp vào bóng mình*).

Giọng điệu tâm tình, cảm thương trong thơ Nguyễn Duy luôn đánh thức người đọc những bài học nhân sinh sâu sắc, hướng mọi người tới một tương lai tươi sáng. Nhiều vần thơ của Nguyễn Duy được yêu thích bởi sự tác động tâm tình của nó tới tình cảm, nhận thức của người đọc. Nó là hành trang đi cùng họ đến với "cái lẽ ở đời". Giọng điệu ấy đã góp phần làm cho thơ Nguyễn Duy "đã đạt đến độ trong veo của nắng mai, cái hào phóng của cơn gió nơi đồng nội, cái ấm áp của một lời thổ lộ tâm tình".

4.2.2. Giọng điệu triết lí, suy tư

Đây là kiểu giọng điệu thể hiện những suy nghĩ, trăn trở của người nghệ sĩ khi đề cập tới những vấn đề trọng đại xảy ra trong cuộc sống nhân sinh. Người nghệ sĩ không chỉ nhìn thấy ở hiện thực cuộc sống những sự việc đang chảy trôi trước mắt mà còn đi tìm một hiện thực ẩn sâu bên trong số phận của từng con

người để khái quát những vấn đề mang tầm thời đại. Giọng điệu triết lí, suy tư trong thơ Nguyễn Duy được đan kết qua ngôn ngữ của nhân vật trữ tình nhằm diễn tả sự phức tạp, nhiêu khê của cuộc sống mà con người không thể lường hết.

Giọng điệu này ứng với cái tôi suy tư, chiêm nghiệm của Nguyễn Duy trước các vấn đề của hiện thực đời sống. Ở đó, tư tưởng đề cao nhân dân, khẳng định sự trường tồn của nhân dân luôn là cảm hứng chủ đạo. Suy nghiệm về chiến tranh, trong bài *Đá ơi* ông viết: "*Đá ơi/ Xin tạc lại đây lời cầu chúc hòa bình/ Nghĩ cho cùng mọi cuộc chiến tranh/ Phe nào thắng thì nhân dân đều bại...*". Đó chính là sự đúc rút kinh nghiệm của Nguyễn Duy về hậu quả của chiến tranh, và nó thể hiện cao cả tinh thần nhân bản. Ở đó, những suy nghĩ của nhà thơ đều hướng về nhân dân, lấy nhân dân làm nguồn gốc, cội rễ. Với Nguyễn Duy, mọi cái rồi sẽ qua đi nhưng nhân dân thì sẽ còn mãi: "*Lửa đạn tan đi màu xanh cây tồn tại/ Vương triều mất đi nhân dân còn lại/ Còn lại anh hùng và còn lại nhà thơ...*" (*Trong đất*).

Sau năm 1975, thơ Nguyễn Duy nổi lên những chiêm nghiệm, suy tư về các vấn đề nhân thế. Những trăn trở, dằn vặt của một con người từng trải, những chiêm nghiệm về tình yêu, hạnh phúc, về cái vĩnh hằng với cái phù du, về số phận con người... Giọng điệu thâm trầm, sâu lắng đã mang đến cho thơ ông chất triết lý - trữ tình. Đó là thứ triết lý được đúc kết từ cảm xúc thăng hoa cũng như những trải nghiệm cá nhân hàng mấy chục năm trời lăn lội, lặn ngụp trong "thập loại chúng sinh" của cái tôi trữ tình nhà thơ. Giọng suy tư, triết lý không chỉ là những suy nghĩ, trăn trở trước vận mệnh đất nước, thân phận con người trong đời sống hiện đại mà còn có sự sâu sắc, thâm trầm của triết lý nhân sinh. Theo nhà thơ: "Cái lõi của văn chương là triết. Từ cả những chuyện đùa cợt, tầm phào nhất cũng có thể phả triết học vào, có thế mới dội lại được với đời" [123; tr. 9].

Tác giả đã thể hiện những triết lý, suy tư nghiêm túc nhất về lẽ sống, lẽ tồn tại của con người qua những vần thơ giản dị, thành thực như chính cuộc đời con người ông vậy. Chiến tranh vừa kết thúc cũng là lúc ông nhận ra hai đối cực của cuộc đời. Đó là sự sum họp của những con người vốn đã lưu lạc ở hai miền đất nước; và còn đó, những đồng đội đã không thể trở về sau khoảnh khắc cuối cùng

của chiến tranh. Với Nguyễn Duy: "*Mỗi phút thanh bình thật đắt giá/ Những giọt máu nặng như chùm quả...*". Suy nghiệm về cái bé nhỏ, giản dị, bình thường và cái cao cả, Nguyễn Duy đã có những phát hiện thú vị về sự đối lập giữa "bóng siêu nhân" và "bóng cỏ giữa trần gian": "*Bao nhiêu là bóng siêu nhân/ Khuất trong bóng cỏ giữa trần gian thôi*" (*Cỏ dại*). Nghĩ về sự hiện hữu, hư vô của kiếp nhân sinh giọng thơ thể hiện sự thấu hiểu, minh triết. Nhiều câu thơ mang đậm tính triết lí: "*Đời trôi như nước xuôi dòng/ Người qua như gió trống không cả chiều*" (*Thơ tặng Rồng*).

Trên tất cả, thơ Nguyễn Duy là tiếng lòng, là tình yêu thương của một thảo dân, của một con người nguyện gắn bó cuộc đời với nhân dân, đất nước. Trải qua từng giai đoạn, từng thời kì, giọng điệu thơ cũng có nhiều sắc điệu, tuy nhiên giọng thơ ấy vẫn hướng về mạch nguồn nhân dân, Tổ quốc. Nhà thơ nhập vào "đám đông", làm một "thảo dân", bầu bạn cùng "chúng sinh" ở giữa đời thường: "*Ơi ai không gặp thân nhân/ xin tới cùng tôi chung mái nhà ấm áp/ cùng tôi hát lên lời ca này/ cái lớn lao còn lại hôm nay/ là nguyên vẹn/ nhân dân/ Tổ quốc*" (*Tìm thân nhân*). Sau chiến tranh, giọng điệu thơ Nguyễn Duy biểu hiện rõ hơn qua những suy ngẫm về hiện thực đất nước, về cuộc sống khốn khó của nhân dân. Thơ Nguyễn Duy đi vào những vấn đề nhạy cảm, ông vạch rõ những tồn tại, hạn chế của đất nước trong giai đoạn đương thời. Nhìn thấy sự nghèo đói, lạc hậu đang bủa vây, giăng kín cuộc sống con người, Nguyễn Duy cố gắng thực hiện vai trò của một nghệ sĩ-trí thức đối với đất nước. Nhà thơ viết về những điều ấy không phải nhằm tố cáo hay bi thương, chán nản mà ngược lại, chúng ta cần hành động ngay để thay đổi hiện thực, đem đến cho nhân dân một cuộc sống tốt đẹp hơn. Giọng triết lí, suy tư của Nguyễn Duy luôn đau đáu những nỗi niềm, tâm sự: "*Hãy thức dậy, đất đai!/ cho áo em tôi không còn vá vai/ cho phần gạo mỗi nhà không còn thay bằng ngô, khoai, sắn.../ xin bắt đầu từ cơm no, áo ấm/ rồi thì đi xa hơn - đẹp, và giàu, và sung sướng hơn*" (*Đánh thức tiềm lực*).

Trước hiện thực còn nhiều bất cập, những con người đang sống hôm nay không phải cứ sống mãi trong ánh huy hoàng của chiến thắng trước các lực ngoại xâm mà phải làm gì để xây dựng đất nước, khơi dậy những tiềm năng đang bị

ngủ quên. Rất nhiều câu hỏi được biểu đạt qua nhiều sắc điệu khác nhau, nổi bật trong đó giọng điệu tự sự đã kể những câu chuyện quan trọng của đất nước: "*Có một thời ta mê hát đồng ca/ chân thành và say đắm/ ta là ta mà ta vẫn mê ta/ vâng - đã có một thời hùng vĩ lắm/ hùng vĩ đau thương hùng vĩ máu xương/ mắt người chết trừng trừng không chịu nhắm*" (*Nhìn từ xa ... Tổ quốc*!).

Đôi khi, nhà thơ tự chất vấn lương tâm, ông xót xa cho thân phận của mình, tự soi gương và nhìn nhận lại bản thân, phê bình mình một cách nghiêm khắc. Nhà thơ đã lột trần một cách không thương tiếc quãng thời gian học đòi, kiểu cách để uốn chữ, nắn thơ, xa rời hiện thực và quần chúng. Những điều đó không thể giúp ích được gì cho cuộc sống của bản thân và nhân dân. Những vần thơ như những lời tự bạch, vừa trách mình lại vừa trách nghề. Giọng thơ chất chứa những nỗi niềm, tâm sự: "*Lúc này tôi làm thơ tặng em/ em có nghĩ tôi là đồ vô dụng?/ vô dụng lấy đi của cuộc sống những gì/ và trả lại được gì cho cuộc sống?/ Em có nghĩ tôi là con chích choè ăn và gại mỏ?/ Em có nghĩ tôi là tay chuyên sản xuất hàng giả?/ Em có nghĩ tôi là kẻ thợ chữ đục đẽo nát cả giấy/ múa võ bán cao trên trang viết mong manh?/ tình nghĩa nhập nhằng với cái hư danh/ tờ giấy chép văn thành tờ giấy bạc*" (*Đánh thức tiềm lực*). Chưa bao giờ, Nguyễn Duy lại thành thật đến thế. Những tâm sự cứ trực trào để rồi bút phá thành những dòng thơ thép, cứng rắn quăng vật vào khắp chốn của hiện thực đời sống. Phải là một người có tình yêu thương sâu nặng với cõi "chúng sinh", có trách nhiệm với hiện thực và tương lai của đất nước thì mới trung thực với chính mình đến thế. Trong bài thơ, rất nhiều những câu hỏi được tác giả đặt ra tự vấn bản thân và cũng để chất vấn người khác. Ông nhìn trực diện vào vấn đề, vạch ra những "đau thương" đến trần trụi và "chạnh lòng". Điều đó chứng tỏ được rằng: "Giọng điệu nhà văn, nhà thơ không phải là một hiện tượng tĩnh tại, bất biến mà vận động biến hóa" [30; tr. 342].

Giọng điệu triết lý, suy tư của Nguyễn Duy đã đề cập đến những vấn đề quan trọng nhất của hiện thực đời sống. Giọng điệu ấy dạt dào cảm xúc, sâu sắc, trải đời. Những chiêm nghiệm đó được kết thành giọng điệu triết lý, suy tư sâu sắc bởi được rút ra từ chính cuộc sống của nhà thơ. Nguyễn Duy tự phê phán, "tự

cáu về sự lẩm cẩm của mình": "*Ta quàu quạu học đòi triết gia táo bón / hững câu thơ nhăn nhó nhọc nhằn/ quên rằng sự sống rất hồn nhiên/ quên rằng cô bé nhà bên/ tiềm lực sống chả cần ai đánh thức*" (*Cô bé nhà bên*). Sau đó, nhà thơ mạnh dạn tuyên bố với một sắc thái tự trào: "*Em ạ triết gia xa lạ với anh/ Triết lý đồng hành với chuyên nghiệp lưỡi*" (*Dị ứng*).

Giọng triết lý, suy tư trong còn đặt ra nhiều suy ngẫm về thân phận con người. Khi đặt trong sự so sánh với vũ trụ rộng lớn, mênh mông, mỗi cá nhân thật sự bé nhỏ, nhạt nhòa, vô nghĩa: "*Vũ trụ/ mênh mông quá anh ạ/ Người ta là cái gì đâu/ hạt cát/ viên đá/ chiếc lá/ cọng cỏ…*" (*Viếng họa sĩ Nguyễn Sáng*). Viết về cái sâu xa, vô tận, nhà thơ mượn cảnh sắc, sự vận động của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên để biểu đạt những triết lí, suy tư: "*Yêu mến ạ xin đừng buồn em nhé/ dòng nước trôi đi giọt nước lại rơi về...*" (*Sông Thao*).

Đó là tinh thần lạc quan, một nét đẹp trong quan niệm sống của người dân Việt. Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào thì người Việt Nam luôn tin tưởng vào ngày mai tươi sáng. Những hình ảnh quen thuộc như: *tre, ổ rơm*, cánh cò, đồng ruộng... dạt dào cảm xúc qua giọng điệu triết lý, sâu lắng trong hành trình đi tìm nguồn cội: "*Hạt gạo nuôi hết thảy chúng ta no/ riêng cái ấm nồng nàn như lửa/ cái mộc mạc lên hương của lúa/ đâu dễ chia cho tất cả mọi người*" (*Hơi ấm ổ rơm*).

Trong quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Duy, cái đẹp khởi nguồn từ cái khổ. Triết lí về cái đẹp, giọng điệu thơ Nguyễn Duy thể hiện qua hình ảnh "Đãi cát tìm vàng", một hình ảnh gợi lên sự khó khăn, vất vả, nhọc nhằn trong hành trình đi tìm cái đẹp: "*Tôi đãi lại dọc triền cát bạc/ Tìm ánh vàng trong muối mặn mồ hôi*" (*Đãi cát tìm vàng*).

Đọc *Tre Việt Nam*, độc giả thấy được sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của tre, luôn vươn mình, vượt khổ, vượt qua phong ba, bão táp để hát mãi lời ru ngọt ngào, đằm thắm: "*Vươn mình trong gió tre đu/ cây kham khổ vẫn hát ru lá cành/... Bão bùng thân bọc lấy thân/ Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm*". Tre Việt Nam ngàn đời vẫn thế, vẫn mải miết duy trì môi sinh dù khó khăn, trắc trở: "*Rễ siêng không ngại đất nghèo/ Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù*" (*Tre Việt Nam*).

Nhà thơ kế thừa, tiếp nối quan niệm của dân gian, quan niệm đi tìm cái đẹp trong gian khổ của con người Việt Nam, sự chắt chiu từng bông lúa, hạt gạo: "*Nắng non mầm mục mất thôi/ Vì đời lúa đó mà phơi cho giòn/ Nắng già hạt gạo thêm ngon/ Bưng lưng cơm trắng nắng còn thơm tho*" (*Phơi khô*). Với Nguyễn Duy, cái đẹp trong cuộc sống này phải là kết quả của sự nỗ lực, cố gắng vượt thoát ra khỏi những khó khăn, gian khổ, nhọc nhằn. Những bài thơ chứa đựng tính triết lí, chúng ta nhận ra dáng dấp của một châm ngôn, một định nghĩa, một kết luận có tính khái quát cao. Chính vì thế mà thơ Nguyễn Duy dễ nhớ dễ ám ảnh tâm hồn bạn đọc.

Giọng điệu triết lí, suy tư, trầm lắng trong thơ Nguyễn Duy, nhà thơ không diễn đạt một cách ồn ào mà đắng đót qua từng hình ảnh, chi tiết để từ đó bật lên cái suy tư, trăn trở về con người và cuộc đời. Có thể nói, giọng điệu này rất phù hợp với cái nhìn, cách tư duy của tác giả về đời sống trong thời điểm hiện tại. Đồng thời, giọng điệu triết lí, suy tư góp phần làm cho những trang viết của Nguyễn Duy "có chiều sâu trí tuệ", con người cảm nhận được thân phận của mình trước cuộc sống còn nhiều bất cập, lo toan.

4.2.3. Giọng điệu trào tiếu, hài hước

Nhận xét về giọng điệu trong thơ Nguyễn Duy, hầu như không có châm biếm, đôi khi có chút mỉa mai nhẹ nhàng, còn chủ đạo là trào tiếu hài hước. Nguyễn Đức Thọ cho rằng đó là "một gã hề chèo phảng phất cốt cách trạng với tiếng cười đau đớn và bông lơn, nghịch ngợm mà nghiêm túc, chọc phá mà đôn hậu. Trên sân khấu thời đại, mang cảm thức dân gian thấm đẫm chất đời thường, Nguyễn Duy cố đem tiếng cười chắt chiu từ những số phận chân quê với niềm kiêu hãnh nhọc nhằn để át đi tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng hú gào động cỡn vô tâm, tiếng reo hò, tiếng ca và tiếng khóc... Từ sự nghiêm chỉnh đến mức hài hước tới sự hài hước đầy nghiêm chỉnh đó là hành trình rút gọn của đời thơ Nguyễn Duy" [112; tr. 90].

Trong thơ Nguyễn Duy, giọng điệu hài hước có lúc nhẹ nhàng, có lúc táo bạo, mãnh mẽ. Trong rất nhiều giọng điệu, Nguyễn Duy vẫn thể hiện được cái

hài hước, tự nhiên, hóm hỉnh của mình. Nhà thơ được thừa hưởng điệu cười trào tiếu pha chút mỉa mai của ca dao trào phúng dân gian:

"*Thiền sư theo chợ bỏ chùa*
Loay hoay thui chó nửa mùa hết rơm"
(*Thiền sư*)

hay:

"*Từ khi thi sĩ mập ù*
Trăng rằm xuống tóc đi tu giữa trời"
(*Thi sĩ D*)

Nguyễn Duy chịu ảnh hưởng sâu thơ ca dân gian, trong đó có kiểu hát Xẩm. Rất nhiều bài thơ của ông mang âm hưởng, kết cấu một bài hát xẩm. *Xẩm ngọng* là bài thơ tiêu biểu cho kiểu hát xẩm. Bài thơ được phỏng theo các bài ca nói ngược, từ đó làm toát lên tính chất hóm hỉnh, hài hước: "*Nghêu ngao hát ngọng nghẹo chơi/ người cười nói xúc phạm người ngậm tăm/ Siêng làm xúc phạm phàm ăn/ kẻ đi xúc phạm kẻ nằm dài lưng/ Đàn kêu tưng tửng từng tưng/ con trâu xúc phạm sợi thừng cột trâu…/ … Ngứa nghề hát ngọng nghẹo thôi/ người yêu nhau xúc phạm người ghét nhau…*" (*Xẩm ngọng*).

Nhà thơ cũng rất thành công khi khai thác chất liệu thành ngữ, tục ngữ dân gian để pha màu cho giọng điệu hài hước, hóm hỉnh. Những thành ngữ được Nguyễn Duy sử dụng phát huy hết hiệu quả thẩm mỹ, nhờ đó, viết về hiện thực xã hội, thơ Nguyễn Duy rất tự nhiên, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân lao động, dễ hiểu, dễ nhớ: "*Mỗi ngày một tốt tươi thêm/ Cây cao bóng cả dám tin quả này*" (*… Và lời của quả*).

Nguyễn Duy lấy các hiện tượng ngược đời để nhìn nhận, đánh giá và sử dụng giọng điệu trào tiếu hài hước. Qua đó, những nghịch lí buồn cười, trái với tự nhiên trong cuộc sống được phơi bày một cách chân thực. Trong khoảng mười năm, từ 1980 - 1990, đất nước ta đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách. Nhân dân lâm vào tình cảnh thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu đi tất cả những nhu cầu thiết yếu của sinh hoạt đời thường nhưng lại thừa sự trì trệ, dối trá và ba hoa. Mười năm nghiệt ngã đó đòi hỏi những người lãnh đạo đất nước phải những thay đổi mạnh mẽ để đưa đất nước thoát dần cảnh đói nghèo, làm cho cuộc đời trở nên dễ chịu hơn.

Với cái nhìn đa chiều và trách nhiệm của cái tôi nghệ sĩ - trí thức, thơ Nguyễn Duy từ sau 1980 đã đi sâu miêu tả cuộc sống hiện thực bộn bề, phức tạp. Giọng điệu tự nhiên, hài hước trong thơ ông góp phần soi sáng nhiều chiều của hiện thực đời sống. Có những lúc giọng điệu thơ Nguyễn Duy sâu lắng nhưng có lúc chua chát, tự trào. Trước hết, giọng điệu ấy được biểu hiện bằng ngôn ngữ "cơm bụi" được "thơ hóa" khi nhà thơ đụng chạm tới nhiều mặt của đời sống xã hội. Ngôn ngữ "cơm bụi" ấy được trợ giúp đắc lực bởi các biện pháp nghệ thuật như trùng điệp, ngắt dòng, ngắt nhịp... thì cái hài hước, tếu táo càng trở nên tự nhiên và táo bạo hơn: "*Ta lững thững xách sọ dừa đi chợ/ tìm chú vịt Tàu lai thím vịt Xiêm/ ẩn sĩ lêguym toạ thiền giữa chợ/ gia vị ê hề những chua chát đắng cay/ những quàng quạc đành đạch âm nhạc/ những cua ốc nghêu sò nguồn thi hứng tràn đầy/ những cuống muống non ròng ròng ứa nhựa/ oai oái khoái cái roi rói chợ/ ngà ngà say men chợ thường ngày/ cứ thế bình tâm cân bằng dần các thứ/ phảng phất thơm chùa những hồng hào má/ những thắm cười tươi như hoa nhà ai/ Chiêm ngưỡng bàn tay bậc thầy mổ cá/ bái phục giáo sư vặt lông vịt thiên tài*" (*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*).

Nhà thơ đã hài hước, tếu táo khi tự giễu bản thân mình để che đi cái chua chát, đắng cay: "*Ngu ngơ hơi bị ấm đầu/ Mù mờ hơi bị ngu lâu tàn đời/ Thần kinh hơi bị rối bời/ Người hơi bị ngợm ta hơi bị gì*" (*Chạnh lòng 2*). Vẫn giọng điệu ấy, Nguyễn Duy viết về vợ cũng không kém phần hài hước: "*Một nhà là sáu mồm ăn/ một thi nhân hóa phăm phăm ngựa thồ.../ ... Thình lình em ngã bệnh ngang/ phang anh xất bất xang bang sao đành/ Cha con Chúa Chổm loanh quanh/ anh như nguyên thủ tanh bành quốc gia/ việc thiên việc địa việc nhà/ một mình anh vãi cả ba linh hồn*" (*Vợ ốm*). Tiếp đó là sự hài hước Nguyễn Duy dành cho các đối tượng khác trong xã hội:

"*Nghe đồn thi sỹ đi buôn*
trời sao thoả thuận bán luôn bầu trời..."

(*Thi sĩ B*)

"*Câu thơ giữa khóc giữa cười*
Người đi như xác chết trôi giữa đường"

(*Thi sĩ F*)

Giọng trào tiếu hài hước được chắt lọc từ thứ ngôn ngữ bình dị với hiện thực đời thường. Giọng điệu ấy đối với bản thân tác giả là sự tự giễu, đối với vợ con là sự yêu thương, ngợi ca và biết ơn; đối với người đời là lời giễu cợt thâm trầm, sâu sắc. Quả thật khi những lo toan về đời sống cứ đè nặng lên vai của những thi sĩ thì nhiều người cho văn chương không có giá trị, không thể thay thế được cơm áo, gạo tiền. Giọng điệu hài hước, trào tiếu, Nguyễn Duy đã miêu tả chính xác một hiện trạng đáng buồn, đúng như nhà thơ Xuân Diệu đã nói: "Cơm áo không đùa với khách thơ", bởi khi con người đang vật lộn với miếng cơm manh áo để khỏa lấp đi cái đói, cái nghèo của cuộc sống thì các thi sĩ đam mê sáng tác là một điều vô bổ, trái ngược. Chính vì thế, sự hài hước trong giọng điệu thơ Nguyễn Duy giúp cho chúng ta nhận ra nỗi niềm, suy tư của nhà thơ trước những bất cập của đời sống thường ngày.

Giọng điệu tự nhiên, hài hước được nhà thơ sử dụng để góp phần nhìn nhận, lí giải đời sống con người cũng như đời sống nghệ thuật trước hiện thực cuộc sống. Có khi chúng ta thấy giọng điệu ấy rất duyên dáng, ý vị: "*Áo trắng là áo trắng này/ Ngứa nga ngứa ngáy cỏ may trong lòng/ Bỗng dưng bạn ấy lấy chồng/ Bỏ ta lại giữa mùa đông xám trời*" (*Áo trắng*). Nhưng có lúc giọng thơ ấy lại mạnh bạo, chua chát: "*Tôi chả tin/ trời rỗng tuếch kia có Thiên Đường Thượng Đế/ đất ngàn độ dung nham kia có Địa Ngục Diêm Vương/ không khí loãng kia ngất ngưởng Phật với Chúa/ Loài Thánh ngoẻo từ lâu rồi/ Bịa tạc cả thôi*" (*Thắp nhang và khấn*). Đôi khi có nhiều câu thơ khiến chúng ta thảng thốt:

"Phấp pha phấp phới nhiễu điều
Ái ân phần phật tình yêu không thành"

(*Đỏ*)

Hay:

"*Kính thưa Thị Nở tuyệt trần*
trăng ngồn ngộn trắng khỏa thân với người
nhớ không sông ộp oạp xuôi
gió oằn oại hổn hển trời phù sa"

(*Kính thưa Thị Nở*)

Nguyễn Duy bằng bản lĩnh, kinh nghiệm đã không thể im lặng trước những các vấn đề trái ngang của hiện thực đời sống. Nguyễn Duy đã nghiêm túc nhìn một nhận các vấn đề đó qua giọng điệu đa sắc thái. Ở đó có sự lo lắng, trăn trở nhưng nhiều khi lại hài hước, thông minh. Cái hài hước, tự nhiên bật ra theo dòng suy nghĩ của tác giả: "*Nhà quê nhìn em bằng con mắt lá/ mắt vui vui khúc ruột buồn buồn/ Ta dán làm sao hết lỗ thủng định mệnh/ em thoát làm sao khỏi cơ chế thị trường/ Hậu hoa hậu còn gập ghềnh lắm/ thua cũng thương mà thắng cũng thương*" (*Hoa hậu vườn nhà ta*). Những lúc cao trào, giọng điệu hài hước có sự mỉa mai, châm biếm rất sâu sắc, thấm thía: "*Vâng - đã có một thời hùng vĩ lắm/ Hùng vĩ đau thương hùng vĩ máu xương*" (*Nhìn từ xa… Tổ quốc!*).

Đó là sự hài hước về những suy nghiệm giữa những điều còn lại và mất đi của con người trong thời buổi kinh tế thị trường. Cười vì những mâu thuẫn giữa hiện thực và ước muốn, giữa khả năng và hiện thực. Đó vừa là cách thể hiện cái bi mà cũng là cách vượt lên cái bi. Cười để mong ước con người đạt được nhiều thứ hơn, trưởng thành hơn trong xã hội.

Sự phân chia các biểu hiện giọng điệu như trên kia cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi trong thơ Nguyễn Duy nhiều lúc có sự phối hợp giữa giọng này với giọng khác, thậm chí phối cả ba giọng cùng lúc. Có điều, ở mỗi tác phẩm, vẫn có một giọng chủ đóng vai trò cầm chịch. Xét trên đại lượng lớn, việc phân chia ra ba giọng chủ đạo ở trên là hợp lý khi tìm hiểu giọng điệu trong thơ Nguyễn Duy.

4.3. Ngôn ngữ

"Ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong thơ ca. Đó vừa là tiếng nói chân thực, giàu có của đời sống hiện thực, vừa là tiếng nói bay bổng của trí tưởng tượng diệu kỳ, lại vừa là tiếng nói tình cảm của con tim đang xúc động. Chiều sâu của sức suy nghĩ, tính chất mẫn cảm và tinh tế của sức sáng tạo, những trạng thái rung động của tâm hồn…, tất cả chỉ có thể đến được với người đọc thông qua vai trò của ngôn ngữ" [25; tr. 361]. Nhà thơ là người góp phần làm giàu kho tàng ngôn ngữ quý giá của Tiếng Việt. Vấn đề ngôn ngữ trong thơ ca phụ thuộc vào sở trường ngôn ngữ cũng như phong cách nghệ thuật từng nghệ sĩ.

Do đó, tìm hiểu những nét đặc sắc trong phong cách tác giả, chúng ta phải tìm hiểu ngôn ngữ mà tác giả sử dụng trong sáng tạo tác phẩm văn chương. Nghiên cứu ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy, tác giả luận án nhận thấy có nhiều nét độc đáo ở ba khía cạnh: *ngôn ngữ dân gian; ngôn ngữ của điệu nói* và *các phép chuyển nghĩa đa dạng, linh hoạt.*

4.3.1. Ngôn ngữ dân gian

Trong tác phẩm trữ tình, ngôn ngữ thơ có nhịp điệu riêng, nó phản ánh cuộc sống thông qua sự thăng hoa cảm xúc nơi trái tim người nghệ sĩ. Cảm xúc tâm hồn của nhà thơ không chỉ biểu hiện qua ý nghĩa của từ ngữ mà bằng cả âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ ấy. Bức tường nghệ thuật ấy luôn có tính mở với hoạt động ngôn ngữ của nhà văn. Thông qua ngôn ngữ, nhà văn phản ánh rõ nét tất cả những vấn đề của đời sống con người, đem đến cho người đọc cái nhìn khách quan về mọi mặt của cuộc sống. Trong thơ Nguyễn Duy, tác giả đã tinh tế chắt lọc các ngôn ngữ của cuộc sống; cách dùng từ khéo léo, sáng tạo theo kiểu Nguyễn Duy đã minh chứng cho tính đa dạng của ngôn ngữ thơ hiện đại.

Văn hóa dân gian là ngọn nguồn vô tận cho để người nghệ sĩ thỏa sức sáng tạo. Nguyễn Duy là một trong số các nhà thơ vận dụng thành công văn hóa dân gian để tạo nên nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật thơ. Tác giả sử dụng nhiều cấu trúc, hình ảnh ta hay gặp của ca dao, dân ca: "con cò bay lả bay la", "cánh cò bay la đà", "yếm đào", "chú Cuội gốc đa", "quạt mo thằng Bờm"… Sức hấp dẫn ở sự hài hoà giữa cái hồn của ca dao với những ý tưởng, tình cảm của cuộc đời mới. Bằng những chất liệu dân gian gần gũi kết hợp với ngôn từ quen thuộc, bình dị, tác giả đã tạo nên một bức tranh làng quê dân giã, thân thuộc:

"*Con cò bay lả bay la*
Theo câu quan họ bay ra chiến trường"
(*Khúc dân ca*)

Không chỉ sử dụng cấu trúc thơ, hình ảnh thơ trong ca dao, dân ca; tác giả còn khai thác các chất liệu ngôn từ trong thành ngữ, tục ngữ dân gian, bởi đó là lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. Thành ngữ là đơn vị có cấu trúc bền

chặt, ý nghĩa bóng bẩy, được xây dựng trên cơ sở của phương thức so sánh, ẩn dụ, hoán dụ và sử dụng tự do trong lời nói tương đương với từ. Vì thế, thơ Nguyễn Duy viết về cuộc sống hiện đại nhưng rất dễ nhớ, dễ hiểu, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân:

"*... Mình vô tư với ta đi*
vô tư nhau chả cần chi nhiều lời
Vô tư thế chấp đời người
trắng tay còn chút ***coi trời bằng vung****...*"

(*Vô tư*)

hay:

"Cỏ mềm ươn ướt vạt xanh
Vung tay quá trán *tan tành cuộc chơi...*"

(*Xanh*)

Vốn là lời nói giản dị, mộc mạc mà cô đọng, súc tích, những thành ngữ, tục ngữ quen thuộc của nhân dân đã đi vào thơ Nguyễn Duy một cách linh hoạt, uyển chuyển. Cuộc sống cơ cực, lam lũ, nghèo khổ của làng quê thể hiện qua nhiều câu thơ tài hoa, ám ảnh:

"*Lưng trần* ***bạc nắng thâm mưa***
Bụng nhăn lép kẹp như chưa có gì"

(*Về làng*)

Hay:

"*Thuyền vỏ trấu mỏng manh* ***ba chìm bảy nổi***
Khúc dân ca cũng ***bèo dạt mây trôi***"

(*Đánh thức tiềm lực*)

Đọc thơ Nguyễn Duy, có thể nhận thấy ở một số bài thơ, tác giả không hề dùng những thành ngữ, tục ngữ nhưng vẫn có thể nghe thấy âm hưởng của nó. Độc giả sẽ nhận ra bóng dáng câu tục ngữ "*Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo phần con*" trong câu: "*Nhìn về quê mẹ xa xăm/ Lòng ta - chỗ ướt mẹ nằm đêm mưa*" (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Trong bài *Về làng*, tác giả viết: "*Không răng... cha vẫn cười khì/ Người còn là quý sá chi bạc vàng*". Có thể thấy câu thơ "*Người còn là quý sá chi bạc vàng*" mang bóng dáng các câu tục ngữ "*Còn người còn của*",

"*Người sống đống vàng*". Việc sử dụng nhuần nhuyễn thành ngữ, tục ngữ, học tập lối tư duy, lối nói quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân đã làm cho thơ Nguyễn Duy ngắn gọn, cô đúc lại vừa có cái ngọt ngào, tinh tế, trữ tình dân gian lại vừa mới mẻ hiện đại.

Nguyễn Duy cũng rất tài tình khi vận dụng kiểu nói "ghẹo" dân gian. Chính cái cách nói ấy đã ngấm vào máu tác giả nên Nguyễn Duy có thể "chơi" hay đùa vui với cả thánh thần và bản thân mình. Chu Văn Sơn nhận xét: "… lối ghẹo của Duy quả là rất đời. Rất nhiều lối nói ngỡ chỉ trong quán xá vỉa hè, lúc lai rai, khi cà trớn thế mà vào tay Duy đã lập tức được hoán cốt, thoát xác. Người ta thấy cái hướng lớn của thơ hiện đại là đi gần tới cấu trúc của lời nói thường, là sáp mãi vào lời và tiếng đang từng giờ từng phút sinh nở trên cái dòng đời phồn tạp. Thì thơ Duy cập nhật rất nhạy những hơi thở hôi hổi của ngôn từ…" [85; tr. 415]. Ở Nguyễn Duy, ngôn ngữ thơ luôn có sự hòa phối khéo léo giữa tính hoa mĩ, tài tình với tính dân dã, bình dị: "*Ta chúi mũi hà hơi lên trang bản thảo/ Hô hấp nhân tạo những con chữ khó thở.../ Ta khao khát tiếng hát giun dế/ Không biên tập không kiểm duyệt.../ Ta ao ước cái bay chim chóc/ Không hộ chiếu không biên giới/ Chó già giữ xương mèo già hóa cáo/ Ta già ta hóa trẻ con*" (*Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ*).

Sau năm 1975, cuộc sống với nhiều sắc màu đa dạng. Bởi vậy, tác giả dùng nhiều từ ngữ miêu tả tính chất đa dạng và phức tạp của cuộc đời. Ngôn ngữ thơ có sự phối kết rất khéo léo giữa tính hoa mĩ, tài tình với tính dân giã, bình dị, quen thuộc với lời ăn, tiếng nói hằng ngày của quần chúng nhân dân. Đọc thơ Nguyễn Duy, độc giả bắt gặp những cụm từ quen thuộc như: "cực nhớ cực thèm", "yêu siêu cỡ đó", "yêu lăn yêu lóc", "ngứa nghề", "xị đế", "nhậu", "tà tà", "cơm bụi bia hơi lè phè", "đời là rứa kể làm chi cho sầu", "sống nghĩa là xả láng", "sớm mai đánh bệt trước thềm"...

"*Xa nhau cực nhớ cực thèm*
ai về Hà Nội gửi em đôi nhời
cô đầu thời các cụ chơi
ta đây cơm bụi bia hơi lè phè"

(*Cơm bụi ca*)

Hay:

"*Sớm mai đánh bệt trước thềm*
đứ đừ phun khói thuốc lên tận trời"

(*Thuốc lào*)

Thứ ngôn ngữ ấy trong thơ Nguyễn Duy đã chuyển tải tới độc giả nỗi xót xa, e ngại của nhà thơ trước sự thay đổi chóng mặt của xã hội. Ngôn ngữ thơ xoáy sâu vào những giằng xé nội tâm với bi kịch của chính cuộc đời mỗi cá nhân. Đó là sự bất ngờ khi: "*Ngẫu nhiên em ra đời giọt trời rơi xuống/ không hề ký tên hợp đồng làm người/ Tình yêu ngẫu nhiên cũng xuống từ trời/ không đề cương không kịch bản không dự báo thời tiết...*" (*Giọt trời*).

Qua bao trải nghiệm của cuộc sống từ thuở ấu thơ đến những năm tháng sau thời hậu chiến, thời đổi mới, Nguyễn Duy luôn là một người am hiểu đời sống ngôn ngữ của nhân dân. Nhà thơ gắn bó cả đời với nhân dân, dù già hay trẻ, nam hay nữ, dù ở làng quê hay thành phố, miền xuôi hay miền ngược... tất cả đều xuất hiện trong thơ Nguyễn Duy với lòng kính trọng sâu sắc. Chu Văn Sơn đã hoàn toàn có lý khi cho rằng Nguyễn Duy "là một thi sĩ thảo dân, tìm được thứ ngôn từ dính bụi mà lấp lánh chất folklore thế, khác nào như thợ đào dưới hầm tìm thấy được đá đỏ. Có phải ai cũng thấy được rubi trong đất bụi đâu. Có phải ai đãi cát cũng tìm được vàng đâu" [85; tr. 416].

4.3.2. Ngôn ngữ của "điệu nói"

Trong sự phát triển mạnh mẽ của thơ ca với nhiều xu hướng, Nguyễn Duy không ngừng cố gắng, nỗ lực trong sáng tạo nghệ thuật để tìm cho mình một lối đi riêng. Ở mặt ngôn ngữ, đấy là sự tiếp thu nhiều phẩm chất ngôn từ ca dao, lối ăn nói sống động giàu hình ảnh và giàu chất hài trong khẩu ngữ dân gian. Ngôn từ trong thơ ông không chau chuốt, cầu kỳ mà giản dị, có khi pha thêm chút bụi bặm đời thường mà vẫn không bị thô. Nhà thơ còn đưa thêm lớp ngôn từ bụi bặm đời thường tạo những liên kết mới lạ, phi logic ngữ pháp để miêu tả trạng thái tinh thần của đời sống.

Sau năm 1975, cùng với sự trở lại của hiện thực cuộc sống, trong thơ ca Việt Nam tăng cường xuất hiện những chất liệu đời thường. Sự thay đổi trong tư

duy nghệ thuật và trong ngôn ngữ thơ góp phần tạo ra một diện mạo mới cho thơ Việt Nam. Ngôn ngữ thơ thời hậu chiến đã bứt ra khỏi khuôn khổ cũ, gắn với nguồn cảm hứng mới như: "Cảm hứng giải thiêng", "cảm hứng triết luận". Độc giả bắt gặp rất nhiều trong thơ giọng điệu "tự thú" và "giễu nhại" nhưng không hờ hững, vô tình mà rất xót xa, trăn trở:

"*Thơ ơi ta bảo thơ này*
Để ta đi cấy đi cày nuôi em"

(*Bao cấp thơ*)

Nhà thơ Nguyễn Duy đã từng chia sẻ: "Làm thơ mộng mơ là kiểu làm thơ của thời xa xưa, thời mà người ta thiếu thốn quá, nên nghĩ tới một chén rượu ngon, một miếng ăn ngon; ở cõi trần tục này gian khổ quá, người ta nghĩ đến một thế giới huyền ảo. Thơ bây giờ tồn tại trong hiện thực, cũng như thơ ngày càng gần với ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ văn xuôi chứ không tách ra giữa ngôn ngữ đời thường với ngôn ngữ thơ làm hai thế giới khác. Chuyện đó là của thời qua rồi". Hiện thực đất nước sau 1975, con người còn quá nhiều những vấn đề phải để ý, trăn trở, lo toan. Để miêu tả đúng cái thực tại của cuộc sống, Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ khác đã nói bằng tiếng nói của đời thường. Ngôn ngữ thơ ông hướng đến sự đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Chính vì thế, độc giả nhận thấy một thứ ngôn ngữ bụi bặm, bình dị, gần gũi với cuộc sống đời thường. Càng về sau, mức độ "bụi bặm ngôn ngữ lại càng", gần gũi hơn với hơi thở của đời sống.

Đầu tiên, có thể nhận thấy nhà thơ đã rất sáng tạo, khéo léo trong cách dùng khẩu ngữ và các lớp từ vựng ở trong thơ để tạo ra những câu thơ mạng điệu nói gần gũi, thân thuộc. Dưới bàn tay tài hoa của người nghệ sĩ, những khẩu ngữ hay lớp từ vựng vốn thô kệch hay sống sượng kia đã trở nên mềm mại, uyển chuyển và tinh tế. Điều này đã đem đến sự lạ hóa trong ngôn ngữ thơ, ở đó không còn sự hoa mĩ mà chỉ có sự trăn trở, lo toan của hiện thực đời sống trong thơ. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng cho rằng: "Thơ Nguyễn Duy đượm tính dân tộc và nhuần nhuyễn ngôn ngữ dân gian. Lời thơ đơn sơ gần với khẩu ngữ" [45; tr. 125]. Tác giả sử

dụng tài tình khẩu ngữ trong thơ qua cách nói bị động, làm cho kiểu dáng câu thơ trở nên lạ lẫm và đặc sắc hơn. Những bài thơ sau là ví dụ điển hình:

"*Ông già giống cha tôi quá thể*
đi làm đồng có xị đế giắt lưng
đang mùa cày không ngày nào bỏ buổi
khách tới thăm - tìm chủ ở ngoài đồng"

(*Ông già sông Hậu*)

"*Bao giờ cho tới ngày xưa*
Yêu như các cụ cho vừa lòng ta
Cái thời chưa nhiễm SIDA
Yêu lăn yêu lóc la đà đã chưa"

(*Được yêu như thể ca dao*)

Bên cạnh đó, nhà thơ dùng một loạt các từ: *cũ xưa, cũ kĩ, cũ càng, cũ mèm, cũ rích, thẳng cẳng, to đùng, già nua tất, vô nghĩa tuốt, quái quỷ chưa, ối giời ơi, kỳ diệu quá ta…* cũng như các thuật ngữ chuyên môn của các ngành kinh tế, chính trị, khoa học như: *Khoáng sản, thềm lục địa, rừng đại ngàn, tiềm lực, lớp da biếng lười cảm giác, con mắt lờ đờ thủy tinh thể, bội thực, ngộ độc, máu nhiễm trùng, sida…* Những từ ngữ như những lời nói nhưng khi vào trong thơ nó lại có cảm xúc, giọng điệu riêng tạo nên sự thân thuộc, mộc mạc, bình dị như cách cảm, cách nghĩ của nhân dân trong đời sống: "*Lò mò Cấm Chỉ Bắc qua/ mà coi trai gái vặt quà như điên/ tiết canh Hàng Bút Hàng Phèn/ bún xuôi Tô Tịch phở lên Hàng Đồng/ cháo lòng Chợ Đuổi Hàng Bông/ Nhật Tân Âm Phủ mênh mông thịt cầy/ bánh tôm hơ hớ Hồ Tây/ cơm đầu ghế bát ngát ngay vỉa hè*" (*Cơm bụi ca*).

Thơ Nguyễn Duy còn có những câu hỏi khơi gợi để chất vấn chính bản thân tác giả và những người khác. Nhiều khi là các dấu chấm câu, dấu ba chấm, dấu hỏi làm cho hình thức câu thơ bị bẻ gãy, tạo thành cảm giác của câu nói:

"*Lúc này tôi làm thơ tặng em*
em có nghĩ tôi là đồ vô dụng?
vô dụng lấy đi của cuộc sống những gì
và trả lại được gì cho cuộc sống?

Em có nghĩ tôi là con chích choè ăn và gại mỏ?
Em có nghĩ tôi là tay chuyên sản xuất hàng giả?
... Em có nghĩ...
mà thôi!"

(*Đánh thức tiềm lực*)

Câu thơ chứa đầy những câu hỏi, những lời tâm sự, lời phân trần, kể lể, lí sự. Do đó, nó dễ gây được ấn tượng với người đọc.

Trong quá trình sáng tác, chúng ta nhận thấy một khối lượng lớn phương ngữ xuất hiện trong thơ Nguyễn Duy. Phương ngữ là những từ ngữ được sử dụng lời ăn tiếng nói, trong sinh hoạt hằng ngày của nhân dân các vùng miền trên đất nước ta. Chính điều này góp phần thể hiện quan điểm, cá tính ngang tàng, chất "bụi đời" của thi sĩ. Nguyễn Duy từng nói: "Có người nói nhà thơ là người sáng tạo nên ngôn ngữ. Như vậy theo tôi là nói dóc. Nhà thơ chỉ là người sàng lọc, phát hiện, nâng cao và phổ biến bằng ngôn ngữ của quần chúng lao động" [45; tr. 125]:

"*Xa nhau cực nhớ cực thèm*
Ai về Hà Nội gửi em đôi nhời"

(*Cơm bụi ca*)

Hay:

"Qua" ngẫm chán, sống nghĩa là xả láng
...Nhà cửa tà tà che lá dừa lá mía
Nón áo khỏi lo nhưng nhậu phải đều đều"

(*Ông già sông Hậu*)

Bên cạnh việc sử dụng điêu luyện khẩu ngữ và phương ngữ, Nguyễn Duy còn rất tài tình, tinh tế trong việc đưa từ láy vào thơ. Nguyễn Phan Cảnh cho rằng: "Từ láy là tài sản giá trị nhất của ngôn ngữ nghệ thuật" [13; 82]. Thật vậy, trong thơ Nguyễn Duy, tác giả đã dựa vào các đặc tính về tượng thanh và tượng hình của từ láy để làm tăng giá trị biểu cảm cho thơ. Khảo sát trong ba mươi bài thơ của tập thơ *Ánh trăng* có đến 165 từ láy được nhà thơ sử dụng. Trung bình có hơn 5 từ láy/bài. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng rất độc đáo các từ láy theo cách riêng sáng tạo:

"*Mải nưng nứng mộng siêu nhân*

Lên cơn giá vũ đằng vân giang hồ
Cuộc chơi hành hiệp lơ ngơ/
ắt mình ra mấy giọt thơ nhạt nhèo"
(*Cõi về*)

Những từ láy dùng theo kiểu khác người của Nguyễn Duy quả thực rất đặc biệt, tạo nên cái nhã thú riêng của nhà thơ, nó như một chò trơi ngôn ngữ rất hấp dẫn và thú vị. Nguyễn Duy đã biết chắt lọc, gọt rũa các từ láy để tạo nên những câu thơ điệu nói, mang dấu ấn riêng đậm nét: "*Hớ hênh hau háu hao hao/ Hung hăng hùng hục hồng hào hân hoan/ Ho he hó hé huênh hoang/ Hằm hặp hì hục huy hoàng hả hê.../ Rì rào réo rắt rung rinh/ Râm ran rậm rịt rùng rình rối ren/ Rủ rê róc rách ròm rèm/ Rắc rằng rặc roẻn roèn roen rộ ràng*" (*Thử chơi xem*).

Bên cạnh việc sử dụng một cách khéo léo từ láy, tác giả có sự kết hợp sử dụng các cấp độ của phép trùng điệp. Việc sử dụng nhuần nhuyễn biện pháp nghệ thuật này đã phá vỡ nhịp điệu thơ của lục bát truyền thống nhưng lại thể hiện một cách sâu sắc cảm xúc của nhân vật trữ tình: "*Muối nắng lung linh trắng lấp cái nhìn/ nhắm mắt lại trong đầu còn trắng lóa/ màu trắng này lại đi về trăm ngả/ hòa tan trong sự sống muôn loài*" (*Muối trắng*). Trong khổ thơ, "trắng" được dùng đến ba lần, sự trùng điệp làm cho hạt muối lấp lánh khi được mặt trời chiếu rọi, đưa độc giả tới sự cảm nhận cái "duyên thầm" của muối. Dường như, ngòi bút điêu luyện của nhà thơ như đang bước vào một cuộc chơi chữ mà ở đó tác giả đã hoàn toàn làm chủ theo cách riêng, đặc biệt của mình. Bên cạnh đó, Nguyễn Duy còn sử dụng cách chơi chữ qua một số những kết hợp từ khác:

"*Này em buồn mà làm gì*
thời trong leo lẻo lỡ đi qua rồi
cái thời loang lổ đang trôi
thôi thì thong thả tới thời trắng tinh"
(*Thời gian*)

Hay:

"*Mềm mại mánh mung mưu mẹo mập mờ*
Con bài bịp tàng hình nuôi dưỡng mơ mộng"
(*Mirage*)

Có thể thấy, nhà thơ đang cố gắng xếp các con chữ thành một khối hoàn chỉnh mang hình, mang nghĩa. Tưởng chừng công việc ấy tạo sự ghồ ghề, trúc chắc cho thơ nhưng dưới bàn tay nhào nặn công phu, tinh xảo đã đưa đến một nhịp điệu mới trong thơ. Các từ ngữ, các âm, các tiếng như đan kết, dính liền với nhau đã tạo nên nhạc điệu trong thơ: "*Gió chiều náo động trong tôi/ Long lanh ánh lá lặng rồi lại lay/ Nhùng nhằng dây võng vướng cây/ Rối ren vạt suối rụng đầy tiếng chim*" (*Người đang yêu*).

Nguyễn Duy còn có thiên hướng dùng nhiều thanh trắc trong thơ lục bát để câu thơ như một điệu nói: "*Đất vụn tơi đá vụn tơi/ vực sâu gần cạn ngọn đồi thấp đi*" (*Nắng*). Hay*:* "*Mắt xanh mỏ đỏ lượn lờ /miếng hôn ngáo ộp ngẩn ngơ thánh thần*" (*Tây Hồ phủ*). Có những câu thơ mà âm điệu ghồ ghề, trúc trắc, ít êm mượt nhưng đó lại là "đặc sản" riêng của Nguyễn Duy trong việc sử dụng ngôn ngữ: "*Veo véo từ trường nhiễu sinh học/ Khoan nhặt vô thường ríu rít tít mù loảng xoảng/ Chachacha - tuýt - tănggô - vanxơ - lơtơmơ/ Khớp ngựa ô sàn nhảy lên giường xuống đường ra chợ/ Lambađa đời thường em nhảy kiểu vắt cẳng lên cổ/ rụng gối rối ruột tuột linh hồn*" (*Khiêu vũ*).

Những đặc điểm về từ vựng, âm điệu ở trên đã hợp thành đặc trưng thơ điệu nói của Nguyễn Duy. Chính lối thơ này đã làm biến đổi hình thức thơ dân tộc trong tay Nguyễn Duy. Đặc biệt, việc ngắt nhịp thường diễn ra ở chữ thứ ba, chia tách câu lục, câu lục thành hai vế là dấu hiệu nhận biết rõ nét nhất trong thơ lục bát của Nguyễn Duy. Đó cũng là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ trong khi sử dụng ngôn ngữ. Xét kĩ các trường hợp đó ta thấy rõ sự ngắt nhịp tạo nên do việc đưa lời nói vào trong thơ:

- "*Em ơi em - gió tâm thần*
Tầng bình yên/phía trên tầng bão giông"
(*Em ơi, gió…)*

- "*Nhớ không sông ộp oạp xuôi*
gió oằn oại/hổn hển trời/phù sa"
(*Kính thưa Thị Nở*)

- "*Ai buông lỉnh một cái tình*

để ngân nga/đến rung rinh/lòng người"

(*Đàn bầu*)

- "*Bờ ao đom đóm chợp chờn*

Trong leo lẻo/những vui buồn/xa xôi"

(*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*)

- "*Được yêu như các cụ xưa*

cũng trăng gió/cũng mây mưa/ào ào"

(*Được yêu như thể ca dao*)

Nguyễn Duy với tư cách là một người nghệ sĩ kiến thiết, dựng xây những xúc cảm trong tâm hồn con người. Qua cách tổ chức sắp xếp ngôn ngữ, câu từ một cách tài tình "như đang khiêu vũ cùng ngôn ngữ", Nguyễn Duy đã tạo nên những vần thơ có sức lay động lòng người. Trong quá trình sáng tạo, với vai trò của người kiên trì "luyện thơ" từ "bụi chữ", Nguyễn Duy đã mang đến một thứ ngôn ngữ thân thuộc, gần gũi vừa có nét mộc mạc và tinh tế lại vừa có những nét bỡn cợt, sâu cay.

4.3.3. Các phép chuyển nghĩa đa dạng, linh hoạt

Thơ Nguyễn Duy tồn tại nhiều lớp ngôn ngữ nghệ thuật, có khả năng tái hiện những hiện tượng cuộc sống một cách sinh động, gây ấn tượng mạnh trong tâm trí người đọc. Nhà thơ thường sử dụng lớp ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, gần gũi, thân thuộc với cuộc sống đời thường của nhân dân. Ở đó, các câu thơ mang giá trị biểu cảm cao và giàu tính tạo hình qua biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh. Các hình ảnh so sánh đó rất gợi lên những cảm nhận, suy nghĩ của nhân vật trữ tình: "*Tôi lớn lên với ruộng với đồng/ Nghe giao hưởng khác nào nghe xay thóc/ Em dạy nhạc cho tôi khác nào đi vỡ đất*". Điều đặc biệt trong cách xây dựng những hình ảnh thơ độc đáo của Nguyễn Duy là ở chỗ hình ảnh so sánh rất bình dị, gần gũi và không giống với những cách so sánh thông thường. "Nghe giao hưởng" mà như "nghe xay thóc", học nhạc mà như đi "vỡ đất", Do vậy, hình ảnh thơ gây được ấn tượng mạnh với độc giả bởi sự gần gũi, thân thiết của cái tôi trữ tình tác giả.

Đất nước trong thời kì khói lửa của bom đạn kẻ thù, người chiến sĩ phải cầm súng ra mặt trận. Họ phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, gian khổ và cũng thường

xuyên bị sốt rét. Nhà thơ đã cảm nhận một cách chân thực, sâu sắc về căn bệnh này: "*Oái ăm sốt rét rừng già/ Trong lòng gió bấc ngoài da gió lào*". Những trận sốt rét xảy ra liên tục, nó hành hạ cơ thể người lính được nhà thơ so sánh như những trận gió bấc, gió lào đã thể hiện rõ nét nhất cái rét - nóng cứ lặp đi, lặp lại, quằn quại trên cơ thể người lính vô cùng khổ sở. Điều đó cho chúng ta thấy được những gian khổ, hi sinh của người lính gặp phải trên đường hành quân và chiến đấu.

Trong thơ Nguyễn Duy, với cách diễn đạt mới mẻ, tác giả đã tạo lập được nhiều hình ảnh so sánh, độc đáo và đặc sắc. Không những thế, nhà thơ cũng rất tinh tế khi dùng các từ láy cũng như đảo ngữ trong thơ: "*Mắt em trong đến ngây thơ/ Trong như nắng giữa mịt mù mưa giăng*" (*Mưa trong nắng nắng trong mưa*). Tại sao mắt em lại "*trong như nắng/ giữa mịt mù mưa giăng*". Nếu như độ trong của mắt chỉ dừng lại khi được so sánh với độ trong của nắng thì độc giả có thể cảm nhận một cách thông thường, nhưng lại "giữa mịt mù mưa giăng" thì sự so sánh đã khác đi rồi. Đó là sự nhòe ướt, trăn trở của nhân vật trữ tình về cuộc sống và tình yêu còn nhiều bộn bề, lo toan.

Một đặc điểm trong cách sử dụng từ ngữ của nhà thơ là sử dụng các động từ và tính từ mang nghĩa chuyển đổi cảm giác để tạo nên sự mới lạ trong những ẩn dụ từ vựng. Nếu như âm thanh là để lắng nghe, không thể dùng mắt để cảm âm được thì Nguyễn Duy bằng ngôn ngữ tạo hình ảnh ấn tượng đã thổi hình hài và kích thước vào đó, tạo nên sự độc đáo, tinh tế trong cảm xúc: "*Nhẹ nhàng lộc cựa nách cây/ Dịu dàng vương dải tím mây ngang chiều/ Nhẹ nhàng tiếng bóng xiêu xiêu/ Em ngồi chải tóc muối tiêu dịu dàng/ Má hồng về xứ hồng hoang/ Tóc rơi mỗi sợi nghe ngàn lau rơi*" (*Dịu và nhẹ*). "Bóng" là hình, nhưng "bóng liêu xiêu" lại càng tượng hình và nghe "tiếng bóng liêu xiêu", "nhẹ nhàng lộc cựa", "tiếng mắt cười"... thì rõ ràng là âm thanh. Trong một số bài thơ, sự chuyển đổi cảm giác qua "tiếng chim lộng lẫy", tiếng kèn xung trận, tiếng hát của người lính nơi đồi trọc, màu "trong leo lẻo", "loang lổ" của thời gian... làm cho chúng ta nghe thấy "tiếng trái bưởi vàng đong đưa cành", "tiếng bạc trắng cánh đồng lăn nước", "sự loay hoay bạc bạc dần", cái "thườn thượt", "lướt khướt quan tòa"... Các biện pháp nghệ thuật so sánh và ẩn dụ được Nguyễn Duy sử dụng đã làm nên

những đặc sắc trong ngôn ngữ thơ. Điều đó gợi trong tâm hồn độc giả những cung bậc cảm xúc khác nhau trong bức tranh đời sống đầy cảnh và tình mà nhà thơ đã kì công tạo dựng.

Không dừng lại ở đó, tác giả thường dùng các cấu trúc ngôn ngữ mang đậm nét của thơ ca dân gian, bởi nó phù hợp với cách thức tư duy nghệ thuật của người bình dân. Bài thơ *Áo trắng má hồng*, tác giả dùng nghệ thuật hoán dụ kết hợp một cách tài tình cấu trúc "là" khiến cho độc giả không bị nhàm chán mà ngược lại, hình ảnh "áo trắng" lại hằn sâu trong tâm trí chúng ta: "*Áo trắng là áo trắng ai/ Buồn phơ phất thuở ban mai tới trường ...*/ *Áo trắng là áo trắng à/ Một hôm ta thấy bạn ta thẹn thùng…/ Áo trắng là áo trắng này/ Ngứa nga ngứa ngáy cỏ may trong lòng…/ Áo trắng là áo trắng ơi/ Cho ta xin lại dáng người ngày xưa…/ Áo trắng là áo trắng bay/ Thấp tha thấp thoáng tháng ngày mỏng manh…*" (*Áo trắng má hồng*).

Không những thế, nhà thơ còn dùng biện pháp nghệ thuật nhân hóa để tạo nên những hình ảnh thơ độc đáo: "mưa dùng dằng", "lục bình trôi mộng du", "tiếng chuông chùa đi thủng thỉnh", "râm ran gió kể chuyện", "trăng non nghe nghé"... Tất cả những hình ảnh đó được nhân hóa, mang cảm xúc của con người trở nên có dáng, có hồn ở trong thơ. Bên cạnh đó, biến pháp nhân hóa góp phần bổ sung những nét nghĩa mới cho các từ quen thuộc như: tắc kè, cây tre, cây ngô,... Điều đó thể hiện một trường liên tưởng đa dạng, phong phú, nhạy cảm, tinh tế của hồn thơ Nguyễn Duy.

- "*Cây ngô đứng nắng vẹo hông*
  Cho con bát nước mát lòng mẹ ơi"

(*Bát nước ngô của mẹ Việt ở Cam Lộ*)

- "*đêm trăn trở đố nhau bao giờ về thành phố?*
  con tắc kè nhanh nhảu nói sắp về!"

(*Nghe tắc kè kêu trong thành phố*)

Trong thơ Nguyễn Duy, tác giả sử dụng biện pháp nhân hóa qua việc tạo dựng nghĩa mới cho từ ngữ đã góp phần rất lớn làm cho thơ ông có chiều sâu

triết lí. Hình ảnh cây tre trong bài thơ *Tre Việt Nam* là một biểu tượng tinh thần đấu tranh bất khuất, không chịu khuất phục trước mưa sa bão táp hay sức mạnh của quân thù. Nó mãi là biểu tượng cho sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc trong suốt những chặng đường lịch sử. Hàng loạt các hình ảnh nhân hoá của cây tre như: *tre đu, tre hát ru, tre yêu nhiều, tre không đứng khuất mình, tay ôm, tay níu*... giúp chúng ta liên tưởng tới những phẩm chất cao quý của con người Việt Nam luôn chịu thương, chịu khó, can trường, lạc quan, không lùi bước trước khó khăn, gian khổ.

"*Vươn mình trong gió tre đu*
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành
Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh
Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm
Bão bùng thân bọc lấy thân
Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm
Thương nhau tre chẳng ở riêng
Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người
.... Lưng trần phơi nắng phơi sương
Có manh áo cộc tre nhường cho con"

(*Tre Việt Nam*)

Thơ Nguyễn Duy có sự phối kết hài hòa giữa hình ảnh và âm thanh. Chữ và nghĩa trong thơ hòa quyện, gắn kết với nhau làm cho câu thơ có giá trị thẩm mỹ cao. Thơ Nguyễn Duy đã tạo được ấn tượng với độc giả có lẽ cũng vì "vẻ đẹp toát ra từ thực thể ngôn ngữ ấy". Hữu Đạt cũng từng nói: "Khác với văn xuôi, thơ ca chỉ dùng một lượng hữu hạn các đơn vị ngôn ngữ để biểu hiện cái vô hạn của cuộc sống bao gồm các sự kiện tự nhiên và xã hội cũng như những điều thầm kín trong tâm linh con người" [22].

Tiểu kết

Trong thơ Nguyễn Duy, hệ thống thể thơ khá đa dạng và phong phú. Tuy vậy, thể thơ lục bát vẫn giữ vị trí và vai trò quan trọng nhất trong đời thơ Nguyễn Duy. Nhà thơ đã làm giàu thêm cho thể thơ lục bát với những sáng tạo mới mẻ, góp phần tạo nên một diện mạo mới cho thể thơ này. Trong thơ Nguyễn Duy, nếu thể thơ lục bát nghiêng về trữ tình nội tâm thì thể thơ tự do lại nghiêng về trữ tình thế sự. Thể thơ này có ưu thế khi đề cập tới những bất cập, nhiêu khê của thực tại đời sống một cách phóng khoáng, linh hoạt. Thơ tự do của Nguyễn Duy tạo được những nét độc đáo và đặc sắc riêng, bởi nó đã giúp nhà thơ khai phá sâu hơn vào hiện thực đời sống, đem đến cho độc giả cái nhìn chân thực, đa chiều về đất nước trong thời điểm hiện tại. Về giọng điệu, chúng tôi tập trung khảo cứu trên 3 khía cạnh: *Giọng điệu tâm tình, thương cảm; giọng điệu suy tư, triết lí* và *giọng điệu hài hước*. Thơ Nguyễn Duy đa dạng, phong phú, nhiều sắc thái giọng điệu. Đó là giọng thủ thỉ, tâm tình, mượt mà, đằm thắm, thiết tha khi viết về tuổi thơ, gia đình và quê hương. Khi suy tư, chiêm nghiệm về chiến tranh, về nhân dân, về các vấn đề lớn, nhỏ của thế thái nhân tình, thơ Nguyễn Duy có sự trầm tư, suy ngẫm, triết lý. Khi nhìn thấy sự bộn bề của đời sống, nhà thơ vừa nghiêm túc, trăn trở, suy tư, lại vừa tự nhiên, hài hước, tếu táo và hóm hỉnh. Trong cách sử dụng ngôn ngữ, thơ Nguyễn Duy có sự kết hợp khéo léo, nhịp nhàng, linh hoạt giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại. Những chất liệu dân gian truyền thống giàu hình ảnh như mạch nguồn vô tận cứ thấm sâu vào lớp vỏ ngôn từ, tạo nên âm hưởng dân gian nhẹ nhàng, mượt mà, đằm thắm. Chất liệu hiện đại qua lớp ngôn ngữ đời thường luôn chở nặng những suy tư, trăn trở của nhà thơ về thực tại đời sống. Chính điều này đã tạo nên một lớp ngôn ngữ nghệ thuật giàu tính sáng tạo, nó góp phần khẳng định phong cách thơ độc đáo của Nguyễn Duy.

KẾT LUẬN

1. Trong nền văn học hiện đại Việt Nam nói chung và nền thơ hiện đại nói riêng, Nguyễn Duy có một vị trí nổi bật và hết sức quan trọng. Bằng ý thức nghệ thuật chắc chắn và sâu sắc, nhà thơ luôn nỗ lực cố gắng để vươn đến những tầm cao mới của nghệ thuật. Các công trình nghiên cứu đã có về thơ Nguyễn Duy khá phong phú, ít nhiều có liên quan đến vấn đề thi pháp thơ Nguyễn Duy. Tuy nhiên, vấn đề thi pháp thơ Nguyễn Duy chưa trở thành một đối tượng nghiên cứu chuyên biệt, có tính hệ thống, nhất quán trong hướng tiếp cận thi pháp học. Đến lượt công trình này, lần đầu tiên thi pháp thơ Nguyễn Duy được đặt ra và giải quyết một cách trực diện, hệ thống, mang tính chỉnh thể, nhất quán. Theo đó, luận án tập trung giải quyết một số những vấn đề lớn như: quan niệm nghệ thuật về con người; tổ chức hình tượng nghệ thuật và tổ chức thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ thơ.

2. Vấn đề xuyên suốt, chi phối quá trình sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Duy là quan niệm nhân sinh và nghệ thuật. Với nhà thơ, quan niệm nhân sinh là tư tưởng trọng dân, thân dân và trở về với cội nguồn nhân dân. Sự coi trọng nhân dân là ngọn nguồn chi phối cho mọi sự sáng tạo nghệ thuật. Nhân dân thật gần gũi, giản dị, mộc mạc nhưng lại có sức mạnh phi thường, vĩ đại. Tư tưởng cốt lõi gắn bó bền chặt với nhân dân là một tư tưởng chuẩn mực, nhìn có vẻ giản đơn nhưng thực sự rất khe khắt với người nghệ sĩ luôn sống chết cùng nhân dân, cùng thập loại chúng sinh. Hiểu về nhân dân, nói và viết về nhân dân với một niềm cảm hứng sâu lắng, yêu thương đã kết tinh nên hồn thơ của một "thi sĩ thảo dân". Hơn ba mươi năm sáng tác, những gì chúng ta nhìn thấy ở Nguyễn Duy là: "*Cứ chìm nổi với đám đông/ riêng ta xác định ta không là gì.../ Cứ là rượu của chúng sinh/ cho ai nhắm nháp cho mình say sưa*"... Đó mới là chân "thảo dân" thực thụ, vừa tài hoa lại vừa thể hiện bản lĩnh vững chãi của "hồn" thi sĩ.

Quan niệm thẩm mỹ của Nguyễn Duy là hành trình đi tìm Cái đẹp trong cái khổ, Cái đẹp của lòng hiếu sinh. Điều này đã trở thành "tuyên ngôn và định hướng nghệ thuật" làm nên phong cách và tài năng nghệ thuật Nguyễn Duy.

Quan niệm thẩm mĩ ấy như mạch nguồn triết lý ngấm sâu vào ý thức và vô thức của nhà thơ. Nó nhất quán hướng vào những con người bình dị với nếp sống, nếp nghĩ thường ngày, xa lạ với những gì quá kích cỡ, phi thường, phi phàm, tráng lệ, hư danh. Tư tưởng "*Ta là dân - vậy thì ta tồn tại*" là kết tinh của hồn thơ nguyện gắn kết đời mình với chúng sinh để được yêu, được thương, đồng cảm với niềm vui, nỗi buồn trong cuộc đời nhân dân.

3. Tìm hiểu thơ Nguyễn Duy từ phương diện cái tôi trữ tình, chúng ta nhận thấy có sự hòa quyện giữa cái tôi đời thường và cái tôi trí thức. Hình tượng cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Duy mang những nét chung của yếu tố thời đại nhưng cũng có những điểm riêng đặc sắc, tinh tế. Cái tôi đời thường biểu hiện trong những ân tình với gia đình, quê hương, nguồn cội và dịu dàng, tình tứ, say đắm trong tình yêu. Cái tôi trí thức luôn gắn liền với những suy tư, chiêm nghiệm về thế thái nhân sinh trong quá khứ, ở hiện tại và tương lai. Cái tôi trữ tình ấy gắn với chữ "thương", lấy tình thương làm xuất phát điểm. "Thương" chính là nguồn năng lượng lớn nhất làm nên cái tôi thi sĩ Nguyễn Duy.

Đối tượng của chủ thể cái tôi trữ tình là nhân vật trữ tình. Thế giới nhân vật trữ tình là hình ảnh những con người trên chiến trường, trong xóm làng, trong cuộc đời rộng lớn. Tất cả họ, dù trong tư cách nào, vị thế nào cũng đều là những "thảo dân", là nhân dân, "bụi chúng sinh", tuy nhọc nhằn vất vả nhưng biết khắc chế cái khổ, vượt lên cái khổ để kiếm tìm hạnh phúc, khẳng định vẻ đẹp cao quý và kiêu hãnh của mình. Thế giới nhân vật trong thơ Nguyễn Duy tồn tại trong những không gian - thời gian nghệ thuật khác nhau. Từ không gian - thời gian làng quê đến không gian - thời gian chiến trường và không gian - thời gian thế sự thời bình. Các kiểu không gian, thời gian này chính là hình thức cảm nhận về con người và thế giới của chủ thể sáng tạo. Vậy nên, trong thơ Nguyễn Duy, không gian, thời gian mang tính thế sự, sinh hoạt của đời người. Với cái nhìn cận cảnh, đó chính là không gian - thời gian mang tính thế sự, ngả hẳn về khung cảnh sinh hoạt đời thường, nơi Nhân dân muôn đời tồn tại.

4. Là nhà thơ có tài, Nguyễn Duy đã thử nghiệm rất nhiều thể thơ trong quá trình sáng tác. Nhưng thành công nhất là hai thể thơ: lục bát và tự do. Lục

bát là thể thơ được tác giả vận dụng rất linh hoạt và độc đáo. Nó có sự mới mẻ, phá cách so với lục bát truyền thống. Lục bát của ông "ngầm chứa cái hồn dân gian bình dị ẩn trong vẻ ngoài hiện đại, khoẻ khoắn". Nguyễn Duy đã góp phần làm mới, làm giàu có thể thơ lục bát của dân tộc. Trong thành tựu thơ lục bát, không thể không ghi tên lục bát Nguyễn Duy. Bên cạnh đó, thể thơ tự do cũng để lại những dấu ấn nhất định trên đường thơ Nguyễn Duy. Cách nói, cách viết tự do, phóng khoáng trong thơ đã giúp nhà thơ biểu đạt một cách tầm vóc về những vấn đề cốt lõi của hiện tại. Có thể nói hai thể thơ này hoàn toàn phù hợp với cá tính sáng tạo của Nguyễn Duy khi ông tự nhận mình là những "bụi dân sinh" và thuộc về "chúng sinh", thuộc về nhân dân.

Tìm hiểu thơ Nguyễn Duy, chúng ta nhận thấy giọng điệu phong phú, đa dạng, nhiều sắc điệu. Nó gắn với cảm hứng sáng tạo của nhà thơ và qua các biểu hiện của cái tôi trữ tình trong thơ. Thơ Nguyễn Duy khi viết về quá khứ trong không gian văn hóa làng quê dân giã, kỷ niệm tuổi thơ lại hiện lên qua giọng thơ mượt mà, đằm thắm, thiết tha, lời thơ trở nặng ân tình với quê hương, nguồn cuội. Khi trải lòng về những điều "mắt thấy tai nghe" ở hiện tại, nhất là cuộc sống nhân dân thời hậu chiến, giọng điệu thơ Nguyễn Duy rất tự nhiên, hài hước nhưng cũng chứa đựng nhiều triết lý, trầm tư, sử dụng nhiều các đại từ nhân xưng quen thuộc: "tôi", "ta", "anh", "tớ"… Với cảm xúc thường nhìn về nguồn cội hay hướng về tương lai từ điểm nhìn hiện tại nên kết cấu bài thơ, mạch thơ là kết cấu theo mạch thời gian. Những sự việc liên tiếp diễn ra, cảm xúc này gợi lên cảm xúc kia cứ thế liền mạch hình thành nên giọng tự sự trữ tình phối hợp với tự sự. Có thể thấy trong thơ Nguyễn Duy, các giọng điệu thường đan xen với nhau, gần nhau, bao trùm và chi phối ở một điệu hồn thương người, thương đời, thương nước.

Trong thơ Nguyễn Duy, cách sử dụng ngôn ngữ có nét độc đáo và đặc sắc. Đó là sự kết hợp các chất liệu của truyền thống và hiện đại. Chất liệu dân gian qua lớp ngôn ngữ giản dị, mộc mạc mà đằm thắm, thiết tha. Thứ ngôn ngữ ấy gắn liền với khát khao được gắn bó, hòa nhập cùng "chúng sinh" của nhà thơ. Nó trở thành tuyên ngôn nghệ thuật, và là điểm tựa vững chắc cho tâm hồn thơ Nguyễn Duy đến với đông đảo bạn đọc. Bên cạnh đó, chất hiện đại biểu hiện qua lớp ngôn ngữ đời

thường "cơm bụi", "vỉa hè". Nó biểu hiện một cách chân thực và sinh động đời sống nhân dân sau thời hậu chiến và trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

5.Trong công trình này, tác giả luận án đã cố gắng phân tích những đặc điểm thi pháp thơ Nguyễn Duy trên các phương diện: Quan niệm nghệ thuật; tổ chức hình tượng nghệ thuật và tổ chức thể thơ, giọng điệu, ngôn ngữ. Qua đó, có thể thấy thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Duy hiện lên như một hệ thống mang tính chỉnh thể, vừa nhất quán lại vừa đa dạng; đặc biệt là những đặc sắc nghệ thuật mà nhà thơ đã có được. Tuy nhiên, đối với thơ Nguyễn Duy vẫn có thể khai thác, nghiên cứu trên một số hướng như: so sánh với một số nhà thơ đương thời về mặt phong cách, hoặc đặt thể lục bát Nguyễn Duy trong tiến trình lục bát hiện đại Việt Nam. Ngay cả hướng tiếp cận thi pháp thơ Nguyễn Duy vẫn có thể tập trung đào sâu vào một số phương diện như ngôn ngữ thơ, lao động thơ…chẳng hạn. Chúng tôi sẽ trở lại những hướng tiếp cận này khi có thể. Thơ Nguyễn Duy vẫn còn là một đối tượng nghiên cứu khoa học hấp dẫn và vẫy gọi những nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hoàng Hương (2017), "Nỗi nhớ "quê nhà ở phía ngôi sao"của Nguyễn Duy", Tạp chí *Dạy và học ngày nay* (5), tr.125 - 127.
2. Nguyễn Thị Hoàng Hương (2017), "Từ ngữ chỉ vẻ đẹp thôn quê trong thơ Nguyễn Duy", Kỷ yếu *Hội thảo ngữ học quốc gia* (9), tr. 491 - 497.
3. Nguyễn Thị Hoàng Hương (2018), "Thơ năm chữ của Nguyễn Duy", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Hồng Đức (41), tr. 84 - 90.
4. Nguyễn Thị Hoàng Hương (2019), "Đặc sắc nghệ thuật trong thơ tự do của Nguyễn Duy", Tạp chí *Từ điển học và bách khoa thư* (4), tr. 93 - 99.
5. Nguyễn Thị Hoàng Hương (2019), "Cảm hứng trong thơ tự do của Nguyễn Duy", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (64), tr. 29 - 38.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Vũ Tuấn Anh (1997), *Nửa thế kỷ thơ Việt Nam 1945-1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lê Tú Anh (2013), *Tiểu thuyết Việt Nam 1900 - 1930*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Tú Anh (2018), *Văn xuôi Việt Nam hiện đại (khảo cứu và suy ngẫm)*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
4. Trần Hoài Anh (2012), *Văn học nhìn từ văn hóa (tiểu luận phê bình)*, NXB Thanh niên, TP. Hồ Chí Minh.
5. Lại Nguyên Ân (2000), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Lại Nguyên Ân (2004), "Nhà quê và thơ lục bát", Báo *Văn nghệ* (1+2), tr. 29.
7. Nguyễn Duy Bắc (1998), *Bản sắc dân tộc trong thơ ca Việt Nam hiện đại (1945 - 1975)*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Đồng Đức Bốn (2002), *Ta trở về với mẹ ta thôi*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
9. Trần Hòa Bình - Lê Duy - Văn Giá (2003), *Bình văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
10. Trần Văn Bính, Nguyễn Xuân Nam, Hà Minh Đức (1970), *Cơ sở lý luận văn học*, tập III (loại thể văn học), tài liệu dùng trong nội bộ các trường Đại học Sư phạm, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Phạm Quốc Ca (2003), *Những đặc điểm cơ bản của thơ Việt Nam sau 1975*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, TP. Hồ Chí Minh.
12. Phạm Quốc Ca (2003), *Mấy vấn đề thơ Việt Nam 1975 - 2000*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
13. Nguyễn Phan Cảnh (2006), *Ngôn ngữ thơ,* NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
14. Trần Duy Châu (dịch và biên khảo) (2008), *Thi học và ngữ học, lí luận phương Tây hiện đại*, NXB Văn học, Hà Nội.
15. Khánh Chi (1994), "Với Nguyễn Duy - Những bài thơ lục bát là phần quý giá nhất của đời mình", Báo *Đại Đoàn Kết* (43), tr.14.

16. Phạm Phương Chi (2004), "Quan niệm thẩm mỹ trong sáng tác của Nguyễn Duy", Tạp chí *Văn học và tuổi trẻ* (7), tr. 40 - 42.
17. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Phan Huy Dũng (1999), *Kết cấu thơ trữ tình*, Luận án tiến sĩ khoa học.
19. Đinh Trí Dũng (2012), *Văn học Việt Nam hiện đại, nghiên cứu và ứng dụng*, NXB Đại học Vinh.
20. Xuân Diệu (1984), *Công việc làm thơ*, NXB Văn học, Hà Nội.
21. Lê Thị Thanh Đạm (2009), *Đặc điểm thẩm mỹ thơ Nguyễn Duy* (chuyên luận), NXB Văn học, Hà Nội.
22. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
23. Hà Minh Đức, Bùi Văn Nguyên (1967), *Thơ ca Việt Nam - hình thức và thể loại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Hà Minh Đức (1984), *Thơ ca chống Mỹ cứu nước*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
25. Hà Minh Đức (1997), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
26. Hà Minh Đức (2000), *Đi tìm chân lí thơ*, NXB Văn học, Hà Nội.
27. Hà Minh Đức, (2002), *Thi sĩ của đồng quê,* NXB Văn học, Hà Nội.
28. Hà Minh Đức (chủ biên) (2008), *Lý luận văn học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Hà Minh Đức (chủ biên) (1991), *Mấy vấn đề lý luận văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới*, NXB Sự thật, Hà Nội.
30. Phan Cự Đệ (1982), *Phong trào thơ mới 1932 - 1945*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, NXB Văn học, Hà Nội.
32. Nguyễn Đăng Điệp, Nguyễn Văn Tùng (2010), *Thi pháp học ở Việt Nam* (Nhân 70 năm sinh GS.TS. Trần Đình Sử), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
33. Ngô Văn Giá (1997), *Một lục bát về tre* (Bình văn), NXB Giáo dục, Hà Nội.
34. Ngô Văn Giá (2000), *Một khoảng trời văn học (Tiểu luận phê bình),* NXB Văn học, Hà Nội.

35. Ngô Văn Giá (2005), *Đời sống và đời viết (Tiểu luận - Phê bình - Chân dung)*, NXB Văn học, Hà Nội.
36. Hồ Thế Hà (2004), *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên*, NXB Văn học, Hà Nội.
37. Hồ Văn Hải (2001), "Từ láy trong lục bát Nguyễn Duy", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* (4), tr.6 - 8.
38. Hồ Văn Hải (2002), "Về những con chữ "méo mó, oái oăm" trong thơ Nguyễn Duy", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* (1+2), tr. 40 - 41.
39. Hồ Văn Hải (2004), "Tiếp cận bài thơ Tre Việt Nam từ góc độ ngôn ngữ học", Tạp chí *Ngôn ngữ*, tr. 31-34.
40. Nguyễn Thái Hòa (1999), "Tiếng Việt và thể thơ lục bát", Tạp chí *Văn học* (2), tr. 37 - 42.
41. Nguyễn Thái Hòa (2006), *Từ điển tu từ - Phong cách học - Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
42. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2000), *Từ điển thuật ngữ văn học,* NXB Đại học Quốc Gia Hà Hội.
43. Lê Bá Hán (chủ biên), Lê Quang Hưng, Chu Văn Sơn (2005), *Tinh hoa thơ mới - thẩm bình và suy ngẫm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
44. Lưu Đức Hạnh (2017), *Quê nhà ở phía ngôi sao và Nguyễn Duy (Trích Thơ Nguyễn Duy - Quê nhà ở phía ngôi sao*, NXB Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
45. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Tạ Chí Hào (2011), "Chất hài hước trong thơ Nguyễn Duy", Tạp chí *Khoa học,* Đại học Cần Thơ (18a), tr. 118 - 127.
46. Đặng Hiển (2005), "Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa - một bài thơ hay về mẹ", Tạp chí *Ngôn ngữ* (6), tr. 34 - 35.
47. Đỗ Đức Hiểu (2000), *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
48. Sóng Hồng (1983), *Thơ*, NXB Văn học, Hà Nội.
49. Bùi Công Hùng (1983), *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

50. Bùi Công Hùng (2000), *Sự cách tân thơ văn Vệt Nam hiện đại*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
51. Bùi Công Hùng (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
52. Nguyễn Văn Hùng (2016), "Làng quê Việt Nam trong thơ lục bát Nguyễn Duy", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam* (4), tr. 109 - 119.
53. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2004), *Phân tích ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
54. Lê Quang Hưng (1986), "Thơ Nguyễn Duy và Ánh trăng", Tạp chí *Văn học* (3), tr. 155 - 158.
55. Tố Hữu (1973), *Xây dựng một nền văn hóa, văn nghệ xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta*, NXB Văn học, Hà Nội.
56. Nguyễn Xuân Kính (1992), *Thi pháp ca dao*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Nguyễn Thị Dư Khánh (1995), *Phân tích tác phẩm từ góc độ thi pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
58. Mã Giang Lân, Hồ Thế Hà (1993), *Sức bền của thơ,* NXB Hội Nhà văn.
59. Mã Giang Lân (1996), *Tìm hiểu thơ*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
60. Mã Giang Lân (2002), *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
61. Mã Giang Lân (2011), *Những cấu trúc của thơ*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
62. Mã Giang Lân, (2017), *Tuyển tập nghiên cứu phê bình* (Tập 1+2), NXB Văn học, Hà Nội.
63. Nguyễn Văn Long (2020), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới từ sau cách mạng tháng 8 - 1945*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
64. Phong Lê (1997), *Văn học trên hành trình của thế kỷ XX*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
65. Phong Lê (2002), *Thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Lao động, Hà Nội.
66. Phong Lê, Vũ Văn Sỹ, Bích Thu, Khánh Thơ (2002), *Thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Lao động, Hà Nội.

67. Phương Lựu (chủ biên) (tái bản lần thứ 4, 2004), *Lý luận văn học* , NXB Giáo dục, Hà Nội.
68. Vũ Thị Mai , "Lục bát của Nguyễn Duy", trang thông tin điện tử Khoa Văn học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.
69. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên) (1993), *Một thời đại mới trong văn học*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
70. Nguyễn Đăng Mạnh (2002), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
71. Nguyễn Thị Bích Nga (2001), "Câu thơ lục bát Nguyễn Duy", Tạp chí *Ngôn ngữ* (12), tr. 20 - 23.
72. Nguyễn Thị Bích Nga (2003), "Thiên nhiên trong thơ lục bát Nguyễn Duy", Tạp chí *Ngôn ngữ* (12), tr. 49 - 52.
73. Lã Nguyên (2020), "Bức tranh thế giới bằng ngôn từ trong thơ Nguyễn Duy", Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, (950), tr. 106-110.
74. Lã Nguyên (2020), "Thơ Nguyễn Duy thể tài và cảm hứng". Nguồn:https://languyensp.wordpress.com/2020/08/28/tho-nguyen-duy-the-tai-va-cam-hung/, ngày 28/8/2020.
75. Vương Trí Nhàn (2001), *Cánh bướm và đóa hướng dương*, NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
76. Hoàng Phê (chủ biên) (2008), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển - NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
77. Ngô Văn Phú (1994), *Đến với thơ*, NXB Hà Nội.
78. Vũ Quần Phương (1994), *Thơ với lời bình*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
79. Phan Diễm Phương (1998), *Lục bát và song thất lục bát*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Nguyễn Thị Đỗ Quyên (2005), "Nguyễn Duy và thơ lục bát", Báo *Thơ* (22), tr. 9 - 13
81. Vũ Tiến Quỳnh (tuyển chọn) (1998), *Phê bình - Bình luận văn học (Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Vũ Cao, Nguyễn Duy)*, NXB Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.

82. Nguyễn Quang Sáng (1987), *Đi tìm tiềm lực trong thơ Nguyễn Duy* - Phụ lục II tập thơ *Mẹ và Em,* NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa.
83. Chu Văn Sơn (1994), "Về bản sắc dân tộc và một hướng tìm kiếm trong thơ", Tạp chí *Văn học* (7), tr. 26 - 30.
84. Chu Văn Sơn (2001), *Thế giới nghệ thuật thơ Hàn Mặc Tử*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
85. Chu Văn Sơn (2010*), Nguyễn Duy thi sĩ thảo dân (*Trích Tuyển tập *thơ Nguyễn Duy)*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
86. Chu Văn Sơn (2014), *Nhìn từ xa ... Tổ quốc – Tiếng thơ quằn quại bi hùng (*Trích *Thơ Nguyễn Duy - Nhìn từ xa ... Tổ quốc)*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
87. Chu Văn Sơn (2019), *Ba đỉnh cao thơ mới Xuân Diệu - Nguyễn Bính - Hàn Mặc Tử*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
88. Chu Văn Sơn (2019), *Thơ, điệu hồn và cấu trúc*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
89. Chu Văn Sơn (2019), *Tự tình cùng cái đẹp*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
90. Lê Văn Sơn (2001), *Đặc điểm của thơ*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
91. Từ Sơn (1997), *Nhân đọc Nguyễn Duy - Tác phẩm và dư luận*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
92. Từ Sơn (1995), "Thơ Nguyễn Duy", Báo *Văn nghệ* (30), tr. 2 - 11.
93. Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu) (2003), *Nguyễn Trãi - Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
94. Nguyễn Hữu Sơn (2012), *Luận bình văn chương (Tiểu luận - Phê bình),* NXB Văn học, Hà Nội.
95. Trần Đình Sử (1987), *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
96. Trần Đình Sử (1993), *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
97. Trần Đình Sử (1997), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
98. Trần Đình Sử (1998), *Giáo trình Dẫn luận Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

99. Trần Đình Sử, (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
100. Trần Đình Sử, (2002), *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
101. Trần Đình Sử (2003), *Lí luận và phê bình văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
102. Trần Đình Sử (2005), *Tuyển tập 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
103. Trần Đình Sử (2010), "Thi pháp học hiện đại trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam thế kỷ XX qua góc nhìn của một người nghiên cứu", vanhoanghean.com.vn.
104. Vũ Văn Sỹ (1999), "Nguyễn Duy - Người thương mến đến tận cùng chân thật", Tạp chí *Văn học* (10), tr. 68 - 74.
105. Đặng Tiến (2009), *Thơ, thi pháp và chân dung*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
106. Nguyễn Vũ Tiềm (2006), *Đi tìm mật mã của thơ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
107. Trần Đức Thảo (1996), *Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
108. Hoài Thanh, Hoài Chân (1997), *Thi nhân Việt Nam 1932 - 1941*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
109. Trần Thị Băng Thanh - Vũ Thanh (2003), *Nguyễn Bỉnh Khiêm - Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
110. Trần Khánh Thành, (2002), *Thi pháp thơ Huy Cận*, NXB Văn học, Hà Nội.
111. Nguyễn Bá Thành (1991), *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại*, NXB Văn học, Hà Nội.
112. Nguyễn Đức Thọ (2003), *Nguyễn Duy - thi sĩ đồng quê, Nhà văn trong mắt nhà văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
113. Lưu Khánh Thơ (2005), *Thơ và một số gương mặt thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
114. Hoàng Trung Thông (1997), *Văn học Việt Nam chống Mỹ cứu nước*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
115. Vũ Duy Thông (2003), *Cái đẹp trong thơ kháng chiến Việt Nam 1945 - 1975*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
116. Đỗ Lai Thúy (1994), *Con mắt thơ*, NXB Lao động, Hà Nội.

117. Đỗ Lai Thúy (2001), *Nghệ thuật như là thủ pháp - Lý thuyết chủ nghĩa hình thức Nga*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
118. Đỗ Lai Thúy (2012), *Thơ như là mỹ học của cái khác*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
119. Hỏa Diệu Thúy (2012), *Văn học hiện đại Thanh Hóa (Tiểu luận phê bình)*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
120. Lê Ngọc Trà (1990), *Một số vấn đề thi pháp học trong lí luận văn học*, NXB trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
121. Hà Bình Trị (1999), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
122. Hoàng Trinh (1992), *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
123. Lưu Trọng Văn (2004), "Nhà thơ Nguyễn Duy: Dù ở đâu Tổ quốc vẫn trong lòng", Báo *Thanh Niên* (95), tr. 9.
124. Kiều Văn (2006), *Những gương mặt tiêu biểu của thơ ca Việt Nam,* NXB Văn học, Hà Nội.
125. Lê Trí Viễn (1997), *Đến với bài thơ hay*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
126. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2002), *Tiếng vọng những mùa qua* (Phê bình - Tiểu luận), NXB Trẻ, Hà Nội.
127. Hoàng Xuân tuyển chọn (1996), *Nguyễn Bính - Thơ và đời*, NXB Văn học, Hà Nội.
128. Phạm Thu Yến (1998), *Thế giới nghệ thuật ca dao*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
129. Phạm Thu Yến (1998), "Ca dao vọng về trong thơ Nguyễn Duy", Tạp chí *Văn học* (7), tr.76-82.
130. Nhiều tác giả (2010), *Thi pháp học ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

B. Tài liệu tiếng Anh

131. Aristotle (1964), *Nghệ thuật thơ ca*, Nxb Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
132. M. Bakhtin (1993), *Những vấn đề thi pháp Đotxtoiepxki*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

PHỤ LỤC

1. Nguyễn Duy (1973), *Cát trắng - Tập thơ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy (1984), *Ánh trăng - Tập thơ,* NXB Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy (1987), *Mẹ và Em - Tập thơ,* NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa.
4. Nguyễn Duy (1987), *Đãi cát tìm vàng - Tập thơ*, NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Duy (1989), *Đường xa - Tập thơ*, NXb Trẻ TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy (1990), *Quà tặng - Tập thơ*, NXB Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy (1994), *Về - Tập thơ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
8. Nguyễn Duy (1994), *Sáu và Tám - Tuyển thơ lục bát*, NXB Văn học, Hà Nội.
9. Nguyễn Duy (1995), *Vợ ơi - Tuyển thơ tặng vợ,* NXB Phụ nữ, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy (1995), *Tình Tang - Tuyển thơ tình,* NXB Văn học, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy (1997), *Bụi - tập thơ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
12. Nguyễn Duy (2007), *36 bài thơ - Tập thơ,* NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa.
13. Nguyễn Duy (2010), *Tuyển tập thơ Nguyễn Duy*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
14. Nguyễn Duy (2014), *Nhìn từ xa Tổ quốc*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
15. Nguyễn Duy (2017), *Quê nhà ở phía ngôi sao*, NXB Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
16. Nguyễn Duy (2017), *Tuyển thơ lục bát,* NXB Văn hóa - văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Duy (2017), *Ghi và Nhớ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.